VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

0172

01720001

TIẾNG VIỆT

VÀ CÁC NGÔN NGỮ DÂN TỘC PHÍA NAM

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI — 1992

TIẾNG VIỆT
VÀ CÁC NGÔN NGỮ DÂN TỘC PHÍA NAM

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TIẾNG VIỆT
và
CÁC NGÔN NGỮ DÂN TỘC PHÍA NAM

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI — 1992

MỤC LỤC

1. GS. CAO XUÂN HẠO
— Về cấu trúc của danh ngữ trong tiếng Việt. 07

2. DƯ NGỌC NGÂN
— Về một thành tố có vị trí không ổn định của ngữ động từ tiếng Việt. 32

3. HOÀNG XUÂN TÂM
— Góp ý về sách giáo viên tiếng Việt: lớp 6, lớp 7, lớp 8 cải cách giáo dục. 44

4. HOÀNG XUÂN TÂM — HOÀNG DIỆU MINH
— Nên và có thể giảng dạy ngữ pháp chức năng trong nhà trường. 57

5. GS. HỒ LÊ
— Từ Nam Á trong tiếng Việt. 65

6. PTS. LÊ TRUNG HOA
— Cách đặt tên chính của người Việt (Kinh). 111

7. GS. NGUYỄN ĐỨC DÂN
— Về một kiểu chuyển hóa từ loại. 119

8. PTS. NGUYỄN THỊ HAI
— Một cách nghĩ về cách dùng từ ngữ của Nguyễn Du. 129

9. NGUYỄN THIỆN CHÍ
— Vài ý kiến tản mạn về cuốn "Tiếng Việt" lớp 10. 136

10. TÔ ĐÌNH NGHĨA
— Một số từ địa phương trong hoạt động nông nghiệp ĐBSCL (Phú Tân, An Giang) 150

11. TRẦN THỊ NGỌC LANG
— Vài điểm khác biệt về ngữ pháp của phương ngữ Nam bộ (so với phương ngữ Bắc bộ). 156

12. TRỊNH SÂM
— Tiêu đề và các bình diện nghiên cứu ngôn ngữ học về tiêu đề. 173

13. TRƯƠNG VĂN SINH
— Cơ cấu ngữ âm và ngữ nghĩa của hiện tượng chơi chữ. 190

14. PTS. HOÀNG THỊ ĐƯƠNG
— Về từ vựng tiếng Mnông. 205

15. LÊ KHẮC CƯỜNG
— Vài nét về hệ thống ngữ âm tiếng Stiêng 216

16. PHAN TẤN HÙNG
— Hệ thống ngữ âm tiếng Chru. 232

17. PHÚ VĂN HẨN
Quan hệ ngữ âm giữa tiếng Chăm và tiếng Raglai. 244

18. TS. THÁI VĂN CHẢI
— Lược sử cổ tự Phù Nam — Khơme — Chăm. 252

19. PTS. TRẦN THỊ MỸ
Bước đầu tìm hiểu sự khác biệt giữa tiếng Việt và một số ngôn ngữ dân tộc ở miền Nam Việt Nam trong phạm vi danh ngữ. 269

VỀ CẤU TRÚC CỦA DANH NGỮ TRONG TIẾNG VIỆT

Cao Xuân Hạo

1. VẤN ĐỀ XÁC ĐỊNH TRUNG TÂM CỦA DANH NGỮ

1.1. Trong khi phân tích cấu trúc của danh ngữ (DN) tiếng Việt — dĩ nhiên vấn đề chỉ liên quan đến các DN nội tâm (endocentric) — các nhà nghiên cứu tiếng Việt thường sử dụng tiêu chuẩn phân bố. Theo tiêu chuẩn này, trung tâm của DN là danh từ (DT) có thể tự mình thay cho cả DN, và do đó cũng là từ duy nhất không thể lược bỏ được. Chẳng hạn khi phân tích DN của câu:

Lấy *cái áo* cho chị

người ta thấy *áo* là trung tâm của DN, vì câu trên chỉ còn đúng ngữ pháp khi lược bỏ *cái*, chứ nếu lược bỏ *áo* thì câu không chấp nhận được nữa.

Ít người để ý thấy rằng tình hình trên đây chỉ có trong một số kiểu DN ít khai triển, không có hoặc có rất ít định ngữ[1]. Trong câu

lấy *cái áo kia* cho chị

1. Đó chẳng qua là hệ quả của những thuộc tính được nêu ở 2.31 và 2.32 dưới đây.

sự có mặt của định ngữ *kia* đã làm cho tình hình khác hẳn: ở đây *cái* và *áo* đều có thể lược bỏ như nhau, thậm chí nếu bỏ *cái* câu nói còn có vẻ ít tự nhiên hơn là khi bỏ *áo*. Còn trong câu

lấy cho chị *cái áo kia*

thì chỉ có *áo* là có thể lược bỏ, chứ *cái* thì bắt buộc phải giữ.

Trong việc xác định trung tâm của danh ngữ, cái tiêu chuẩn phân bố kiểu "độc lập/không độc lập" không thể coi là tiêu chuẩn đáng tin cậy tuyệt đối, vì đó không phải là một tiêu chuẩn ngôn ngữ học. Ngôn ngữ nào cũng có rất nhiều từ làm trung tâm của ngữ nhưng không thể đứng một mình, vì bao giờ cũng cần có định ngữ hay bổ ngữ kèm theo. Nếu tin vào tiêu chuẩn "độc lập/không độc lập", thì trong câu

this boy is my son "thằng con trai này là con tôi"

this phải được coi là trung tâm của DN *this boy*, và *boy* phải được coi là một yếu tố không độc lập, thậm chí là một hư từ, vì ta có thể có

this is my son "này là con tôi'

chứ không thể có

*boy is my son "con trai là con tôi"

Sở dĩ không ai kết luận như trên là vì có những lý do thuộc bình diện đối vị, những lý do ngôn ngữ học, bác bỏ kết luận có tính chất "phân bố luận" đó.

1.2. Cũng phải nói rõ rằng thật ra các tác giả coi *áo* là trung tâm của DN *cái áo* không phải là do kết quả vận dụng thao tác phân tích phân bố luận: họ chỉ đưa lý do phân bố luận để biện hộ cho một định kiến có sẵn[1]: *áo* tất nhiên phải là trung tâm của *cái áo*, vì ai cũng cảm thấy *áo* quan trọng hơn *cái* về giá trị thông báo; và như vậy là một thuộc tính không thuộc về cấu trúc cú pháp đã được đưa vào làm một tiêu chuẩn để phân tích cú pháp.

Cái ấn tượng không có cơ sở cú pháp trên đây lại được tăng cường thêm khi người ta nghĩ đến những DN tiếng Âu châu tương ứng (tức có thể dùng để phiên dịch DN *cái áo*): *the gown, la robe, platje*, v.v... , trong đó yếu tố có vẻ như tương ứng với *cái* là một quán từ, tức một hư từ phụ thuộc vào DT trung tâm; hoặc là zêro.

Những nhân tố nói trên khiến cho người nghiên cứu không chú ý đến việc ứng dụng nghiêm ngặt những tiêu chuẩn thực sự ngôn ngữ học để phân tích cấu trúc của DN tiếng Việt và phát hiện những thuộc tính cú pháp của các từ tương tự như *cái* và của các từ tương tự như *áo*. Từ đấy nẩy sinh ra những khái niệm như "loại từ" hay "từ chỉ loại", "danh từ biệt loại" và "danh từ không biệt loại", v.v...

Nếu dùng thuật ngữ "loại từ" (classifier) để chỉ một chức năng ngữ nghĩa học như một số tác giả vẫn dùng cho

---

1. Cũng cần nêu rõ rằng chưa có ai thực sự dùng những thao tác phân bố dù chỉ để biện hộ cho lý thuyết "loại từ", vì nếu có sử dụng, người ta sẽ thấy ngay rằng trong những câu như *thằng con trai này là con tôi*, chỉ có thể lược bỏ "trung tâm" *con trai*, chứ không thể lược bỏ "loại từ" *thằng*.

những DN tiếng Âu châu như *une paire de souliers* "một đôi giày", "*deux pièces d'artillerie*" "hai khẩu pháo", *un jeu de cartes* "một cỗ bài", trong đó danh từ được gọi là "classifier" vẫn được coi là trung tâm cú pháp của DN (cf. Allan 1980), trong khi danh ngữ được biệt loại ("classified") được xử lý như là định ngữ của nó, thì điều đó hoàn toàn hợp pháp. Nhưng đàng này "loại từ" lại được coi là một *từ loại* riêng, độc lập đối với danh từ, phụ thuộc vào danh từ trên bình diện *cú pháp*. Thậm chí có người còn liệt nó vào loại "từ hư" (ý muốn nói hư từ). Phần 2 và 3 dưới đây nhằm chứng minh tính vô căn cứ của quan niệm này.

1.3. Tiêu chuẩn phân bố không phải là một tiêu chuẩn ngôn ngữ học. Nó chỉ có giá trị trong chừng mực nó là hệ quả của chức năng và thái độ cú pháp của yếu tố đang xét. Trên quan điểm cú pháp chức năng, một ngữ nội tâm là một đơn vị cú pháp mà trung tâm là yếu tố quyết định chức năng và thái độ cú pháp của ngữ, trong khi các yếu tố khác của ngữ là những từ phụ thuộc trực tiếp hay gián tiếp vào trung tâm, và chỉ có quan hệ cú pháp (và ngữ nghĩa) với trung tâm, thành thử từ trung tâm là yếu tố duy nhất có quan hệ cú pháp (và ngữ nghĩa) với những thành phần câu ở bên ngoài ngữ. Như vậy, trung tâm của một ngữ là yếu tố đại diện cho toàn ngữ trong mọi quan hệ cú pháp với các ngữ khác.

Do đó xác định trung tâm của một ngữ nội tâm là tìm ra cái từ duy nhất trong ngữ đang xét có quan hệ cú pháp (và ngữ nghĩa) với một (các) ngữ khác. Chẳng hạn trung tâm của *mát tay* trong *mát tay lắm* là *mát*, vì *tay* không thể

có bất kỳ quan hệ cú pháp (và ngữ nghĩa) nào với *lắm*. Nói một cách khác, *tay lắm* không thể làm thành một ngữ. Cấu trúc của *mát tay lắm* có thể hình dung như sau:

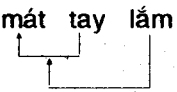

trong đó mũi tên chỉ quan hệ phụ thuộc, và do đó đầu mũi tên chỉ trung tâm của ngữ, chứ không thể là

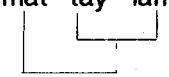

(dù hướng quan hệ phụ thuộc (hướng mũi tên) chỉ về đâu cũng vậy)

cũng không thể là

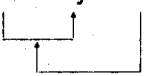

(vì như thế là lại xác lập một mối quan hệ cú pháp vốn không hề có giữa *tay* và *lắm*)

Từ đó có thể quy ra một thủ thuật xác định trung tâm của ngữ như sau:

Muốn xác định trung tâm của một ngữ *ab*, ta đặt ngữ này vào những chu cảnh *c, d, e ... n* (những chu cảnh có thể có được của *ab*) như thế nào để *abc, abd,* v.v... làm thành những ngữ lớn hơn (phức hợp hơn, khai triển hơn) và xét xem trong ngữ phức hợp đó *a* hay *b* là yếu tố có quan hệ trực tiếp R với phần còn lại. Ta sẽ có những trường hợp "đục", trong đó cả *a* lẫn *b* đều có quan hệ cú pháp như nhau với *c, d ... n,* nhưng ngoài ra thế nào ta cũng sẽ có những trường hợp trong đó chỉ có *a* (hoặc *b*) là yếu tố duy nhất có quan hệ cú pháp R với *c, d,* v.v... Chỉ

cần một trường hợp không "đục" thôi là ta đã có một bằng chứng hoàn toàn chắc chắn về tư cách trung tâm của một trong các yếu tố của một ngữ nội tâm

Chẳng hạn cho một DN là *cái áo*, nếu ta dùng định ngữ *này* làm chu cảnh, ta không thể biết đâu là trung tâm, vì *cái-này* và *áo-này* đều có thể một quan hệ cú pháp như nhau (trung tâm với định ngữ chỉ xuất). Nếu dùng lượng ngữ *từng* làm chu cảnh, ta sẽ thấy nó chỉ có quan hệ với *cái*, nhưng điều đó chưa cho phép kết luận gì về trung tâm của *cái áo*, vì những mối quan hệ cú pháp trong *từng cái áo* có thể là

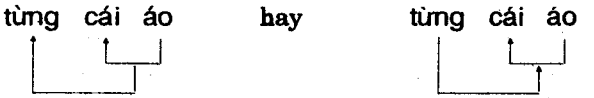

nhưng cũng có thể là

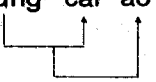

(như một số lớn các nhà nghiên cứu vẫn quan niệm)

Bây giờ, nếu ta dùng những định ngữ như *cuối cùng* hay *đẹp nhất* làm chu cảnh, ta sẽ thấy rằng chỉ có *cái* mới có thể có quan hệ cú pháp với các định ngữ này, vì có thể có

nó phải bán cái áo cuối cùng (cái áo đẹp nhất)

nó phải bán cái cuối cùng (cái đẹp nhất)

chứ không thể có

*nó phải bán áo cuối cùng (*áo đẹp nhất)

(Xem thêm 2.3.)

Những chu cảnh này cho thấy rõ rằng trung tâm của DN *cái áo* là *cái* chứ không phải là *áo*. Cấu trúc cú pháp của động ngữ *phải bán cái áo đẹp nhất* là như sau:

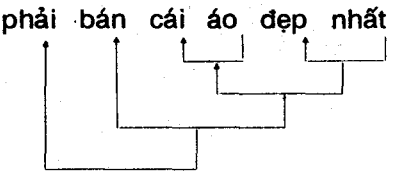

chứ không phải là

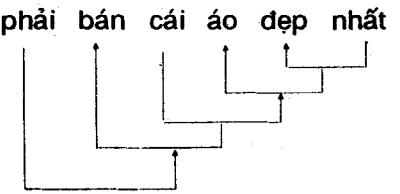

Tiếng Việt, nếu theo cách phân loại hình của Greenberg (1963) là một ngôn ngữ SVO nhất quán (nhất là nếu ta không coi phần Đề (S) như một phụ ngữ của phần thuyết (V hay VO) trong bất kỳ một ngữ nội tâm nào (dù là danh ngữ, động ngữ hay giới ngữ) thì từ trung tâm bao giờ cũng là từ đứng đầu ngữ, và các phụ ngữ đều theo sau (tức đều được phân bố ở bên phải trung tâm), cấp bậc càng thấp thì càng xa trung tâm (theo cái mô hình được Tesnière gọi là "ly tâm" — "centrifuge").

2. HAI LOẠI DANH TỪ CỦA TIẾNG VIỆT

Căn cứ vào những thuộc tính ngày nay được coi là tiêu biểu và phổ quát của danh từ trong các ngôn ngữ có sự đối lập giữa danh từ và động từ, cụ thể là: 1. chỉ những thực

thể tham gia vào một cấu trúc tham tố (structure actancielle) của một động từ; 2. tham gia thế đối lập "đơn vị/khối" (count/mass); 3. có thể kết hợp với giới từ để cấu tạo giới ngữ (trạng ngữ); 4. có thể kết hợp với lượng từ; ta có thể phân phân định trong tiếng Việt một từ loại danh từ (DT) chia ra thành hai lớp lớn khu biệt với nhau rất rõ về những thuộc tính ngữ nghĩa và cú pháp: 1. các danh từ đơn vị, và 2. các danh từ khối.

2.1. Danh từ đơn vị (count nouns) là những DT chỉ những hình thức tồn tại của các thực thể phân lập trong không gian, trong thời gian hay trong một chiều nào khác được hình dung như giống với không gian, có thể được tri giác tách ra khỏi bối cảnh và khỏi các thực thể khác, kể cả các thực thể cùng tên.

Các DT đơn vị có thể là:

a) những danh từ mà sở biểu chỉ bao gồm hình thức tồn tại phân lập (tuy có thể kèm theo một vài thuộc tính hình thức khác) có thể gọi là "danh từ hình thức thuần túy". Các DT này gồm toàn những văn tự đơn (một tiếng) có số lượng tương đối hạn chế (215 trong ngôn ngữ thông dụng: xem danh sách 1 ở cuối bài)

b) những DT mà sở biểu, ngoài hình thức tồn tại phân lập, còn chứa đựng những thuộc tính về nội dung (chất liệu) tương tự như các DT khối (2.2.). Số lượng các danh từ đơn tiết thuộc loại này là 229 trong ngôn ngữ thông dụng. Nếu kể cả các DT ghép (hai tiếng, hầu hết là từ Hán Việt), số lượng các DT này sẽ tăng khoảng gấp 3 (xem danh sách 2 ở cuối bài).

Chức năng tiêu biểu của các DT đơn vị là làm trung cho những danh ngữ có sở chỉ (referent) trong phát ngôn.

2.2. Danh từ khối (mass nouns) là những DT mà sở biểu là một tập hợp những thuộc tính khiến sự vật được biểu thị phân biệt với các sự vật được biểu thị bằng những DT khối khác. Đó là những DT chỉ chủng loại hoặc chất liệu của sự vật, chứ không trực tiếp chỉ sự vật với tính cách là những thực thể có hình thức tồn tại phân lập. Trong những ngôn cảnh trắng (không có hoặc hầu như không có tiền giả định), ý nghĩa của các DT này đơn thuần là ý nghĩa "loại" hay "chất". Những trường hợp các DT khối dùng để chỉ sự vật — cũng như các trường hợp tỉnh lược hay hoán dụ khác, đều lệ thuộc rất nhiều vào ngôn cảnh. DT khối chiếm đa số tuyệt đối trong DT của tiếng Việt. Số lượng các DT khối đơn tiết thông dụng là 3100. Nếu tính cả các DN thường được coi là DT ghép, số lượng đó sẽ tăng khoảng 2,5 lần. Chức năng tiêu biểu của DT khối là làm định ngữ chỉ loại hay chỉ chất liệu cho DT đơn vị, hoặc làm trung tâm cho một DN không được đánh dấu về số và về tính xác định.

2.3. Thuộc tính cú pháp của hai lớp danh từ.

Hệ quả tự nhiên của sự khác nhau về ngữ nghĩa giữa hai lớp DT là những sự khác nhau sau đây về thuộc tính cú pháp.

2.3.1. Các DT đơn vị được chỉ số (đơn hay phức) một cách bắt buộc. Nói cách khác nó tham gia vào phạm trù số. Các DT khối thì không thể được chỉ số. Một DT khối như *bò* trong câu *bò ăn lúa* có thể chỉ một hay nhiều con bò.

Số đơn của các DT đơn vị được biểu thị bằng các lượng từ *một, mỗi, từng:*

một lần ; mỗi chuyến ; từng cái

hoặc bằng sự vắng mặt của lượng từ (lượng từ zê-rô)

con mèo ; cái ấy ; nỗi này

Số phức của các DT đơn vị được biểu thị bằng các lượng từ *những, các, mấy, vài, dăm,* và các số từ từ 2 trở lên:

mấy chục ; vài bức ; những kẻ ; dăm bữa ; bốn bề

Các DT khối chỉ có thể kết hợp với những từ chỉ lượng không bao hàm số dù là số đơn hay số phức như *nhiều, ít, bao nhiêu,* v.v... Những trường hợp lệ ngoại cho thấy những quy tắc rất xác định:

a) DT khối có thể kết hợp với số từ:

— Trong những chuỗi liệt kê: *ta thu 100 súng trường 20 súng cối, phá hủy 3 xe tăng.*

— Trong những câu gọi thức ăn thức uống ở tiệm: *hai cà phê đen, ba phở gà* (thậm chí *hai đen, ba tái*).

— Trong một số thành ngữ hay công thức pha chế: *ba bò chín trâu, hai đường ba muối* (cf. *ba sôi hai lạnh*).

— Khi các sự vật được biểu thị là (hay được coi như) những bộ phận của một toàn thể: *xe này có bốn bánh; giơ hai tay ra; bà Tư có ba con; nhà máy giăn 20 thợ* (nhưng không thể có: **trong kho*

còn ba bánh; **từ ngoài cửa sổ thò vào hai tay*; **tôi đã gặp ba con của bà Tư*; **tôi gặp 20 thợ mới bị giãn*).

Bị chú: Có khoảng 400 DT khối hay được dùng như những DT đơn vị với một sự chuyển biến nhất định về nghĩa có tính chất hoán dụ (từ nghĩa chủng loại chuyển sang nghĩa đơn vị đo lường chẳng hạn: ss. *hai cái chén* và *hai chén trà*; hay từ nghĩa quan hệ chuyển sang nghĩa cá thể: *hai người chị* và *hai chị y tá*). Dĩ nhiên khi được sử dụng như vậy, các DT khối được xử lý như những DT đơn vị về mọi phương diện, kể cả sự tham gia vào phạm trù số.

. **2.3.2.** Các DT đơn vị phải được chỉ rõ tính xác định (với các chỉ định từ *này, ấy, đó, kia* hoặc với một cú liên hệ chỉ xuất đặt ở sau, hoặc với một lượng từ zê-rô đặt ở phía trước) hay không xác định (với các lượng từ *một, mấy, vài, dặm* đặt ở phía trước hoặc với các chỉ định từ *gì, gì đấy, gì ấy, nào đấy* đặt ở phía sau)[1]. Các DT khối không bắt buộc phải được chỉ rõ tính xác định hay không xác định. DT *bò* trong *bò ăn lúa* có thể *chỉ "một (những) con bò nào đấy"* mà cũng có thể chỉ "*con (ba con) bò nhà ta* (hay *nhà ông cu Thơm*).

2.3.3. Các DT đơn vị ở danh sách 1, một phần là do hai thuộc tính trên đây, bao giờ cũng kèm theo một lượng từ, một định ngữ chỉ tính xác định hay không xác định, hay một tiểu cú liên hệ. Những trường hợp DT đơn vị xuất

---

1 Lượng từ *những* chỉ tính xác định khi DT có định ngữ hạn định hay chỉ xuất; nó chỉ tính không xác định khi DT không có định ngữ hay chỉ có định ngữ trang trí.

hiện một mình ("độc lập") bị giới hạn trong những điều kiện sau đây:

a) Trong một cặp đề tương phản: *cơn (thì) đứng, con (thì) nằm.*

b) Khi làm bổ ngữ cho một vài động từ như *có, thành, tính, đếm: tính cái hay tính cân? có điều là; vun thành đống,* v.v...

Do đó, các DT đơn vị hầu như không bao giờ xuất hiện "độc lập", nghĩa là tự nó làm thành một ngữ đoạn

Bị chú: thuộc tính này của các DT đơn vị như *cái, con* thường được nêu lên để khẳng định tính "hư từ", tính "phụ thuộc" của các "loại từ". Thật ra đó là thuộc tính chung của tất cả 215 DT đơn vị (danh sách 1), trong đó có cả những từ được mọi người công nhận là DT như *giọt, chuyến, lần, phía.* v.v... Những danh từ này cũng đều có phân bố "hạn chế" (không độc lập) y như *cái* và *con.*

Các DT khối không bị sự hạn chế trên đây và hầu như bao giờ cũng có thể tự mình làm thành một DN, nhưng lại không thể dùng trong những cặp đề tương phản kiểu a (không thể nói * *bò thì đứng, bò thì nằm).*

2.3.4. Khi làm bổ ngữ cho động từ, chỉ có một DT đơn vị (hay một DN có DT đơn vị làm trung tâm) mới có thể bị tách ra khỏi động từ trung tâm (chẳng hạn bằng một trạng ngữ); một DT khối (hay một DN có DT khối làm trung tâm) khi làm bổ ngữ không thể tách khỏi động từ trung tâm. So sánh những câu có DN đơn vị (đv) và có DN khối (k) sau đây:

(đv) đưa ra một cái (bút chì)

cất vào tủ cuốn (tiểu thuyết) ấy

dắt ra sân hai con (ngựa đua)

nhỏ xuống bàn một giọt (dầu lạc)[1]

(k) *đưa ra bút chì ;

*cất vào tủ tiểu thuyết ;

*dắt ra sân ngựa đua ;

*nhỏ xuống bàn dầu lạc.

Bị chú: Quy tắc này không lệ thuộc vào chiều dài của DN như một vài tác giả trước đây đã nhận định. Nếu DN có một DT khối làm trung tâm, thì dù có dài bao nhiêu cũng không thể tách khỏi động từ:

*dắt ra khỏi chuồng gấu mèo panda

(ss. dắt ra khỏi chuồng một con)

2.3.5. Một DN "chủ ngữ" có DT đơn vị làm trung tâm có thể đặt ra sau động từ làm tiêu điểm thông báo (focus) của phần thuyết; một DN "chủ ngữ" có DT khối làm trung tâm không thể có vị trí này.

(đv) trên trời hiện ra hai chiếc (máy bay phản lực)

từ trong sân chạy ra bốn con (ngựa đua thuần chủng)

từ trên núi lăn xuống một tảng (đá hoa cương lớn)

(k) *trên trời hiện ra máy bay phản lực

*từ trong sân chạy ra ngựa đua thuần chủng

*từ trên núi lăn xuống đá hoa cương lớn

---

1. Những từ ngữ đóng ngoặc đơn trong các câu dẫn chứng là những từ có thể lược bỏ. Những câu có đánh dấu hoa thị (*) không đúng ngữ pháp.

2.3.6. DT đơn vị có thể phụ gia bằng những định ngữ sau đây, trong khi DT khối không thể có được những định ngữ như thế:

— Những định ngữ bao hàm ý đơn nhất (trong đó có cả các hình thái tối cao tương đối ("nhất"), các số từ thứ tự ("thứ hai", v.v...) so sánh:

(đv) lấy cái (dao) cuối cùng ;
làm thịt con (ngựa) duy nhất
khiêng hòn (đá) lớn nhất ;
vẽ bức (tranh) thứ hai

(k) *lấy dao cuối cùng ;
*làm thịt con ngựa duy nhất ;
*khiêng đá lớn nhất ;
*vẽ tranh thứ hai.

— Định ngữ bao hàm ý phức số.

(đv) nuôi một bầy gia súc đông đúc ;
gặp mấy người (bạn) hiếm hoi ;
mua mấy thứ (bút) khác nhau ;
bày mấy loại (đồ gốm) đa dạng.

(k) *nuôi gia súc đông đúc ;
*gặp bạn hiếm hoi ;
*mua bút khác nhau ;
*bày đồ gốm đa dạng.

— Những định ngữ bao hàm ý định vị trong không gian và/hay thời gian (hay trong một chiều nào được coi như một không gian):

(đv) đọc cuốn (sách) nói trên ;
thuê gian (nhà) kế cận ;
lấy một lượng (axit) nhất định ;
đợi chuyến (tàu thủy) sau cùng

(k) *đọc sách nói trên ;
?thuê nhà kế cận ;
*lấy axit nhất định ;
*đợi tàu thủy sau cùng.

— Những định ngữ có dạng một định ngữ (hạy một cú liên hệ) chỉ một hành động đã hoàn thành hay có tính chất điểm trong thời gian:

(đv) gặp người (lính thủy) đã cứu nó ;
cho xem cái (đinh) (mà) nó vừa dẫm phải ;
ngâm bài (thơ trữ tình) mà anh vừa viết xong.

(k) *gặp lính thủy đã cứu nó ;
*cho xem đinh (mà nó) vừa giẫm phải ;
*ngâm thơ trữ tình mà anh vừa viết xong.

— Những định ngữ "miêu tả" hay "trang trí" (epitheta ornantia) đặc biệt là các hình thái tối cao tuyệt đối (*rất đen, đen ngòm*) và các từ "ấn tượng" (láy).

(đv) nó bắt được một con (hổ) to tướng ;
nó may một chiếc (áo dài) rất đẹp ;
nàng đưa bàn tay xinh xắn ;
ông ấy đi mái đầu hói.

(k) *nó bắt được hổ to tướng

*nó may áo dài rất đẹp ;

*nàng đưa tay xinh xắn ;

*ông ta cúi đầu hói[1].

Bị chú: Câu *nó may áo dài rất đẹp* được hiểu là "áo dài thì nó may rất đẹp": khi một tính từ trang trí đi sau một DT khối, nó không được tri giác như là định ngữ của DT đó, mà như 1. trạng ngữ của động từ đi trước (nếu có) như trong câu trên ; 2. bổ ngữ chỉ kết quả của động ngữ, như trong *tay nó bôi mực xanh lè* (ss. *nó dùng mực xanh lè ; nó dùng một thứ mực xanh lè) ; 3. vị ngữ của DT khối, như trong *cháo rất nóng* hay *phải ăn cháo thật nóng* (= cháo phải ăn thật nóng) (ss. *ăn một bát cháo thật nóng).*

Nhìn chung, trong khi DN có trung tâm là DT đơn vị có thể chứa đựng tất cả các loại định ngữ có được (hạn định phân loại), trang trí (miêu tả) hay chỉ xuất), thì các DN có DT khối làm trung tâm chỉ có thể chứa đựng một số định ngữ hạn định (phân loại) rất hạn chế. Các định ngữ chỉ xuất không phải là động ngữ hay cú liên hệ được dùng cho DN có DT khối làm trung tâm khi nào sở biểu của nó là toàn bộ một chủng loại.

Thêm vào đó, chỉ có DN có DT đơn vị làm trung tâm mới có thể đi với các lượng từ, cho nên những dạng tương

1. Bàn tay, mái đầu là những DN có tính chất thành ngữ, cho nên không thể bỏ bất cứ thành phần nào. Điều quan yếu ở đây là *đưa tay xinh* (ss. *đưa tay*) và *cúi đầu hói* (ss. *cúi đầu*) cho thấy *tay* và *đầu* không thể có định ngữ trang trí.

đối khai triển của DN như N.T. Cẩn đã miêu tả (1960, 1975) chỉ có thể thấy có khi trung tâm là DT đơn vị. Chẳng hạn: *tất cả những con mèo Xiêm con xinh đẹp mới đem về ấy.*

Nếu lấy một DT khối như *mèo* làm trung tâm cho một DN, dạng khai triển tối đa chỉ có thể là

(Trong nhà có nuôi) mèo Xiêm con

với hai định ngữ hạn định. Những trường hợp như

bấc đèn dầu hạt bông

trong đó có một chuỗi gồm bốn định ngữ hạn định hình như rất hiếm.

3. KHÁI NIỆM "LOẠI TỪ" ("TỪ CHỈ LOẠI")

Khái niệm và thuật ngữ "loại từ" (classifier) sinh ra từ một sự ngộ nhận rất tiêu biểu của người nói tiếng Âu châu hoặc đã quen với ngữ pháp Âu châu khi phân tích các cấu trúc danh ngữ tiếng Việt.

3.1. Trong các tiếng Âu châu, DT khối chỉ bao gồm các DT "trừu tượng" và các DT chỉ chất. Đại đa số DT đều là DT đơn vị chỉ "sự vật" (objects). Trong tiếng Việt thì tuyệt đại đa số DT đều là DT khối, trong đó có cả những DT được coi là "chỉ sự vật" (đồ vật, động vật, thực vật, người, v.v...). Điều này họ thấy là kỳ quặc và phi lý đến nỗi họ phủ nhận một cách tiên nghiệm tính chất "khối" (thường gọi là "tính không đếm được" — uncountability) của các DT này và phát minh ra sự đối lập không hề có trong thực tế) giữa "DT biệt loại" và "DT không biệt loại"

(classified/unclassified). Một số DT đơn vị không thể dịch ra tiếng Âu châu như *các, con, chiếc, cuốn, bức, làn, áng, tấm* đối với họ có vẻ xa lạ đến nỗi họ tưởng đó là một thứ gì khác, trong khi thuộc tính cú pháp và ngữ nghĩa của nó hoàn toàn đồng nhất với những từ như *giọt, miếng, đôi, ngày, lúc, bầy* mà họ công nhận là DT vì tiếng Âu châu có những DT tương ứng có thể dùng để dịch nó.

3.2 Sự phân chia "đơn vị/khối" ở mỗi ngôn ngữ một khác. Ngay giữa các ngôn ngữ cùng loại hình cũng có những DT không tương ứng với nhau về phương diện này. Chẳng hạn trong tiếng Pháp có *éclair* "tia chớp", *meuble* "bàn ghế" là những DT đơn vị, trong khi tiếng Anh có *lightning* "chớp", *furniture* "bàn ghế" là những DT khối. Muốn có một danh ngữ hoàn toàn tương ứng với *un éclair, des éclairs*, tiếng Anh phải nói *a flash of lightning, flashes of lightning*, nghĩa là dùng một DT đơn vị có nghĩa là "tia" làm trung tâm, và dùng DT khối *lightning* làm định ngữ cho nó. DT đơn vị này thường được gọi là "classifier" nhưng mối quan hệ cú pháp giữa trung tâm *flash* và định ngữ *of lightning* không hề bị phủ nhận. Trường hợp những cấu tạo *thirty heads of cattle, pieces of furniture, têtes de bétail, pièces d'artillerie* cũng như vậy.

Những trường hợp này trong tiếng Âu châu tương đối hiếm, nhưng trong tiếng Việt lại cực kỳ phổ biến, do xu hướng phân tích tính của DN tiếng Việt và của ngữ pháp tiếng Việt nói chung. Ở đây các thuộc tính của sự vật được phân ra cho hai đơn vị ngữ pháp, đơn vị trung tâm biểu thị tính phân lập trong không gian, thời gian, v.v... còn những

thuộc tính chủng loại hay chất liệu được biểu thị bằng một DT khối làm *định ngữ chỉ loại* cho DT đơn vị. Trong DN *con bò*, *bò* là định ngữ cho biết cái đơn vị động vật (con) ấy thuộc *chủng loại nào*.

Cho nên thuật ngữ "loại từ" lẽ ra nên dùng cho những DT khối như *bò*, *sách* thì phải hơn, nhất là khi xét về phương diện ngữ pháp, DT khối của tiếng Việt rất ít tính chất danh từ nếu so với các DT khối Âu châu vốn có thể có những định ngữ là DT khối tiếng Việt không có được (xem 2.36 trên đây)

Chức năng chỉ loại của DT khối lộ rõ trong những văn cảnh trong suốt, cung cấp những tiền giả định, chẳng hạn như trong đoạn đối thoại sau đây:

A — Có hai cái gì trăng trắng dưới gầm giường ấy.

B — Ừ, có hai cục gì ấy. Hình như hai cục bông thì phải.

A — Không phải. Hai con gì thì có, nó nhúc nhích kia kìa.

B — À, hai con thỏ! Hai con thỏ con! Hai con thỏ Angora con lông trắng.

Ở đây, ban đầu nhân vật A chỉ khẳng định được số lượng và tính chất phân lập trong không gian của đối tượng, sau đó B thông báo hình dáng rõ hơn một chút và đưa ra một ức đoán về chất liệu, rồi A nhờ cử động của đối tượng mà chỉnh *cái*, *cục* lại thành *con*. Rồi cuối cùng B xác định được chủng loại của hai động vật kia, và lần lượt bổ sung thêm những tính chất hạn định và phân định tiểu loại, v.v...

So sánh *a* và *b* dưới đây ta thấy nghĩa cá thể của DT đơn vị và nghĩa chủng loại của DT khối.

a) Ông mua con này hay con nào?

b) Ông mua cá này, hay cá nào (cá gì)?

Khi gặp một DT đơn vị không có DT khối kèm theo, một số tác giả có xu hướng coi đó là một hình thái tỉnh lược. Nhưng khi nói về một hay một bầy động vật chưa rõ chủng loại, mà nói:

con thì đứng, con thì nằm

thì khó lòng có thể nghĩ đến tỉnh lược, vì không thể nào phục hồi lại hình thái nguyên (không tỉnh lược) được. Chẳng hạn: không thể có

**con bò thì đứng, con bò thì nằm*

Có tác giả phân biệt hai trường hợp sử dụng DT đơn vị. Theo họ, trong *con này, con kia, con nào, con gì, con gì ấy; con* là một DT làm trung tâm DN, nhưng trong *con bò, con ngựa, con sâu* thì đó là một loại từ làm phụ ngữ cho DT đi sau. Nếu vậy, phải xử lý theo cách này tất cả 215 từ trong danh sách 1, chứ không thể giới hạn trong một số nhỏ các từ "chỉ loại" thường được nhắc đến, vì giữa các từ này không hề có chút gì khác nhau về thuộc tính cú pháp.

Sự hình thành "từ loại" trong lịch sử nghiên cứu tiếng Việt cho thấy một quá trình khá thú vị. Hầu hết các tác giả đều sử dụng khái niệm này với cái nghĩa ngữ pháp (từ loại) của nó. Số "loại từ" của tiếng Việt, theo từng tác giả, xê xích từ 6 đến 40. Không thể hiểu các tác giả căn cứ vào đâu để đưa ra con số này. Có điều là không có một tác giả

nào đưa ra một danh sách kê đầy đủ cái số 6, 10,12, 22 hay 40 từ được mình coi là loại từ, mặc dầu một danh sách có số lượng tối đa là 40 "loại từ" chỉ chiếm khoảng bốn dòng. Phần lớn các tác giả đều dùng "khoảng", "khoảng chừng" trước con số đưa ra. Có người trong khi dùng những tiêu chí hình thức ("từ làm chứng") để phân loại các từ, đã dùng *cái, con* như "từ làm chứng" để phân định từ loại danh từ, nhưng không dùng một bằng chứng nào để phân định từ loại của *cái* và *con*, v.v..

Giả các tác giả ấy thử lập một danh sách các "loại từ" trên cơ sở những tiêu chuẩn được xác định rõ, họ sẽ thấy rằng đó đều là những danh từ. Có lẽ chính nhờ làm như thế mà cách đây hơn một thế kỷ, Trương Vĩnh Ký đã tránh được cái bẫy "loại từ". Trong công trình xuất bản năm 1883 ông có lập một danh sách 221 "danh từ số" (noms numériques) và một danh sách 14 "danh từ khái quát và loại biệt" dùng với động từ để cấu tạo những "danh từ trừu tượng". Hai danh sách này gồm một số từ có kê khai trong hai danh sách của chúng tôi, tuy có một số vốn là DT khối (*bàn, bánh, bát, cây, chày, chén, chiếu, dãy, đầu, điếu, gáo, lá, ngòi, ngọn, ông, quả, ổ, roi, tô, trái, túi*) chỉ có thể được sử dụng làm DT đơn vị trong những trường hợp nhất định, bị ông đưa nhầm vào danh sách.

Qua một thế kỷ, ngành Việt ngữ học đã lùi một bước khá dài trong việc tìm hiểu các thành phần của danh ngữ.

PHỤ LỤC

Danh sách 1.

Các DT đơn vị có tính hình thức thuần túy

áng	chòm	giây	lùm	ngữ	tấn	triên
ánh1	chốc	gié	ly	nhá	tập	triệu
ánh2	chồng	giọt	mảng	nhúm	tẹo	trinh
bận	chục	hào	mann	ôm	tên16	trộ
bề	chùm	hòn	mảnh	ốp	tệp	vả
bên	chút	hiệp	mảy	pha	ti	vác
bó	dạo	hớp	mẩu	phách	tia	vái
bùi	dãy	hũm	mẫu	pnát	tiếng	ván
bụm	dặm	hụm	mẻ	phân	tốp	van
buồng3	dóng	kẻ	mét	phen	tơ	văt
bức	dúm	keo	miếng	phía	tụi	vâng
cái	đạch	kí	miệt	phiến	túm	véo
căn	đạo1	kiện	mô	pho	túp	vẹo
cặp	đằng	khắc	mồi14	phong	thang17	vì
cân	đệp	khẩu	mống	phút	thanh	vỉ

con	đấng	khi	mở	quan16	thằng	vị
cỗ4	đóa	khoảng	mụn15	quánh	thẹo	vỉa
cơ	đoạn	khoanh	mưởng	quảy	thếp	viên21
cú5	đồng11	khoảnh	nải	quãng	thiên	viên22
cục6	đợt	khóm	nạm	ram	thoáng	vố
cụm	đùm	khúc	nau	rặng	thỏi	vốc
cuốc7	đụn	làn	nắm	rẽ	thôi	vục
cuốn	đứa	lạng	nén	sải	thuở	vuông
cuộn	đức	lát12	nố	sắp	thứ	vũng
chặng	gã	lát13	nuộc	súc	thửa	xấp
chặp	gang	lần	nửa	tá	thức	xâu
châu	gắp	lèo	ngả	tạ	thước	xiên
chẽ	gói	lít	ngan	tăng	trang18	xóc
chỉ8	guột	loạt	nghìn	tau	tràng10	xốc
chiếc	gian	lóng	ngoai	tấc	trăm	yên
chiều9	giáp	lô	ngụm	tấm		

1. ánh tỏi. 2. ánh sáng. 3. buồng chuối. 4. cỗ xe. 5. cú đấm. 6. cục đất. 7. cuốc xe. 8. chỉ vàng. 9. chiều ngang. 10. đạo hào quang. 11. đồng tiền. 12. lát chả. 13. lát nữa. 14. mồi lửa. 15. mụn con. 16. quan tiền. 17. tên cướp. 18. thang thuốc. 9. trang anh hùng. 20. tràng pháo. 21. viên thuốc. 22. viên sĩ quan.

Danh sách 2.

Các DT đơn vị có hai mặt hình thức và nội dung

âm	cõi	dòng	hạt10	lứ	nơi	quả	tuần
bài	công	dài8	hệ	lứa	nước12	quân16	tuổi
bãi	cơ	đám	hình	lượt	nước13	quận	tuyến
ban	cỡ	đàn	hồi	lý	ngạch	que	từ
bản	cơn	đảng	hột	mạn	ngành	quí	tước
bạn1	củ	đạo9	huyện	mạng	ngày	quyền	tháng
bang	cục4	đêm	hương	mánh	nghề	quyển	thành
bắp	cung	điếm	kế	màu	nghiệp	ràng	thế
bậc	cuộc	điều	kiếp	mé	nghỉn	sắc	thói
bầy	cữ	điệu	kiểu	mẹo	ngón	sòng	thì
bè	chất	đỉnh	kỳ	miên	ngọn	số	thôn
bọn	châu5	đoàn	khoa	món	ngữ14	sở	thời
bộ2	châu6	đỗi	khóa	mối	người	sự	thuyết
bo3	chi	đôi	khoản	môn	nha	sức	trái
bông	chiêu	đống	khóe	mua	nhịp	tang	trang19
bờ	chiếu7	đốt	khu	mục	nhóm	tầm	trận
bụi	chòm	đốt	làng	múi	ô	tầng	tro20
buổi	chỗ	đời	lẽ	mưc	sổ	tiếng17	tro21
búp	chốn	gánh	lề	mực	phái	tiết18	trường
bữa	chuỗi	góc	lệ	năm	phần	tín	vai22

bước	chuyện	guồng	liều	nậu	phận	tính	vật
ca	chữ	giá	loài	nẻo	phe	tỉnh	vệ
cách	chức	giấc	loại	nét	phép	tòa	vệt
canh	chừng	giọng	lối	nền	phiên	toán	việc
cành	chước	giống	lỗi	nếp	phòng[15]	tối	vụ[23]
cảnh	chương	giờ	lời	nết	phố	tộc	vụ[24]
cạnh	dáng	giới	lớp	niềm	phủ	tội	xã
cấp	dạng	hàng	lũ	nỗi	phương		tổng
câu	dịp	hạt[10]	lúc	nốt	phường		

1. bạn chài. 2. bộ áo quần. 3. bộ giáo dục. 4. cục hậu cần. 5. châu Á. 6. châu Lang chánh. 7. chiều hôm. 8. đài hoa. 9. đạo Phật. 10. (địa). 11. hạt mưa. 12. nước Lào. 13. nước sơn. 14. (bổ) ngữ. 15. phòng tổ chức. 16. quân cờ. 17. tiếng dệm. 18. tiết học. 19. trang sách. 20. trò hề. 21. (thầy) trò. 22. vai trò. 23. vụ mùa. 24. vụ tổ chức.

VỀ MỘT THÀNH TỐ CÓ VỊ TRÍ KHÔNG ỔN ĐỊNH CỦA NGỮ ĐỘNG TỪ TIẾNG VIỆT

Dư Ngọc Ngân

I.1 Trong cấu tạo của đơn vị ngữ tiếng Việt [1], có một hiện tượng khá đặc biệt quan trọng cần được tìm hiểu và lý giải. Đó là trường hợp ngữ bao gồm một động từ và một tính từ đứng cạnh nhau mà trật tự giữa chúng có thể thay đổi một cách dễ dàng:

thổi ào ào — ào ào thổi

rơi lác đác — lác đác rơi

đi lặng lẽ — lặng lẽ đi

cháy âm ỉ — âm ỉ cháy

ngồi chễm chệ — chễm chệ ngồi

kêu (lên) thảng thốt — thảng thốt kêu (lên)

lãnh đạo trực tiếp — trực tiếp lãnh đạo

hoàn thành cơ bản — cơ bản hoàn thành

xóa bỏ vĩnh viễn — vĩnh viễn xóa bỏ ...

---

1. *Ngữ* ở đây được hiểu là tổ hợp các từ có quan hệ chính phụ.

Hiện tượng này không phải diễn ra ở mọi cấu tạo một động một tính bất kỳ. Vị trí các thành tố của ngữ loại này chỉ dễ dàng chuyển đổi khi tính từ tham gia cấu tạo ngữ có các đặc điểm sau:

— Tính từ là từ láy hai âm tiết (một số rất ít trường hợp là bốn âm tiết), có ý nghĩa mang tính tượng thanh hoặc tượng hình:

ào ào, ào ạt, inh ỏi, ầm ĩ, rì rào, rỉ rả, róc rách, tí tách, đì đoành, phần phật, lạch cạch, sa sả, the thé, bon bon, bỏn bẻm, chầm chậm, chễm chệ, ì ạch, đủng đỉnh, lồm cồm, hớn hở, hí hửng, lừng thừng, thoăn thoắt, chệnh choạng, luống cuống, lúp xúp, xì xụp, uể oải, rối rít ...

— Một số tính từ gốc Hán hai âm tiết: trực tiếp, cơ bản, kiên trì, cung kính, vĩnh viễn ..

I.2. Trong các công trình nghiên cứu về ngữ tiếng Việt, nhiều nhà nghiên cứu ngữ pháp đã đi vào khảo sát hiện tượng này. Các tác giả (4,5) đã xác nhận trong tiếng Việt tồn tại qui tắc đặt bổ ngữ tự do, loại bổ ngữ có thể đứng sau hay đứng trước động từ như "tuyệt đối" trong "tín nhiệm tuyệt đối" — "tuyệt đối tín nhiệm" hoặc "nhẹ nhàng" trong "nói nhẹ nhàng" — "nhẹ nhàng nói" .. Các tác giả (2) cho loại tổ hợp này là cụm động từ nhưng không đồng nhất tên gọi thành phần phụ ở hai vị trí khác nhau. Các tác giả này đã phân biệt hai loại phần phụ khác nhau: phụ trước và phụ sau khi khảo sát những điều kiện khống chế tính chất tự do của tính từ làm phần phụ: số lượng thành tố phụ sau, kiểu câu, tiết tấu câu ... Dưới

đầu đề "Về các kết cấu động từ — tính từ và tính từ — động từ kiểu "phê bình nghiêm khắc" và "nghiêm khắc phê bình", tác giả (6) đã phân biệt bản chất ngữ pháp khác nhau giữa hai loại tổ hợp: tổ hợp mang tính chất của động từ khi động từ chiếm vị trí đầu (tính từ chỉ có tác dụng hướng vào xác định cho bản thân hành động) và tổ hợp ngược lại mang tính chất của tính từ (tính từ hướng tới xác định cho chủ thể của hành động).

I.3. Đặt vấn đề tìm hiểu hiện tượng này, chúng tôi muốn khảo sát lại đặc điểm ngữ nghĩa ngữ pháp của thành tố, cấu tạo và hoạt động ngữ pháp của hai loại tổ hợp này để trên cơ sở đó giải quyết hai vấn đề sau:

— Tính chất ngữ nghĩa ngữ pháp của tổ hợp có kết cấu tính — động (như: ăm ỉ cháy, cơ bản hoàn thành ...), đây là động ngữ hay tính ngữ và nếu là động ngữ thì tính từ có những đặc điểm gì để phân biệt với hệ thống các phần phụ trước ngữ của động từ.

— Đặt kết cấu tính — động trong mối quan hệ với kết cấu động — tính để tìm hiểu thêm đặc điểm về trật tự các thành tố của ngữ tiếng Việt.

II.1. Là một ngôn ngữ không biến hình, mang những đặc điểm của loại hình ngôn ngữ đơn lập, tiếng Việt thường sử dụng yếu tố trật tự như là một trong những phương thức ngữ pháp chủ yếu để biểu đạt các ý nghĩa ngữ pháp. Trật tự các thành tố của tổ hợp thay đổi thường kéo theo sự thay đổi chức năng của các thành tố tham gia cấu tạo và đặc điểm ngữ nghĩa ngữ pháp của cả tổ hợp. Điều

này được thể hiện khá rõ trong các cặp kết cấu động — tính và tính — động sau:

ăn khỏe và khỏe ăn
đi chậm và chậm đi
nói ít và ít nói

Rõ ràng ở đây sự chuyển đổi trật tự đã gây ra sự thay đổi về ý nghĩa và cấu tạo ngữ pháp của toàn bộ tổ hợp. Do sự chuyển đổi vị trí trước sau của thành tố động và tính từ, các ngữ động từ "ăn khỏe, đi chậm, nói ít" biểu đạt ý nghĩa "hoạt động và đặc tính của hoạt động" đã trở thành ngữ tính từ với ý nghĩa "tính chất và phạm vi thể hiện của tính chất". Trong nhiều trường hợp, ý nghĩa của cả hai tổ hợp được phân biệt rành mạch :"đi chậm" là hoạt động đi với tốc độ ít hơn bình thường, còn "chậm đi" lại thường được dùng để nói về một đặc tính phát triển hoạt động chậm so với thời điểm phát triển bình thường của trẻ con.

Trong quá trình phát triển của tiếng Việt, nhiều tổ hợp tính — động đã được từ vựng hóa để tham gia vào kho từ vựng tiếng Việt với tư cách là những tính từ: dễ thương, khó thương, dễ hiểu, khó hiểu, dễ chịu, khó chịu, dễ coi, ngon ăn ...

II.2. Như thế, nằm trong hệ thống các đơn vị ngữ tiếng Việt, chịu sự chi phối của qui luật hoạt động chung của tiếng Việt, các kết cấu tính — động như trên phải là ngữ tính từ, nghĩa là mang những đặc điểm ngữ nghĩa ngữ pháp của tính từ. Tuy nhiên nếu khảo sát kỹ loại tổ hợp này, chúng ta sẽ thấy rằng trong khi tổ chức ngữ pháp của

tổ hợp hoàn toàn thay đổi thì ý nghĩa cơ bản gần như được giữ nguyên như trong kết cấu động — tính:

— Ngạn/*nhìn dăm dăm* cái lối mòn trên bãi cỏ cú (1)

Ngạn/*dăm dăm nhìn* cái lối mòn trên bãi cỏ cú (2)

— Lửa vẫn/*cháy âm ỉ* (1)

Lửa vẫn/*âm ỉ cháy* (2)

— Hồ Chủ Tịch về nước/*lãnh đạo trực tiếp* cách mạng(1)

Hồ Chủ Tịch về nước/*trực tiếp lãnh đạo* cách mạng(2)

Trong các câu văn trên các thành tố của các tổ hợp (2) mặc dù có trật tự đối lập với các tổ hợp (1) nhưng vẫn biểu đạt ý nghĩa cơ bản là hoạt động. Những tính từ chiếm vị trí đầu tổ hợp hoàn toàn không chi phối ý nghĩa chung của toàn tổ hợp mà chỉ bổ sung một đặc điểm tính chất cho hoạt động. Tất nhiên, khi đứng trước động từ, ý nghĩa đặc tính của hoạt động được nhấn mạnh hơn, nổi bật hơn, gây chú ý hơn so với trường hợp tính từ đứng sau động từ.

II.2a. Loại tính từ xuất hiện phổ biến trước động từ là những tính từ song tiết mà ý nghĩa thường mang tính gợi tả, tượng thanh hoặc tượng hình. Nếu ý nghĩa chung của tính từ là biểu đạt tính chất của sự vật, những tính chất đã ổn định, tồn tại trong bản thân sự vật thì lớp tính từ này chỉ biểu thị đặc tính của hoạt động. Với đặc điểm ý nghĩa ấy, lớp từ này có tác dụng miêu tả trạng thái hoặc cách thức diễn ra hoạt động bằng cách mô phỏng âm thanh do hoạt động phát ra hoặc hình ảnh, tư thế của sự vật khi tiến hành hoạt động làm cho người tiếp nhận thông báo có

thể hình dung một cách sinh động sắc thái riêng của hoạt động. Nói cách khác, ý nghĩa của những tính từ chỉ trạng thái hoặc cách thức này chỉ được tạo nên khi bắt đầu có hoạt động hoặc khi hoạt động đã được tiến hành.

rơi *lác đác*, đi *dùng dình*, chạy *thoăn thoắt*, nhai *bỏm bẻm*, bay *chập choạng*, ...

Do ý nghĩa miêu tả đặc tính của hoạt động nên trong cấu tạo ngữ, các tính từ này chỉ đảm nhiệm vai trò thành tố phụ mà thường không có khả năng làm thành tố chính kết hợp với các từ khác để tạo ngữ. Một điểm nổi lên khá rõ là hầu hết lớp tính từ này không độc lập kết hợp với các phụ từ phía trước :"đã, đang, sẽ, không, có, cũng, đều, ... các phụ từ thường biểu thị ý nghĩa tình thái cho thành tố chính là vị từ trong cấu tạo ngữ.

— Xa xa, một chiếc xe bò *đang lù lạch lên dốc*

— Trời *vẫn tầm tã mưa*

— Anh ta *đang chầm chậm đi tới*

— Ba Rèn *lại lịch phịch chạy đi*

Nhiều từ trong lớp tính từ này được đưa vào danh sách những tính từ không có khả năng độc lập làm vị ngữ trong câu hoặc những tính từ thường không có bổ ngữ (các tác giả 3, 5).

Đôi khi, người ta có thể bắt gặp một số từ trong lớp từ này đảm nhiệm vai trò thành tố chính của ngữ và độc lập làm vị ngữ:

— Anh ta *đang chễm chệ* trên ghế

— Mưa *vẫn tí tách* trên mái nhà

— Anh ta *cứ dùng đỉnh* như thế

— Pháo *không còn đì đùng* nữa

— Xe *đang bon bon* trên đường

— Bóng loắt choắt của chú bé liên lạc vẫn *thoăn thoắt* giữa những tràng đạn lửa ngoằn ngoèo.

Trong những trường hợp này, chính ngữ cảnh — sự có mặt của các từ khác xung quanh — đã tạo nên khả năng hoạt động độc lập của các tính từ này. Có thể nói ở đây đã có hiện tượng hàm nghĩa động từ trong tính từ, các tính từ chỉ cách thức của hoạt động bao hàm cả ý nghĩa hoạt động của động từ chính tố. Hiện tượng này có thể được giải thích bằng sự hoạt động hạn chế của lớp tính từ này, mỗi từ chỉ phụ nghĩa cho một hoặc vài động từ chính tố :"bon bon" chỉ một đặc tính của hoạt động di chuyển như "chạy, lên, xuống", "tí tách" chỉ kết hợp với "rơi, nổ", "chễm chệ" — "ngồi", "đủng đỉnh" — "đi", "đì đùng" — "nổ", "thoăn thoắt" — "đi, chạy" ... Người tiếp nhận thông báo có thể tái hiện một cách dễ dàng ý nghĩa hoạt động thông qua trạng thái, phương thức của hoạt động và đã tiếp nhận đồng thời hai ý nghĩa này trong một từ.

II.2b. Ngoài đặc điểm ngữ nghĩa ngữ pháp của thành tố tính từ, chúng tôi thấy cần khảo sát thêm hoạt động ngữ pháp của các kết cấu tính — động trong các cấu trúc sau:

— Vừa *đi* hắn vừa *sa sả chửi mắng*

— Mọi người vừa *kéo lá ngụy trang hầm* vừa *lao xao nói chuyện*

— Nhân dân ta yêu cầu văn nghệ không chỉ *biểu dương những ưu điểm và thắng lợi* mà còn *thẳng thắn phê bình những khuyết điểm và nhược điểm với tinh thần xây dựng.*

— Anh Hai Thép vừa *đưa mắt nhìn nó* vừa *kiên quyết tháo tất cả các lớp băng.*

Trong các câu văn trên, các cặp từ và tổ hợp từ "đi" — "sa sả chửi mắng", "kéo lá ngụy trang hầm" — "lao xao nói chuyện" ... có quan hệ đẳng lập với nhau vì chúng đứng song song với nhau, được nối với nhau bởi các cặp từ nối "vừa ... vừa ... ", "không chỉ ... mà còn" và cùng đảm nhiệm chức năng vị ngữ của câu. Một đặc điểm của các thành phần đẳng lập là cùng chức năng ngữ pháp và ý nghĩa phạm trù. Như vậy ngoài sự giống nhau về chức năng cú pháp, các cặp từ ngữ trên nằm trong cùng một phạm trù từ vựng ngữ pháp, nghĩa là nếu tổ hợp (1) thuộc phạm trù động từ thì tổ hợp (2) cũng phải mang đạt điểm ngữ nghĩa ngữ pháp của đọng từ. Như thế các ngữ "lao xao nói chuyện", "sa sả chửi mắng", "thẳng thắn phê bình" ... chỉ có thể là ngữ động từ.

II.2c. Trong cấu tạo của câu tiếng Việt, có sự tồn tại của một thành phần trạng ngữ mà một số nhà ngữ pháp gọi là trạng ngữ chỉ trạng thái hoặc phương thức (tác giả (2) gọi là phụ ngữ trạng thái, tác giả (1) gọi là trạng ngữ bổ nghĩa về trạng thái).

— *Lễ phép*, mẹ con chị Dậu cùng cúi chào

— Mụ Nghị liếc nhìn cái Tý, *the thé*, mụ mắng chị Dậu

— *Rụt rè*, nó bốc một nắm bỏ vào miệng, uể oải nhai như bò nhai trấu

Một đặc điểm của trạng ngữ loại này là khi thay đổi vị trí của chúng (đưa vào giữa câu hoặc cuối câu), người đọc người nghe rất dễ nhầm lẫn chúng (tức là thành phần phụ của câu) với thành phần phụ của ngữ nếu không có nhưng dấu hiệu ngữ pháp hoặc ngữ điệu ngăn cách.

— Mẹ con chị Dậu, *lễ phép*, cúi chào

— Mẹ con chị Dậu cúi chào, *lễ phép*

— Mụ Nghị, *the thé*, mắng chị Dậu

— Mụ Nghị mắng chị Dậu, *the thé*

Tùy theo dụng ý thông báo của người nói, những tính từ này có khi đảm nhiệm thành phần trạng ngữ (thành phần phụ của câu), có khi là thành phần phụ của động từ trong ngữ làm vị ngữ của câu. Như vậy, phải chăng hai trường hợp này có quan hệ với nhau và là một trong những điểm soi rọi cho chúng ta về bản chất của tổ hợp từ đang khảo sát (lễ phép cúi chào, the thé mắng ...) bởi vì những tính từ này chỉ có thể là phụ tố của ngữ động từ thì chúng mới dễ dàng chuyển sang đảm nhiệm thành phần phụ của câu (trạng ngữ) hoặc ngược lại.

Tất cả những điều trên đây có thể cho phép chúng tôi cho loại tổ hợp từ có kết cấu tính — động trên đây là ngữ động từ, mang những đặc điểm ngữ nghĩa ngữ pháp của động từ.

III.1. Bên cạnh ngữ động từ có kết cấu động — tính (trật tự bình thường) ngữ động từ có kết cấu tính — động là một hiện tượng tồn tại thực tế trong tiếng Việt. Hiện tượng này mặc dù trái ngược với trật tự bình thường

nhưng xét cho cùng nó vẫn nằm trong qui luật hoạt động của tiếng Việt.

Thật vậy, vị trí các thành tố phụ (đặc biệt là phụ tố sau) của ngữ động từ tiếng Việt là rất linh hoạt. Trật tự các phụ tố sau có thể thay đổi tùy mục đích diễn đạt (thông báo). Để nhấn mạnh một thành phần nào đó, người nói có thể lựa chọn các vị trí thích hợp và sắp xếp các thành tố phụ sao cho tác dụng thông báo cao nhất miễn là không gây lẫn lộn quan hệ chính tố với các phụ tố hoặc giữa các phụ tố với nhau.

Tôi / đọc cuốn sách này *rất kỹ*
/ đọc *rất kỹ* cuốn sách này
Họ / đã đấu tranh với kẻ thù *rất dũng cảm*
/ đã đấu tranh *rất dũng cảm* với kẻ thù
Máy bay / đang bay vun vút, trên bầu trời, như những con én
/ đang bay trên bầu trời, vun vút, như những con én
/ đang bay như những con én, vun vút trên bầu trời
/ đang vun vút bay như những con én trên bầu trời (7)

Sự thay đổi từ vị trí sau ra trước thành tố chính cùng với mục đích nhấn mạnh, làm nổi rõ ý nghĩa của loại phụ tố này so với các phụ tố khác. Như vậy khi thay đổi vị trí của phụ tố, rõ ràng có sự thay đổi về sắc thái ý nghĩa.

Cách chuyển đổi vị trí của phụ tố sau bằng cách đưa ra phía trước chính tố có lẽ ảnh hưởng trật tự tổ hợp chính phụ ở ngữ động từ của tiếng Hán, một trật tự mà hiện nay chúng ta còn thấy rơi rớt ở một vài tổ hợp như *cao bay xa chạy* ...

III.2. Có thể khôi phục lại phần phụ này ở vị trí sau động từ chính tố mà ý nghĩa cơ bản của cả tổ hợp không thay đổi. Đôi khi lúc khôi phục lại vị trí sau chính tố, loại phụ tố này cần phải kết hợp với ngữ danh từ "một cách" mới đảm nhiệm được vị trí này. Có lẽ vì để tránh diễn đạt dài, làm nặng nề câu mà người Việt đã sử dụng kết cấu này và dần dần cách diễn đạt này đã trở thành phổ biến.

hóm hỉnh hỏi — hỏi một cách hóm hỉnh

cung kính đệ lên — đệ lên một cách cung kính

III.3. Ngữ động từ có kết cấu tính — động mặc dù đã khá phổ biến, mang những đặc điểm riêng có thể khái quát được nhưng chúng vẫn chưa có tính hệ thống. Trong nhiều trường hợp không thể đưa ra trước được mặc dù tính từ cấu tạo ngữ cũng mang những đặc điểm của các lớp tính từ thường xuất hiện trước động từ chính tố.

cười khanh khách — khanh khách cười (—)

rên nho nhỏ — nho nhỏ rên (—)

đi vòng vèo — vòng vèo đi (—)

đánh trả dữ dội — dữ dội đánh trả (—)

miêu tả chân thật — chân thật miêu tả (—)

Chính vì thế chúng tôi không xếp các phụ tố này vào phụ tố trước của ngữ động từ như một số sách ngữ pháp đã làm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1 — Hoàng Trọng Phiến, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb ĐH và THCN, 1980.

2 — Lê Cận, Phan Thiều, *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt, tập 2*, Nxb Giáo dục, 1983.

3 — Lê Xuân Thại, *Về những động, tính từ không có khả năng làm vị ngữ trong tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ số 1, 1982.

4 — Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt: Tiếng — từ ghép — đoản ngữ*, Nxb ĐH và THCN, 1977.

5 — Nguyễn Kim Thản, *Cơ sở ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb TP. HCM, 1981.

6 — Trần Đại Nghĩa, *Về các kết cấu đông từ — tính từ và tính từ — động từ kiểu "phê bình nghiêm khắc và nghiêm khắc phê bình"*, Tạp chí Ngôn ngữ số 4, 1985.

7 — Ủy ban KHXH Việt Nam, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb KHXH, 1983.

GÓP Ý VỀ SÁCH GIÁO VIÊN TIẾNG VIỆT LỚP 6, LỚP 7, LỚP 8 C.C.G.D.

Hoàng Xuân Tâm

Các cuốn sách giáo viên TV 6, 7, 8 phục vụ cho việc giảng dạy bộ môn TV các lớp 6, 7, 8 CCGD. Nhìn chung, SGV đã thực hiện được nhiệm vụ của nó, giúp ích rất nhiều cho giáo viên nắm kiến thức, biết phương pháp và có thêm chút tư liệu để giảng dạy. Sau đây, tôi xin góp một số ý kiến liên quan đến nội dung khoa học của các cuốn sách trên

Phần TỪ NGỮ

Phần này có những kiến thức cần được giảng giải cặn kẽ thì giáo viên mới yên tâm dạy được. Ví dụ, trang 16 SGV 6 I:

thẳng tắp do từ đơn *thẳng* + *tắp* tạo ra

hung đỏ do từ đơn *hung* + *đỏ* tạo ra

Giáo viên sẽ thắc mắc *tắp* và *đỏ* có phải là những từ đơn không. *Đỏ* thì có lẽ, còn *tắp*?

Khi phân tích cấu tạo từ, cần nhất quán trong cách gọi tên thanh tố tạo từ (tiếng, từ tổ hay từ đơn?) và nhất

là không nên lẫn lộn từ với tiếng như trong trang 4 SGV 6 II:

tiếng gốc	tiếng láy
đẹp	đẹp đẽ
làm	làm lụng

Các ví dụ về từ ghép ở các trang 13, 14 SGV 6 I lúc thì toàn là đăng lập (trừ vô tuyến truyền hình), lúc thì toàn là chính phụ. Rất không nên thế khi chưa đến bài học về các loại từ ghép.

Bài 2 SGV 6 I nói về vai trò và chức năng của từ đơn. Thiết tưởng những điều nói ấy chẳng phải là của riêng từ đơn. Một bài như bài 2 này hoàn toàn có thể bỏ mà vẫn không ảnh hưởng gì đến hệ thống kiến thức về tiếng Việt ở bậc học PTCS.

Có nhiều cố gắng nhất nhưng cũng lại có nhiều khuyết điểm nhất trong phần Từ ngữ là những bài về nghĩa của từ.

Nghĩa đen và nghĩa bóng là những thuật ngữ phổ thông. Nếu định nghĩa như sách TV 6 I "Nghĩa đen là nghĩa vốn có của từ, có thể tìm thấy trong từ điển", thì nghĩa bóng của các từ đã được giải nghĩa trong SGK và SGV đều là nghĩa đen cả, và *Từ điển tiếng Việt* (UBKHXHVN — VNNH) có ghi đủ các nghĩa ấy.

Cách giải nghĩa khá tùy tiện. Hãy quan sát sự trình bày ở trang 28 SGV 6 I:

rộng : mang sắc thái chung

vui : mang sắc thái chung

Từ bao giờ rộng và vui lại đồng nghĩa hoàn toàn với cái nghĩa lạ lùng ấy?

rộng rãi : có diện tích lớn hơn, mang tính chất khái quát

vui vẻ : rất vui

Ở đâu ra nghĩa như vậy, và tại sao vui vẻ là rất vui được mà rộng rãi lại không là rất rộng được? Xin ghi lại thêm vài ví dụ ở trang 39 SGV 6 I:

khẩu là mồm, ít dùng hơn ... Nhà có ba nhân khẩu. (Câu này nghĩa làm sao đây?)

huyết chỉ dùng cho người. (Xin nhắc ở miền Nam có dùng "cháo huyết")

to có sắc thái bình thường *lớn* nói về cái gì to lớn (!)

Trang 38 SGV 6 I "Các từ ghép hợp nghĩa có nghĩa tổng hợp (quần áo), nhưng cũng có từ đã mất ý nghĩa hay mờ nghĩa (ăn mặc)". Từ "ăn mặc" có nghĩa của nó hẳn hoi, chẳng mất mà cũng chưa mờ gì cả. Nhân đây, xin bàn về thuật ngữ "từ ghép hợp nghĩa" và "từ ghép phân nghĩa". Các thuật ngữ này rất không ổn. Có hợp nghĩa các từ tố lại thì mới nên từ ghép được. Trong sự hình thành các "từ ghép phân nghĩa", không hề có sự phân nghĩa nào, chỉ có sự phân chia khái niệm, phân loại sự vật. Nên chăng cứ tiếp tục gọi như ở cấp I "từ ghép tổng hợp" và "từ ghép phân loại"?

Khái niệm về từ đồng âm chưa chính xác. Trang 39 SGV 6 I giải bài tập 1 viết "Lồng 1, lồng 2, lồng 3 là từ đồng âm vì phát âm và viết giống nhau". Cần chỉ ra ở đây

những điều phải bổ sung. Trang 30 sđd viết đủ hơn "Từ đồng âm là từ phát âm giống nhau và có nghĩa khác nhau, tức là những từ khác nhau". Điều quan trọng nhất nằm trong phần chú thích cuối câu. Điều ấy có nghĩa là không được nhầm lẫn hai từ đồng âm với một từ có hai nghĩa. Trong lời giải bài tập 7 (trang 32 SGV 6 I) chỉ có "đá" trong *đá bóng* và *hòn đá* là đồng âm, còn lại là hiện tượng nhiều nghĩa cả.

Điều cần chú ý nữa là, nói chung, trong tiếng Việt, đồng âm cũng là đồng tự dạng luôn, duy chỉ còn hai trường hợp phải chú ý:

một trường hợp cá biệt: *cuốc/quốc*

một trường hợp có tính đồng loạt: *d/gi* (và *g* khi sau nó là i, iê)

Vì vậy cần lưu ý thêm điều ấy cho giáo viên, sau khi đã lưu ý họ "các từ đồng âm viết giống nhau" (tr 30 SGV 6 I).

Trong các lời giảng về từ đồng nghĩa, SGK và SGV đều rất hay nhắc đến chuyện các từ đồng nghĩa có thể thay thế cho nhau hay không. Thay thế được cho nhau hay không là vấn đề không đáng quan tâm bằng có ý nghĩa khác nhau như thế nào. Sở dĩ mất thì giờ nhiều về chuyện ấy vì lâu nay vẫn có sự lẫn lộn đồng nghĩa với đồng sở chỉ. Vì vậy, nên thay thế các bài tập "có thể thay thế cho nhau được không" bằng những bài tập "có sắc thái ý nghĩa khác nhau như thế nào".

Bài tập hai sao số 5 về từ trái nghĩa là một bài tập lí thú, nhưng lời giải chưa lật ra được các nếp gấp của ý

nghĩa nằm trong từ "giàu". Trong văn cảnh ấy, lẽ ra phải dùng từ "thừa" mới thật là đối (tức cũng là trái nghĩa) với "thiếu". Tác giả đã tế nhị biểu thị sự khiêm tốn bằng cách tránh từ "thừa", thay từ "giàu" vào đó. Chữ "đủ" của tác giả SGV 6 I (tr 30) có lẽ cũng khiêm tốn vậy chăng?

Không tìm hiểu kĩ nghĩa của từ trong văn cảnh, lời giải bài tập 5 (bài 5 TV8) trong SGV 8, trang 38 đã cho câu "Ao sâu nước cả khôn chài cá" là câu phủ định. Từ "khôn" có nghĩa "không thể", "khó mà". Ở đây phải hiểu theo nghĩa "khó mà". Có như vậy, cái tứ của toàn bài thơ mới trọn vẹn. Chỉ cần món "đầu trò tiếp khách" không có là cũng đủ lắm rồi, những thứ tiếp theo khác là chưa có, là khó có cũng đủ "cho qua" ngay được, cần gì phải không có? Tám câu thơ cho qua tất cả, chỉ giữ lại tấm lòng hai người bạn chí thiết hòa trong một chữ "ta".

Phần từ ngữ còn những cái lỗi biên tập đáng tiếc. Những giáo viên quá tin tưởng SGV, hoặc coi nó là "pháp lệnh" thì sẵn sàng lặp lại các lỗi của sách, ví dụ tr 19 SGV 6 I "Tác giả so sánh dòng sông uốn khúc như một tấm lụa màu xanh" (so sánh với, ví như)

tr 32 SGV 6 I: Mẫu: *thời khóa biểu* Phát triển thành ngữ: *Theo thời gian biểu*

tr 34 TV6 I: Lên ... xuống trầm tr 40 SGV 6 I: Lên thác xuống ghềnh

(Trong phần Từ ngữ này, tôi không chú ý bàn đến các bài về từ Hán Việt và các bài về các biện pháp tu từ. Lí do là sự hiểu biết rất non yếu của tôi về các vấn đề ấy).

Phần NGỮ PHÁP

Phần Ngữ pháp trong chương trình CCGD cấp PTCS có rất nhiều điểm yếu về tính khoa học. Trong SGV, các điểm yếu ấy bộc lộ rõ đến mức đáng lo ngại. Góp ý về chuyện này có lẽ chỉ làm tăng thêm một cách không đi đến đâu những lúng túng trong việc dạy và học ngữ pháp trường học truyền thống. Nhưng vẫn không thể không góp, vì nghĩ rằng, trong khi chưa có một NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG dạy trong nhà trường thì cũng nên cố gắng đến mức cao nhất với cái NGỮ PHÁP TRUYỀN THỐNG này vậy.

1. Câu bình thường và câu đặc biệt.

Trang 64 TV6 I, trong mục Tìm hiểu bài, có một đoạn trích, trong đó có câu nói của nhân vật Cắm "Thịt nai trong cái chảo". Câu ấy đã được xác định là câu đơn đặc biệt. Thật ra, câu ấy rất bình thường, với CN là "thịt nai" và VN là "trong cái chảo". Người ta không thể hiểu được phong cách nói năng của nhân vật Cắm này, nếu câu ấy là một câu đặc biệt.

2. Câu rút gọn.

Các câu cuối trang 101 và đầu trang 102 SGV 6 I là những câu rút gọn. Khi chủ đề nằm trong câu trước vẫn còn hiệu lực (Chữ ... Chỉ còn đọc được mấy chữ đầu và vài dòng cuối cùng), hoặc khi bối cảnh cho phép xác định rất rõ chủ đề (Chừng nửa đêm tới đỉnh. Có một cái hang rộng. Chúng tôi dừng lại) thì câu vẫn chỉ là rút gọn, không phải là đặc biệt.

3. Câu chủ động và câu bị động.

Cấu trúc câu bị động được trình bày trong các sách học tiếng Tây như sau:

chủ động	Chủ ngữ	Động từ	Bổ ngữ
bị động	Chủ ngữ	bị + động từ	Bổ ngữ

Chủ ngữ và Bổ ngữ trong hai cấu trúc ấy hoán chuyển vị trí cho nhau, kèm theo một sự thay đổi về động từ (trợ động từ + phân từ quá khứ). Bổ ngữ trong thái chủ động là bổ ngữ đối tượng, bổ ngữ trong thái bị động là bổ ngữ tác nhân.

Xem vậy thì các câu "Xe đổ" và "Xe bị đổ"; "Nhiều người đau mắt" và "Nhiều người bị đau mắt" ... không phải là những câu chủ động và bị động. Chỉ có những ví dụ sau trong các trang 39, 40 SGV 8 là có thể tạm cho là đối lập chủ động/bị động.

Nhà trường khen lớp 8A.	/	Lớp 8A được nhà trường khen.
Gió tốc mái nhà.	/	Mái nhà bị gió tốc.
Con cáo vồ con gà.	/	Con gà bị con cáo vồ.
Ban giám đốc khen công nhân.	/	Công nhân được ban giám đốc khen.

Nói là "tạm cho là ..." vì, thật ra câu bị động đúng như mô hình trên phải là

Lớp 8A được khen bởi nhà trường

Mái nhà bị tốc bởi gió ...

Xem vậy, có lẽ không nên có những bài về câu bị động vốn không có trong tiếng Việt

4. Xác định chủ ngữ và vị ngữ.

Có 3 loại lỗi thể hiện rõ nhất khuyết điểm này:

a) Vạch ranh giới VN/VN.

Việc này tưởng đơn giản, nhưng chính lại là khó nhất đối với người đang phải học ngữ pháp chủ — vị hiện nay. Những người soạn sách chắc chắn không nghĩ là khó, nhưng thực tế cũng đã rơi vào tình trạng ấy.

SGV 6 I tr 87 có phân tích "Đường lên dốc // trơn và lầy". Đây là câu miêu tả một đoàn quân đang nhích từng bước từ thung lũng đến đỉnh núi. "Lên dốc" chắc không phải để xác định (làm định tố) cho "đường" mà là điều nói (vị ngữ) trước tiên.

Trang 69 SGV 8 phân tích câu:

Cánh đồng mênh mông đắm chìm trong sương mù rì rầm như sóng biển, ấy là cái tiếng nói muôn thuở của gió lùa qua biển cỏ.

như sau về chức vụ ngữ pháp của các danh từ

Cánh đồng	chủ ngữ
sương mù	chủ ngữ của vế câu làm bổ tố (sương mù ì ầm)

(Ghi chú SGK TV8 rì rầm SGV ì ầm; SGK TV8 biển cỏ SGV biển cả) (!)

Như vậy có ý nghĩa là ranh giới CN/VN như sau:

Cánh đồng mênh mông/đắm chìm trong sương mù rì rầm như sóng biển. Có lẽ vì phân tích lâm như thế nên mới lâm tiếp biển cỏ ra biển cả? Phải thấy "rì rầm như sóng biển" chính là điều nói (vị ngữ) thứ hai về "cánh đồng mênh mông". Đó là chưa kể có thể thấy đó là vị ngữ duy nhất, vì "đắm chìm trong sương mù" là định tố thứ hai của "cánh đồng" được lắm chứ? Kiểm nghiệm lại bằng định tố "ấy" kết thúc chủ ngữ

Cánh đồng mênh mông (ấy)/đắm chìm ... (và) rì rầm như sóng biển.

Cánh đồng mênh mông đắm chìm trong sương mù (ấy)/rì rầm như sóng biển

b) Chủ ngữ — Vị ngữ hay một kết cấu ngữ?

Trang 27 SGV 8 phân tích hai câu sau:

— Những vệt bánh xe in trong bùn đã cứng lại.

— Lúc mặt trời xế bóng, ông lão cùng mọi người dập tắt một đám cháy cuối cùng

Những vệt ... in trong bùn	Vế câu làm chủ ngữ
Lúc mặt trời xế bóng	Vế câu làm trạng ngữ

Đúng ra,

in trong bùn	là ngữ động từ, định tố của "Những vệt bánh xe"
mặt trời xế bóng	là kết cấu C—V, định tố của "Lúc"

Những lỗi như vậy rất nhiều trong SGK và SGV các lớp 7 và 8.

c) Vị ngữ của vế câu hay của câu?

Trong bài học "Câu ghép có vế câu làm chủ ngữ", có rất nhiều lỗi loại b/ đã nêu ở trên. Xin dẫn thêm những ví dụ trong SGK và SGV 7 II:

— Đám người không sợ chết đã cứu được quãng đê. "không sợ chết" là định tố.

— Người suốt đời hi sinh cho dân tộc là Bác Hồ kính yêu của chúng ta.

"suốt đời hi sinh cho dân tộc" là định tố. (câu này không ổn về lôgic, lỗi giống lỗi ở câu "Những người bạn tốt là L và H' SGV 8 tr 52)

— Những người đã được gặp Bác Hồ nói rằng ... "đã được gặp bác Hồ" là định tố.

Các định tố trên đã bị nhận lầm là vị ngữ trong vế câu làm chủ ngữ.

Chỉ những trường hợp như:

Chúng ta thi đua là chúng ta yêu nước.

Em làm như thế là tốt.

(SGK TV 7 II tr 32)

mới điển hình là những câu có vế câu làm chủ ngữ. Các trường hợp khác (với động từ gây khiến) nên chấp nhận lưỡng khả:

Vế câu CN — VN hoặc CN — VN_1 — VN_2

Sẽ có tính chất vế câu làm chủ ngữ nhiều hơn nếu ở chỗ ranh giới với vị ngữ ta có thể đặt một từ "thì":

Lớp nào đạt thành tích cao (thì) sẽ được khen thưởng.

5. Vế câu làm bổ tố hay bổ tổ?

Các ví dụ sau cần được phân tích là có hai bổ tố chứ không phải có vế câu làm bổ tố:

Thầy giáo gọi tôi lên bảng làm bài tập.

Mùa xuân giục cây cối đâm chồi nảy lộc. (tr' 49 sđd)

Thầy V.H. đề nghị các cán sự thể dục lần lượt đưa lớp mình ra sân. (tr 50) Nếu hai bổ tố này quả là một kết cấu C—V (tức vế câu) thì sẽ là một sự tình được nói đến. Ở đây, có một đối tượng và một nội dung gây khiến, một sự tình theo nội dung ấy, nếu có thì sẽ là sau đó. Rất có thể là "Thầy giáo gọi nó lên bảng nhưng nó không lên chứ?" "Nó không lên" là CN—VN còn "nó lên bảng" là 2 bổ tố.

6. Một hay hai câu? Đơn hay ghép?

Đó là những vấn đề đặt ra cho hô ngữ và cho thành phần chú thích có cấu tạo C—V.

— Trời ơi! Sao cậu lại làm ăn như thế này? SGV 7 I tr 69 (ngv cuối câu!)

— Trong việc này mình không có lỗi gì, Thúy Lan tự nhủ. (tr 71 sđd)

Trường hợp hô ngữ trên, vì được chấm câu rồi, nên coi là một câu riêng, loại câu đặc biệt. Trường hợp thành phần chú thích có kết cấu C—V, nên coi là vế câu chú thích trong một câu ghép. Có như vậy, việc chia câu theo cấu tạo ngữ pháp mới nhất quán, nhất là khi đã chọn kết cấu C—V làm tiêu chuẩn phân định

7. Danh từ hóa.

Trang 43 SGV 8 có nói đến việc "danh từ hóa ngữ tính từ, ngữ động từ hoặc danh từ hóa kết cấu C—V. Ít ra thì cũng nên sửa là "danh ngữ hóa" hoặc gọn hơn, "danh hóa". Tác giả dè dặt, hướng dẫn không nên dạy học sinh việc danh từ hóa kết cấu C—V, vì nó còn mới mẻ và có thể gây ra sự tranh cãi rằng kết cấu C—V khi ấy chỉ là định tố chứ không phải là danh từ.

Từ "Bác Tám cải tiến khâu lắp máy" đến việc "Việc bác Tám cải tiến khâu lắp ráp máy" rõ ràng là một thao tác danh ngữ hóa, vì làm sao hình dung nổi một danh từ dài lòng thòng đến như thế?

Và tại sao lại không nên dạy thao tác biến đổi trên, trong khi cách biến đổi thành "Việc cải tiến khâu lắp ráp máy của bác Tám" vừa dễ hiểu lầm hơn ("bác Tám" là định tố của "máy" hay của "việc"?), vừa kém vẻ tiếng Việt hơn?

8. Diễn đạt ý bằng những câu khác nhau.

Tất nhiên như vậy là phải biến đổi câu. Việc biến đổi câu là một việc làm lí thuyết nhiều hơn là thực tế. Trong thực tế, nghĩ sao nói vậy, sự cố ý biến đổi câu ắt phải là do một yêu cầu tu từ. Vì vậy, câu đã biến đổi không thể còn giữ nguyên vẹn ý của câu ban đầu. Có khi ý gần như thay đổi hẳn (ví dụ lời giải bài tập 1e/ trang 52 SGV 8). Có những câu biến đổi thành ngô nghê, phải có ngữ cảnh rõ lắm thì mới đúng được (bài tập 1d/ "Những người bạn tốt là Lan và Hương"). Và cũng nên cọi chừng việc này lại giống như ông Jourdain học triết học!

9. Phân tích câu bằng sơ đồ nhánh.

Sơ đồ nhánh có nhiều ưu điểm (giữ hình chậu riêng cho kết cấu C—V, nêu bật được trung tâm của ngữ) nhưng còn vài khuyết điểm (không triệt để tôn trọng trật tự tuyến tính của lời nói, các quan hệ chính phụ và đẳng lập trình bày khó khăn). Xin giới thiệu sơ đồ phân tích câu trong giáo trình Tiếng Việt của CĐSP TP. HCM và CĐSP Long An (Trường CĐSP Long An xb 1988).

NÊN VÀ CÓ THỂ GIẢNG DẠY NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG TRONG NHÀ TRƯỜNG

Hoàng Xuân Tâm — Hoàng Diệu Minh

Từ nhiều năm nay, giáo viên và học sinh mong mỏi được dạy và học ngữ pháp tiếng ta một cách khác.

Những quyển sách giáo khoa Tiếng Việt 6, Tiếng Việt 7, Tiếng Việt 8 chưa đem lại nổi một niềm vui với vài cái đổi tên nho nhỏ. Đã vậy, lại còn rất nhiều sai sót khiến thầy và trò thất vọng.

Quyển sách giáo khoa Tiếng Việt 9 dạy về "ngữ pháp văn bản" và "phong cách ngôn ngữ văn bản". Phần "Phong cách ngôn ngữ văn bản" chẳng qua vẫn là phần dạy về các phong cách chức năng ngôn ngữ đã quen thuộc. Còn "ngữ pháp văn bản"? Theo TV9, đó là các phép liên kết câu để tạo thành đoạn văn, tổ chức các đoạn văn để tạo thành văn bản hoàn chỉnh. Tất cả các "phép" đó đều cần dạy cho học sinh biết và vận dụng. Chỉ có điều đáng lưu ý: đó không phải là ngữ pháp. Đối tượng miêu tả của ngữ pháp là cái đơn vị thông báo, cái ngôn bản nhỏ nhất: câu. Các ngôn bản lớn hơn đều bắt đầu từ câu. Ở trong câu, có tất cả các

quan hệ ngữ pháp, kể cả quan hệ liên kết giữa câu này với câu khác trong một ngôn bản lớn hơn một câu. Cần lưu ý là mạch lạc trong một ngôn bản không phải chỉ do các quy tắc ngữ pháp tạo nên. Nó còn do nhiều yếu tố khác trong ngôn cảnh. Có ngôn bản chỉ có hai người đang đối thoại mới thấy được mạch lạc của nó. Tất cả những gì của văn bản còn là ngữ pháp thì vẫn thấy được trong câu, trong cú pháp. Vì vậy, không làm gì có "ngữ pháp văn bản", chỉ có những phép tắc tạo văn bản là những phép tắc "làm văn" quen thuộc.

Tiếng Việt 9 đã có công lưu ý miêu tả các phương tiện trong câu làm chức năng liên kết câu. Nhưng, đáng lẽ cứ miêu tả chức năng "nối" trong bài "thành phần chuyển tiếp", chức năng "thế" trong bài "đại từ", tức là vẫn miêu tả ngữ pháp, thì TV9 đã đẩy chúng lên thành những "phép" của một thứ "ngữ pháp văn bản". Không thể đưa chúng vào ngữ pháp học được, những "phép lặp", "phép thế đồng nghĩa" và nhất là "phép liên tưởng".

Tóm lại, ngữ pháp Tiếng Việt trong cải cách giáo dục ở cấp PTCS vẫn là ngữ pháp truyền thống nhà trường. Bỏ qua những sai sót trong việc miêu tả hệ thống ngữ pháp ấy, cũng nên kể đến một quan điểm được giới thiệu như một hướng biên soạn quan trọng nhất của bộ môn Tiếng Việt trong CCGD: quan điểm giao tiếp. Chỉ tiếc rằng, ngoài việc đưa một đoạn trích, một câu chuyện... làm tư liệu "tìm hiểu bài", các quyển TV6, TV7, TV8 chưa có được cải cách căn bản nào thể hiện cái quan điểm giao tiếp rất đúng đắn đó.

Tháng 4 năm nay, Nhà xuất bản KHXH cho ra mắt bạn đọc, trong đó có thầy và trò trường phổ thông, quyển I tác phẩm "Tiếng Việt — Sơ thảo ngữ pháp chức năng" của Cao Xuân Hạo (ST). Sau phần Dẫn luận, ST đã miêu tả cấu trúc và nghĩa của câu trong tiếng Việt.

Quan điểm chỉ đạo trong ST cũng là quan điểm của CCGD về ngôn ngữ: ngôn ngữ là một phương tiện — và là phương tiện quan trọng nhất — thực hiện sự giao tiếp giữa người và người. "Sự thực là thoạt tiên có những nhu cầu thực tiễn của giao tế xã hội đặt ra cho con người những nhiệm vụ trao đổi và thông báo cần được thực hiện bằng những phương tiện ngôn ngữ, nghĩa là bằng những phát ngôn và công việc của ngôn ngữ học là tìm hiểu xem những nhiệm vụ ấy được thực hiện bằng những cách phát ngôn nào, xem có những quy tắc gì chi phối việc sử dụng những phát ngôn ấy và những quy tắc gì chi phối cách cấu tạo những phát ngôn ấy. (ST — tr. 3, 4).

Ngữ pháp nhà trường ở nước ta bấy lâu nay không phải không biết những điều nên làm ấy, duy có điều nó chịu ảnh hưởng quá sâu ngữ pháp nhà trường phương Tây nên, mặc dù đã có những cải tiến liên tục, nó vẫn loanh quanh luẩn quẩn không vượt nổi ra ngoài cái cổng kiên cố có hai cái cột không ai dám đụng tới: chủ ngữ và vị ngữ. Rất nhiều câu thật là Việt Nam mà ngữ pháp nhà trường lờ đi, không dám phân tích hoặc cố phân tích thì rất là khiên cưỡng.

ST, cũng theo quan điểm giao tiếp nhưng đã cố gắng vượt qua cái cổng kiên cố kia, trình bày hệ thống ngữ pháp

tiếng Việt "một cách chân xác và giản dị hơn" trước đây. Không thấy chủ ngữ và vị ngữ nữa[1] vì theo tác giả, tiếng Việt thuộc loại ngôn ngữ đề — thuyết. Hai cái cột CN—VN của ngữ pháp các tiếng châu Âu đã được phá bỏ, ngữ pháp chức năng (NPCN) xây dựng hai cái cột khác thích hợp hơn đối với tiếng Việt: phần đề và phần thuyết[2]

Một sự phá và xây triệt để như vậy liệu có nên đưa vào giảng dạy trong nhà trường phổ thông? Tất nhiên không dễ gì một sự đổi mới to lớn như thế lại được chấp nhận ngay trong hệ thống nhà trường. Người ta sẽ nêu ra những nguyên tắc của sự tương đối ổn định trong hệ thống kiến thức giáo khoa. Lưu ý đến tính hiện đại, khoa học, người ta sẽ nhắc: khoa học, hiện đại nhưng phải là đã được kiểm nghiệm, chứ mới toanh thì hãy khoan đưa vào nhà trường. Chúng tôi thấy việc đưa NPCN vào nhà trường thay thế ngữ pháp truyền thống (NPTT) là nên làm và có thể làm được.

Trước hết là rất nên làm. Nhà trường cần có một sự ổn định tương đối trong hệ thống kiến thức giáo khoa, nhưng không thể tiếp tục giảng dạy những gì đã quá lạc hậu, những gì đã được chứng minh là không đúng, không khoa học. Ngữ pháp chủ — vị đối với tiếng Việt là một thứ lạc hậu, không khoa học. Tác giả ST đã chứng minh rằng thao tác tạo câu trong tiếng Việt không cần đến chủ ngữ.

---

1. Trong ST, thuật ngữ "vị ngữ" dùng để gọi ngữ đoạn vị từ.
2. Trong NPTV (UBKHXNVN — NXBKHXH 1983), các thuật ngữ "phần đề" và "phần thuyết" đã được dùng với cách thuyết minh khác hẳn, xem ra vẫn không khác gì chủ ngữ và vị ngữ trong NPTT

Hai đặc trưng của chủ ngữ về hình thức ngữ pháp là danh cách và sự phù ứng hình thái học với động từ hoàn toàn xa lạ với tiếng Việt. Vì vậy, khi định nghĩa chủ ngữ, NPTT phải dùng đến những yếu tố nội dung, những vai nghĩa của nó. Tất cả những sự lộn xộn về lí thuyết phân tích câu bắt đầu từ đó: khởi ngữ hay là chủ ngữ, vị ngữ của câu hay vị ngữ trong vế câu làm chủ ngữ; câu đơn hay câu phức, câu phức hay câu ghép, câu đặc biệt hay chưa đặc biệt, v.v... Với NPCN, tất cả những tranh cãi ấy sẽ được giải quyết[1]

Sự đổi mới của NPCN so với NPTT chủ yếu là ở trong quan điểm phân tích cú pháp. ST (quyển I) chưa bàn tới ngữ đoạn và các kết cấu, đơn vị ngữ pháp nhỏ hơn. Chắc cũng có những cái mới, nhưng theo chúng tôi nghĩ, phần kế thừa vẫn phải là chủ yếu, vì cái đơn vị để giao tiếp là câu chứ không phải những cái nhỏ hơn, thấp hơn câu.

Tóm lại là nên giảng dạy NPCN trong nhà trường, vì tính khoa học, hiện đại của nó. Khi đã bắt đầu với tất cả những khó khăn của vạn sự khởi đầu, chỉ cần kiên trì trong 12 năm là chuyện học NPCN trong nhà trường sẽ thành bình thường, thành ổn định và con cháu chúng ta trong thế kỉ XXI sẽ đỡ khổ sở biết bao trong các giờ ngữ pháp. Và việc ấy không phải là lãng mạn, là không tưởng, mà hoàn toàn có thể làm được

Trước hết là cần soạn thảo một bộ sách giáo khoa cho 4 lớp cấp 2 PTCS. Phải soạn xong cả bộ rồi mới thực

1. Xem ST và xem CXH — Mấy tiên đề cho việc phân tích cú pháp tiếng Việt (NN 2 — 91).

nghiệm để đảm bảo một sự nhất quán, hoàn chỉnh. Một bộ sách ngữ pháp chức năng cấp PTCS có thể vẫn mang tên Tiếng Việt 6, Tiếng Việt 7, TV8, TV9. Nội dung của mỗi cuốn ấy sẽ gồm cả 3 lĩnh vực: ngữ nghĩa, ngữ pháp và dụng pháp. Mỗi bài học có thể gồm nhiều tiết (từ 4 đến 6 tiết) và có cấu tạo như sau:

— Một ngôn bản làm "bài khóa"

— Từ 1 đến 2 tiết học về ngữ nghĩa từ những ngữ trong bài khóa.

— Từ 1 đến 2 tiết học về ngữ pháp từ những câu trong bài khóa.

— Từ 1 đến 2 tiết học về dụng pháp từ cách dùng câu, dùng từ ngữ trong bài khóa để diễn đạt ý.

Cái giống NPTT là bài khóa mở đầu bài học. Bài khóa ngắn nhất có thể chỉ là một "câu khóa"

Cái khác về mặt cấu tạo bài học là: Một bài có nhiều tiết và học cả 3 lĩnh vực: ngữ nghĩa, ngữ pháp và dụng pháp. Như vậy, học sinh thấy rất rõ rằng chức năng giao tiếp của ngôn bản bao giờ cũng thực hiện với cả 3 bình diện kể trên trong ngôn ngữ. Một sự rèn luyện về tiếng phải là một sự rèn luyện toàn diện, đủ cả 3 bình diện ấy.

Thuật ngữ trong các cuốn TV mới này cần cố gắng kế thừa NPTT, chỉ nên thay đổi khi thật sự cần thiết. Chúng tôi thử đề nghị:

Hai phần chính của câu: ĐỀ NGỮ và THUYẾT NGỮ

Khi phân tích sâu hơn, cần phân biệt các loại:

CHỦ ĐỀ NGỮ, KHUNG ĐỀ NGỮ và NGOẠI ĐỀ NGỮ.

Các phần phụ của câu:

TRẠNG NGỮ, HÔ NGỮ, CHUYỂN TIẾP NGỮ và PHỤ CHÚ NGỮ.

Các thành phần phụ của ngữ: ĐỊNH NGỮ (trong ngữ danh từ) và BỔ NGỮ (trong ngữ vị từ). Các thuật ngữ này nên giữ lại cách gọi của các lớp cấp I PTCS. Như vậy sẽ nhất quán trong cách gọi các thành phần chức năng: X NGỮ.

Các loại câu phân theo giá trị ngữ nghĩa:

CÂU TRẦN THUẬT
CÂU NGÔN HÀNH
CÂU NGHI VẤN
CÂU CẦU KHIẾN
CÂU CẢM THÁN

Các loại câu phân theo cấu tạo ngữ pháp:

CÂU ĐƠN	một bậc Đề — Thuyết
CÂU PHỨC	từ hai bậc Đề — Thuyết trở lên
CÂU GHÉP	từ 2 kết cấu câu trở lên trong 1 cau
CÂU ĐẶC BIỆT	không có cấu trúc Đề — Thuyết

Như vậy là, trong phần phân tích câu, có tất cả 20 thuật ngữ lớn nhỏ, trong đó chỉ có 6 thuật ngữ là hoàn toàn mới (5 thuật ngữ về đề và thuyết, 1 thuật ngữ về câu phân loại theo giá trị ngữ nghĩa), các thuật ngữ khác hoặc vẫn nguyên như cũ, hoặc có sửa đổi chút ít, không có gì lạ

cả. Một tỉ lệ 6/20 (30 phần trăm) không phải là lớn lắm trong một sự đổi mới khoa học, vì vậy, nếu có thực hiện, chắc cũng không đến nỗi gây ra phong ba bão táp dữ dội.

Một băn khoan không nhỏ trong việc này là: liệu học sinh có thật sự cảm thấy phân tích câu thành đề ngữ và thuyết ngữ dễ hơn thành chủ ngữ và vị ngữ không? Kinh nghiệm dạy NPTT cho thấy: học sinh thường phân tích câu làm 2 phần và cứ phần đầu thì xác định là chủ ngữ, nhiều trường hợp xác định CN/VN đáng kinh ngạc hết sức và trong hành văn thì rất nhiều loại thiếu chủ ngữ hoặc lẫn trạng ngữ với chủ ngữ (Xem CXH và TTTM — Sửa lỗi hành văn). Tác giả ST đã làm một số trắc nghiệm xác định đề thuyết với đối tượng học sinh cấp 1 và thấy các cháu rất dễ nhận ra phần đề và phần thuyết của câu. Một mặt, vì nội hàm của khái niệm "Đề" có một ngoại diên tương ứng dễ nhận biết, mặt khác có thể dùng tác từ THÌ (hoặc LÀ) làm phương tiện phân giới đề — thuyết. Tất nhiên là phải thử nghiệm và thử nghiệm nữa, nhưng không phải không có lý do để tin trước (mà không phải hoàn toàn là tiên nghiệm) vào những kết quả tốt đẹp bỏ phiếu thuận cho sự đổi mới này.

Tất cả những điều nói trên chắc chắn chưa phải là đủ để thuyết phục cho việc quyết định đưa ngữ pháp chức năng vào giảng dạy trong nhà trường. Còn cần cả một chiều dày các con số thực nghiệm. Nhưng nếu có thêm dăm bảy người nữa đồng ý với chúng tôi về việc nên và có thể giảng dạy ngữ pháp chức năng trong nhà trường thì những người viết bài này cũng được khích lệ rất nhiều trong công việc của mình.

TỪ NAM Á TRONG TIẾNG VIỆT

Hồ Lê

I — NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Bài này nghiên cứu một vấn đề từ nguyên tiếng Việt. Từ nguyên, thật ra, là "lý lịch" của từ. Từ nguyên học tiếng Việt có nhiệm vụ khảo cứu để lập lý lịch cho từng từ tiếng Việt.

Về nguyên tắc, vốn từ vựng của một ngôn ngữ gồm bốn loại từ, xét theo bình diện từ nguyên: 1. loại từ xuất xứ từ một giòng họ mà ngôn ngữ cụ thể là hậu duệ của nó, gọi là "*từ thuần*" *truyền thống* hoặc "*từ thuần*" *cổ*; 2. loại từ sinh ra do tiếp xúc với ngôn ngữ khác, là *từ mượn*; 3. loại từ được tạo ra sau khi ngôn ngữ cụ thể tách khỏi "ngôn ngữ mẹ" mà không có quan hệ gì với từ thuần cổ và từ mượn, gọi là "*từ thuần*" *thế hệ sau* hoặc "*từ thuần*" *mới*; 4. loại từ sinh ra từ ba loại từ trên bằng một trong các phương thức: chuyển loại, phái sinh (thêm phụ tố), láy, ghép, hỗn hợp, gọi chung là *từ hợp sinh* (mots complexes).

Mục đích bài này là tìm cách xác định từ thuần cổ trong tiếng Việt.

Như vậy, từ Nam Á là từ thuần cổ tiếng Việt chăng? Và ngôn ngữ Nam A là giòng họ ngôn ngữ mà tiếng Việt là hậu duệ chăng? Vâng, đúng thế.

Vấn đề này cho đến gần đây vẫn còn đang tranh luận.

Nam Á (Austroasiatique) là thuật ngữ do W. Schmidt đặt ra năm 1906/*W. Schmidt* 1906.

W. Schmidt quan niệm tiếng Việt thuộc giòng họ Nam Á — nói một cách chặt chẽ — và thuộc giòng ngôn ngữ Phương Nam (Austric) — nói một cách mở rộng.

Những ý kiến trước đó xếp tiếng Việt vào giòng Môn, giòng Khơ-me hoặc giòng Môn — Khơ-me/*Logan* 1852, *Fr. Muller* 1888, *E. Kuhn* 1889, *C.J.F.C. Forbes* 1891/ tỏ ra chưa chính xác vì những ngôn ngữ này chỉ có *quan hệ bàng hệ* chứ không có *quan hệ trực hệ* với tiếng Việt.

Còn những ý kiến xếp tiếng Việt vào giòng Thái hoặc coi nó là ngôn ngữ hỗn hợp (langue mixte) giữa Thái và Môn-Khơme mà yếu tố Thái là chính hoặc xếp nó vào giòng Hán — Thái/*H. Maspéro* 1912, 1952 *G. Maspéro* 1915, *T.A. Sebeck* 1942, *Vương Lực* 1957, 1958/ thì đã bị nghi vấn bằng nhiều cứ liệu có sức thuyết phục /*C.O. Blagden* 1913, *J. Przyluski* 1924, *P.K. Benedict* 1942, *G. Coedes* 1948, *A.G. Haudricourt* 1952, 1953, 1954

Theo W. Schmidt, ngôn ngữ Phương Nam gồm hai nhóm: nhóm Nam Á và nhóm Nam Đảo (Austronésien) hoặc Mã Lai — Đa Đảo (Malayo — polynésien). Ông không nói gì về tiền bối của ngôn ngữ Phương Nam. Có tác giả tìm những nét chung giữa tiếng Nhật với giòng Phương

Nam và đưa tiếng Nhật vào giòng này/*Matsumoto Nobuhiro* 1928/, nhưng Schmidt không đồng ý /*W. Schmidt* 1930/.

Về sau, có những tác giả còn đi xa hơn: tìm những nét giống nhau giữa ngôn ngữ Phương Nam với ngôn ngữ châu Úc và một số ngôn ngữ người da đỏ ở châu Mỹ.

Sten Konow 1909, *August Conrady* 1918, *R. Shafer* 1952, *Iu.A. Gorgoniev* 1963, *A.G. Haudricourt* 1966 là những tác giả đã cung cấp nhiều cứ liệu để chứng minh ngôn ngữ Phương Nam và ngôn ngữ Hán — Tạng có thể thuộc một giòng họ lớn hơn: họ Hán — Phương Nam (Sino — Austric).

Trong đó, *R. Shafer* 1952, *A.G. Haudricourt* 1952, 1953, 1954, 1966 là những tác giả đã đưa ra những bảng đối chiếu hàng chục, hàng mấy chục từ cơ bản để khẳng định tiếng Việt thuộc giòng họ Nam Á.

G.H. Luce 1965, *David D. Thomas* 1966 tuy không trực tiếp nói về tiếng Việt song đã gián tiếp chứng minh giòng họ Nam Á của tiếng Việt

P.K. Benedict 1942 với sơ đồ phổ hệ:

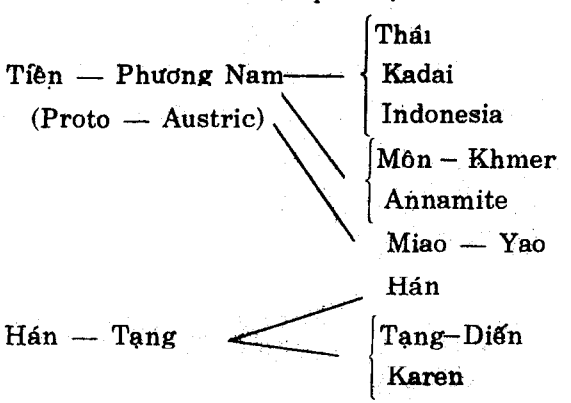

trên đại thể, tán thành quan điểm của W. Schmidt: không khẳng định quan hệ giòng họ giữa Tiền — Phương Nam (mà Schmidt gọi là Phương Nam) với Hán — Tạng; đưa Môn — Khơme và Việt vào cùng một nhóm (tương ứng với nhóm Nam Á của Schmidt); đưa Thái, Kadai và Indonesia vào một nhóm (tương ứng với nhóm Nam Đảo của Schmidt). Điểm mới của Benedict là chứng minh Thái và Kadai thuộc cùng nhóm với Indonesia (mà trước đó người nghiên cứu thường xếp vào giòng Hán — Tạng) và đưa Mèo — Dao vào giòng Phương Nam (mà trước đó cũng thường xếp vào Hán — Tạng).

Công trình vào năm 1966, nhất là vào năm 1976 của P.K. Benedict đã nâng vị trí của Thái lên, dùng khái niệm Phương Nam — Thái (Austro — Thái) thay cho khái niệm Tiền — Phương Nam, và mặc nhiên làm cho người ta hiểu rằng đây là kết quả của một sự "lai giống" giữa Tiền — Phương Nam và Tiền — Thái. Hậu duệ trực tiếp của Phương Nam — Thái là Kađai và Mèo — Dao. Rồi hậu duệ trực tiếp của Kadai là Nam Đảo và Nam Á. Như vậy, cứ theo P.K Benedict thì trong các ngôn ngữ Nam Đảo và Nam Á tất yếu mang hai giòng "gien": gien Phương nam và gien Thái /*P.K. Benedict* 1976/.

Đây là ý mới, khác trước rất nhiều.

Gần đây, *Phạm Đức Dương* 1983, 1986 đưa ra khái niệm *ngữ hệ Đông Nam Á* (tương ứng với khái niệm Phương Nam của W. Schmidt và khái niệm Phương Nam — Thái của *P.K. Benedict* 1976). Ngữ hệ Đông Nam Á phân ra *Đông Nam Á lục địa* (với hai giòng: Môn —

Khơme và Đồng Thái) và Đông Nam Á hải đảo (với giòng Mã Lai). Sự phối hợp giữa 3 giòng ấy đã sinh ra toàn bộ các ngôn ngữ vùng Đông Nam Á hiện nay, như: Việt — Mường là kết quả của sự phối hợp giữa Môn — Khơme và Mã Lai, Lê là kết quả của sự phối hợp giữa Đồng Thái và Mã Lai, v.v... (cf. Hoàng Văn Ma 1991).

Những ý kiến của *P.K. Benedict* 1976 và của *Phạm Đức Dương* phần nhiều dựa trên những giả thuyết và lý giải ngôn ngữ — dân tộc học mà chưa được chứng minh đầy đủ bằng sự đối chiếu từ vựng cơ bản giữa các ngôn ngữ trong vùng.

Điểm mới đáng khẳng định của Phạm Đức Dương chỉ là ở chỗ nêu ra được tác động qua lại, đan xen rất phức tạp trong quá trình tách riêng ra cũng như trong quá trình tiếp xúc sau khi tách riêng ra của các ngôn ngữ Đông Nam Á lục địa với nhau và với các ngôn ngữ Đông Nam Á hải đảo.

Tuy nhiên, không kể đến thiếu sót về sự chứng minh không đầy đủ, Phạm Đức Dương đã tự mâu thuẫn giữa sơ đồ phổ hệ của mình với bản thân sự phân biệt "cơ tầng" và "cơ chế". Anh viết :"nhóm Việt — Mường có *cơ tầng* Môn-Khơme và *cơ chế* Đông Thái" và giải thích "*cơ tầng* (...) là những yếu tố thuộc các bình diện khác nhau của những ngôn ngữ đã bị giải thể cấu trúc", còn "*cơ chế* là cơ cấu tổ chức các thành tố và qui luật vận động của cơ cấu đó như một chỉnh thể thống nhất — một ngôn ngữ" và "cơ chế *mô phỏng một ngôn ngữ khác giòng* (gạch dưới — HL) do kết quả của sự giao thoa giữa hai ngôn ngữ trong quá trình tiếp xúc". /*Phạm Đức Dương* 1983, tr. 85; 1986, tr. 289/.

Cơ tầng (substrat, substratum) luôn luôn được ngôn ngữ học lịch sử hiểu là cái *nền tảng làm cho một ngôn ngữ gắn với giòng họ của nó*. Đó chủ yếu cũng chính là vốn từ vựng cơ bản. Vậy thì nó không thể là "cái còn lại" sau khi cấu trúc ngôn ngữ "đã bị giải thể".

Tuy nhiên, điều chính yếu tôi định nêu ra là: nếu tiếng Việt thuộc cơ tầng Môn-Khơme — cũng tức là thuộc giòng họ Môn-Khơme, vì như Phạm Đức Dương đã khẳng định cơ chế chỉ "mô phỏng một ngôn ngữ khác giòng" — thì nó không thể là con đẻ của tiếng Việt — Mường, một ngôn ngữ mà sơ đồ phổ hệ của Phạm Đức Dương đã chỉ rõ, được sinh ra từ sự phối hợp giữa ngôn ngữ Môn-Khơme và ngôn ngữ Đồng Thái. Môn-Khơme + Đồng Thái sinh ra Việt — Mường thì tất yếu vốn từ vựng cơ bản của Việt — Mường đã có cả yếu tố Môn-Khơme và yếu tố Đồng Thái. Đây là quan hệ lai giống để sinh ra một giòng họ mới chứ không phải là quan hệ vay mượn, bởi quan hệ vay mượn thì không phù hợp với sơ đồ phổ hệ ấy. Nếu nhất quán với sơ đồ phổ hệ của mình thì Phạm Đức Dương phải chấp nhận rằng: tiếng Việt thuộc giòng họ Môn-Khơme — Đồng Thái và cơ tầng của tiếng Việt là cơ tầng Môn-Khơme — Đồng Thái. Sở dĩ Phạm Đức Dương không nói thẳng ra điều ấy được vì vốn từ vựng cơ bản của tiếng Việt sẽ bác bỏ nó. Bảng từ vựng cơ bản đối chiếu mà tôi sẽ đưa ra ở phần tiếp theo sẽ chứng minh điều này. Nó cũng sẽ chứng minh rằng: cơ tầng của tiếng Việt là cơ tầng Nam Á (chung cho các ngôn ngữ Việt — Mường, Môn-Khơme, Munda) chứ không phải chỉ là cơ tầng Môn-Khơme.

Tiếng Tày — Thái, xét về quan hệ nguồn gốc, vốn không xa lạ hoàn toàn với tiếng Việt. Nó có thể là một ngôn ngữ Nam Đảo, như ý kiến của *P.K. Benedict* 1942, hoặc một ngôn ngữ thuộc giòng Hán — Tạng như ý kiến của *R. Shafer* 1955, hoặc một ngôn ngữ anh em gần với Nam Đảo hơn là với Hán — Tạng như ý kiến của *S.E. Yakhontov* 1969, 1973. Nghĩa là hoặc nó thuộc ngôn ngữ Phương Nam, hoặc thuộc ngôn ngữ Hán — Phương Nam là những ngôn ngữ mà tiếng Việt vẫn là một hậu duệ mặc dù là hậu duệ xa. Vì vậy, có một số từ cơ bản chung giữa Việt — Tày Thái cũng là điều dễ hiểu. Điều này sẽ được phản ánh một phần trong bảng từ cơ bản đối chiếu ở phần sau.

Tóm lại, tôi tán thành quan điểm của nhiều tác giả (W. Schmidt, R. Shafer, A.G. Haudricourt, Iu.A. Gorgoniev...) cho rằng: tiếng Việt tách ra từ ngôn ngữ Việt — Mường, ngôn ngữ Việt — Mường tách ra từ ngôn ngữ Nam Á, ngôn ngữ Nam Á tách ra từ ngôn ngữ Phương Nam và ngôn ngữ Phương nam có quan hệ giòng họ với ngôn ngữ Hán — Tạng (trừ ý kiến W. Schmidt ở điểm sau cùng). Vấn đề là phải chứng minh cho thật rõ chứ không thể chỉ dừng lại ở giả thuyết có tính hợp lí như nhiều tác giả đi trước.

Vậy thì khi xác định quan hệ giòng họ của tiếng Việt nên nói như thế nào cho thỏa đáng? Nó thuộc giòng họ Việt — Mường ư? Hay là giòng họ Nam Á? Hay giòng họ Phương Nam? Hay giòng họ Hán — Phương Nam?

Trả lời câu hỏi này tùy thuộc vào hai điều nhận thức sau: 1. nhận thức về *tính tương đối* của khái niệm "giòng họ"; 2. nhận thức về *tính giòng họ* trong vốn từ cơ bản.

II — TÍNH TƯƠNG ĐỐI CỦA KHÁI NIỆM GIÒNG HỌ.

Giống như giòng họ của con người, giòng họ của ngôn ngữ cũng phải có bậc tiền bối đầu tiên (nguyên thủy). Nhưng trên thực tế, nó đã bị chìm sâu vào dĩ vãng đến nỗi ngày nay khoa học không làm sao phát hiện được.

Một tầm nhìn vĩ mô về quan hệ giòng họ của các thứ tiếng trên thế giới sẽ giúp chúng ta thấy rõ điều này.

Ngôn ngữ học lịch sử hơn một thế kỷ qua đã cung cấp được tầm nhìn vĩ mô ấy, mặc dù có thể chưa được hoàn hảo lắm. Đó là việc nghiên cứu xác lập một sơ đồ phổ hệ về 5, 6 hoặc 7 họ của ngôn ngữ lớn bao trùm tất cả các thứ tiếng trên thế giới.

Sau đây xin nêu ý kiến của L.Hjelmslev, người đã tổng hợp được nhiều kiến giải của các công trình đi trước. Ông quy tụ các ngôn ngữ thế giới vào 6 họ: 1. Họ Ấn Âu, 2. Họ Hamit- Xêmit; 3. Họ Bantu; 4. Họ Uran; 5. Họ Altai; 6. Họ Hán — Phương Nam. /*L.Hjelmslev* 1969/. Trong đó, họ Ấn-Âu có phạm vi rất rõ. Các họ khác không rõ bằng.

Khoa học có thể đặt câu hỏi: tiền bối của mỗi họ ngôn ngữ ấy là gì? Nếu trả lời: nó không có tiền bối thì cũng có nghĩa là mỗi họ tiêu biểu cho một trung tâm xuất phát của loài người. Sáu họ là sáu trung tâm. Điều này hợp lý chăng? Không! Bởi lẽ ngôn ngữ học lịch sử căn cứ vào những cứ liệu ngôn ngữ sưu tầm được để phục nguyên, nên giỏi lắm cũng chỉ có khả năng xuyên sâu vào quá khứ cách nay chừng 100.000 năm (tức vào giai đoạn hậu kỳ đá cũ) mà thôi. Còn sự ra đời của loài người thì đã cách nay hơn

một triệu năm. Vậy 900.000 năm trước khi xuất hiện các ngôn ngữ ấy, ngôn ngữ của loài người ở trạng thái nào? Chắc chắn nó phải là tiền bối hoặc những tiền bối của 6 họ ngôn ngữ nói trên.

Trong sơ đồ của Hjelmslev thì dưới họ (famille) là *chi* (division), dưới chi là *nhóm* (section), dưới nhóm là *nhánh* (branche) và dưới nhánh là *ngôn ngữ cụ thể* (unités): Thí dụ:

Họ Hán — Phương Nam

1. Chi Thái — Hán
2. Chi Tang — Miến
3. Chi Phương Nam
   - A. Nhóm Nam Đảo
   - B. Nhóm Nam Á
     - a) Nhánh các ngôn ngữ Munđa ở Ấn Độ
     - b) Nhánh Môn-Khơme
     - c) Nhánh Việt — Mường:
       - — Tiếng Việt
       - — Tiếng Mường
       - — v.v...

Có thể hình dung: khoảng thời gian cần thiết cho sự sản sinh một thế hệ ngôn ngữ càng gần hiện nay thì sẽ càng ngắn đi hơn. Bởi lẽ khi loài người đông lên, văn minh càng cao, sự tiếp xúc ngôn ngữ càng gia tăng thì tốc độ

ảnh hưởng của ngôn ngữ này đối với ngôn ngữ khác sẽ càng nhanh hơn. Chẳng hạn: thời gian để *họ ngôn ngữ* sinh ra *chi*có thể từ 40 đến 50 ngàn năm, để *chi* sinh ra *nhóm* có thể từ 20 đến 30 ngàn năm, để *nhóm* sinh ra *nhánh* có thể từ 10 đến 20 ngàn năm, để *nhánh* sinh ra *các ngôn ngữ cụ thể*, tức các ngôn ngữ trong thời kỳ có sử thì chỉ từ 3 ngàn đến 5 ngàn năm.

Thế thì thời gian 900.000 năm trước khi *họ ngôn ngữ* ra đời là thời gian để một ngôn ngữ gốc sinh ra 6 họ ấy chăng? Có thể lắm. Bởi vì càng lùi sâu vào quá khứ chừng nào thì thời gian cần thiết cho sự sản sinh một thế hệ ngôn ngữ càng kéo dài ra chừng ấy. Có khi nhiều trăm ngàn năm mới đủ khoảng cách cho sự xuất hiện một thế hệ mới. *Thí dụ*:

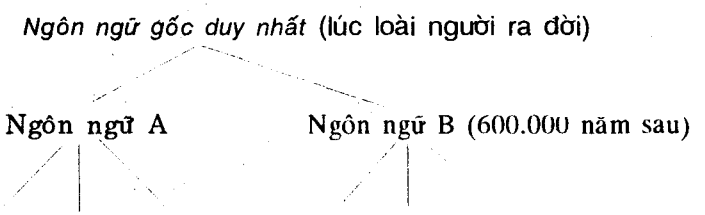

Nghĩa là phải mất 900.000 năm sau để sinh ra 2 thế hệ ấy.Từ đó suy ra, giả thiết cho rằng có nhiều trung tâm phát sinh loài người là khó đứng vững. Có hai trung tâm ư? Nếu thế thì trong khoảng 900.000 năm chỉ ra đời được một thế hệ ngôn ngữ thôi sao? Khó mà chấp nhận! Nhiều trung tâm hơn nữa thì càng không có lý.

Dù sao, điều có thể khẳng định là: "Họ ngôn ngữ" phải có tiền bối của nó mà ngày nay khoa học không làm sao biết đích xác được.

Những điều nói trên dẫn đến một hệ luận: quan hệ giòng họ càng xa hiện tại chừng nào càng mờ nhạt đặc điểm giòng họ chừng nấy. Có thể tất cả các ngôn ngữ trên thế giới đều cùng một gốc mà ra. Thế nhưng ngày nay nhiều thứ tiếng khác nhau quá xa! Có gì lạ đâu: một triệu năm đủ để làm thay đổi tất cả.

Đối với con người cũng vậy. Một người hiện nay chỉ biết tổ tiên 5 — 7 đời hoặc 9 — 10 đời là cùng. Còn trước đó nữa họ không biết, mà cũng không cần phải biết. Bởi khi đã cách quá xa thì không còn gì về đặc điểm giòng họ để nói nữa. Song trái lại, khi anh ta chỉ biết có cha mẹ anh ta thôi còn trước nữa hoàn toàn mù tịt thì anh ta không thể nào nói gì về giòng họ của mình cả.

Trên thực tế, giòng họ phải là *một chuỗi thế hệ* kế tiếp nhau. Chuỗi này không thể quá dài nhưng cũng không được quá ngắn.

Tương tự như thế, nói đến giòng họ tiếng Việt mà chỉ biết về tiếng Việt — Mường thôi chẳng hạn thì ý nghĩa khoa học không có gì sâu sắc cả.

Cũng không nên nói tiếng Việt thuộc giòng họ phương Nam hoặc Hán — Phương Nam, vì cứ liệu để chứng minh không đủ nhiều và đủ sức thuyết phục.

Vì vậy, nên dừng lại ở chỗ: *tiếng Việt thuộc giòng họ Nam Á*. Sự đối chiếu từ vựng cơ bản giữa các ngôn ngữ Nam Á sẽ minh chứng thêm nhận định này.

III — TỪ NAM Á TRONG TIẾNG VIỆT

Bảng sau đây nhằm so sánh 193 từ cơ bản tiếng Việt với những từ tương ứng cùng giòng họ Nam Á, và ngoài ra nếu có thể, so sánh cả với những từ tương ứng trong ngôn ngữ cổ Phương Nam và Hán — Phương Nam.

Những ngôn ngữ Nam Á được dẫn ra đây, ngoài tiếng Việt, còn có:

— Nhánh Việt — Mường: tiếng Mường (Mg), Poọng (P), Chứt (Chứt).

— Nhánh Môn-Khơme: các tiếng Môn (M), Khơme (Kh), Bahna (B), Xơđăng (X), Hrê (H), Gié Triêng (Gi), Co (C), Brâu (Br), M'nông (Mn), Kơho (K) Xtiêng (Xt), Chơro (Ch), Khơmú (Khm), Xinh mun (Xm), Kháng (Kg), Mảng (Mang), Kơtu (Kt), Bru (Bru), Tà Ôi (Ta), Rơngao (R), Boloven (Bo), Laqven (L). Biat (Bi), Khasi (Kha).

— Nhánh Munda: các tiếng Danaw (D), Riang (Ri), Palaung (Pa), Wa (W), Sakai (Sa), Theng (Th), Savana (Sav), Phuman (Ph), Mundari (Mu), Semang (Se), Nicobarese (N), Darang (Da), En (En), Amok (A), Monglewe (Mgl), Angkou (An), Tailoi (T), Son (S), Vu (V), Lemet (Lt), Kurku (Ku), Godaba (Go), Santali (San), Besisi (Be), Didey (Didey), Asur (Asur), Bonda (Bonda), Birhor (Birhor).

— Các ngôn ngữ trong nhóm Nam Đảo: Mã Lai (ML), Indonesia (I), Chăm (Cha), Êđê (Ê), Raglai (Ra), Churu (Chu), Pagan (Pg).

— Các ngôn ngữ trong nhánh Thái: Thái (Thai), Shan (Shan), Xẹc (Xec), Lào (Lao), Dioi (Di), Laha (La), Pupéo (pu), Cơ lao (Cl), La chỉ (Lch), Li (Li).

Trong bảng từ, tên các thứ tiếng được viết bằng chữ viết tắt trong ngoặc đơn.

Để tiện ấn loát, âm của các tiếng được viết bằng chữ Việt, bổ sung thêm: chữ q để viết phụ âm tắc hầu, viết liền hai chữ nguyên âm để chỉ nguyên âm dài, dấu gạch nối giữa chữ để chỉ ranh giới giữa âm tiết phụ và âm tiết chính, khi cần sẽ dùng con số ghi ở góc sau âm tiết để chỉ thanh điệu, tất cả chữ "C" đọc âm /K/ đều viết bằng chữ "K".

*

* *

BẢNG TỪ NAM Á TRONG TIẾNG VIỆT

1 — *AC* (= con quạ), kil — ak (M), Kak (Kh), Klak (Khm), Kaak (Kg), aK (Mg), long — aq (D), Ka — aq^2 (Ri), 1 — ak^3 (W), aag/gaag (Sa), ak (B), ka — ak (Th), ak (La), ak (Cha), ak (Ê), gagak (ML).

2 — *ANH/ENG* (anh em), $ê^1$ (D), êq (Ri), $yêo^2$ (Pa), eq^1 (W), êk (V, S, T).

3 — *ĂN* (ăn uống), chya (Kh), suam (Ri), ham (Pa), som^2 (W), chaa (Sa), sa (Xt, K, B) bsa (Kha), hâm (N), som

(Lt), jom (Mu), joom (Ku), soom (Go), hom (Da), sam (V), saam (T), ka (X), Cha (Kt, Br), sa (Ch), ăn/ kuon (La), Kun (Thai), Khan (Li), pangan (I)

4 — *BA/BỐ* (bố mẹ), ơpuk (Kh), bơok (Br), baa (Gi), mpòaq (Bru), baq (R, H), vaq (C), ba/bap (K), pap (Kt), bap/mbơq (Mn), pa (X), bă (B), bap (Ch), Páu (Hán cổ).

5 — *BA* (số 3), pi (M), bei (Kh), pee (Br), piq (H), pe/pêng (B), pe (C, Ta, Th), pi (X, R), pe/pai (Mn), pa (Mang, Xm, Mg), Kpê (Khm), pya (Kg), paa (Sa, L), mpe (Be), api (Mu), apai (Ku), pea (Chưt)

6 — *BẠC* (bạc vàng), phăk (Kh), prăk (Mn), praq (Ta, Bru), baak (C, Kt), priă/priê (K).

7 — *BAN* (bàn tay, bàn chân), baat (Kh), pang/ mpang (K), pang (Gi, Bo), telang (Bru), hapeang (H), Kơpang/ tơpang (B), pla (C) Kơpăng (R), tallang (Ta), pan (Mg).

8 — *BAY* (bay lượn), pơng (Kh), pơơ r (Br), par (M, H, Bru, Ch, Ta), păr /par (K), tapal (Gi), păr (B), panh/par (R), mpăr (Mn), par/ Kapal (X), pal (C), pil (Kg), păl (Mg), pan^{4} (D), pơr (Ri), Kơpơr/Kơpheh^{3} (Pa), pu^{2} (W), m-păr (Bi), tar (Khm), apir (Mu), pal/par (Chưt).

Hán — Tạng: phur (Bodais cổ), bur (Dimasa), phiey (Hán).

9 — *BẢY* (số 7), poh/thapal (M), pat^{4} (D), tơpuh (Ri), pu^{2} (Pa), tơpeh/tơpơh (B), pơh (Chưt), tempo (Sa),

poh (K, Ch), pâh (Bi), poh (Xt), pul (Lt), bu (Da), nơpvi (V), tapal (X), tapăl (Kt), tapul (Br).

10 — *BĂN* (săn bắn), panh (M, Kh), bén (Kg), pảnh (Mg), pơing^{4} (D), pơinh (Ri), paing^{2} (Pa), puinh (W), panh (Bi), peng,prah (B), pinh (Th), ping (Lt), păнh (Ch), pang (Br), panh (K), pênh (Chưt), pân (Bru), penh (H, Ta, Mn), peeh (C), pek/peng (X), peng (R), panah (ML, Ra).

11 — *BẮP* (=ngô), pôôt (Kh), buat (Br), bap (C), bôp (H), xapua (Bru), mbo (Mn), mbo/mbao (K), hơbo (B).

12 — *BOP* (bóp chặt), chbach (Kh), bop (Ch), chipêt/rop/katop (B), kađap (H), kapuôt/rup (Kt), pat/chơpit (K), pat (Bru), peet (C), mot (R), pet (Mn).

13 — *BỐN* (số 4), par/pôn (M), buôn/pôn (Kh), puôn (Kt, Ch, Xt, Da),pôn (Bru), puôn/pun (H), poan/puôn (K), pun/puan/pôt (X), pun/p-hoai (R), puôn/puăn (Mn), poan (Ta), puơn (Br) puan (Gi). Pôn (Mg, San), pol^{2} (W), pơn^{4} (D), Kơi-pôn (Ri), phun^{2} (Pa), puơn/puôn/puăn (B), hmpun (Sa), pônh (V), pun (En, A, T), wun (S, W), pôn/puơnq (Chưt).

14 — *BÔNG* (bông hoa,), pkau (M), pkaa (Kh), pông (Mg), băkao (B), pơkao/băkao (K), p-hut (Kha), pơq (Kt), piar (Bru), piơr/piar (Br), vôôq/ngkau (Ch), bông (X), puang-pô^{4}/pô^{4}/(D), po (Ri), boh^{3} (Pa), bakau (Se), bunga (ML), bunga/bung ahaan (I), bal (La), pung (Pu), bangu/bunga (Cha), mnga (Ê), bơnga (Chu), qblôk (Thai), bulak (I)

15 — *BÚ*, tah (M), toh/bau (Kh), bu (D), buq (Ri, Th), bu[1] (Pa), tuh (Be), bu/tuh (Se), toah (N), toh (B), bot (Sa), mpu (Bi), buinh (Kha), pu (Ch, Mn), pôuq (Kt), puk (Br), pô/pơn (K), uq/au (X), uq (H, Ta), u (B), unq (C), uq/bum (R), puq (Khm, Chưt).

16 — *BỤI* (tro bụi), thuli (Kh), buh (Ch, Mn), buh (Bi), bu/gơthul (K).

17 — *BỤNG*, pôn (Kh), pung (Bru), palung (Kt), pallung (Ta), bung (Khm, Thai), pul (Xt), tlung[5] (Mg), bă(n)tăng (I).

18 — *BỰ* (to bự), pu (En), Ka-pul (T), pu (S, V).

19 — *BƯƠM* (bươm bướm), pung khamu (M), pong paq[3] (D), pungpaq (Ri), paipyang[1] (W), pam (Th).

20 — *CÁ* (con cá), Ka (M, Kh, Kg, Mg, Xm, Pa, Sa, Xt, K, B, En, Mgl, T, S, V, Bi, Ch), ma (Mang), Kaq (Ri), Kaq[1] (W), Kah (Se), Kâa (N), K-ha (Ph, Kha), Kaku (Ku), ga (Da), Kha (An), Ka/akeaq (Chưt), Kaa (X, R), ikan (ML, I), ppla (Thai).

21 — *CÁM* (cám gạo), kam (M, Th), ang kam (Kh), Khan (D), Kham (Ri), Kham[2] (Pa), Kam[2] (W), Sơ kam (ML), nkam (Lt), skap (Kha).

22 — *CÀM/HÀM*, ưng ka/dgam (Kh), Kăng (Mg,P), Skang (C), Kâp (Bi, Khm), Kang (B, Mn, La), kaap (Mgl), Kap (A), Kaang (Xt), gang/khang (Thai), skang (Shan), hang (Di), bagang (I).

23 — *CẮN/CẠP*, kit (M), khăm (Kh), Kiơt[3] (D), kak (Ri), gak[3] (Pa), kiit[1] (W), Kap/ret (X), Kap/Kach (Kt),

Kap (Bru, Ta, Ch, Xt, Br, H), Keq (Ra), Kăp (Gi, B, K, R, Mn).

24 — *CẮT/ XẮT/SIẾT /GỌT* , Kăt (Kh, R, B), Kat (H), Kưt (Bru), Kot/xiăt/Koh (K), got (C), Kut (Ta), txiet (Br), iêt/ Kơtae (Kt), txaq (X), xreh (Mn), tăt (Kg), Kak (Mg).

25 — *CÂY*, tnam (M), ơl/kal (C), Kơla (H, X, K), Kơl (Mg), Kaayu (ML, I), Kayâu (Ra), teng-kheq (Ri), hei^2 (Pa), Khiql/Khanq* (W).

26 — *CHÁU*, chau (M, Kh, Kg), thôl (Mg), kin-chu (Be), sâu (B), Kanchar (Se)

27 — *CHÁY*, cheh (Kh, Ta), chôu (X), chao (Gi), chong (Bru), chêu (H), chôq (Kt), choh (L), chôh (Ch).

28 — *CHẶT* (chặt cây), Kxach (Kh), choih (Mn) choah Ta), chuoh (B), chuah (Bru), chuoih (H), Choâh C), chuih (R), chyeh (X), chit (Ch), chiat (L)

29 — *CHÂN/CẲNG/GIÒ*, chêng/jun (M), jêêng/ chơơng (Kh), zưng (Kg), chơn choo (Mg), Koq (D), tjoong /tsoong (Ri), djan^2 (Pa), jong/tjaung^2 (W), jrok (Sa), jong (Be), chơn (Se), yenh, jơng (B), chin (Ph), yơơng (Th), Kjat (Kha), jangga (Mu), nangga (Ku), tsêng (Da), tsăng (V), tsung (A), tsoong (T), xăng (S), jơng (Bo, K), djoong (Bi), yăng/jưng (Mn), yơng (Xt), Kloo (Kg), giơơng (Br), aơyưng/ayưng (Bru), nyêk/chôâng/yung (X), yơng (Ta, H), yôôk (C), yêng (R), ching (Chưt).

30 — *CHẤY* (con chấy), chây (M), chay (Kh), chê (Kg), Chi (Mg), tsi (D), xiq (Ri), xai^2 (Pa), siq^2 (W), chaa (Sa), chii (Se), seei (N), xih (Xt), xê / xe/ xai (K), xêq (Th), Kxi (Kha), xiku (Mu), txay, chii (Br), chay (L), xi (Ch), chi (H, R), ntrêh (Bru), chi/xii (B), xay (C), chay/xi (Mn), chai (X), nche (Ta), Kachei (Gi), nchei (Kt).

31 — *CHẾT*, Kuchit/Kchit (M), xlặp (Kh), chơt (Xt), khơt (Bi, Mn), chhơt/chơt (K), lôch/kơchit/kachêt (B), yăm (Ri), yơm (Pa), yam (D), chêt (Kt), Kuchêit (Br), chưt (Ch), Kaxêêt/tset (C), Kơchit (H), chhưt (Xt), hlăt (R), Kơchiat (Gi), Kuchit (Bru), Kuchet (Ta), chit (Chưt).

32 — *CHIÊU* (= bên trái)/*TRÁI*, chhwêng (Kh), wê (Kg), chiêu (Mg), parô-êô (X), kiau (Kt), avêr (Bru), gyau (Ch), trai (C), kiêu (Xt), x-iau (Br), pahngiô/gah-iêu (H), kiêu/êu (K), kiêô/ chiau (Mn), avear (Ta).

33 — *CHIM* (con chim), Kinh — chêm (M), chêm (Kg), chim (Mg), tsơn^4 (D), xim^2 (Ri), siim^2 (W), chêp/chem (Sa), chium (Bi), xim (K, Th, Kha, Mu), xem (B), xêm (Xt), sim (Ku), xiim (V), chium (Bi), tyim (X), tiim (R).

34 — *CHÍN* (số 9), dachit (M), txơn4 (D), tim (Ri, Lt), tiim^2 (Pa), diim^2 (W), tăsin (B), xin (K, Xt), chin (Bi), timyi (Sav), lim (Da), dim (En, S), nơtum (A), tachen (X), takia (Kt), takêl (Br), xưn (Ch).

35 — *CHÍN* (trái chín). chìn (M), ín (Kg), ătxen[4] (D), xiin (Ri), Xiin[1] (P), siin[2] (W), xin (Xt), chịn (Mg).

36 — *CHÓ/ SÚA*, chke (Kh), chuô (Kg), chọ (Mg), txo (D), xooq (Ri), a-oq (P), xoq[1] (W), cho (Sa, Bo), axuq (Se), xo (K, Xt, ch), xoq (Th), xor (Sav), saw (Ph), axu/chuak//chook (M), choq (X), acho (Br), choo (L, Bi), tyo (Kt), tyoo (R), axâu (Ra), achoq (Chứt).

37 — *CHỤC/MƯỜI*, choh (M), xơkơl (Ri), Kơ (Pa), Kaau[2] (W), yêt (Xt), yơt (K), moni-chat (X), mayêt (Kt), muôi chêt (Br), mơt (Ch), djuk/yêt (B), nhchuk (Chưt)

38 — *CHÙI/CHÀ/KY*, chuat (X), chut (Br), jut/toyh (Kt), juut (Ch), Kikoy (B), Koyh (H).

39 — *CON* (con cái)/*CON* (con chim), kơn/kôn (M), Kôn (Kh), kon (Khm, Lt, Xm, Mg, Pa, An, Gi, H, Bru, Ta), wăn (Mang), kon/kuôn (Kg), kôn[4] kuan (Ri), kâw (La), kon[1] (W), găn (Da), kăn (V), kơn (En), kăn (Mgl), kơn (T), kun (S), kuan/kuat (X), kôôn (Xt), akơn (Kt), kuơn/kon (Br), kong (R), kuôn/kôn (Mn, K), kôôt/kôôn (C).

40 — *CỔ* (cái cổ), ko/ka (M), ko (Kh), kong[2] (D), kok (Ri), khămeng[2] (Pa), ngoq[3] (W), koah (Khm), kua[3] (Sa), xơngkô[3] (Se), ngko (K), hakô/ ako (B), ngok (Th), kôl/kôk (Mg), kikô (P), kal koong/kong (C), kao/ko (Mn), ko(Xt), krôh (X), takong (Br), ngkô (Ch), go (Thai), ho (Di), ku (La), takoai (Ra), kho (Shan), gơ (Lao), kôq/go (Ka).

41 — *CỒNG/CHIÊNG*, kôộng (Kh), kôang (X), gaang (Br), gộng (Kt), chênh (B), chùng/chêng (K), chiang (Gi), chinh (H).

42 — *CỦ* (củ khoai), Krau (M), Kărô (D), Krauq (W), Ku^{2} (Mg)

43 — *CÚT* (con cút), thagut (M), taqkot^{2} (D), rơkuut (Ri), ăguq (Pa), Kưt^{1} (w).

44 — *DA* (da thịt), ta (Mg, La), Kea (X), ngkor (Kt), ngkâr (Br), ntô (Ch), tao (Mn), ntou (Bi).

45 — *DAM* (con dam)/ *RẠM* (con rạm)/ *TÔM* (con tôm), gataam (M), kđam/ktam (Kh), kơtam^{2} (D), kơtam (Ri), tơ — krieh^{3} (Pa), tam (W), kơn têm (Se), taam (K), kơtam (B), ariang (Bru),kơtam (Th), thaam (Kha), kataa kôm (Mu), achồng (Chưt).

46 — *DÂY/CHẠC*, kaxaơ (Kh), kaxay/koxi (X), kanxay (Br), chhe (Ch), che/xe (K), kaxi/xih (H), kachii/kơxe (B), kaxei (Gi), kơxo (R), rxe/xay (mn), xamư (Bru).

47 — *DÒM/NOM/LOM LOM*, yuu (Pa), yôô (Da), yao (V), yau (En), lơm (A), lăm (Mgl, An), yaung (S).

48 — *DÙA/VỚ*, yô(Kh), yôk (H), iok, yok (B), yok (X), yôk (R), chok (Gi).

49 — *ĐÁ* (hòn đá), thmo (Kh), tamou (Gi), tamau/tmaq (Br), tamu (Bru), tơmo (B), đơl/đơi (Kt), hmố (X), tamô (Ch).

50 — *ĐAU* (đau đớn), yai (M), kătxu (D), xuuq (Ri), xêêu^{2} (Pa), xauq (W), su (Ph), chu (Th), xu/su (Khm), xo

(Lt), xuh (Kha), naxu (Mu), xau (Da, S), xaa (V), xao (En), xuu (a), xu (Mgl, An, T).

51 — *ĐĂM* (= bên phải)/ *MẶT*, xđăm (Kh), tăm (Kg, Mg), paro — wanh (X), atuầm/tươm (Kt), atoam (Bru), tam (C), atâm/ơtom (Ta), tomaa (Br), đahma (K), nahma (Gi), gahma (H), pahma/ma (B), qma (R), ma (Mn), tàm/tồm[2] (Chưt) rơtăm (Xec).

52 — *ĐẤT/ ĐAI* (đất đai), tây/ti (M), đây (Kh), kuteiq/ptheăh (Br), katiêk (Kt), kutêq (Bru), tơneh (H), taneh/teh (B), teh (Mn, Xt), kuteq/kuteak (Ta), tie/tja (Kg), tâ (Mg), matuk (La), tệ (Mang), ktêê (Xm), m-ti (Lch), ptê/katê (Khm), kătêi (D), kơtêq (Ri), kăđoi[2] (Pa), đeq[3] (W), têh (Sa), têk (Se), mattai (N), ktiăh (K), pơteh (Th), otê (Mu), watê (Ku), tanê (X), nteh/xơkieq (Ch)

53 — *ĐEN*, bêtăm (M), hiêng (Khm), hang (Lt), têm/zơm (Mg), tam/yong (Kt), kôum (Ch), gam (H), nggơm (B), joong (L), hitam (ML, Cha), ketam/i(n) tơm (I), kling/lăm (La), đăm (Thai), đơm (Li

54 — *ĐIẾC*, sduing (M), klơt[5] (D), luut (Ri), lut[1] (Pa), lơt[3] (V), xơ lut (Th), kyllut (Kha).

55 — *ĐỎ KHÉ/ ĐỎ HỒN* (= đỏ), khêy (X), brông (Kt), kuxau (Br), pơrho (Ch), xo (Kg), đợt (La), txôn (D), roong (Ri), rơn[2] (Pa), rauh[2] (W).

56 — *ĐUOI* (cái đuôi), bata (M), ntui (Kh), tong ta[1] (D), taq (Ri), xăđa[2] (Pa), sitaq[1] (W), hênta (Th), kantui (Khm), xuwai (L), xuêi khnai (Bo), txuei (Br), xoi (Bru, Ta), hlooi/xôôy (C).

57 — *ĐỰC/CỒ*, đêht — êh (M), khơq[1] (D), kơq (Ri), kee[1] (Pa), kheq (W), prux (Kh), towk[3]/twk[3] (Mg), klô (Xt).

58 — *ĐỨNG* (đứng lên), txêng (Ri, Mgl), đzêng (Pa, V), xăng (D), txuông (En), kyêng (An), xang (T), xôông (S), xông (W), yông (Kt), tayưng (B), tiyaq (Ch), tưk (C), yuang (B), yoong (R), yong đang/sông (X), đêk (Ra), từngq/tưng[4] (Chưt).

59 — *ĐƯƠNG* (con đường), trong (Bí, B, Mn, H), chrong (Ch), ntoong (A), hron/đang (Thai), tlang (Shan), đalan (I).

60 — *GÀ* (con gà)/ *QUÉ* (gà qué), yer (Ri), iơr (Pa), yêw (Da), e (V), va (En, A), ê (Mgl), i (An, X), ir (T), yêr (S), iêr (Ch), ka (Mg), iôke/rơka/tơka (Chưt), kơi (La), chi (Hán).

61 — *GAI* (gai nhọn), yala (M) kơlaq[4] (D), xơr — kơt (Ri) kat[1] (W), yơr — lâk (Sa), yơlaq (B), achông (Chưt).

62 — *GẠO*, xngô /xngu (M), ưng kô/ngka (Kh), kao (Mg, P), kô (D), kôq (Ri), rơkău[2] (Pa), ng-gauq[3] (W), hngoq (Th), khaw (Kha, San), tơgau (Da), gao (En), nơku (A), unkô (Mgl), nơkô (An), ơnkô (T), kao (S), axơ (C), p-he (B, Mn, K), rkhô (Samré), rngkô (Khm), rakau (Br), ngkoq/tơkô/rơkô (Chưt).

63 — *GÃY*, kai (Kh, B), kwaiq (C), kayq (R), kah (Kt), kar (Bru).

64 — *GẶT*, [illegible] (M), vwơik (D), vwait (Ri), vwok[3] (W), kơrat (M[illegible]) ras (K), rêk (Bi), yôăq (Ra).

Hán — Tang: gaat (koukois), aat (Loich'ei), aat (Thado), haat (Oukhroul) hou (Hán)

65 — *GAN*, khang (Kh), ache (X), đan (Kt), chêq (Br), kơnh (Ch)

66 — *GIẾT*, kuchit (M), anlăp (Kh), pơlôch/kơchit (B), bơhlăt (R), pơhơt (H), tơnchơt/goxơt/xvet (K), kachêt (Ta), kachit (Bru), ktxêt (Br), pơk-kaxêêt (C), ziêt (Th).

67 — *GIÓ*, kyaal (M), kơyol/khxal (Kh), kur (Rí), khu^{2} (Pa), chial (Bi), chal (K), kial/khial (B), khur (Khm), hôeo (Mu), chaal (Xt), kayal (Gi), kayêu/kơyal (H), khial (C), kuyal (Bru), kiêu (Br), kiyal (R), xiyal (Mn)

68 — *GIỜ* (giờ nhà), yuk (M), yơik^{2} (D), yong (Ri), đ-yuk^{1} (Pa), yuk^{3} (W), yơk (Mn), yôô (K), yôk (Khm).

69 — *GỖ* (gỗ cửa), tang — gi (Didey), hakê (Mu), tang — ga (Asur), tơng — gôê (San), goq (Bonda), hak (B), hak/yik (Xt).

70 — *HÁ* (há miệng), haa (M, K), ha (Kh, Bi, D), ang (Be, Th, Kh, Ri, Pa, W), ha^{4} (Mg), ha (Ra).

71 — *HAI* (số 2), baar (M), pia/vyar (Kh), hal (Mg), ra^{2} (W), bar/baiq/har (B), bar (San, Mu, Bru, H, R, Mn, Ta), baar (Sav, Ku), kbar (Khm), pêa (X), bơr (Kt), baer/bar (Br), vaar (Ch), bơơt/bar (K), bal (Gi).

72 — *HAN* (= hói, hói han), xmaan (M), mai^{1} (D), mainh (Ri), hman^{1} (Pa), mainh^{2} (W).

73 — *HẸP/CHẬT*, ch-iêt (Kh), kđiêt (Br), hwêt/hat (Mn), hat/wit (K), ch-ich (H), hêp (Bru), hrăt (B), hẹp (Mg), rhat (Bi), hrap (B), hat (R), kap (T, An, Mgl, A).

74 — *HẾT/GOI*, huêt (V), het (Mgl, An), kăk (S), kok (S).

75 — *HÍT* (hít thở), hêt (Kh), hiêt (Bo), hop (C), hiêp (B), huut (L).

76 — *HƠI* (hơi thở), hơy — ria (Didey), hoyô/hoêô (Mu), hoy (Asur), hoê (San), hoyô (Birhor), hayô (Ku)

77 — *KHẠC*, khak (Kh), rkhaak (Xt), khak (Ku);

Hán — Tang: m-khaak (Koukois), khaak (Louchéi), kaak (Haka), khak (Katchin), khơ (Hán)

78 — *KHÁI/CỌP*, khla/klaq (M), kla (Kh), rvai (Khm), tơwai^{2} (D), rơwai (Ri, Th), si-vwai^{2} (W), ra-vwai^{2} (Pa), kla^{3} (Sa), kla (B, Xt, R), tla/kliu (K), khla (Kha) kula (Mu, Bru), kuula (Ku), khal^{3} (Mg), khưi (Br), klaa (X), tla (Mn), karaq (C), bơ khê (H), kuhal^{3} (Chưt).

Hán — Tạng: t-khui (Koukois), tăkhu (Kapoui), xang-khu (Oukh-roul), xă-kui (Lonhoupa)

79 — *KHẮM/HOI*, xa-uai (M), xa-uy (Kh), xang-ơn^{-} (D), khơm (Ri), ơm^{2} (Pa), t-yuq^{1} (W), hơ-i (Th), ôm (Bi, Mn), hoj (Mg).

80 — *KHĂN* (= khó, khó khăn) xjuing (M), jyeng (Kh) kơt-xan^{2} (D), kơt-xan (Ri), tyan (Pa), shun^{2} (W), kơtăm (Th), jyen (Hán).

81 — *ĐỘC* (= khỉ), vwo[2] (D), vwaq (Ri), xva (Kh), hwa (Th), yôk (Mg), dôôk (Xt).

82 — *KHÓI*, n-gôy (X) gơ yaâk (kt), n-hoy (H), n-hoi (B).

83 — *KHÔ* (khô héo), khô (Ch), krô (B), krôô (R), khu (Hán).

84 — *LÁ* (lá cây), xlaq (M), xlik/xlâk ((Kh), hla (Khm, B, Ph, Da, X, H, C, Kt), la-na (Kg), lạ (Mg), la (D, V, En, A, Mgl, An, T, S, Ch, Bo, Gi), laq (Ri, W), silâk (Sa), hlaq (Th, Ra), xla (Kha). hala/xala (Br). laa (R. L), hala (C), lha (Xt) xala (Bru), xơq/lơha/nơha (K), nơha (Mn), nơla (Ta), uleaq/ula[3] (Chứt).

85 — *LÁNG* (láng bóng), ơ lơng (Kh), kơlang/roing (K), tơblor (B).

86 — *LẠNH/RÉT/CÓNG*, lngiơ (Kh), rngiơ/mret (K), rơ lêh (Gi), yaleek (C), tơ-ngiet (H), tơ-ngit (R), tơ-ngiêt (B), n-ngeat (Ta), k-haw (Kt), kơ kaat (Ch).

87 — *LĂN* (= béo, béo lẳn), klinh (Pa), glainh (Da), khưng (En), kling (T), kluinh (S), gluin (W).

88 — *LẬP* (lấp đất), tuip (M), kap (Kh), plu (D, Ri), tap[4] (Sa), tam (Se), tanam (ML), tâp (B), top (Bi), tơp (K), topa (Mu), ơloo (N).

89 — *LIẾM* (liếm môi), klan (M), lit (Kh), kăliet[3] (D), liet (Ri), let (Pa), let[3] (W), jilat (ML), jliah (Kha);

Hán — Tạng: lyam (Bahing), lim (Rai), lim (Yakha), thiêm (Hán).

90 — *LỌ* (cái lọ), klas (M), lô (D), kloq (Ri), kơloq[1] (Pa), (W), glăh (Bi).

91 — *LÒNG* (= gan), kluôm (Kg), lom (Mg), ilưm (Mu), i-lim (Asur), ihim (Birhor), i-ing (Ku), klơm (B, Mn, Bi), khlơm (Bo), kloom (L), lườm/lôom[2] (Chưt).

92 — *LỘI* (= bơi)/ BƠI, huơl (Kh), klê (X), baluôn (Kt), lôui (Br), re (Ch), glai (R), glơy (H), looy /ziloi (C), glưy (B), loai (Ra), pluur (Pa), plơw (Thai), piw (Lao), ăp-yô (Bodais cổ), phiau (Hán).

93 — *LỬA*, xro (M), xru (Kh), huo (Khm), nguô (Kg), ló (Mg), lo (P), alo (Kuy), 'ba (B), ba (Mn), koe (K), ngo (Ri), kh-ba (Kha), hngau' (Pa), ngoq (W).

94 — *LƯNG* (cái lưng), knoong (Kh), kloong (Bru), vưt (Ch), knaang (Bi), kanam (B), rông (H), rong (Gi), roh/rông (X), rong (K), krong (Ta), karôh (C), hong (Kt), hlang (THai), balakang (I).

95 — *LƯỠI* (cái lưỡi), lataak (M), autaat (Kh), tak (Ri), xadaq (Pa), n-dak (W), tong taq[1] (D), lơntak (Sa), letik (Se), kaletâk (N), leq/alang (Mu), lay (Mg), laich (P), hutăk (Khm), loai (Kuv), lniet (B), th-liet (Kha), liaiq (Br), lipiêt (Ch); lìn (Thai), lidah (ML, I), dilah (Cha), êlah (Ê), lời/lơajh[2] (Chưt).

Hán — Tạng: thy lied (Campbell), katallid (yonès), thy — liej (Singh), sing-let (Katchin), let (Magasi), m-lei (Koulois), thied (Hán cổ)

96 — *LƯỚT/TRỢT* (trơn trợt), talit (M), klit (D), lier (Ri).

97 — MÁU , muhum (Se), maeom (Mu), p-ham (B), mam (Th), xnam (Kha), mhaam/mahêam (X), aham (Kt,

Bru), n-ham (Ch), mia (Didey), mayam (Asur), majam (San), mahem/ham/maham (ML). z-ham (Dao), asam/atheamq (Chưt).

98 — *MANG* (măng tre), tbăng (Khm), beng (M), băng (Kg), băng (Mg), ưmpăng (Kh), m-bang (Xt), abạng (Chưt).

99 — *MẮNG* (= nghe), tang/hmang (X), châng/nang (Kt), tamưng/kamang (Bru), chang (Ch), mưng/pang (B).

100 - *MẮT*, mat (M, Xt, Kt, Ch, Mn), bnêk (Kh), măt (Khm, Xm, Mang, Th, Mg, P), kenngai (Kg), al — mát (N), khmat (Kha), med (Mu), mad (Sav), mănh (X), moat (Br), mua (Hmong), muôi/mei (Dao), mata (ML, I), ta (Thai), kenta/ngăt (La), ta (Lao), pra (Xec).

Hán — Tạng: mit (Koukois), mik (Tạng), myan (Miến), mu4 (Hán).

101 — *MẠT*, mukh meat (Kh), mat (Bo), muh măt (Ch), môh măt (Bi), mêl (Ri), mặt (Mg), măt (Xt), mata (ML, I, Cha), mta (Ê).

Hán — Tang: hmêl (Koukois, Louchéi), man (Katchin), mian (Hán).

102 — *MÂY*, hamơl (B), kamơl (Kui), hmôl (L), mơl (Mg), ramưl/hmưl (Br).

103 — *MI* (= mày), mơq (D), miq (Ri), mei^{2} (Pà), maiq (W), meq (N, Th, Kha), meh (Se), mai (Da), mu (A), mô (T), mi (Mgl, An), me (S).

104 —*MÍA* (cây mía), kmiê (Kg), mia (Mg), ngam — mai[3] (Pa), meq[2] (W), mâoh (N), kơlme (Th), pai (Kha).

105 —*MÔI* (môi miệng), papur/ɒaɒɪr (Kh), tor (Ri), tmor (Kuy), kbui (P)

106 —*MỐI* (con mối), xamôch (Kh), samát (M), moit[3] (W), hmuich (Th), muiq (Mu), xơmut (ML).

107 —*MỒM/MIỆNG/MÕM*, mot (Kh), măнh (Ri), muur (Pa), mwê (Da), moin (Mgl, An), meng (Mg, P), qbơr/bor (B), mbơng/bơr (Mn), mưnh (Ch), tamun (Gi), tơnum (H), bur (Br), bơr (K), bâr (R), món/mul (La), mom (Li), qbơng (Cha), qbăng (Ê), qbơng (Gia-rai).

108 —*MỘT* (số 1), muôi (Kh, Br, Xt), muờ (M), môt (Mg), mwai (M), mit (San), muiq/môi/môny (X), mưi/muy (Kt), mwôi (Ch), môôe (L), muny (Br), muai (Gi), mơi (H), mônh/moiq (B), muy (C), môiq (R), muê (Mn), moi (Ta), muơh/moch (Chưt)

109 —*MƠ/CHIÊM BAO*, lơpa (M), ơmpô (Sa), tiin — po[1] (D), rơmuq (Ri), m — bau[2] (Pa), tsư — mauq[3] (W), ơmpô (Sa), mpa (Se), mbơi (Xt), mpao (K), hapô (B), mpô (Th), kamu (Khm), kurmu (Mu), mơbao (Da), xaramao (V), kamu (A), kamu (Mgl, An), lơmô (T), xơmao (S), mimpi (ML), mơng[4] (Hán).

110 —*MỠ/MẬP*, rômanh (X), lơma (K), rơma (B, H), rưma (R), lamaq (Ra), nơmal (xec), măn (Lao)

111 —*MỚI /MÉ* (mới mẻ), thmây (Kh), tah mây/tami (M), khămeq[4] (D), tơn meq (Ri), kamai[1] (Pa), bai/pai

(Sa), mpai (Be), mhê (Bi), mhe/mhae/tơme (K), mhay/mhe/mhêi (Mn), hme (Th), thym mai (Kha, miê (Kg), mơl/mới (Mg), tamo (Kt), taimai (Bru), tam ma (Ta), măl (La), măj (Thai), limoq (xec), lmo (Chưt).

112 —*MŨI* (cái mũi), muh (M, Gi, H, C, R, B, Khm, Xt, Bru, Ch), chramuh/chmôh (Kh), munh (Br), muh/môh (K), mơh/mưh (Mn), môh (X, Xm, Kt), muy (Kg), muy/môh (Mg), my (Mang), muh[3] (Pa),mơh (W), kong-mu (Da), kây-muk (V), muich (P), khmut (Kha), qbbui (Dao), mu (Bo), muh/mus (Chưt).

113 —*MUỐI*, ưmbưl (Kh), qboh (B), qbiiu (M), qboh (Mn), po (X), poh/muoi (Kt), qboi (Bru), voh (Ch), mbơh (R), mbôh (C), bôh (B, K), bói (Mg).

114 —*MUỖI*, măch (M), munh (Kh), muweh (Br), xơmêt/xơmah (K), hmech (H) hmêng (R), măch (Mn), moich (B).

115 —*MƯA* brey/guur (M), kle (Ri), klai[2] (Pa), mani (Sa), mi (Se, B, Xt, Ch), amih (N), mih (Bi, Mn, Xt), miu (K), kơma (Th), mêny (X), bah (Kt), mia (Bru), mưa (L, Mg), mia/kumơa2 (Chưt).

116 —*NÁ* (cái ná), xna (Kh), na (Mn, Xt, Kg), xơna (K), hrah (B), tarau (Br), ná (Thai, Mg), nư (Cha), hna (Ê)

117 —*NÁCH/ LÉC* (thọc léc), knak (M), khă-yeơk (D), yak (Ri), ya[1](Pa), klaiq[1] (W), ek/kalek (Th).

118 —*NÀN* (= phàn nàn), yam (M, Ri, Th, Ku), yaam (Kh), nhan^2 (D), yaam^2 (Pa), yiim^2 (W), yabm (Sa), yaam (Be, Se), nhim (Xt, K), nhum (Bi), nhêm/nhum (B), yâm (Lt, Khm), iâm (Kha), iam (Mu)

119 —*NÀY/NI*, nih (Kh), naa (M), ni^2 (D), ni (Ri), ănin^3 (Pa), kanê (Kha), nê (Mu, Xt), nai (San), ne (Bo), n'he (Ch), ni (Thai, Ra), ini (I), nei (Li)

120 —*NAM* (năm tháng), chnam (M), chnăm (Kh), nan^2 (D), xnam^2 (Pa), num (W), xơnam/nam (K), xơnăm/hanăm (B), nưm (Th), xnêm (Kha), năm (Bi), hơnăm/nam (Mn), hơnam (R), nam (Xt), hnăm (Gi), xanưm (C), hơnam (X).

121 —*NĂM* (số 5), mxun (M), p-hăm/prăm (Kh), pơtam/pơtap (X), châng (Kt), xrưng (Bru), prăm (Ch), bơ đăm/tam (H), pađam/pơđăm (B), pơđăm/pađeem (R), đăm (Mg), pram (Xt), prăm/pram (K), pađam (Gi), pađap (C), đạm (Chưt).

122 —*NGÁI/XA*, xngai (M), chngay (Kh), xơng-ngai (D), xơngai (Ri, Gi), xăngai (Pa), singai (W), nya (Sa), ngai (K, Biat, Xt, Ph, Ch) hangai/sơngai (B), xngay (Lt), yngai (Kha), xangay (Sav), xăng gơn (Ku), rahnge (X), changaai / chi-ngai (Kt), yơng (Bru), za (Mg), xangươi (C), xơngaai (Br), hơngai (H), hiq ngai (R), ngay (Mn), ngajq/sangaj3 (Chưt).

123 —*NGÁP*, kha-ap (M), xngap (Kh), tăhat (D), ngap (RI), ngap3 (W), hing-âp (N), n-gap (Bi), hă-ap/gangap (B), hngap (Th), knap (ML)

124 —*NGÀY*, Angai (M, Kh), xơngiq (Ri), xăngêi2 (Pa), singaiq3 (W), tơng ngi (Sa), ngay/tơngay (K), sơngi (Th), xiny (Khm), xngi (Kha), xing-gi (Mu), hay/hang (X), tngay (Kt, Bru, Kui), nar/ngay (Ch), tơngai (Bo), ngoai (Br), ngay (Gi), ngai (H), hngươi (C), ingay (Ta), năr (B), nar (Mn)

125 —*NGHE*, nghe (Thai), ngar/nganh (Ri), ngiêng (Kh), chiêng (Kg), iểng (Mg)

126 —*NGƯI*, ưngkui (Kh), an-gui (H), nggui (K), kuu (Br), ngooi (C), qwei (R), guk/guq (Mn), tiku (Ta), oei (B).

127 —*NGƯỜI*, mnuh (Kh), manưih (Kt), mơnuih (H, K, R), bumaih (Mn), mơngai/bơngai (B), mangai (Gi), mơi ngai/mơngê (X), mol (Mg).

128 —*NHA*, xngi (M), nha (D), nheq^{3} (W), nhi (N, Xt, Ch), nhin (Bi), huhe/hnam (B), chna (Lt), nya (V, En, T, S), hngêny (X), dong (Kt), dông (Bru), xaak (Ra), nhuo (Mang), nhã (Kg, Mg).

129 —*NHẤT* (= chuột nhỏ/ chuột nhắt), kni (M), kănê (D), hnoi^{2} (Pa), kaneh (Sa), kanê (Se), kăne (B), kănêq (Th), huni (Mu).

130 —*NHỎ/ NÍT* (con nít) /*ĐẸT* (= không lớn), kđa (Ma), yo/yoh (H), onoh (C), yoh (R), q-yoh (B), tong do^{1}(D), del (Ri), dét (Mg), qđêk (Thai), dikih (I).

131 —*NHÓC* (= đầy/đầy nhóc)/ *PHÌNH* (= chứa đầy), pênh (M), bệnh (Kh), nơk (Ri), nuk^{1} (Pa), nauk^{3} (W), tơbik (Sa), mbunh (Be), iping (Se), bing (Xt),

bênh/bênh (B), biang (Kha), biôq (Mu), pơnôh (ML) pơnh (Chưt).

132 — *NHỔ* (khạc nhổ), xdăh (Kh), kơxôh (B) kuchôh (Bru), kachôh/kơchuq (H), kachuh (Gi), choh/chhol (K), kacheh (Kui), kachoh (Kt), kơchuh (R), koxoh (X), xoh/nhôh (Mn). kioh (Br).

133 — *NHỢP* (= dơ), nhơp (Kt, Bru), xoq (Ch), kamônh (X)

134 — *NƯỚC* (nước uống), dik/tưk (Kh), dak (M, R, Sa, Bi), đek/đak (Mn), đaq, (Ta, Ch, K), đauq/đoq (Bru), đâk (N), đaak (Mu), klaak (Xt), đaa (Ku), đak/rak (Mg), têa (X), đ-aq (H), zum (Mang), hot (Xm), ôm (Khm), ung (La), om (Kg), đaak (L), năm (Thai), nam (Li), nom (Dao), đanum (I).

135 — *ÓI/HỘC*, tha — oi (M), chăng — ô (Kh), ooq (D), hol (Ri), hak/hơ (Pa), hau[3] (W), ôai (N), haq (K), hêa (X), kâta (Kt), kuta (Bru), hôôq (Ch), bạ (Mg), hôôk (Xt).

136 — *ONG* (con ong), huing (M), ma-ôn (D), wong/wol (Ri), on (Pa), ong (W), ôk (Sa), hong (Be), oong (Se, B, Xt), ong (K).

137 — RẠCH (lấy dao rạch), kharak (M), kôôs (Kh), khreq[1] (D), khrê (Ri), tjêh[5] (W), kawait (Be), kaiđ (Se), kuach (Xt), kach (B), kais(ML), kuat (Hán cổ).

138 — *RÁI* (= nhựa, đâu rái), krêk (M), yang khărêk[5] (D), troit (Ri), kroiq[1] (Pa), kroit (W).

139 — *RANG* (hàm răng), ngêk (M), đmênh (Kh), raang^{2} (Ri), rang^{2} (W), hrang (Pa, Th), raang (Da, V, En), kaơng (A), kaing (Mgl), kyaing (An), knêng (P. Ku), kaniâng (Kt), kanêing (Bru), thăng (Mg), hriêng (Xm), mun (Mang), hniêng (Khm), hưng (Kg), pơing (D), văn (Thai), cung (La), ipăn (I), phên (Li).

140 — *RÊ* rưi/ris (Kh), ruih (M), rêh (Bru), rieh (H), rieh/rơh (B), rêah (C), riêh/ryas (K), rih (R), riq/rêi (X), reh (Mn, N), reaih (Ta), riayh (Gi), riêh (Kt), diyêh (Ch), tơng-rit (D), ries (Ri), rieh^{3} (Pa), riah^{5} (W), purus (Be), hiê (Kg), rặc (Mg), đrê (Mang), rê (Xm), riê (Khm), reh/lêeh^{2} (Chưt)

141 — *RIẾN* (bằng phẳng/bằng riến), têah (X), xaxil (Kt), siêl (Bru), ntiêl (Ch).

142 — *RỚT/RƠI*, kle (Ri), krik (En), kru (A), kli (Mgl, An), tleak (Kh), khih (Br), taklik (Gi), xatrôôh (Bru), klih (H, B, R), kleh (X)

143 — *RỤNG*, chuh (Kh), tup (Mn), ntoh (Ta), ntôq (Kt), kơđuh/kiđul (K).

144 — RUỒI, rôi/ruai (M), ruy/huôi (Kh), rôi (H), ruai (Bru), rooy (C), ruôi/roi (B), rôai/rôi (X), roi (R, Gi, Pa, W, Be), rhuăy (Mn), ruwey (Br), r-hai (K), raroi (Kt), rơwei (Ch), rhươi (Xt), hrui^{4} (D), ruxi (Ri), rul/ruôi (Sa) yuê (N), rhuai (Bi), roê (Th).

145 — *RUỘT*, ruaiq (Bru), hranh (Kt), ruêq (B), ruak (Kui), roiq (Ta), proit (Mn), prooch (Xt), proach (K), roik (Mg), ruơch/ rôoch^{4} (Chưt).

146 —*RÚT* (= kéo), tut (Ri), thut (Pa), đut (Da), tôt (An), tut (T).

147 —*RỬA* (rửa tay), rua (Kt), ruh (R), rao (K), riaw (Kui), brưa (L).

148 —*RỪNG/RÚ*, gruip (M), vrai/p-hei (Kh), brii (Br), bri (Gi, Mn, Th, Xt, Sa, Kha), brê/krông (K), arưih (Bru), bri/rơng (B), trưng (Ta), yông/gung (H), Hrơng (Kt), kông (X), ơnôh (C), yôh (R), priq (Ri), brêi^{2} (Pa), braiq^{3} (W), mbri (Be), mpri (Khm), khrốn (La), rưng (Pu), rứng (Mg).

149 —*SÁU* (số 6), parau (M), prau (Kh, Ch, Xt), tayôu (X), chapat (Kt), tapoăt (Bru), turai (Mn)

150 —*SĂC/BÉN*, xnôch (kh), xốt (Kt), xoot/hôr/hơr (Mn), hăr/hơr (K), hên (X), héng (Ta), bơt (Bru).

151 —*SẮT* (sắt thép), paxai (M), bơxi (Sa), (Ká), bơxi (ML), wexo (I), baxi (Cha), mxei (Ê).

152 —*SÂM* (sấm sét), phgar (Kh), grôum (B), grôm (Ch), tagar (ML), grâm (ML), grơm (Cha), khơm (Mg), grưm (W), krừm (Chưt).

153 —*SÂU* (sâu cạn), xjuih (M), jrau (Kh), tiơruq (Ri), lưk (Pa), ra ưq^{3} (W), yêru (Sa), yerô (I), yo-ruh (Xt), yuruh (K), yeruq (B), iru (Th), khu (Mg).

154 —*SÔNG/RÀO*, karung (Kt), Krôung (Br), Xrong (B, X), klong (Bru), rong (Mn, K), n-hong (Bi), khroang (H), krôh (Ra), không (Mg), sungai (I), klang (Pa), kang klông (S), krông (Ri), khlông (Miến cổ).

155 — *SỐNG* (sống chết), hoơl (Kh), rih/arih (B), riil (C), rih (R), reh/direh (X), rêh/brêh (Mn), mamông (Kt), tamông (Bru), hôm rih (Ch).

156 — *SỮA* (= sớm/sớm sủa), prah (M), txao^2 (D), tdao (Ri), xau^2 (Pa), tsau^2 (W), tsôq (Hán), chô (Miến).

157 — *SƯƠNG* (sung sướng), txong^4 (D), xun (Ri), xơng^2 (Pa), sướng (Kg), khương (Mg).

158 — TAI (cái tai), ktôr/ktôu (M), kơtôn^4 (D), txor/ktuk (Ri), ơntak (Sa), tôiq (Be), tôr (Bi, Ch), tur (K), kơđor (Th), đon (B), thai (Mg), xai (P), tor (Mn), tuut (X), kator (Kt), katôur (Bru), tôôr (Xt), ktul (Xm), lang tê (Mang), tọ (Kg), talinga (I), tơlinga (ML), yai — thăi (Li), tangi (Cha), knga (Ê).

159 — *TÁM* (số 8), hơcham/đachaam (M), txan^4 (D), pơrtaq (Ri), ta^2 (Pa), nơđa (Da), ntê (V), nơta (A), đai (S), tai (W), tahenh (X), takôl (Kt), takual (Bru), p-ham (Ch), p-haan (Xt), tham theamq (Chưt).

160 — *TAY* (tay chân), têy/đai (M), đay (Kh), ti (Br, Gi, C, R, Mn, B, Ch, D, Ku, A, Mgl, An, Khm), têy/tai (Kt), tơi/ti (K), ati (Ta), atêi (Bru), thay (Mg), tiq (Ri), đai/đêi (Pa), taiq1 (W), toek (Sa), tong (Se), tal (N), chi (Ph), tiq (Th), kti (Kha), tiq/tiho (Mu), đai (Da), te (V), tai (En, L, Bo), tangar (ML), tanga (I), tangin (Cha), kngan (Ê), tangăn (Ra).

161 — *THÁNG* (năm tháng), thoong (Kh), troong (Br), tơyang (X), droong (R), xoong (K), xoong/toong (Mu), yang (H), thang (La), kháng (Mg).

162 — *THẤT* (cột thắt), đăk (M), tôk[1](D), tuk (Ri), đơk[1] (Pa), pyok[1] (W), tuuk (Th), teh (Kha).

163 — *THẤM* (= hút nước), bap (M), tơn (D), tam (Ri), p-đêm (Kha), sêm (Hán cổ)

164 — *THẤP/LÚN*, tiếp (Kh), đaap (Bru), đêq (H), đêh (Mu), kơđeh (B), đleh nưng (Mn), ng-êp (Ta), lêq (C), liah/liêh (Ta), đê (Hán cổ).

165 — *THỊT*, xăch (Kh), xech (H, B), xêch (Ta), xâiq (Bru), hlech (C), thit/sit[4] (Chưt).

166 — *THỌC* (thọc huyết), thapak (M), tat[3] (D), tơs (Ri), tapêt (X), tak (Kt), choat (Bru), yuh (Ch), chhok (Xt).

167 — *THỞ*, taqnhôm (K), tơnguh (Bru), tangoh (Ku), tơnguh (Ta), tơng chap (Br), thờ (Mg).

168 — *THỐI*, thuơl (B), hul (Gi), thor (Bru), thui (H).

169 — *TO*, (to lớn) toar (Bru), toh (C), tơr (B), thom (Kh), trok (H), maq (Ch), gơmak (Kt).

170 — *TÓC*, xok (Kh, Bru, Mn, Ta), xôk (M, Sa, H), xôk/xak (X), xăk (R), usuk (Chưt), xok/xâk (B), xoak (Gi), xaq (Br), xo (K), nhok (D), huk (Ri), huq (Pa), haul (W), xôg (Se), xuk (P), thăk/xăk (Mg), chôk (Bi).

171 — *TƠ* (tơ lụa)/*ĐŨI*, xut (M), kơtuq (D), xơtuq (Ri), đêu (Pa), taơq[1] (w).

172 — *TỚI* (= đến), đơk/tuôh (Kt), tôâq (Bru), tơt (Ch), tơrong (B), tơat (Xt), tăl/trôh (Ra).

173 — *TRA* (= già), chah (Kh), tjaq (Ri), gat[1] (Pa), kha[1] (Mg), kra (K), kraak (Br), kra (X), đra (Gi), kra/kraq (B), karaq (C), kraq (R).

174 — *TRÁI* (trái cây), ple (Kh, Kg), plai (Br, C, Gi, H, Ch, Bo, Bi), plai/ple (K), pơle/pơlai (X), palai (Bru), pli/plai (B), pli (R), ple/păi (Mn), kulai (Ta), thay (Mg), plơy (Xt), plê[1] (D), pleq (Ri), plêi[2] (Pa), plêq (W), plê (Sa), pleh (Th), ph-li (Lt).

175 — *TRANH* (cỏ tranh), plang (D, Ri, Pa), plong (W, Be), plôk (Sa), phlang (Kha)

176 — *TRÂU*, kbây/krobây (Kh), krapư (Br), rpu (K, Mn, Xt), kapian (Gi), kơpua (H), kơpô (B, R), kapuu (C), kơpô/kơpôu (X), kraq[1] (Pa), kral[1] (W), trăk (Th), kơra (Mu), krăq (Pa), gra (Da), karek (V), kraak (En, T), krak (A), tâk (Mgl), krăk (S), krâu (W), klu/tlu (Mg), krobây (Cha), kabao (Ra).

177 — *TRÀU*, yablu (M), amlô/mluu (Kh), mluu (Br), mlu (Mn, Xt, Bi), bơlâu (R), bơlôu (B), plu (Ri), plu[2] (Pa), pu[2] (W), bluk (Sa), blu (Th), tlừu (Mg), sam-mlhu (Miến)

178 — *TRO*, ploơn (X), blah (Kt), vuuh (Ch), băh (Bru).

179 — *TRONG* (trong ngoài), knông (kh), kaloong (Kt), tưng/knuung (Br), kallung (Ta), trôm (B), tung (X), tâng (Bru), tơm (Mn), lăm (Gi, H), nơhong (K), trơôm (Xt).

180 — *TRỐC* (= đầu), kduip (M), kbaal (Kh), kôl (H, B), kôq (C), akôq (Kt), kăl (Gi), bôk (Mn, Bi), kô (X),

plau (Bru), bôq (Ch), plô (Ta), tlốk/klôk (Mg), klak (Kg), klôk (P), khlieh (Kha), king (Ri), nlu (I), đu (Li), ru (La), akôq (Ra, Cha), hruă (Thai), thôu (Hán).

181 — *TRỜI*, pleng (X), trôq (Ch), trơy/pleng (Kt), pôloăng (Bru), trôk (Mn, H), trô (K), trôôc (Xt), tlơng/tlơi (Mg), blơng (P), pling (Mang), ktul (Xm), lvang (Khm), xul (Kg), tlơj (Chưt).

182 — *TRỨNG*, tum-ay (M), kơton (D), tam (Ri), tơm (W), tap (Sa), kơtăp (B), ntam (Lt), kidoong (Th), tlơng (Mg), kơlum (xec), klưm (Chưt).

183 — *ƯỚT*, tơtuk (Kh), đơđah (Mn), hiyôh (R), hơnhuich (B), điep (Kt), điêp (Ta), xuh (K).

184 — *VÁC* (gánh vác), baa (M), boq (D), paq (Ri), bau^{2} (Pa), puq^{1} (W), baq (Mn), bah (Kha), pek (Thai)

185 — *VAI* (bả vai), pnah (M), txơk-pa^{2} (D), txak-paq (Ri), yaq^{1} (Pa), blah (Th), apal (Bru), paniq (Ch).

186 — VẠNH (tròn vành vạnh)/VÌN (tròn vìn), munh (Kh), vưl (Bru), tawil (Gi), vil (Kt), wơl/wel (K), wưl (Mn), đavenh/tơwil (B), tơwil (R), tơngwil (H), tewil (C), tovo (X).

187 — VAY (vay mượn), wai^{2} (D), vưm/vuai (Ri), kăvuai (Pa), vuai^{2} (W).

188 — VAY (cái váy), tai (V), lai (En), en tai (T), đai (S, W), wal (Mg), un (Kg).

189 — *VỀ* (trở về), vuing (Ri), vir/vuy[2] (Pa), iing (W). vêk (Th), vel (Mg), wiyên (Thai), wyơn (Lào)

Hán — Tạng: vir (Louchéi), huei (Hán).

190 — *VỎ* (vỏ cây), ntoh (CH), kđoh (R), kưtoo (X), toq (Kt), kađoq (B), ơđoh/nđoh (Bru).

191 — *VÚ* (cái vú), bu (Ri, Pa, Mg), pu (Da, Mgl, An, S), pô (V), bố (Kg).

192 — *VUỐT* (vuốt ve), xpôt (M), xput (Kh), puôt/rơpuốt (Xt), rơpôe (K), rpôt (Bi), pôt (B), puôt (Th), phyê[4] (D), pua[1] (Ri), puh puh[3] (Pa), muh[3] (W), sapu (ML).

193 — *XƯƠNG* (xương thịt), ch-âng (Kh), kadong (Br), nting/kơnting (K), Kaxiang (Gi), nghaang (Kt), ng-hang (Bru), kaxenh/xiang (X), xeng/kơxiêng (H), kơxêng/kuxeng (R), tưng/ntưng (Mn), nting (Ch), txôn-ang (Ri), xa-ang (W), cha-ang (Th), sy-ieng (Kha), yang (Mu), ka-ang (Da), xa-ang (V), xơ-ang (En), ka-ang (A), ka-eng (Mgl), xa-ang (T), ang (S).

*

* *

Tư liệu dùng để lập ra bảng từ này gồm có: các bảng từ đối chiếu của W.W.Skeat and C.O.Blagden 1906, P.K.Benedict 1942, A.G.HAudricourt 1952, 1953, 1954, 1966, R.Shafer 1952, 1955, G.H.Luce 1965, S.Bhattacharya 1966, David D.Thomas 1966, R.S.Wilson 1966, Nguyễn Minh Đức, Nguyễn Khắc Toàn,

Nguyễn Văn Tài trong "Tìm hiểu các dân tộc thiểu số ở Việt Nam" 1971, Đặng Nghiêm Vạn, Nguyễn Trúc Bình, Nguyễn Văn Huy, Thanh Thiên trong "Những nhóm dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á ở Tây Bắc Việt Nam" 1972; tư liệu về tiếng Khơme của Thái Văn Chải (lưu trữ tại Phòng ngữvăn Viện KHXH), Khoa ngữ văn trường đại học tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, *Tiếng Raglai*, 1991, Từ điển Stiêng — Việt, 1991; Nguyễn Văn Lợi 1991, *Về quá trình hình thành sự đối lập âm vực thanh điệu trong các ngôn ngữ Việt — Mường*, "Ngôn ngữ" số 1; Hoàng Văn Ma 1991, *A.G.Haudricourt với các ngôn ngữ Tày — Thái, Kađai*, "Ngôn ngữ" số 1; và tư liệu về nhiều dân tộc ở Tây Nguyên mà tôi đã thu thập qua những cuộc điều tra điền dã từ 1977 — 1979

*

* *

Trong 193 từ Nam Á nêu trên, có 24 từ có gốc Phương Nam: *ác, ăn, bắn, bông, bụng, cá, cám, cằm/hàm, cây cỏ, đen, đường, lưng, mồm/miệng/mõm, mới/mẻ, ná này/ni, nhỏ/nít, nước, răng, sắt, sấm, tai, tay*. Tại đây, từ cơ bản Nam Á và Nam Đảo có quan hệ đối ứng âm — nghĩa với nhau. Ngoài ra, còn có 14 từ có chung gốc Hán — Phương Nam: *bay, gặt, khái/cọp, liếm, lội, lưỡi, mắt, mặt, mơ/chiêm bao, rạch sông, sủa, trốc, về*.

Từ bảng trên, có thể phục nguyên những *từ Nam Á chung*. Trong một số trường hợp, có thể phục nguyên cả *từ*

phương Nam chung và *từ Hán — Phương Nam chung*. Nhưng công việc này phải được làm trong một công trình khác.

Có 32 trường hợp có khả năng là từ một gốc Nam Á ra 2-3... từ Việt cơ bản. Đó là: *cằm/hàm, cắn/cạp, cắt/xắt/siết/gọt, chân/cẳng/giò, chiêu/trái, chó/sủa, chùi/chà/kỳ, cồng/chiêng, đăm/mặt, đất/đai, đỏ khé/đỏ hỏn, đực/cồ, gà/qué, hẹp/chật, hét/gọi, khái/cọp, lạnh/rét/cóng, lội/bơi, lướt/trợt, mồm/miệng/mõm. mơ/chiêm bao, mới/mẻ, nách/léc, này/ni, ngái/xa, nhỏ/nít/đẹt, ôi/hộc, rớt/rơi, rừng/rú, sắc/bén, tơ/đũi, thấp/lùn.*

Cách đẻ nhánh này vẫn thường thấy trong nhiều ngôn ngữ và trong nhiều giai đoạn phát triển. Một số thí dụ về tiếng Việt thế kỷ 17: *blúc blác* — lúc lác, trúc trác; *blài* — (rất) lài, trài (ra); *blây* — trây (trét), dây (mực); *blan* — bàn (viết), tran (thờ); *mlặt* — nhặt (của rơi), lặt (củ lạc); *mlạt* — (hèn) mạt, nhạt (miệng), ... *Al. de Rhodes* 1991; cf. *Vũ Đức Nghiệu* 1986).

*

* *

Tóm lại, bảng từ trên chứng minh rằng: *tiếng Việt thuộc giòng họ Nam Á* là điều hiển nhiên hơn là thuộc giòng họ Thái, hoặc Môn — Khơme, Mã Lai, Hán hay một giòng họ nào khác.

THƯ MỤC

— Benedict P.K. 1942, *Thai, Kadai and Indonésoan, a new alignment in Southeastern Asia,* American anthropologist" vol 4, No 4, Part I.

— Benedict P.K 1966, *Austro — Thai, Behavior Science Notes,* vol.I, No 4.

— Benedict P.K. 1976, *Austro — Thai and Austroasiatic,* "Austroasiatic Studies" part I, The University Press of Hawai.

— Bhattacharya S. 1966, *Some Munda étymologies,* (Norman H. Zide ed.) "Studies in Comparative Austroasiatic Linguistics" (=SCAL). London — The Hague — Paris.

— Blagdem C.O. 1913, *The classification of the Annamite Language,* "The Journal of the Royal Asiatic Society of Great Britain and Ireland" N°2.

— Codès G. 1948, *Les langues del'Indochine,* "Conferences de l'Institut de linguistique de Paris", T.240, N°2.

— Conrady A. 1918, *Eine merkwurdige Bezichung zwischen den austrichen und den indochine sischen Sprachen,* "Festschr. E. Kuhn" Breslau.

Đặng Nghiêm Vạn — Nguyễn Trúc Bình — Nguyễn Văn Huy — Thanh Thiên 1972, *Những dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb. Khoa hoc xã hôi. Hà Nội.

— Forbes C.J.F.C. 1891, *Comparative Grammar of Further India*, London.

— Gonrgoniev Iu.A.1963, *K voprosu o meste khmerskogo yazyka sredi yazykov yugo-vostochnoy Azii*,Yazyki Kitaya i yugo — Vostochnoy Azii" Moskva.

— Haudricourt A.G. 1952, *L'origine môn-khmer des tons Vietnamiens*, "Journal Asiatique", T.240, N°2.

— Haudricourt A.G. 1953, *La place du Vietnamien dans les langues austroasiatiques*, BSL Paris, T.49, F1, N°138.

— Haudricourt A.G. 1954, *L'origine des tons en Vietnamen*, "Journal Asiatique" T.242, part I.

— Haudricourt A.G. 1966, *The limits and connections of Austroasiatic in the northeast*, SCAL, London — The Hague — Paris.

— Hjelmslev L. 1969 *Le langage*, Minuit, Paris.

— Hoàng Văn Ma 1991, *A.G. Haudricourt với các ngôn ngữ Tày — Thái, Kađai*, "Ngôn ngữ" số 1.

— Konow S. 1909, *Linguistoc Survey of India*, T.3, V.1, Calcutta.

— Kuhn E. 1889, *Beitrage zur Sprachenkunde Hinterindiens,* "Sit-zungsberichte der Philosophisch — philologischen und Historischen classe der Koeniglichen Akademie der Wissenschaft" Munchen.

— Logan 1852, *Ethnology of the Indo — Pacific Islands,* "Journal of The Indian Archipelago" T.VI.

— Luce G.H 1965, *Danaw, a dying Austroasiatic language,* Indo — Pacific Linguisticj Studies" Part I (Histrorical Linguistics), Amsterdam.

— Maspéro H. 1912, *Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite* (Les initiales), BEFEO, T.12.

— Maspéro G. 1915, *Grammaire de le langue Khmère,* Paris.

— Maspéro H. 1952, *L'annamite,* "Les langues du monde" Paris.

— Muller Fr. 1888, Gundriss der Sprachwissenschaft, T.IV.

Phạm Đức Dương 1983, *Nguồn gốc tiếng Việt: từ tiền Việt — Mường đến Việt — Mường chung,* "Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á" (Những vấn đề lịch sử — văn hóa ĐNA), Viện Đông Nam Á, Hà Nội.

Phạm Đức Dương 1986, *Vấn đề Proto — Việt Mường trong lịch sử Việt Nam và Đông Nam Á thời cổ đại,* "Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông", Viện ngôn ngữ học, Hà Nội.

— Przyluski P. 1924, *Les langues austroasiatiques*, "Les langues du monde", 1er ed. Paris.

— Rhodes A. de 1991, *Từ điển Annam — Lusitan — Latinh*, Nxb. Khoa học Xã hội.

— Schmidt W. 1905, *Grundzuge einer Lautlehre der Mon — Khmer Sprachen*, Wien.

— Schmidt W.1906, *Die Mon — Khmer Volker ein Bindeglied zwischen volkern Zentralasiens and Austronesiens*, Braunschweig.

— Schmidt W.1930, *Die Bezichung der Austrichen Sprachen Zum Japonischen*, Wien.

— Sebeok T.A. 1942, *An examination of the austroasiatic Language Family*, "Language" , vol. 18, N°1.

— Shafer R.1952, *Etudes sur l'austronésien*, BSL Paris, T.48, F.1, N°136

— Shafer R. 1955, *Classification of the Sino — Tibetan Languages*, "Word", vol.ll, N°1.

— Skeat W.W. and Blagden C.O. 1906, *Pagan Races of the Malayan Peninsula*, vol.II.

— Thomas D.D. 1966, *Mon — Khmer Subgroupings* in Vietnam. SCAL, London — The Hague — Paris.

Tìm hiểu các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, Viện ngôn ngữ học, Hà Nội, 1971.

Vũ Đức Nghiệu 196, *Về sự biến dịch âm — nghĩa ở một số nhóm từ trong tiếng Việt*, "Những vấn đề

ngôn ngữ các ngôn ngữ phương Đông", Viện ngôn ngữ học, Hà Nội.

Vương Lực 1957, *Hán ngữ sử cảo*, quyển I, Bắc Kinh.

— Vương Lực 1958, Hán Việt ngữ nghiên cứu, Bắc Kinh.

— Wilson R. S. 1966, *A comparison of Mương with some Mon — Khmer languages*, SCAL, London — The Hague — Paris.

— Yakhontov S.E. 1969, *K voproxu o klassifikatsii yazykov yugo — vostochnoy Azii*, "Tezisy konferentsii po istorii, yazukam i kul'ture yugo-vostochnoy Aziii" LGU.

Yakhontov S.E. 1973, *O klassifikatsii yazykov yugo-vostochnoy Azii*, "Strany i narody vostoka" tập XV, Nauka, Moskva.

CÁCH ĐẶT TÊN CHÍNH CỦA NGƯỜI VIỆT (KINH)

Lê Trung Hoa

Tên chính là tên gọi của từng cá nhân, để phân biệt với những cá nhân khác. Tên chính thường ở vị trí cuối cùng, sau họ và tên đệm. Nhưng trong vài trường hợp, tên chính và tên đệm hoán vị cho nhau. Đó là những gia đình *Nguyễn ... Chi, Võ... Sơn* ở Hà Tĩnh, *Nguyễn ... Niên* ở Thanh Hóa (Nguyễn Kim Thản: 75).

Cách đặt tên con của người Kinh, khá đa dạng. Chúng tôi khái quát hóa thành các kiểu sau:

1. Cách đặt tên có liên hệ đến họ tên cha mẹ, anh chị:

— Tên các con trai, gái *cùng âm đầu hoặc cùng vần* với tên cha:

Biên (cha) — Bình, Bồng, Bưởi, Bắc (con).

Chinh — Trinh, Vinh, Bình.

Tên các con trai, gái *cùng âm đầu hoặc cùng vần* với tên mẹ:

Thủy (mẹ) — Thanh, Thương, Thạc.

Hà — Kha, Thoa.

Tên các con *cùng âm đầu hoặc cùng vần với* tên cha mẹ:

Long + Lý — Liễu, Lài, Ly, Lan, Lai, Lịch, Lợi.

Huyên + Duyên — Uyên, Luyến, Tuyến.

Tên con cùng âm đầu với họ và tên đệm như cha:

Đỗ Đại Đồng — Đỗ Đại Định.

Lê Linh Lang — Lê Luyến Lưu Ly.

Tên các con cùng một bộ chữ Hán với cha:

Bộ Ngọc : (Phạm) Quỳnh — Dao, Khuê (Nguyễn Bạt Tụy: 57)

Bộ Thủy : Giang — Hà, Dương.

Cách này chỉ xuất hiện trước Cách mạng tháng 8 khi Hán học còn thịnh hành hay còn ảnh hưởng mạnh.

Tên chính và *tên đệm* của con cùng với *họ của cha* tạo thành *một chuỗi* họ: Hoàng Phạm Trần (Nhượng Tống), Lê Cao Phan, Trần Lê Nguyễn, Bùi Đặng Hà Phan.

Nói lái tên chính cha mẹ thành tên con:

Tiến + Giang — Giáng Tiên.

— *Xáo chữ* trong tên chính cha mẹ thành tên con:

Thu + Hân — Huân, Thuần.

— Lấy một phần tên chính của cha mẹ làm tên con:

Lê Hồng Phong + Nguyễn Thị Minh Khai =

Lê Hồng Minh.

— Tên cha, mẹ và tên con hoặc tên anh, chị và tên em vốn *là một từ ghép*. Đây là kết quả của sự liên tưởng.

Hội (cha) — Nghị hay Đồng (con)
Trang (mẹ) — Điểm hay Đài (con).
Nết (anh) — Na (em)
Dung (chị) — Nhan (em)

Trong khi đó, một vài người cha muốn con tài giỏi hơn mình vì "con hơn cha là nhà có phúc". Họ kiếm những tiếng đứng trước tiếng đồng âm với tên mình trong một từ ghép để đặt tên con.

Khu (cha) — Kỳ (con) — từ ghép *kỳ khu*.
Kiệt (cha) — Tuấn (con) — từ ghép *tuấn kiệt*

Ngô Thì Sĩ đặt tên con là Ngô Thì Nhậm cũng tương tự kiểu này vì chữ *Nhậm* hơn chữ *Sĩ* một nét.

— *Nói ngược* tên anh, chị thành tên em:

Hùng Minh (anh) — Minh Hùng (em)
Ngọc Bảo (chị) — Bảo Ngọc (em)

2. Cách đặt tên con có liên quan đến ngành nghề, sản phẩm:

Ngành nghề, sản phẩm có thể là của người khác hay của cha mẹ:

— Tên các ngành nghề: Sĩ, Nông, Công, Thương.

— Tên các hình thái văn nghệ: Thơ, Văn, Ca, Vũ.

— Tên các dụng cụ: Chàng, Đục, Bào, Cưa.

— Tên các nguyên liệu, Sắt, Thép, Gang, Đồng, Bạc.

— Tên các bộ phận của sản phẩm: Cột, Kèo, Rui, Mè.

3. Cách đặt tên có liên hệ đến thời gian:

— Tên năm sinh: Tí, Sửu, Dần, Mẹo...

— Tên các can của năm sinh: Giáp, Ất, Bính, Đinh...

— Tên các mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông.

— Tên ngày sinh: Thu (ngày "lập thu"), Tuyết (ngày "đại tuyết"), (Trương) Quốc Khánh (2 — 9).

— Tên các biến cố chính trị xã hội: Tản Cư (1946), Hồi (hồi cư), Hòa Bình (1954), Hiệp Định (hiệp định Genève 1954), Thống Nhất (1975), Mộc Tuyền, Nam Ninh (năm bắt đầu cấy thử hai giống lúa mang tên này ở miền Bắc trước năm 1975) (Nguyễn Kim Thản:76).

— Tên các khẩu hiệu đương thời:

Trường, Kỳ, Kháng, Chiến.

... Thành, Công, Muôn, Năm.

Thực, Hiện, Cải, Tiến, Kĩ, Thuật, Nông, Nghiệp.

4. Cách đặt tên có liên hệ đến không gian:

— Tên quê hương, nơi "gặp gỡ", nơi công tác, học tập... của cha mẹ, nơi sinh của con:

+ Dùng nguyên dạng: (Ngụy Như) Kontum, (Nguyễn Quang) Phan Thiết...

+ Tách đôi, ba, lấy một yếu tố của địa danh: Hưng (Hải Hưng), Khoa (Mạc Tư Khoa).

+ Ghép hai yếu tố của hai địa danh: Ngọc Khương (Ngọc Hồi + Khương Thượng), (Nguyễn) Lân Tú (xã Đức *Lân*, thôn *Tú* Sơn).

— Tên các miền: Bắc, Trung, Nam.

— Tên các hướng: Đông, Tây, Nam, Bắc.

— Tên các nước: Việt, Nga, Mỹ, Anh, Trung Quốc (Trung Hoa), Nhật Bản, Thái Lan...

— Tên các châu: Âu, Á, Úc, Phi, Mỹ.

5. Lấy các từ ngữ, thành ngữ thể hiện ước vọng tốt đẹp:

— Phẩm hạnh nói chung: Nhân, Lễ, Nghĩa, Trí, Tín; Công Bình, Thanh Liêm, Trung Kiên;

— Phẩm hạnh con gái: Công, Dung, Ngôn, Hạnh; Ngoan, Hiền, Dịu, Thảo,...

— Phẩm hạnh con trai: Trung, Hiếu, Hùng, Dũng...

— Các tiêu chuẩn lý tưởng: Chân, Thiện, Mỹ.

— Tam đa: Phúc, Lộc, Thọ[1]

— Sự thành đạt, giàu có: Phú, Quí, Vinh, Hoa; Công, Thành, Danh, Toại; Vàng, Bạc, Châu, Báu; Giàu, Có..

— Sức khỏe: Mạnh, Khỏe, Cường, Tráng.

— Dùng những từ ngữ tốt đẹp trong kinh sách:

Vụ Bản (Luận ngữ: Quân tử *vụ bản, Bản* lập nhi đạo sinh, Hiếu đễ giả dã, Kỳ vi nhân chi bản dư: Người quân tử

1. Trần Bá Lộc có cha là Phước và con là Thọ. Như vậy, việc đặt tên liên hệ tới ba đời. (Nguyễn Bạt Tụy: 57)

cần cái gốc, Gốc (có) đứng, đạo (mới) sinh ra. (Đức) đó là hiếu đễ vậy. Nó là gốc của đức nhân). Chính Tâm (Đại học: Dục tu kì thân dã, tiên *chính* kì *tâm*: kẻ muốn tu thân, trước hết (phải) sửa lòng mình (Nguyễn Kim Thản: 77).

6. Lấy tên các danh nhân, nghệ sĩ, nhân vật trong tác phẩm văn nghệ:

— Danh nhân Việt Nam: Trần Quốc Tuấn, Trần Quốc Toản, Trịnh Sâm, Nguyễn Trì Phương, Phan Thanh Giản, Nguyễn Mạnh Tường, Trần Đại Nghĩa...

— Danh nhân Trung Quốc: Tống Ngọc, Phan An, Kinh Kha,...

— Văn nghệ sĩ: Lệ Thi, Thanh Nga, Huỳnh Thanh Trà, Kiều Chinh..

— Nhân vật trong tác phẩm văn nghệ: Tú Uyên, Thúy Vân, Nguyệt Nga, Bạch Tuyết, (phim Bach Tuyết và bảy chú lùn)...

7. Lấy số thứ tự:

— Thuần Việt: Một, Hai, Ba...

— Hán Việt: Nhất, Nhị (Nhì), Tam...

— Pháp: Oong, Đơ, Troa (un, deux, trois)

(Cách này nay không còn).

ấy tên động vật:

— Chim đẹp hót hay: Loan, Phụng (Phượng) Oanh, Yến, Quyên, Họa Mi, Sơn Ca,...

— Tứ linh: Long, Lân, Qui, Phụng.

— Tên cá: Rô, Mè, Chép, Trắm,...

9. Lấy tên thực vật:

— Hoa đẹp: Hồng, Lan, Huệ, Cúc, Hải Đường...

— Cây đẹp: Tùng, Bách, Trúc, Mai

— Cây thông thường: Ổi, Xoài, Mận, Mít,...

10. Lấy tên người yêu, kẻ thù:

— *Người yêu:* Có người lấy tên người mình yêu quí nhưng không kết hôn được đặt cho con. Chẳng hạn, ông Ất yêu bà Bé, lấy tên Bé đặt cho con.

— *Kẻ thù*: Có người lấy tên người mình oán ghét đặt tên con để trả thù. Người bị ghét có thể là tình địch. người yêu phản bội hoặc người hàng xóm (khi cần, yêu tên con chửi đổng(!))

11. Đặt tên theo "đê hệ":

Vua Minh Mạng đã viết một loạt những bài thơ tứ tuyệt để định tên cho các thế hệ con cháu sau này của ông. Xin nêu một bài tiêu biểu:

Miên hồng ưng bửu vĩnh

Bảo quí định long trường

Hiền năng kham kế thuật

Thế thụy quốc gia xương.

Vì thế, con vua Minh Mạng là *Miên* Tông (Thiệu Trị), cháu ông là *Hồng* Nhậm (Tự Đức)...

12. Lấy các từ có nghĩa tục:

Một số gia đình ở nông thôn trước đây do hiếm muộn hoặc mê tín đã lấy những từ có nghĩa tục như tên các cơ quan sinh dục (Cu, Hĩm...) hoặc những từ không thanh nhã (Tèo, Đẹt..) để đặt tên con, vì họ cho rằng làm như thế con sẽ không bị ma quỉ bắt chết.

13. Lấy tiếng nước ngoài:

Ảnh hưởng văn hóa Pháp, một số trí thức ở các thành phố, trước năm 1954, lấy tiếng Pháp đặt tên con, như Phạm Bá Rose, Vũ Thị Noel, Cao Thị Paulette, Đặng Thị Milla, Lê Hoàng Madeleine,...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1 — Nguyễn Bạt Tụy, *Tên người Việt Nam*, Kỷ yếu Hội Khuyến học Nam Việt, 1954, tr. 47 — 77.

2 — Nguyễn Kim Thản, *Vài nét về tên người Việt*, tạp chí "Dân tộc học", số 4 — 1975, tr. 68 — 80.

VỀ MỘT KIỂU CHUYỂN HÓA TỪ LOẠI

Nguyễn Đức Dân

1. ĐẶT VẤN ĐỀ.

Khi bàn về hiện tượng chuyển hóa từ loại trong tiếng Việt, các công trình nghiên cứu chỉ đề cập tới hiện tượng chuyển hóa thực từ sang các từ loại khác

Đó là sự chuyển hóa động từ thành danh từ (Chúng tôi *băn khoăn* về điều này → *Sự băn khoăn* của chúng tôi về điều này), tính từ thành danh từ (Chuyến công tác vừa qua khá *vất vả* → Những *vất vả* trong chuyến công tác vừa qua), danh từ thành giới từ (Rừng là *của* quý cần bảo vệ → Đó là những kho báu *của* rừng), động từ thành giới từ (Anh *cho* em cuốn sách này → Anh gửi *cho* em cuốn sách này)... Theo hiểu biết của chúng tôi, chưa có công trình nào đề cập tới sự chuyển hóa hư từ thành hư từ. Một câu hỏi được đặt ra: Phải chăng vì không có sự chuyển hóa từ loại theo kiểu đó hay vì chúng ta chưa chú ý tới hiện tượng chuyển hóa này?

Chúng tôi cho rằng có hiện tượng chuyển hóa từ một loại từ hư này sang một loại từ hư khác. Trong bài này chúng tôi muốn chứng minh rằng *có sự chuyển hóa giới từ*

thành ngữ khí từ và *sự chuyển hóa xảy ra theo phương thức rơi rụng yếu tố đứng sau giới từ*, thế là giới từ thành ngữ khí từ.

Chúng tôi minh họa qua các từ *với, chứ, cho.*

Xét các câu:

(1) Anh Ba làm việc này *chứ* không phải tôi.

(2) Anh Ba làm việc này đấy *chứ*!

(3) Tôi sẽ đi *với* anh Ba.

(4) Cho tôi đi *với*!

(5) (Anh ba nhờ tôi và) tôi đã làm việc này *cho* anh Ba.

(6) Để tôi làm *cho!*

Các từ *chứ, với, cho* trong các câu 1, 3, 5 được gọi là kết từ (NPTV, 1983), giới từ hoặc từ nối. Trong các câu 2, 4, 6 chúng được gọi là cảm từ (NPTV, 1983), là ngữ khí từ, là hậu trí từ, là tiểu từ tự do (HT, 1962), là từ đệm, hoặc phó từ. Chúng tôi cho rằng hai cách dùng của từ *chứ*, từ *với* hoặc từ *cho* trong các cặp câu trên đây cùng thể hiện một bản chất nghĩa của từ *chứ* (từ *với* hoặc từ *cho*).

2. NGHĨA CỦA TỪ "CHỨ"

2.1. Như đã nêu, các nhà nghiên cứu đều cho rằng có hai từ *chứ* khác nhau. Thậm chí, có từ điển tiếng Việt, như của Văn Tân (1977), của Ủy ban Khoa học xã hội (TĐTVPT, 1977) lại coi một số tổ hợp chứa từ *chứ* là những mục từ điển:*chứ gì, chứ lại, chứ lị, chứ sao*... Riêng ở chức năng phó từ, trong từ điển của Văn tân đã cấp cho *chứ* 3 nghĩa khác nhau: 1. Từ dùng để tỏ một ý nghi vấn

có nghĩa là "hay không", 2. Từ dùng để biểu thị sự khẳng định, có nghĩa là "nhất định là thế": *Có thế chứ!* 3. Từ đệm vào cuối câu để giục, để nói ý trái lại...

Sự thực, *chứ* chỉ có một nghĩa gốc hình thành chức năng giới từ. Từ đó, phái sinh ra các nghĩa khác, Ngay cả khi chuyển thành ngữ khí từ, chúng ta vẫn thấy được nghĩa gốc đó.

2.2. Với chức năng một giới từ, cấu trúc ngữ nghĩa — cú pháp cơ bản của *chứ* là:

A *chứ không (phải)* B (I)

Ở đó, A và B mang hai nội dung khác nhau và thường đối lập nhau. Ở vị trí của từ *không*, có thể là các tiểu từ phủ định khác như *chẳng, chả, chưa.* Trong ngôn ngữ nói, biến thể của *chứ* là *chớ*. Nghĩa là, chúng ta có thể gặp các cách nói "A chứ chẳng B", "A chớ không B"... Trong công thức I, thay cho sự phủ định B "không phải B", người ta cũng dùng các cấu trúc bác bỏ: "nào có B", "nào phải B", "có phải B đâu"... Nghĩa là, có các lối nói "A chứ nào có B", "A chứ có phải B đâu"..

Như vậy, cấu trúc I cho thấy nghĩa cơ bản của *chứ* như sau:

Người nói khẳng định và nhấn mạnh sự kiện A đồng thời phủ định hoặc bác bỏ sự kiện B.

Nếu phần đứng sau *chứ* là một câu hỏi thì cũng là một điều nghi vấn cốt nêu sự không thể chấp nhận một khả năng khác với A.

(7) Chứ chị bảo làm sao đây? (Trần Thanh Giao, *Đất mới vỡ).*

(8) Chứ đã hẹn đi lại định chuồn phỏng? (Nguyễn Công Hoan, *Tinh thần thể dục*)

(9) Chúng mình nên dành chịu *chứ* biết làm thế nào? (Nguyễn Công Hoan, tuyển tập II)

Vì phần hỏi đứng sau từ *chứ* chỉ là hình thức, hỏi để mà hỏi bởi phần trước đã khẳng định rồi, nên từ cấu trúc I mới hình thành các lối hỏi: "A chứ gì?", "A chứ sao?", "A chứ đâu?"

(10) Thì gọi người ta đến đàn chứ gì. (Nguyễn Tuân, *Chiếc lư đồng mắt cua*)

Có một điều cần đặc biệt lưu ý là: Vì *chứ* là một giới từ — một từ nối — nên nó đáp ứng các phương thức liên kết của từ nối. (x NĐD và LĐ, 1985), nghĩa là trong cấu trúc I, *chứ* được dùng để liên kết hiển ngôn với hiển ngôn, hiên ngôn với hàm ngôn, hàm ngôn với hàm ngôn, hiển ngôn, hàm ngôn với tiền giả định.

2.3. Các cách dùng tưởng như theo rất nhiều nghĩa khác nhau của từ *chứ* thực ra vẫn theo nghĩa đã nêu ở cấu trúc I, có điều chúng phản ánh các phương thức liên kết khác nhau của nó mà thôi. Chúng ta minh họa các kiểu liên kết này.

2.3.1. Liên kết hai hiển ngôn. Ví dụ:

(11) Chết vì tai nạn *chứ* không phải vì bệnh

(12) Mai, ba mươi tết, ngày ấy chỉ là ngày để người ta trả nợ nhau *chứ* nào phải để người ta cho nhau vay? (Nguyễn Công Hoan, Tuyển tập II)

Trong hiện thực ngôn ngữ, trong cấu trúc I, vế A cũng như vế B đều có thể bị tỉnh lược một phần hay toàn bộ và người ta dùng các từ *vậy, thế* để thay thế.

(13) Những ai *chứ* những chàng lái xe ở đây thì tôi tin là chưa người nào gặp cả. (Phạm Tiến Duật)

Câu 13 trên đây có cấu trúc "Tôi tin là A chứ chưa B", vì rằng câu đó được hiểu một cách đầy đủ sẽ là "Tôi tin là người ta có thể gặp những ai đó chứ những chàng lái xe ở đây thì chưa người nào gặp cả". Vậy từ *chứ* ở câu 13 vẫn theo cấu trúc I.

(14) Vâng! Xin cụ thúc giục đi cho! *Chứ* mấy hôm nay các ông ấy cứ ỳ ra đó,... (Ngô Tất Tố, *Tắt Đèn*).

Trong câu trên, câu "các ông ấy cứ ỳ ra đó" tương đương về nghĩa với câu "các ông ấy chẳng thúc giục gì cả". Nói cách khác, câu 14 đồng nghĩa với "Xin cụ thúc giục đi cho *chứ* (mấy hôm nay) các ông ấy chẳng thúc giục gì cả". Vậy là, vẫn theo cấu trúc I. Ví dụ 14 này còn cho thấy trong cấu trúc I, phần hiển ngôn "không B" có thể được từ vựng hóa thành một cụm từ tương đương và không còn ở dạng phủ định nữa. Nói cách khác, *chứ* được dùng để liên kết hai nội dung đối lập nhau.

2.3.2. Liên kết hiển ngôn với hàm ngôn. Ví dụ:

(15) a) Bác cứ khen, *chứ* cháu hát không hay đâu. (*Nhân dân*, 06-6-77)

b) Bác cứ khen, *chứ* cháu học không giỏi đâu.

c) Bác cứ khen, *chứ* cháu không khỏe đâu.

Trong ba câu trên, phần đứng trước từ *chứ* đều giống nhau, đều là "Bác cứ khen", còn phần đứng sau lại khác nhau. Câu 15a được hiểu là "Bác cứ khen *cháu hát hay* chứ cháu hát không hay đâu". Trong 15b là lời khen học giỏi,

còn 15c là lời khen khỏe. Như vậy, câu 15a được dùng trong điều kiện sau: Trước đó có một người khen em nhỏ hát hay. Em này nhắc lại hành độnng khen đó, rồi bác bỏ nó và như vậy, ngầm ẩn khẳng định điều ngược lại. Tái hiện đầy đủ, câu 15a sẽ là 15a':

(15a') Bác cứ khen *cháu hát hay. Cháu hát dở* chứ cháu hát không hay đâu.

Như vậy từ *chứ* trong 15a cũng như trong 15b và 15c vẫn theo cấu trúc I, có điều vế đầu A đã bị lược bỏ đi.

2.3.3. Liên kết hai hàm ngôn.

(16) Ra sao thì ra *chứ* bà nhất định giữ hai đứa cháu này. (Nguyễn Thế Phương, *Đi bước nữa*).

Trong câu trên, từ "giữ lại" đồng nghĩa với "không cho đi", cho nên "bà nhất định giữ hai đứa cháu này" đồng nghĩa với "bà nhất định không cho hai đứa cháu này đi". Mặt khác cụm "ra sao thì ra" thể hiện ý tuyệt đối, thể hiện sự sẵn sàng chấp nhận mọi khả năng, mọi tình huống (x.NĐD, 1987, trang 232). Như thế câu 16 được khúc giải thành:

(16b) Bà sẵn sàng chấp nhận mọi điều kiện, mọi tình huống *chứ* bà nhất định không cho hai đứa cháu này đi.

Cấu trúc của câu 16b vẫn là (I), như thế (từ) *chứ* trong câu 16 vẫn thể hiện nghĩa cơ bản đã nêu ở ■2.2. Câu 16 được dùng để thể hiện kiểu liên kết văn bản sau đây: trước đó có một câu mà hiển ngôn hoặc hàm ngôn của nó là "hãy B (= hãy để cho hai đứa cháu này ra đi). Nếu không B thì sẽ xảy ra A, mà A là một điều rất tệ hại".

Người đáp đã dùng mô hình "A thì A chứ không B" để đáp lại, tức là "Dù phải A thì vẫn sẵn sàng chấp nhận, chứ không thực hiện B".

Câu 17 dưới đây cũng theo phương thức ấy:

(17) Xa thì xa chứ còn đủ sức để bơi tới.

(Nguyễn Khải, *Họ sống và chiến đấu).*

2.3.4. Biến thể của cấu trúc I. Các ví dụ:

(18) Anh em chỉ tổ sợ chứ ăn thua gì. (Nam Cao)

(19) Thì anh coi tôi như em anh cũng được chứ sao.

(Nguyễn Khải)

(20) Cái nghèo của nhà văn nó đưa các cậu đến, chứ ai.

(Nguyễn Công Hoan)

(21) Thì hôm qua thôi chứ đâu.

(22) Ờ, anh còn trẻ, hăm nhăm hăm sáu chứ mấy.

(Nguyễn Khải)

Đối chiếu với cấu trúc I, phần cuối trong các câu trên đây đều ở dạng chất vấn "chứ ăn thua gì", "chứ sao", "chứ ai"... Như chúng tôi đã chứng minh (x. NĐD, 1987, chương XI), sự chất vấn sẽ gián tiếp tạo ra hành vi bác bỏ, nói cách khác hiệu lực tại lời của sự chất vấn là sự bác bỏ, mà sự bác bỏ này tác động vào yếu tố phiếm định *gì, sao, ai, đâu, mấy*... nên sẽ tạo ra sự bác bỏ tuyệt đối. "Chứ ăn thua gì" (câu 18) có nghĩa là "chứ không ăn thua gì", "Chứ sao" (câu 19) có nghĩa là "chứ không sao"... Như vậy, trong các câu 18 — 22, cấu trúc nghĩa của chúng vẫn là khẳng định bộ phận A đứng trước từ *chứ*, sau đó chất vấn yếu tố

phiếm định đứng sau từ *chứ* để dẫn tới sự bác bỏ tuyệt đối phần này. Nghĩa là vẫn theo cấu trúc I

2.4. Sự chuyển giới từ sang ngữ khí từ.

Trong những tình huống cụ thể, bộ phận "không (phải) B" trong cấu trúc I có thể bị rụng đi, làm cấu trúc này trở thành

A *chứ*! (II)

Về hình thức, cấu trúc II khác hẳn cấu trúc I. Chính điều này đã dẫn tới việc gán cho *chứ* một từ loại mới là ngữ khí từ. Đồng thời, người ta đã căn cứ vào nội dung của A để gán cho từ *chứ* những sắc thái ý nghĩa cụ thể khác nhau.

Thực ra về căn bản, nghĩa của chứ trong cấu trúc II vẫn giống như ở cấu trúc I: *Khẳng định và nhấn mạnh A, đồng thời phủ định một cái gì đó đối lập với A.* Ví dụ:

(23) Khẽ chứ!

(24) Có thế chứ!

Ở câu 23, người nói đã đề nghị và nhấn mạnh "cần phải khẽ", đồng thời ngầm đề nghị là "đừng làm ồn", "không ồn ào".

Ở câu 24, chúng ta hình dung có hiện tượng sau: Sau khi xảy ra sự việc X, một người tin rằng tất nhiên sẽ nảy sinh sự kiện A, nhưng nhiều người khác nghi ngờ xảy ra sự kiện A. Người tin tưởng rằng A sẽ xảy ra, vẫn tiếp tục chờ đợi hoặc tiếp tục sự kiện X. Rốt cuộc A đã xuất hiện. Vậy thì "Có thế chứ" là sự khẳng định và hài lòng với sự xuất hiện của điều mình chờ đợi, đồng thời gián tiếp bác bỏ sự hoài nghi của những người khác.

(25) — Mà nó có của nữa.

— Có của thì có của chớ!

(Hồ Biểu Chánh, *Tỉnh mộng*)

Chúng tôi đã chứng minh rằng, trong cấu trúc "A thì A", người nói đã chấp nhận A, nghĩa là đồng tình với đề nghị A của người đối thoại (x. NĐD 1987, t.169 — 171). Như vậy, trong lời đáp ở câu 25, người nói chấp nhận, đồng ý với người đối thoại là "nó có của", nhưng không vì thế mà không bác bỏ, không phủ định "nó" về phương diện đang được xem xét, ở đây là chuyện mối mai; từ *chớ* (một biến thể ngữ âm của *chứ*) đảm nhận chức năng này.

3. GIẢ THUYẾT VỀ MỘT QUÁ TRÌNH CHUYỂN HÓA TỪ LOẠI.

Từ những điều vừa trình bày cho từ *chứ*, chúng tôi nêu giả thuyết sau:

Nếu có một từ hư x được dùng đồng thời như hai từ loại, một là ngữ khí từ (hoặc cảm từ), một là liên từ hoặc giới từ, thế thì rất ít khả năng có hiện tượng đồng âm ngẫu nhiên mà có nhiều khả năng là đã xảy ra hiện tượng chuyển hóa từ loại, chuyển từ giới từ hoặc liên từ sang ngữ khí từ. Quá trình chuyển hóa đó là *quá trình rơi rụng các yếu tố đứng sau* trong cấu trúc của liên từ hoặc giới từ x ở những kiểu tình huống giao tiếp nhất định.

Trong cấu trúc "A x B" của từ nối x — liên từ hoặc giới từ — căn cứ vào các phạm trù từ vựng và ngữ nghĩa của A và B, chúng ta xác định được các chức năng và ý nghĩa ngữ pháp của x.

Ở những kiểu tình huống giao tiếp cụ thể, trong cấu trúc đầy đủ A x B có thể lược bỏ đi một yếu tố, thường là yếu tố đứng sau (B). Thế là chúng ta đi tới cấu trúc Ax chuyên dùng cho những kiểu tình huống ấy và nghĩa của từ x trong cấu trúc Ax về căn bản vẫn như x trong cấu trúc A x B; có điều, trong cấu trúc Ax có một tiền giả định sau: "Tồn tại một yếu tố B ngầm ẩn, có từ loại và phạm trù ngữ nghĩa xác định, được liên kết với A qua từ nối x"

Minh họa cho giả thuyết trên là các từ *chứ, với* và *cho.*

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1 — NPTV — *Ngữ pháp tiếng Việt*, Ủy ban khoa học xã hội, Hà Nội, 1983.

2 — TĐDV — *Từ điển tiếng Việt;* Văn Tân (chủ biên), Hà Nội, 1977.

3 — TĐTVPT — *Từ điển tiếng Việt phổ thông*, vần A—C, Ủy ban khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

4 — NĐD — Nguyễn Đức Dân, *Lôgích — ngữ nghĩa — cú pháp;* nxb. Đại học và trung học chuyên nghiệp; Hà Nội, 1987.

5 — NĐD & LĐ — Nguyễn Đức Dân và Lê Đông, Phương thức liên kết của từ nối, *Ngôn ngữ*, số 1, 1985.

6 — HT — Hoàng Tuệ, *Giáo trình về Việt ngữ*, tập I, Hà Nội, 1962.

MỘT CÁCH NGHĨ VỀ VIỆC DÙNG TỪ NGỮ CỦA NGUYỄN DU

Nguyễn Thị Hai

Tưởng là hai câu thơ:

"Nghề riêng nhớ ít tưởng nhiều
Xăm xăm đè nẻo Lam Kiều lần sang"

trong truyện Kiều của Nguyễn Du không có gì cần bàn. Vậy mà khi đọc sách Tiếng Việt lớp 10 — sách giáo viên (1990) — ở phần rèn luyện từ ngữ (viết tắt: TV 10—sgv — RLTN), chúng tôi thấy cần viết bài này để góp thêm một cách nghĩ về việc sử dụng từ ngữ rất chính xác, rất hay của Nguyễn Du.

Trong bài tập về từ đồng nghĩa, tác giả phần RLTN đã dẫn hai câu này và giải thích về cách lựa chọn từ như sau. Về câu thứ nhất, tác giả giải thích rằng: "... Nếu dùng *mong* thì nhấn mạnh vào trạng thái mong ngóng, đợi chờ của chàng Kim. Nhưng mới gặp có một lần duy nhất, đã có hứa hẹn gì đâu mà chờ đợi? Nếu dùng *nghĩ* thì nhấn mạnh vào tâm trí của chàng Kim. Nhưng nếu vậy thì con người Kim Trọng lý trí quá. Kim Trọng không phải như vậy. Kim là con người "vào trong phong nhã ra ngoài hào

hoa". Dùng từ *nghĩ* ở đây không thích hợp với tính cá nhân vật. Nếu dùng *mơ* thì nhấn mạnh vào sự tưởng tượ và mong ước điều tốt đẹp. Về ý thì được, nhưng *mơ* theo nghĩa này thì lại mang màu sắc khẩu ngữ, không thích hợp với thi ca. Rút lại, thích hợp hơn cả vẫn là: "nghề riêng nhớ ít tưởng nhiều" (trang 31). Về câu thứ hai, tác giả giải thích cách chọn từ *lần* như sau: "... Nếu dùng *tìm* thì cũng hợp lý, tìm có nghĩa là *kiếm* cho được (nơi Kiều ở). Song Kim đã đến bao giờ đâu? Kim chỉ biết hướng ở thôi, phải vừa đi vừa dò hỏi. Cho nên chính xác và cụ thể hơn cả vẫn là: "Xăm xăm đè nẻo Lam Kiều lần sang" (trang 32).

Giải thích như vậy là không hợp lý. Do không bám vào văn bản nên tác giả phần RLTN đã không phát hiện được vai trò của thế đối lập tương liên về lượng của cặp từ trái nghĩa: ít — nhiều. Nguyễn Du đã dùng nó để tạo nên nhóm từ có cấu tạo xen kẽ vào giữa một từ ghép song song đảo trật tự: nhơ tưởng (tưởng nhớ), kiểu như: rày gió mai mưa, gió táp mưa sa, gió tủi mưa sầu, ... trong Truyện Kiều, hay như trong thành ngữ: nắng dãi mưa dầu, đi mây về gió, ... Từ đó ta thấy cách đặt vấn đề của tác giả phần RLTN chưa chính xác và không thích hợp. Chưa chính xác bởi vì *mong* không đồng nghĩa với *tưởng, nhớ* . Còn nếu đặt câu hỏi: tại sao ở đây tác giả không chọn từ *nghĩ*, tuy rằng *nghĩ* đồng nghĩa với *tưởng, nhớ* thì cũng không cần thiết. Vì trong thực tế sử dụng của tiếng Việt, không hề có các từ ghép song song: nghĩ tưởng, nghĩ nhớ (tưởng nghĩ, nhớ nghĩ) để có thể cấu tạo cấu trúc: nghĩ ít tưởng nhiều, nhớ ít nghĩ nhiều..

Văn cảnh cho ta biết tuy Kim Trọng mới thoáng gặp Thúy Kiều trong dịp thanh minh, nhưng tình yêu đã vụt đến với chàng. Những kỷ niệm về người đẹp tuy quá ít ỏi, nhưng đã đủ làm bùng cháy những khao khát yêu đương nơi chàng, đẩy chàng lâm vào tình trạng tương tư. Nguyễn Du đã phát hiện đúng cái tâm lý của các anh chàng tương tư khi dùng từ "tưởng" ở đây. Chỉ có tưởng tượng bằng những hình ảnh cụ thể mới giúp Kim Trọng gần được Thúy Kiều, cho dù đó chỉ là cảm giác, không thực, đầy hư ảo, xong phần nào nó cũng giúp xoa dịu được cơn sầu khổ đang nhức nhối tâm can chàng. Cảm giác đánh lừa này đã nâng trí tưởng tượng của chàng càng lúc càng phong phú, càng cụ thể hơn, giúp chàng bạy bổng với những hình ảnh về nàng. Cái bay bổng này đã trở thành một nội lực mạnh mẽ thúc giục chàng đi đến nhà nàng, thẳng hướng nhà mà đi, đi như người mộng du, chỉ biết có đi, không hề chú ý gì đến xung quanh: "Xăm xăm đè nẻo Lam Kiều lần sang".

Cái câu hỏi cần đặt ra ở đây là: tại sao đã "*xăm xăm*" mà lại còn "*lần sang*"? Tại sao lại không là: "*Xăm xăm đè nẻo Lam Kiều đi* sang".

Trong khuôn khổ 8 chữ mà phải diễn đạt trọn một ý quả là nghiệt ngã. Phải chọn từ sao cho thỏa mãn được qui định chặt chẽ này mà vẫn bảo đảm đầy đủ ý mình cần diễn đạt, cần miêu tả. Nếu dùng từ *đi* thì nghĩa của câu này chỉ nghiêng về tả kiểu dáng đi của Kim Trọng. Vì *đi* và *xăm xăm* có liên quan mật thiết với nhau về nghĩa. *Đi* miêu tả một hoạt động tự di chuyển, bằng động tác liên tục của chân theo cách vừa có một bàn chân tựa trên đất, vừa có

một bàn chân hơi nhấc lên đặt tới chỗ khác (xem TĐTV, 1988). Còn *xăm xăm* cụ thể hóa một cách thức của hoạt động này ở người, tạo nên một kiểu của hoạt động đi: "Gợi tả dáng đi nhanh liền một mạch, nhằm thẳng hướng tới nơi đã định". (TĐTV, 1988). Tâm trạng của chàng Kim lúc này là không chỉ muốn tới nơi, mà chính là muốn đến gặp cho được nàng, nàng chứ không phải là ai khác. Vậy phải chọn từ nào mà đặt vào ngữ cảnh này thì nó có hàm ý chỉ mục đích của quyết định đi của chàng, lại bảo đảm không mâu thuẫn với nghĩa của *xăm xăm*. Để đáp ứng yêu cầu đó, Nguyễn Du đã dùng từ *lần*. Vì sao? Từ điển tiếng Việt, 1988, ghi từ *lần* có 3 nghĩa. 1. Sờ nắn từng tí một (Tay lần tràng hạt); 2. Dò từng bước (Lần đi trong bóng tối); 3. Tìm bằng cách dò dần, chắp nối các sự kiện lại (Không lần ra đầu mối). Từ *lần* trong ngữ cảnh ta đang xét được dùng với nghĩa thứ 3, chứ không phải với nghĩa thứ 2. (Với nghĩa thứ 2 ngày từ *lần* được dùng trong ngữ cảnh: *Lần*theo tường gấm dạo quanh ở đoạn tiếp theo). Nếu ở đây từ *lần* được dùng với nghĩa thứ 2 thì nó sẽ mâu thuẫn với nghĩa của từ *xăm xăm*. Ta thử hình dung như kiểu của tác giả phần RLTN (cuốn TV 10 — sgv — 1990): Kim Trọng "vừa đi vừa hỏi dò" vì "chỉ biết hướng ở thôi" (t.32). Vậy thử hỏi làm sao mà cũng chính lại là lúc đó Kim Trọng lại có thể thực hiện được cái dáng "đi nhanh liền một mạch, nhằm thẳng hướng tới nơi đã định"? Vậy chẳng hóa ra là Nguyễn Du chọn từ không đúng hay sao? Không phải như vậy. Nghĩa thứ 3 của từ *lần* rất phù hợp với ngữ cảnh này. Nó cũng thông tin cho ta cái điều là: chàng Kim cũng vừa đi vừa phải tìm "bằng cách dò dần, chắp nối các sự kiện lại".

Nhưng không phải là chàng tìm nhà của Thúy Kiều. Nếu chúng ta chịu khó đọc thêm vài câu tiếp theo thì sẽ rõ điều đó. Chàng "Xăm xăm đè nèo Lam Kiều" thẳng đúng đến cổng nhà nàng.

"Thâm nghiêm kín cổng cao tường

.....

Mấy lần cửa đóng then cài,

Đầy thềm hoa rụng biết người ở đâu?"

Quả cái chàng cần tìm là cái cớ để vào nhà nàng, cái cớ để hỏi gặp được nàng, cái tư cách để đến với nàng,... Cái chàng cần phải vượt ở đây là phép nhà, là những qui định của lễ giáo lúc bấy giờ, và , có thể cả cái dấu hỏi về tâm tư của nàng khi trông thấy chàng nữa. Hóa ra, trên suốt cả quãng đường, chân chàng thì thoăn thoắt đi mà đầu chàng thì miên man nghĩ đủ mọi cách, tìm đủ mọi cớ để cởi gút từ đoạn này đến đoạn khác của bao mắc mớ để đến được với nàng. Rõ ràng cái hoạt động *lần* ở đây là hoạt động xảy ra trong trí não, trong tâm thức, không phải thể hiện bằng dáng vẻ bên ngoài. Nguyễn Du dùng từ *lần* ở đây là để miêu tả tâm trạng chứ không phải để miêu tả hình thể, dáng vẻ.

Có một vài từ cũng vừa cùng nghĩa này với *lần* và vừa kết hợp được thường xuyên với *săng*, song Nguyễn Du đã không chọn, như: *tìm, mò*. Trong loạt đồng nghĩa: *tìm, lần, mò* thì nghĩa của *tìm* bao quát hơn cả. Từ điển tiếng Việt, 1988, ghi từ *tìm* có 2 nghĩa: 1. Cố làm sao cho thấy ra được, cho có được (Tìm trẻ lạc); 2. Cố làm sao nghĩ cho ra

(Tìm cách giải quyết). Cho nên nó là từ chủ đạo, mang sắc thái trung hòa. Nếu đặt từ *tìm* vào ngữ cảnh này thì không gây được cảm xúc đồng cảm. Hơn nữa trong nghĩa của từ *tìm* không nhấn mạnh cách thức của hoạt động tìm, nên nếu rơi vào ngữ cảnh này thì nó không có sức gợi tả. Còn từ *mò* không thể xuất hiện trong ngữ cảnh này được vì nó không phù hợp với thái độ và tình cảm của nguyễn Du khi miên tả hành động cũng như tâm trạng của Kim Trọng. Cái đánh giá: "Nghề riêng nhớ ít tưởng nhiều" rồi "Xăm xăm đè nẻo Lam Kiều lần sang" của Nguyễn Du là thái độ cười dí dỏm mà đồng cảm, chứ không phải là phê phán, chê trách, ghét bỏ hay châm biếm, đả kích. Từ *mò* chỉ thích ứng với những cảnh biểu hiện thái độ chê cười, đả kích, châm biếm, khinh thường, cho nên Nguyễn Du đã không dùng nó trong câu thơ này.

Quả thật mỗi từ có một cuộc sống phong phú, đa dạng, mà lại đa hưởng nữa, từ này nhắc gọi từ kia. Nghĩa giữa chúng có thể khác xa nhau, nhưng cũng có nhiều từ gần nhau, hoặc rất gần nhau về nghĩa. Có thể toàn bộ nghĩa của từ này giống với toàn bộ nghĩa của từ kia, gọi là đồng nghĩa tuyệt đối, song trường hợp đó hiếm lắm. Thường là một hay vài nghĩa của từ này đồng nghĩa với một hay vài nghĩa của từ kia. Có khi có những từ chỉ khác nhau ở một sắc thái ý nghĩa hết sức tinh tế, hoặc chỉ ở sắc thái biểu cảm với mức độ tinh tế, chúng được gọi là những từ đồng nghĩa thực sự. Cho nên phải cân nhắc kỹ càng khi sử dụng từ ngữ, lựa chọn từ ngữ nào là phải bảo đảm cái lý do tồn tại của nó. Việc dùng từ đúng sẽ giúp ta diễn đạt

chính xác ý của mình và khi cần thì nó sẽ cũng có sức truyền cảm mạnh mẽ. Khi lĩnh hội một văn bản, nhất là văn bản văn học, chúng ta cần phải suy nghĩ kỹ càng về cách dùng từ của tác giả để phát hiện đúng cái thần, cái hồn của những từ cần thiết. Nếu phân tích một văn bản mà không dựa vào từ ngữ của chính văn bản ấy thì chắc chắn sẽ làm chúng ta rơi vào cách phân tích công thức sơ lược, áp đặt, khô cằn. Điều này ai cũng biết, ai cũng thấy là đương nhiên, là xưa cũ. Nhưng khi phân tích văn bản văn học, ngay cả những văn bản ngắn, đôi lúc ta lãng quên nó, có lẽ vì lúc ấy ta quá say sưa với những điều có sẵn trong đầu.

Quả để hiểu cho hết nghĩa của từ ngữ trong một câu thơ có khi không phải là chuyện đơn giản, là điều không cần thiết.

VÀI Ý KIẾN TẢN MẠN VỀ CUỐN "TIẾNG VIỆT" LỚP 10

(NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC 1990, DO HỘI NGHIÊN CỨU VÀ GIẢNG DẠY VĂN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH TỔ CHỨC BIÊN SOẠN)

Nguyễn Thiện Chí

Cuốn "Tiếng Việt" lớp 10 đã biên soạn xong và được sử dụng rộng rãi ở các tỉnh phía Nam trong năm 1990 — 1991. Đây là một công trình tập thể. Hội đồng biên soạn gồm 9 người có tên tuổi công bố ở đầu trang sách đã chứng minh điều đó. Cuốn sách đã tập trung trí tuệ của nhiều chuyên gia có trình độ học thuật, lại được Hội đồng thẩm định xét duyệt cẩn thận.

Cho nên, phải nhìn nhận ưu điểm là chính, thành tích là cơ bản. Nhìn chung, cuốn sách được viết khá công phu, đã gắn bó chặt chẽ giữa ngôn ngữ và văn học. Các thí dụ minh họa được chọn lọc , các bài tập được trích từ các tác phẩm của nhiều nhà văn có tên tuổi. Điều đó đã làm phong phú sinh động cho bài giảng. Đó là một thực tế.

Song, một thực tế khác, khi đọc kỹ và qua kiểm nghiệm chúng tôi thấy sách viết rải rác đây đó, chỗ này chỗ nọ, về kiến thức cũng như lời văn, cách dùng từ, có lẽ

nên sửa lại. Mục đích là làm sao cho cuốn sách Tiếng Việt lớp 10 trở thành sách giáo khoa nghiêm chỉnh, có giá trị lâu dài. Như trong lời nói đầu của Nhà xuất bản Giáo dục "trông chờ những ý kiến đóng góp... để tiến hành sửa chữa, bổ sung cho bộ sách được hoàn thiện hơn".

Sách giáo khoa mà lại là giáo khoa tiếng Việt phải là cuốn sách mẫu mực, chuẩn về kiến thức khoa học, về sử dụng ngôn ngữ. Nội dung đưa ra trình bày cần đảm bảo tính chính xác, thể hiện tính nhất quán, lập luận chặt chẽ, diễn đạt gọn gàng, sáng rõ, không rườm rà, không làm phức tạp hóa vấn đề: đối tượng là học sinh lớp 10, vừa tốt nghiệp xong PTC lên học.

Dưới đây là một vài ý kiến đóng góp.

Để tiện việc theo dõi, chúng tôi xin đi lần lượt từng chương và từng tiết dạy phân bố trong cuốn sách.

A — CHƯƠNG I

Tiếng Việt và việc sử dụng tiếng Việt.

Chương này dạy trong 4 tiết trên tổng số 33 tiết, chiếm đúng 20 trang; chương II dạy trong 10 tiết (đã trừ 1 tiết ôn tập và 1 tiết kiểm tra) với gần 23 trang; chương III dạy trong 15 tiết (đã trừ 1 tiết ôn tập và 1 tiết kiểm tra) với 62 trang. Như vậy, ở chương I cứ 1 tiết bình quân phải đọc 5 trang sách (bài tập rất ít) hai chương còn lại cứ 1 tiết 3 trang sách (bài tập lại rất nhiều).

Điều này cho thấy sự phân bổ không bình thường, có sự chênh lệch quá nhiều giữa chương I với chương II, chương III, vì một bên 1 tiết 5 trang, 1 bên 1 tiết 3 trang

Nhìn chung, chương I là chương khó và mới mẻ vì lâu nay học sinh (cả thầy giáo nữa) chưa hề tiếp xúc. Chương này biên soạn quá dài, nhiều đoạn không cần thiết, có thể viết gọn lại cho rõ và sáng hơn.

Tiết 1: Khái quát về lịch sử tiếng Việt

Tiết 1 viết 6 trang.

Phần mở đầu "Về khái quát tiếng Việt": Trong sách có nêu hai ý:

— Tiếng Việt là ngôn ngữ của dân tộc Việt.

— Tiếng Việt đang dần dần trở thành công cụ giao tiếp giữa nhiều dân tộc anh em.

Về khái niệm tiếng Việt chỉ nên hai ý như vậy thôi chưa đủ. Xin được bổ sung một ý:

"Tiếng Việt được liệt vào hàng ngôn ngữ văn hóa của thế giới hiện đại" (langue culturelle, langue de civilisation). Ý này quan trọng vì nó làm nổi rõ địa vị của tiếng Việt trên thế giới, tiếng Việt đứng ngang tầm với các ngôn ngữ hiện đại như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Hán v.v..

Trên thế giới hiện nay có khoảng 3.000 ngôn ngữ khác nhau, song theo Jean Perrot trong "Les langues du monde" thì chỉ có 42 ngôn ngữ được xếp vào ngôn ngữ văn hóa. Còn lại nhiều ngôn ngữ, ngay như đối với những ngôn ngữ có lịch sử rất lâu đời như tiếng Sanscrit, Indonésia,

Khơme... cũng chưa thể xếp vào ngôn ngữ văn hóa, vì rằng những ngôn ngữ này chỉ làm công cụ giao tiếp trong nội bộ nhân dân, trong sáng tác văn học dân gian mà chưa làm chức năng công cụ tư duy khoa học, chưa thể diễn đạt về mặt khoa học. Cho nên, ở Ấn Độ, Indonésia, Cămpuchia, ngôn ngữ giảng dạy ở các trường đại học không phải tiếng bản ngữ mà là ngôn ngữ của nước khác. Ở Ấn Độ dùng tiếng Anh, ở Indonésia dùng tiếng Bồ, ở Cămpuchia dùng tiếng Pháp.

Ta còn nhớ 27—1—1973, khi hiệp định Paris được ký kết, ở cuối mỗi hiệp định đều ghi dòng chữ "Hiệp định này được viết bằng hai thứ tiếng, tiếng Anh và tiếng Việt, hai thứ tiếng có giá trị ngang nhau".

Mục "Tiếng Việt ở giai đoạn trước khi chữ Nôm xuất hiện": Phần này, nội dung trình bày có sự mâu thuẫn, dễ gây hiểu nhầm.

Cuối trang 5 viết "Về mặt ngữ âm, tiếng Việt thời đó *chưa có thanh điệu...*". Nhưng chỉ có 7 dòng viết lại: "Về mặt ngữ âm, tiếng Việt thời ấy (đã có nhiều biến đổi trong hệ thống âm đầu và âm cuối), *hệ thống thanh điệu xuất hiện*"

"Thời đó" "Thời ấy" có gì khác nhau? Vậy mà "thời đó chưa có thanh điệu", thời ấy hệ thống thanh điệu xuất hiện". Cần vạch ranh giới thời gian cho rõ hơn: đầu kỳ và cuối kỳ.

Tiết 2: Chữ viết tiếng Việt.

Ở mục 1: Vai trò của chữ viết đối với ngôn ngữ.

Phần luận giải ở mục này không nói gì đến vai trò của chữ viết mà phần lớn (2/3) giành nói về phương thức sáng tạo chữ viết (9 dòng)

Nên viết gọn lại: "Nhiều dân tộc có ngôn ngữ song chưa có chữ viết. Sự ra đời chữ viết đánh dấu bước phát triển hết sức quan trọng của ngôn ngữ. Vì ngôn ngữ nói hạn chế về không gian và thời gian. Chữ viết khắc phục được hạn chế đó".

Mục 2: Chữ Nôm

Câu "Chữ Nôm xây dựng trên cơ sở chữ Hán, một kiểu chữ vuông, đọc theo cách đọc của người Việt mà ta thường quen gọi là cách đọc Hán — Việt"

Diễn đạt như thế thiếu chính xác, ngay cái tên Hán — Việt đã nói lên nửa Hán — nửa Việt rồi.

Không phải người Việt đọc chữ Hán theo cách đọc riêng của mình, mà cơ bản vẫn dựa vào hệ thống ngữ âm tiếng Hán thời Trung nguyên, tức là thời kỳ Đường — Tống, nhưng lại bị chi phối bởi cách phát âm của người Việt. Vì vậy, giáo sư Vương Lực khi nghiên cứu ngữ âm lịch sử của tiếng Hán có nói "Muốn nghiên cứu âm Hán thời trung cổ cần nghiên cứu âm Hán — Việt". Hiện nay âm Hán — Việt có nhiều từ phát âm gần giống phương ngữ Quảng Đông, Phúc Kiến, Triết Giang.

Câu: "Khoảng từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, khi chữ quốc ngữ bắt đầu được thông dụng, *chữ Hán không còn được dùng nữa*, thì chữ Nôm cũng kết thúc vai trò lịch sử của nó". (Trang 10).

Thời kỳ này, chữ Hán không chiếm vai trò độc tôn, nhưng chữ Hán vẫn sử dụng. Năm 1915, 1918 của thế kỷ 20 vẫn còn có thi hương, thi hội bằng chữ Hán. Chữ Hán vẫn còn có vai trò của nó, Phan Bội Châu dùng chữ Hán sáng tác, và mãi những năm 40, Hồ Chủ tịch dùng chữ Hán Việt Ngục trung nhật ký.

Cho nên viết như trên là không chính xác. Ở cuối "Bài tập", trang 9, câu "*Về chính tả, tức về ngữ âm và chữ viết*, phải viết bước ngoặt...". *Chính tả* nếu chiết tự: chính là đúng, tả là viết, chép ra, vẽ ra, chính tả là viết đúng, chép đúng. Diễn đạt theo ngôn ngữ học, chính tả là chuẩn hóa về chữ viết. Chính âm là chuẩn hóa về phát âm. Cho nên giải thích "chính tả tức về ngữ âm" là sai.

Trên đây là một số ý kiến về nội dung của chương I. Sau đây là về mặt diễn đạt, câu văn, dùng từ ở chương I:

a) Câu "Những tác phẩm như Truyện Kiều, Chinh Phụ Ngâm... chứng tỏ tiếng Việt thời kỳ này đã đạt tới trình độ tinh luyện hơn, và rất đậm đà *tính cách* dân tộc, *tính cách* Việt Nam"(T.6).

Dùng "tính cách" không đúng. Từ "tính cách": tính" đặc điểm tâm lý riêng ổn định của con người, thường biểu hiện ra trong thái độ, hành vi, cử chỉ. Tính cách: tổng thể nói chung những đặc điểm tâm lý ổn định trong cách xử sự của mỗi một người, biểu hiện thái độ điển hình của người đó trong những hoàn cảnh điển hình". Ta thường nói: tính cách nhân vật, tính cách con người.

Câu trên nên sửa là "bản sắc".

Câu trên, nếu diễn đạt thật chặt chẽ thì nên đặt thứ tự Chinh phụ ngâm ra trước, Truyện Kiều ra sau vì Chinh phụ ngâm ra đời năm Cảnh Hưng 1841, nếu căn cứ thời điểm Phan Huy Ích dịch cũng khoảng cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19, còn Truyện Kiều, Nguyễn Du sáng tác khoảng thời gian từ 1814 — 1820. (Phan Huy Ích sinh năm 1750). Nên viết: "Những tác phẩm như Chinh phụ ngâm, Truyện Kiều...)

b) Câu "Mọi văn kiện của *quốc gia* đều bằng tiếng Việt" (T.8) thay từ "quốc gia" bằng "Nhà nước" (T.8)

c) Câu "Tiếng Việt đã phát huy tác dụng to lớn trong sự nghiệp giành độc lập, tự do và thống nhất *cho* Tổ quốc. Ngày nay, *trong* nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tiếng Việt cũng có vị trí *đầy vinh dự* và *quan trọng*. Nó là công cụ giao tiếp, là công cụ tư duy trong công cuộc phấn đấu xây dựng một nước Việt Nam XHCN giàu đẹp". (T.8)

— Bỏ từ *cho*, để câu văn bớt nặng nề.

— Bỏ cụm từ "trong nước CHXHCN Việt Nam" vì ở dưới đã nói "nước Việt Nam XHCN giàu đẹp.

— Không nói "vị trí vinh dự" nên bỏ từ "vinh dự", sự thật hiển nhiên tiếng Việt đã đảm nhận làm công cụ giao tiếp, công cụ tư duy, từ thời kỳ dựng nước giữ nước xa xưa cho mãi đến ngày nay

— Đoạn này nên rút ngắn lại cho gọn.

d) Câu "Đối với *dân tộc* nào cũng vậy, sự xuất hiện của chữ viết được coi như là một cái mốc có tầm quan trọng đáng kể" (T.9), nên sửa từ *dân tộc* bằng từ *ngôn*

ngữ, vì có nhiều dân tộc cùng sử dụng một ngôn ngữ, chẳng hạn người Anh, người Mỹ đều nói tiếng Anh; dân tộc Cuba và một số dân tộc người Mỹ Latinh nói tiếng Tây Ban Nha; dân tộc Canada một bộ phận nói tiếng Anh một bộ phận nói tiếng Pháp, dân tộc Thụy Sĩ nói nhiều ngôn ngữ khác nhau

e) Câu "*Trong* sự ra đời của chữ quốc ngữ, chắc chắn có phần *công sức cộng tác* của người Việt Nam..." (T.10).

Bỏ từ *trong*, dùng *công sức cộng tác* không hay lắm.

Nên sửa là: Quá trình hình thành chữ quốc ngữ, chắc chắn có phần đóng góp (hoặc: chắn chắn có công sức đóng góp) của nhiều người Việt Nam.

g) Câu "Gần bốn thế kỷ đã qua, kể từ khi chữ quốc ngữ xuất hiện. Trong khoảng thời gian đó, nó đã có những sự phát triển, những sư biến đổi nhất đinh để đạt tới độ hoàn thiện như ngày nay" (T.11)

Sau "xuất hiện" có dấu chấm là sai, thành câu cụt, câu chỉ có thành phần trạng ngữ. "Nó" đại từ thay thế cho cái gì không rõ. Dùng "những sự phát triển" không được ổn lắm

h) Câu "Hoạt động ngôn ngữ diễn ra theo 1 trong 2 hình thái: hình thái nói và hình thái viết" (T.12)

Thay từ "*hình thái*" bằng từ *dạng*, nhất là đối với học sinh lớp 10 dễ hiểu hơn.

Câu trên nên viết: "Hoạt động ngôn ngữ được diễn ra 1 trong 2 dạng: dạng nói và dạng viết".

i) Câu "Hoạt động ngôn ngữ thường diễn ra với 2 vai: người nói (người viết) và người nghe (người đọc) (T.12).

Dùng từ *vai* có vẻ kịch quá, nên sửa gọn lại "hoạt động ngôn ngữ thường diễn ra một bên là người nói một bên là người nghe".

B — CHƯƠNG II

Rèn luyện về từ ngữ.

Chương này viết tốt trình bày gọn và rõ. Xin góp:

1. Có một số bài tập khó và chưa thích nghi với lứa tuổi lớp 10 (15 tuổi)

2. Bài tập số 5 nói "tiếng đàn, tình người đối chọi nhau", đối với học sinh khó hiểu.

Bài tập số 3 ở tiết 13 chủ đề "cái đau khổ ngậm ngùi toát ra từ tiếng đàn đáy", học sinh (ngay cả đối với thầy cô giáo) không hiểu và cũng không hình dung nổi đàn đáy là đàn như thế nào?

Thí dụ minh họa ở tiết 10: "Em tưởng nước giếng sâu..." e rằng không hợp.

3. Có một vài trường hợp cần xem lại:

1. Bài tập số 3 ở tiết 6

Trăm thứ dầu, dầu gì không thắp?

Trăm thứ bắp, bắp gì không rang?

Trăm thứ than, than gì không quạt?

Trăm thứ bạc, bạc gì không mua?

Trai nam nhi đối đặng, gái bốn mùa theo không?

Đây là bài hát đố chơi chữ đồng âm. Chọn thí dụ này rất lý thú, nhất định có bài hát đáp lại. Song trong phần giải không thấy nêu. Câu 3: than thì đáp *than thở*, câu 4: bạc thì đáp *bạc bẽo*, rõ ràng đây là chơi chữ; vậy *dầu* thì đáp thế nào?, *bắp* thì đáp thế nào? Tôi nghĩ chắc là *dầu dãi, nói lắp bắp* chứ không phải *dầu nhị thiên đường, dầu con hổ,* cũng không phải *bắp cày, bắp chuối* như trong bài giảng.

2. Bài tập số 4 ở tiết 6:

Sương in mặt, tuyết pha thân,
Sen vàng lãng đãng như gần xa

Bài tập giải ghi: "câu thơ gợi tả nàng Đạm Tiên hiện ra trên mặt còn đọng sương, trên mình còn bám tuyết". Theo tôi không phải như vậy, ở đây Nguyễn Du tả bóng ma Đạm Tiên mặc áo trắng, hình ảnh hư hư ảo ảo, mờ mờ ảo ảo trong tưởng tượng, cho nên sương và tuyết ở đây không phải là sương và tuyết thật.

3. Bài tập 6 trong phần từ và nghĩa của từ (T.26)

"Từ *nhà* có nghĩa phái sinh là "người có nghề chuyên môn", nghĩa phái sinh này chỉ ra trong văn cảnh thích hợp với nó: nhà thơ, nhà điêu khắc, nhà báo...", giữa *nhà* trong *nhà thơ* và *nhà* có nghĩa gốc "nơi ở của con người" không có mối liên hệ về nghĩa, không có nét nghĩa chung cho nên đây không thể là hiện tượng nhiều nghĩa mà là hiện tượng đồng âm. Từ điển tiếng Việt cũng ghi rõ hai từ *nhà* riêng biệt.

C — CHƯƠNG III

Rèn luyện về câu

1. Vấn đề nổi cộm trước hết là quan niệm về câu đơn, câu ghép ở sách tiếng Việt lớp 10 khác xa với quan niệm câu đơn, câu ghép ở sách giáo khoa tiếng Việt PTCS.

Sách tiếng Việt lớp 10 định nghĩa câu đơn, câu ghép như sau:

— Câu đơn là câu có một cụm chủ vị. Cụm chủ vị bao gồm hai thành phần chủ ngữ và vị ngữ. Thí dụ: các bạn hãy ủy cho tôi làm sứ giả tối quan trọng hôm đó.

— Câu ghép là câu có hai cụm chủ vị trở lên mà các cụm chủ vị này không bị bao hàm trong một ngữ hay một cụm chủ vị khác.

Thí dụ: Anh đến tôi hay tôi đến anh.

Sách tiếng Việt PTCS định nghĩa câu đơn, ghép như sau:

— Câu đơn là câu chỉ có một kết cấu c-v.

— Câu ghép là câu có từ 2 kết cấu c-v trở lên. Trong đó mỗi kết cấu c-v lập thành một vế câu

Thí dụ:

Em bé ốm làm cả nhà lo lắng.

Nam học tập tiến bộ làm cho cha mẹ vui lòng.

Thí dụ về câu đơn trong tiếng Việt lớp 10 nêu ở trên thì tiếng Việt PTCS cho là câu ghép. Hai thí dụ về câu ghép ở tiếng Việt PTCS thì tiếng Việt ở lớp 10 cho là câu đơn.

Như thế là thế nào? học sinh mới vừa được thầy cô dạy và luyện tập ở PTCS đây là câu ghép, câu ghép 100%, bây giờ bước chân vào lớp 10 thì thầy cô bảo đây là câu đơn; thật là một điều tréo ngoe, hết sức khó hiểu. Học sinh hoang mang, cả thầy cô giáo cũng không hiểu ra làm sao cả.

Đề nghị chương trình biên soạn cần thống nhất ở các cấp học phổ thông, tránh cái lối ông nói gà bà nói vịt. Ở đây cần phân biệt việc biên soạn sách giáo khoa phổ thông với việc tranh luận khoa học. Kiến thức dạy cung cấp cho học sinh phổ thông là kiến thức chuẩn đã được thừa nhận, đã được khẳng định và cần nhất quán. Làm như trên rõ ràng là gieo tai họa cho học sinh.

2. Thuật ngữ dùng ở hai cấp cũng không thống nhất, trò khó học, thày khó dạy. Ở PTCS phân chia câu ghép thành hai loại: câu ghép đẳng lập, câu ghép chính phụ. Nhưng lên học lớp 10 thì phải chấp nhận câu ghép lỏng, câu ghép chặt:

Ở PTCS học "Trời hôm nay đẹp" là câu kể, thì bây giờ lên lớp 10 phải học, phải nhớ đây là câu tường thuật.

3. Thành phần phụ gọi là đề ngữ không rõ. Các thí dụ trong sách như:

a) *Vầng trăng* ai xẻ làm đôi

b) *Những công việc nặng* không làm được nữa

c) Làng mất vè sợi, *nghề vải* đành phải bỏ.

d) *Còn tí việc nhẹ nào,* họ tranh nhau làm tất cả.

Đề ngữ được định nghĩa "thành phần phụ có thể là những từ ngữ chỉ sự vật, sự việc được nhấn mạnh!

Như vậy đề ngữ khác chủ ngữ chỗ nào, đề ngữ khác với trạng ngữ chỗ nào, đâu là ranh giới? Ở câu b và câu c trên, chỗ gạch dưới có thể xem là chỗ chủ ngữ.

4. Phức tạp hóa cấu trúc của câu. Phức tạp hóa cấu trúc của câu khác gì với mở rộng câu? Câu thí dụ "con cái chăm ngoan khiến cha mẹ vui lòng" có gì là phức tạp hóa? Vì ở đây không thể lược bớt bất cứ một thành phần nào.

Câu "Gái Quảng Bình khí phách đọ Trường Sơn" được xem là phức tạp hóa. Thế thì loại câu này có khác gì so với câu:

Vầng trăng ai xẻ làm đôi (T.71)

Hoặc: Cái nón ai lấy mất.

Hai câu này phần đầu được xem là đề ngữ (vầng trăng, cái nón). Vậy thì gái Quảng Bình cũng nên xem là đề ngữ. Có gì gọi là phức tạp hóa cấu trúc?

5. Một số dẫn chứng chưa thật chính xác, cần chọn lọc và cần xem lại.

a) Tôi ngắt một chiếc lá tre để che nắng và cũng để giơ cao lên đầu, tỏ dấu hòa bình, và tôi bước sâu vào làng xóm Kiên". (T.69) sách cho đây là câu đơn. Không đúng. Tôi cho đây là câu ghép: câu ghép đẳng lập.

b) "Có cứng mới đứng đầu gió" sách cho đây là câu ghép. Nếu ghép thì là ghép gì? Vì rằng định nghĩa của câu ghép gồm 2 cụm chủ vị mà ở đây không có 2 cụm chủ vị.

c) Vấn đề chọn tác giả dẫn chứng trong các bài giảng làm thí dụ: nên chọn tác giả đã được lịch sử thừa nhận, đông đảo bạn đọc khẳng định, chọn những người thực sự tiêu biểu. Nhìn chung sách đã chú ý vấn đề này song trong các thí dụ làm dẫn chứng có một số nhà văn chưa thật tiêu biểu về mặt sử dụng ngôn ngữ như: Nguyễn Nghĩa Dân, Dương Thu Hương, Nguyễn Trí Huân, Nguyễn Đông Thức, Trần Hoài Dương, Đoàn Minh Tuấn... Thực ra những loại câu như vậy có thể dễ tìm ở nhiều nhà văn khác tiêu biểu hơn.

Trên đây là vài ý kiến tản mạn theo sự hiểu biết chủ quan hạn hẹp của chúng tôi, có thể chưa thật chính xác. Về mặt khoa học, chúng ta có thể tranh luận thẳng thắn và xây dựng. Tấm lòng chúng tôi là ở chỗ mong muốn sách tiếng Việt lớp 10 trở thành cuốn sách giáo khoa hoàn chỉnh.

Tháng 6 — 1991

MỘT SỐ TỪ ĐỊA PHƯƠNG TRONG HOẠT ĐỘNG NÔNG NGHIỆP Ở ĐBSCL (PHÚ TÂN, AN GIANG)

Tô Đình Nghĩa

Ở Phú Tân, An Giang và nhiều nơi khác của vùng ĐBSCL, người nông dân thường sử dụng nhiều từ địa phương trong hoạt động sản xuất nông nghiệp cũng như trong nhiều ngành nghề khác. Những từ nghề nghiệp — địa phương này rất phong phú, nó có mặt trong hầu hết — nếu không phải là tất cả — các công đoạn của một nghề. Nhưng, cũng chính sự phong phú ấy đã gây bỡ ngỡ và khó khăn không ít cho các nhà điều tra, nghiên cứu kinh tế — xã hội, nông nghiệp... khi người đi điều tra không thuộc phương ngữ này.

Trong nghề trồng lúa — một hoạt động quan trọng ở ĐBSCL — từ khâu làm đất cho đến khi vận chuyển lúa về nhà và bán lúa ra thị trường, người nông dân ở Phú Tân sử dụng thành thạo một hệ thống từ vựng riêng để gọi tên công việc, dụng cụ và để tính toán. Khi cần thiết (như đóng thuế, kê khai...) họ có thể dễ dàng chuyển đổi ra hệ thống chung, nhưng trong sinh hoạt thường ngày người

nông dân vẫn thích dùng hệ thống từ vựng riêng biệt này. Các nhà điều tra nghiên cứu muốn thâm nhập được vào đối tượng của mình thì không thể không tìm hiểu, rồi chuyển đổi các từ địa phương này ra ngôn ngữ toàn dân và hệ thống tính toán chung. Bài này sẽ trình bày một số các từ địa phương thuộc loại nêu trên.

1. Trong khâu làm đất và sạ lúa:

1.1. Thông thường vào vụ lúa Đông Xuân, người nông dân xuống giống tháng 11 — 12. Quy trình của vụ Đông Xuân là:

+ Dọn cỏ, đắp bờ — Xới ướt — Trục, trạc — Sạ — Khui nước.

Còn vụ Hè Thu, xuống giống tháng tư, theo quy trình:

+ Đốt cỏ — Phay, Phúp — Vô nước — Trục trạc — Sạ — Khui nước

Chỉ riêng trong khâu làm đất và sạ lúa ta thấy xuất hiện hàng loạt từ địa phương như: *Xới ướt, phay, phúp, trục, trạc*... Những từ này có ý nghĩa gì?

Xới ướt: Sau khi dọn cỏ, đắp bờ; người nông dân dùng máy xới tay có trang bị một giàn xới để làm cho đất tơi ra. Xới ở ruộng nước nên gọi là *xới ướt*. Còn *phay, phúp* là ở ruộng khô (vụ Hè Thu). Máy chuyên dùng để *phay, phúp* gọi là *máy áo (máy áo* là loại máy giàn xới có móc nhọn để xới đất khô, cứng...)

Trục: dụng cụ bằng gỗ, dài khoảng 2 mét, có hình dạng cạnh khế, do trâu bò kéo để làm cho nhuyễn đất.

Trạc: Sau khi trục là *trạc*. *Trạc* là một dụng cụ bằng kim loại hoặc bằng gỗ hình tròn, dài khoảng 2 mét. Mục đích của việc *trạc* là làm cho đất bằng để sạ lúa. Nếu là đất không bằng phẳng thì người nông dân phải dùng *trang* thay vì dùng trạc. *Trang* là một phiến gỗ dài khoảng 3 mét, cao 30 cm có dây đeo vào ách cho bò kéo. Để cho đất được bằng phẳng người nông dân đứng lên *trang* và điều chỉnh tùy theo chỗ đất cao hay thấp.

(*Trục, trạc, trang* được dùng vừa là danh từ vừa là động từ). Dù đất ruộng hay đất rẫy, người nông dân thường phân biệt đất *ổn* (trũng, ngập), đất *lung* (thấp), đất *cồn* (đất ở ven sông), đất *gò* (đất cao), đất bị *đẻng* (nhiễm phèn),v.v..

1.2. Trong việc dọn cỏ, đắp bờ (vụ Đông Xuân), động tác dùng lưỡi hái để cắt cỏ trong ruộng nước được gọi là *ruồng*cỏ. Trong ruộng khô (vụ Hè Thu), người nông dân dùng *chéc* để dẫy cỏ. *Chéc* là một dụng cụ nhỏ, có lưỡi như lưỡi bào và tay cầm bằng gỗ.

2. Trong việc bón phân cho lúa, người nông dân gọi tên các loại phân tùy theo màu sắc, đặc điểm của chúng. Thí dụ: *phân lạnh* (phân urê, đặc tính lạnh khi tan trong nước), phân *muối tiêu* (phân DAP, có màu muối tiêu); phân *xi măng* (super lân), phân *muối ớt* (kali) v.v... Thông thường, mỗi vụ lúa người nông dân bón phân khoảng 4 — 5 lần. Khi lúa trổ đòng đòng, đợt bón phân này được gọi là *rải rước hột* nhằm tăng thêm chất bổ dưỡng cho cây lúa để được nhiều hạt, không bị lép. Đợt bón phân cuối cùng được gọi là *cử dứt* hoặc *cử tống*.

3. Tưới tiêu: Trong việc tưới tiêu, người nông dân Phú Tân thường hợp đồng hoặc khoán cho "tổ đường nước", một tổ chức hợp tác, một cách làm ăn mới ở ĐBSCL. Thông thường, người ta nói *lên* nước, *vô* nước, *lùa* nước là đưa nước vào ruộng còn *tưới* nước chỉ dành cho rau đậu, thuốc lá. Để tránh ngập úng cho lúa, người nông dân phải *khui* nước (hoặc *khai* nước), đưa nước ra khỏi ruộng.

4. Cắt gom, suốt và vận chuyển lúa:

a) Khi thu hoạch, người nông dân không bó lúa gánh về mà chỉ cắt và *gom* lúa lại.

b) Trong công đoạn *suốt* lúa người nông dân thường dùng *máy suốt tay* hoặc *máy suốt hòm*. *Máy suốt hòm* còn có tên là *máy nhai* hay *máy phóng*. Đây là một dụng cụ suốt lúa hình tròn, dài khoảng 2 mét. Sở dĩ người ta gọi *máy nhai* hay máy phóng vì căn cứ vào hoạt động của máy: khi đưa lúa vào, máy có động tác như nhai lấy nhánh lúa, phần hạt được đổ về một phía, rơm rạ được "phóng" về một phía khác xa đến vài ba mét. Lúa lép, lá lúa và rác lúa từ máy thải ra gọi là *bui bui*.

c) Khâu vận chuyển lúa về nhà được gọi chung là *lòi*. Thật ra *lòi* có hai giai đoạn: lúa được chất lên các xuồng nhỏ đẩy dọc theo các kinh mương về nơi tập trung[1] (thường thường, từ *lòi* được dùng khi đẩy lúa dưới nước).

1. Trước đây, trong vụ lúa mùa, nông dân thường dùng loại *xe lia* bằng gỗ, bề rộng phía trước 1m5, phía sau 1m8, dài 2m5. *Xe lia* dùng để gom lúa. Khuyết điểm của *xe lia* là thường bị lún sình nên ít được dùng. Cần phân biệt với *chẹt* là một loại xà lan nhỏ, mặt bằng, dùng để chở máy xới đến các thửa ruộng.

Từ điểm tập trung, lúa được chuyển về nhà bằng *cộ*. Có *cộ lết* là loại không có bánh do bò kéo và loại *cộ bò* có bánh gỗ hoặc bánh bơm hơi. Người nông dân ở Phú Tân vẫn quen gọi chung các giai đoạn này là *lòi* lúa.

5. Đo lường:

5.1. Ở An Giang, diện tích ruộng được tính theo *công tầm cắt (1.296m2) hoặc công tầm ba*, còn rẫy thường được tính theo *công điền* (900m2) hoặc *công mười* (1000m2).

Tầm là dụng cụ để đo ruộng; nói đúng hơn, là một cây đo có chiều dài 3 mét. *Công tầm cắt* là dấu vết của thời thuộc địa. Lúc bấy giờ các địa chủ dùng *công tầm cắt* để tính diện tích lúa được cắt nhằm mục đích bóc lột nông dân, tá điền (thay vì tính theo công hecta 1000 m2).

5.2. Trong khâu làm đất (trục, trạc), người nông dân thường tính theo *tác*. *Tác* có nghĩa là "lần, lượt". Khi một nông dân nói "trục 2 tác, trạc 1 tác" có nghĩa là "làm nhuyễn đất hai lượt và kéo cho đất bằng phẳng một lượt". *Tác* được tính khi trâu bò kéo trục, trạc qua toàn bộ thửa ruộng một lần.

5.3. Cách thức cân, đong, đo, đếm các sản phẩm cũng được phân chia rất tỉ mỉ. Thí dụ: "*Cống xê xê* là một dụng cụ để đong thuốc trừ sâu. *Cống xê xê* là một cái ly nhỏ hình phễu có ghi phân lượng từ 10 — 50cc. Nếu một dụng cụ khác (như ly uống nước) được dùng đong thuốc trừ sâu với phân lượng tương tự thì cũng được gọi là *cống xê xê*.

Đối với các sản phẩm như lúa, đậu xanh, đậu nành, ấu, người nông dân thường tính theo *giạ*. Tuy gọi giống

nhau nhưng một giạ lúa bằng 20kg, đậu xanh bằng 32kg, đậu nành, đậu trắng lại là 28kg còn ấu cũng tính giạ, không qui ra kg mà chỉ đong *be* ngọn (đong đầy vun cao). Ngoài *giạ* còn có *táo* và *thùng* (10kg) tức là 1/2 giạ.

Đôi khi người nông dân cũng dùng *cân*, nhưng cân ở đây chỉ bằng 600gr (còn *ký* mới là 1000 gr). Dựa vào các *khía* trên mặt cân để tính trọng lượng, cứ 1 *khía* kà 50gr. Một *cân* là 12 *khía*.

5.4. Trong việc thuê mướn máy xới, trục, trạc hoặc cắt gom, vận chuyển lúa, các nông dân thường tính chi phí theo đơn vị là "giạ lúa". Thí dụ: khi ta hỏi một nông dân về "chi phí làm đất do súc vật kéo". Người nông dân trả lời vắn tắt: "Trục trạc 3 tác công giạ rưỡi". Điều đó nghĩa là: Nếu người nông dân ấy có số diện tích ruộng là 7 công tầm cắt, giá lúa vào thời điểm ấy là 600 đồng thì toàn bộ chi phí làm đất do súc vật kéo là: 30 kg lúa x 7 x 600đ = 126.000 đồng. Theo các nông dân, ưu điểm của cách tính lấy lúa làm "chuẩn" là ngắn gọn, dễ nhớ, dễ tính toán và khi muốn tính ra bằng tiền cũng không khó khăn gì.

Bên cạnh các từ gắn với việc trồng lúa, chúng ta cũng cần kể đến một số từ địa phương có liên quan như: *mò* (rầy nâu), *đi cồn* (đi làm rẫy), *đi đồng* (đi làm ruộng), *sạ ngầm*[1] *(gieo lúa không ngâm ủ)*, *cấy* (trồng ấu), *nhót* (hao

1. Sạ ngầm: Trong vụ Đông Xuân, sau khi làm đất và khi nước còn trong ruộng khoảng 20cm, sạ lúa giống chưa ngâm ủ. 10 ngày sau khai nước, bón phân, bấy giờ lúa đã cao 5cm. Ưu điểm của cách sạ ngầm là ít cỏ và có thể xuống giống sớm so với kiểu sạ ướt, khuyết điểm: mật độ mọc không đều, dễ bị cua cắn dứt lúa. Hiện nay còn khoảng 20% hộ nông dân ở Phú Tân (An Giang) theo cách sạ này.

phí) v.v... Ngày lao động cũng được người nông dân chia làm *buổi đứng* (không nghỉ trưa) và *buổi nằm* (có nghỉ trưa)... Cả đến các loại chuột xuất hiện trong các ruộng lúa cũng chia theo nhiều tên gọi: *chuột cơm* (chuột nhỏ), *cống nhum* (chuột màu đen, to, nặng khoảng 1kg), *cống lang* (màu vàng, ám tro, lớn như loại cống nhum)... Các từ địa phương thuộc loại này rất nhiều và được dùng thường xuyên.

Nhận xét: Một số từ địa phương trong sản xuất nông nghiệp ở vùng Phú Tân (An Giang) dẫn ra trên đây cho thấy các từ địa phương thuộc loại này là một phần quan trọng của phương ngữ Nam Bộ, bởi lẽ phương ngữ Nam Bộ phong phú không phải chỉ vì số lượng từ vựng riêng biệt trong sinh hoạt hàng ngày mà phải kể cả lớp từ "nghề nghiệp" này. Chính những sắc thái riêng của địa phương trong các nghề nghiệp làm phát sinh ra các hiện tượng từ vựng riêng biệt mang dấu ấn của địa phương ấy. Các từ địa phương này còn phản ánh đặc điểm địa lý của một vùng sông nước, kinh rạch chằng chịt và ngay cả phong cách sống, cách nhìn nhận sự vật cụ thể của người nông dân ở đây. Do đó, nghiên cứu các từ địa phương thuộc loại này, một mặt, góp phần làm phong phú thêm, bổ sung thêm cho tiếng Việt văn học; mặt khác, giúp cho việc tìm hiểu các cách thức làm ăn, cách sử dụng ngôn ngữ của người dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

VÀI ĐIỂM KHÁC BIỆT VỀ NGỮ PHÁP CỦA PHƯƠNG NGỮ NAM BỘ

(So với phương ngữ Bắc bộ)

Trần Thị Ngọc Lang

I — NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Nói chung, khi bàn về sự khác biệt của phương ngữ với ngôn ngữ toàn dân (NNTD), người ta thường nói tới sự khác biệt về *ngữ âm* và *từ vựng*. Hầu như các công trình nghiên cứu về phương ngữ (ở Việt Nam) đều cho rằng không có sự khác biệt nào đáng chú ý về phương diện ngữ pháp giữa các phương ngữ và NNTD. Với phương ngữ Nam bộ (PNNB) cũng có những nhận định tương tự.

Tuy nhiên, quan sát PNNB, chúng tôi thấy bên cạnh sự giống nhau là chủ yếu, còn có những hiện tượng đặc biệt về ngữ pháp rất đáng lưu ý, góp phần làm nên sắc thái riêng biệt của PNNB. Những hiện tượng ngữ pháp này không thấy ở phương ngữ Bắc bộ (PNBB).

2. Khi nghiên cứu hiện tượng này, chúng tôi lấy tư liệu từ những sách báo hiện đại, đồng thời cũng dựa trên cảm nhận của người Nam bộ để nhận xét.

Ngoài ra, chúng tôi cũng lấy tư liệu trên các tiểu thuyết xuất hiện trải ra trên một thời kỳ dài, của ba tác giả Nam bộ được coi là có "giọng văn Nam bộ", "dùng tiếng Nam bộ" trong tiểu thuyết của mình. Đó là ba tiểu thuyết:

1. ALĐ — *Ai làm được* của Hồ Biểu Chánh, viết năm 1912 — 1922.

2. MTT — *Mảnh trăng thu* của Bửu Đình, viết năm 1930.

3. ĐD — *Đò dọc* của Bình Nguyên Lộc, viết năm 1959.

Cách làm này cũng đặt ra một số vấn đề mà chúng tôi sẽ nêu ở phần kết luận.

3. Thế nào là sự khác biệt giữa phương ngữ và NNTD về phương diện ngữ pháp?

Như chúng ta đã biết, trong cấu trúc ngôn ngữ có hai kiểu quan hệ giữa các từ ngữ theo trục dọc và trục ngang. Các từ cùng trên một trục dọc có quan hệ liên tưởng, còn gọi là quan hệ đối vị hay quan hệ hệ hình (paradigmatic relation), chúng có thể thay thế cho nhau trong một câu mà không làm thay đổi kết cấu ngữ pháp của câu. Đó là sự khác biệt về *từ vựng*

Các từ xếp trên một trục ngang có quan hệ kết hợp (syntagmatic relation), chúng có chức năng ngữ pháp. Ở đây sự khác biệt *ngữ pháp* được quan niệm như sau:

a) Là sự khác biệt giữa các từ làm chức năng ngữ pháp. Ví dụ: Đó là sự khác biệt về các ngữ khí từ, như: *hạ, há, hen, hén, bộ, chớ bộ*... của PNNB.

Theo ý nghĩa trên, sự khác biệt về *trật tự từ* cũng là sự khác biệt ngữ pháp. Cũng có thể coi sự khác biệt về cách cấu tạo từ, như sự khác biệt về cách dùng các loại từ (classificateur) để làm nên danh từ cũng là sự khác biệt ngữ pháp.

b) Có những từ về nghĩa thì không có sự khác biệt giữa PN và NNTD, nhưng có những cách dùng, cách kết hợp của chúng trong PN lại không thể chấp nhận được ở NNTD, hoặc là không thể thay bằng những từ tương ứng cùng quan hệ đối vị của NNTD mà không ảnh hưởng tới kết cấu ngữ pháp của câu.

II — NHỮNG KHÁC BIỆT NGỮ PHÁP.

1. Hiện tượng rút gọn.

1.1. Kiểu thu gọn hai từ thành một từ bằng cách dùng thanh hỏi để biến âm từ thứ nhất, cũng ảnh hưởng đặc biệt tới ngữ pháp PNNB.

Trong PNNB có kiểu rút gọn: trong + ấy → trỏng; trên + đó → trển; năm + ấy → nẳm... Điều này đã được nhiều người nhận xét, như Nguyễn Đức Dương trong bài "Về hiện tượng "ổng", "chỉ", "ngoải" (Ngôn ngữ, số 1, 1974).

Tuy nhiên, cách rút gọn trên đây còn ảnh hưởng tới một số kết cấu ngữ pháp. Xem các ví dụ:

(1) Một anh chàng bị lật xe trước sân, rồi chị Hương ra tay săn sóc *hổm nay* (ĐD, 166)

(2) *Hổm rày* cháu bịnh không đi học được.

Theo PNBB, phần cuối của câu 1 phải là "săn sóc *từ* hôm ấy *đến* hôm nay" và câu 2 phải là "mấy hôm nay" hay "mấy bữa nay".

Như thế trong hai câu (1) và (2) đã có hiện tượng rút gọn sau đây:

- từ hôm ấy đến hôm nay → *hốm nay*

— từ hôm ấy đến hôm nay, mấy bữa nay → *hổm rày*

Hiện tượng rút gọn cặp từ nối "*từ... đến*" như trên đây không phải là cá biệt, chúng ta còn gặp kiểu rút gọn đó trong các câu như:

(3) *Thuở nay* ông ngoại tôi chẳng hề khi nào nói với tôi (ALĐ, 50)

(4) Chị em bây hòa thuận với nhau *thuở giờ* như bát nước đầy, cả nhà đầm ấm mấy mươi năm nay(ĐD, 232)

— từ thuở *ấy/nào* đến *nay* → *thuở nay*

— từ thuở *ấy/nào* đến *giờ* → *thuở giờ*

1.2. Hiện tượng rút gọn từ phiếm định và từ chỉ định đi kèm các từ chỉ lượng cũng làm nên sự khác biệt về ngữ pháp của PNNB:

— lớn bao nhiêu → *bao lớn*

— dài bao nhiêu → *bao dài*

— xa bao nhiêu → *bao xa*

— cao bao nhiêu →bao cao

(5) Lâu quá không gặp, không biết nó *bao lớn* rồi.

(6) Sức nó *bao dai* mà dám chống lại ổng.

(7) Từ đây đến đó còn *bao xa* nữa?

Phương ngữ Nam bộ còn dùng *bây to* là rút gọn của: "to bằng chừng này"

— lớn bằng chừng này → *bây lớn*

— cao bằng chừng này → *bây cao*

— nhiều bằng chừng này → *bây nhiêu*

(8) Nó bị u đầu một cục *bây to* vầy nè.

(9) Mới *bây lớn* mà đã đua đòi.

Đến lượt *bao nhiêu, bấy nhiêu* cũng được rút gọn thành *nhiêu:*

bao nhiêu → nhiêu

bấy nhiêu → nhiêu

(10) Nhiêu đó cũng đủ làm cho anh điên rồi. (Chiến dịch cá heo, Nxb. Trẻ, 1988, 126)

Như thế một từ *nhiêu* có thể thay cho kết cấu hỏi (bao nhiêu) và kết cấu xác định (bấy nhiêu).

2. PNNB thường dùng từ *có* để nêu sự tồn tại của sự vật. Ở những trường hợp này, khi có thể PNBB thường bỏ đi *có* (theo ý nghĩa đó, PNBB coi là đã dùng dư từ *có*). Có thể thấy rõ điều này trong các câu phủ định:

đừng có
không có + động từ
chưa có

(11) Cháu *đừng có* buồn, má cháu đi ít bữa rồi về.

(12) Con *đừng* có nói cho má con hay (Một đời tài sắc, 45).

(13) Ba tôi *không* có nói bữa nào về (MĐTS, 41).

(14) Cổ đi luôn chớ *không có* ghé đây (Đỗ nương nương báo oán, 210).

(15) Không được. Mình mới về đây ở *chưa có* biết bơi xuồng, lại không biết lội... (Đàn gà mùa nước lũ, TTCN, 20—10—1991)

Hiện tượng tương tự:

(16) Mấy ngày nay đói quá chân tôi đi *không muốn* nổi (ĐGMNL, TTCN, 20—10—1991).

Trong hiện tượng này cũng xảy ra hiện tượng biến âm theo kiểu "ông + ấy → ổng". Đó là: *không có → hổng*.

(17) Lạnh quá cười cho ấm cũng *hổng* được nữa sao? (Trang Thế Hy, Con cá không biệt tăm, TNVN 45 — 85).

Nhưng rồi thói quen dùng từ *có* vẫn cứ xảy ra, thế là tạo ra lối nói "*hổng có*" — một lối nói dư ngay cả với PNNB.

(18) — Bộ bà xã ổng mập lắm hả?

— *Hổng có* đâu! Ở đó mà nghe cái miệng của ổng (Con cá không biệt tăm).

3. Hiện tượng biến đổi thanh điệu để tạo ra các từ mang ý nghĩa mới như: ngọt → *ngót* (hơi ngọt) "canh nấu ngót", mặn → *mẳn* (hơn mặn) "cá kho mẳn", mòn → *mỏn* (mòn dần)... cho thấy thanh điệu được sử dụng với giá trị tương đương như một hình vị.

Còn trong các trường hợp: vậy → *vầy* "không phải làm vậy mà làm như *vầy*", mầy → *mậy* "sao đứng im đó*mậy?*", nầy → *nây* "bên *nây* bên kia"..., việc thay đổi thanh điệu

không làm thay đổi ý nghĩa từ vựng của từ mà chỉ biểu thị ý nghĩa ngữ pháp của từ. Việc thay đổi thanh điệu đó phụ thuộc vào bối cảnh ngữ âm của câu: *mậy* chỉ đứng ở cuối câu và *nây* trong trường hợp đối lập "bên nây bên kia"

4. Sự khác biệt trong các kết cấu trỏ ý nghĩa tuyệt đối.

4.1. Dùng cụm "*không hà*" đặt cuối câu để trỏ sự khẳng định tuyệt đối.

(19) Nó không học hành gì cả, chỉ đi chơi *không hà*.

(20) — Cây ớt ra trái nào chưa?

— Chưa, chỉ có lá *không hà*.

Ở hai câu trên, theo PNBB, thay cho "*không hà*" chỉ là từ "*thôi*" *hoặc* "*toàn là*": "chỉ đi chơi thôi", chỉ có lá thôi" hoặc "toàn lá là lá", "toàn hoa là hoa". Trong hai câu đó, từ *không* chẳng được dùng để phủ định một từ rõ rệt nào cả. Với ý nghĩa đó, cách dùng "*không hà*" được coi là một đặc điểm ngữ pháp.

4.2. Từ *hết* ở PNBB cũng như ở PNNB đều được dùng để biểu thị ý nghĩa tuyệt đối. Tuy nhiên, trong PNNB chúng ta gặp:

(21) Ông ở căn bìa *hết* (ĐD, 14)

(22) Cô Hương, người ngồi lại bàn ăn sau *hết* hồi nãy, đang ăn tráng miệng, thì ông bà Nam Thành nói "..." (ĐD, 280).

(23) Chuyến này ông ghé *hết mỗi* tỉnh (ALĐ, 88).

Có thể thấy ngay là từ *hết* ở đây được dùng rộng hơn, có khả năng kết hợp với nhiều động từ hơn ở PNBB. Trong

hai câu (21) và (22), thay cho *hết*, PNBB dùng từ *cùng* với ý nghĩa là điểm chót của không gian hay thời gian.

(21b) Ông ở căn (nhà) ngoài *cùng* (Điểm chót không gian).

22b) Cô Hương, người ngồi lại ở bàn ăn sau *cùng* (Điểm chót thời gian).

Theo ý nghĩa đó, nếu nói đó là sự khác biệt từ vựng, thì đó là sự khác biệt ở lớp từ ngữ pháp (phó từ).

Sự khác biệt trong câu (23) lại là sự khác biệt về cách dùng từ *mỗi*.

4.3. Về từ *mỗi*, chúng ta còn gặp lối nói:

(24) Trường này nhận học viên *mỗi* ngày.

Trong tiếng Việt, từ *mỗi* cũng giống như từ *một* được dùng để trỏ một thành viên của một chỉnh thể, chúng kết hợp với nhau thành một cặp *mỗi* — *một* thì mới tạo thành một chỉnh thể, trỏ toàn bộ các phần tử của một tập hợp nào đó.

— *Mỗi* người *một* câu

— *Mỗi* nhà *một* ít.

— Ông quan tâm đến *mỗi* người theo *một* cách khác nhau.

Trái lại, từ *mọi* để chỉ chỉnh thể, toàn bộ tập hợp, không thể thay bằng *mỗi* được, chẳng hạn:

Tóc tơ các tích *mọi* khi

Oán thì trả oán ân thì trả ân. (Kiều)

Hoặc "Yêu nhau *mọi* việc chẳng nề."

Trong câu trên, không thể thay *mọi* bằng *mỗi*. Như thế, theo PNBB, hai câu (23) và (24) phải là:

(23b) Chuyến này ông ghé hết *các* tỉnh (*mọi* tỉnh, *tất cả các* tỉnh).

(24b) Trường này nhận học viên *hằng* ngày.

PNBB chỉ dùng từ *mỗi* đứng đầu câu để trỏ *lần lượt* các thành viên của tập hợp, hoặc sự *lặp lại* các sự kiện.

— *Mỗi* ngày uống thuốc hai lần.

Uống thuốc hai lần *mỗi* ngày.

— *Mỗi* khi thay đổi thời tiết là tôi lại bị cảm.

5. Cách dùng ngữ khí từ và tiểu từ.

5.1. Ngữ khí từ dùng trong câu hỏi.

Các từ *há, hén, hen, bộ* được dùng để tạo các loại câu hỏi, những câu hỏi không tuyển lựa và những câu hỏi tu từ. Những câu có hình thức như câu hỏi, nhưng không thực sự để hỏi, và do đó không đòi hỏi người nghe trả lời được gọi là những câu hỏi tu từ.

— *Há:* Há được dùng như"*nhỉ*" trong PNBB. Về nghĩa, người nói biết chắc rằng người đối thoại đồng ý với mình. Do đó, hình thức kết thúc của những câu chứa từ *há* lại hay có dấu than(!)

(25) Lạnh quá chú Năm *há!* (Anh Động, Trăng tháng chạp, Nxb. Tác phẩm mới, SG, 1979)

(26) Coi tướng lù khù mà khéo tay, anh Tía *há!* (Văn Định, Trăng tháng chạp, Nxb TPM, 1979).

— *Hén (hen)*

Hén (hen) cũng được dùng trong trường hợp người nói chờ đợi người đối thoại tán thành ý kiến của mình. *Hén* được dùng như "*nhỉ*" trong PNBB và là hình thức rút gọn của "*phải không*".

(27) Ở đây vui quá *hén?*

(28) Chà, đồng bằng trống trải dữ quá *hén*. (Lê Văn Thảo, Đêm Tháp Mười, Nxb. VNGP, 1975).

(29) Trăng sáng qúa *hén* anh? (Anh Động, TTC, 12).

(30) Đẹp quá *hén* mình! (VĐ, Bữa cơm tết, TTC, 47).

(31) Chà cực quá *hen*. (LVT, 145).

(32) Vậy là tối đi, *hén?* (LVT, 12).

(33) Thôi vậy, *hén?* (LVT, 18).

Trong trường hợp người nói chờ đợi người đối thoại tán thành một hành động thì *hén* được dùng như "*nhé*" trong PNBB. Vì vậy, chuyển sang PNBB, ở hai câu (32) và (33) có thể thay *hén* bằng "*nhé*"; Ở ba câu (27), (28), (31) có thể thay *hén, hen* bằng "*nhỉ*"; Ở hai câu (29), (30) sau khi thay *hén* bằng *nhỉ*, cần đảo thứ tự của *nhỉ* với từ xưng hô.

(29b) Trăng sáng quá anh *nhỉ?*

(30b) Đẹp quá mình *nhỉ!*

Sự khác biệt giữa (29) và (29b), giữa (30) và (30b) còn cho thấy một đặc điểm cú pháp của những từ hỏi trong PNNB: *Từ trỏ người đối thoại có thể đứng sau ngữ khí từ,*

trong khi đó, ở PNNB từ trỏ người đối thoại hầu như chỉ đứng trước. Chúng ta không thể nói:

(29c)* Trăng sáng quá *nhỉ* anh?

(30c)* Đẹp quá *nhỉ* mình!

Hoặc:

(34) a) Kỳ quá mầy *hen* (= Kỳ quá mày *nhỉ*)

b) Kỳ quá *hen* mậy (* Kỳ quá *nhỉ* mày)

(35) a) Cho con nội *hén!* (= cho cháu ông *nhé!*)

b) Cho con *hén* nội! (* cho cháu *nhé* ông!)

Sự đảo thứ tự đưa từ trỏ người đối thoại xuống cuối như câu (34b) và câu (35b) làm tăng thêm sắc thái của câu. Người nói chờ đợi và đòi hỏi người đối thoại đồng tình mạnh mẽ hơn, dứt khoát hơn.

— *Bộ:*

Khác với các ngữ khí từ nghi vấn khác, *bộ* thường đứng ở đầu câu hay đầu ngữ tuyến, được dùng để hỏi lại người đối thoại.

(36)*Bộ* anh không biết nói dóc à? (Nguyễn Quang Sáng, TNCL. 350)

(37) *Bộ* anh tưởng tôi không biết sao?

(38) *Bộ* đồng chí không đồng ý à? (Văn Định, TTC, 93)

(39)*Bộ* nó không muốn cho ông táo về trời sao mà (VĐ, TTC, 48).

Trong PNBB, ở các câu (36), (37), (38), *bộ* được thay bằng "*thế*", ở câu (39) bộ được thay bằng "*dễ thường*" thay "dễ".

5.2 Ngữ khí từ dùng trong câu khuyến lệnh.

Trong lời ăn tiếng nói của người miền Nam, *nghen* được dùng khá rộng rãi. *Nghen* là hình thức rút gọn của "*nghe không*" và được dùng chính trong lời dặn dò hay để nhắc nhở điều gì.

(40) Nhớ viết thư cho tôi *nghen!*

(41) Nhớ dút mấy bao lúa vô hầm, *nghen* mình. (LVT, ĐTM, 202)

(42) Vậy, phải cho gan dạ, *nghen* con.

(43) Cẩn thận *nghen!*

(44) Trưa nay bác cho tôi ăn cơm sớm *nghen* Bác Bảy, tôi đi có việc.

Nghen trong các câu trên được dùng như *nhé* hay *đấy nhé* trong PNBB, trừ một điểm khác về cú pháp:*nhé* trong PNBB chỉ đứng cuối câu, sau từ xưng hô: mình *nhé*, con *nhé*, Bảy Bảy *nhé*...

Nghen cũng được dùng trong câu hỏi, trong trường hợp muốn hỏi ý kiến của người đối thoại, xem người đó có đồng ý hay không.

(45) Ông cho tôi nói chuyện với vợ tôi một chút *nghen?*

(46) Tôi mang tiếp cậu một ít thủ pháo *nghen?*

(47) Mấy anh cho em cái chậu này *nghen?*

Nghen cũng thường được dùng ở cuối câu để làm cho câu tròn trịa:

(48) Thôi tới rồi. Chúc anh đi đường may mắn *nghen*. (LVT, 171)

(49) Thôi, tôi về *nghen* Nhẫn. (VĐ, 63)

Nghen lại có các biến thể phát âm là nghe, nhen, hay nha.

(50) Cơm nước rồi ở đây vài bữa, khoan hãy đi *nghe* cậu!

(51) Cán bộ huyện đó *nhen!* (HV, 122)

(52) Má nhớ mua bánh cho con *nha!*

5.3. Ngữ khí từ trong câu biểu cảm:

Lận và hà

Lận dùng với nghĩa của "*những*", "*kia*", "*cơ đấy*" và được đặt ở cuối câu. *Lận* được người nói dùng để diễn đạt sự đánh giá của mình trong những trường hợp sau đây:

1. Nhiều về số lượng (trái với ý nghĩ hay dự đoán)

— 3,4 người *lận.*

— Cuốn sách đó mua tới 20.000 đ *lận.*

2. Nhiều về khoảng cách:

— Em đi tát cá ở đâu về đó?

— Ở trong đồng *lận* (Đàn gà mùa nước lũ, TTCN, 20.10.1991)

3. Nhiều về thời gian:

— Nó đi từ sáng sớm *lận.*

— Con ăn cơm hồi xế *lận.*

Trái với *lận, hà* được dùng với nghĩa "*thế đấy*", "*thế thôi*" và được người nói dùng để diễn đạt sự đánh giá của mình trong những trường hợp sau:

1. Ít về số lượng:

— Nó ăn có một chén cơm *hà.*

2. Ít về khoảng cách:

— Ổng ở gần xịt đây *hà*.

3. Ít về thời gian:

— Ảnh mới đi chừng năm phút *hà*.

Mà:

Được dùng để khẳng định điều mà người đối thoại còn hồ nghi:

(53) Tôi biết, tôi biết hết *mà*. (LVT, 143).

(54) — Không biết nó có giữ nối không?

— Nối mà! (LVT, 120)

Mà thường được trẻ con phát âm thành *mờ* hay *mừ*.

— Thôi *mờ*.

— Má hứa với con rồi *mừ*.

Mà cũng được dùng trong những câu kiểu "*P mà*", tương ứng với "*P mà lại*" trong PNBB. Mục đích: nói P để giải thích Q. Theo người nói, điểm Q này là đúng, là tất yếu vì là hệ quả lôgích của P.

(55) — Bài này hay quá!

— Học sinh giỏi văn *mà*!

(56) — Thằng bé nói tiếng Anh khá lắm!

— Bố nó dạy Anh Văn *mà*!

Chớ bộ:

Trong PNNB còn một ngữ khí từ biểu cảm đặc biệt khác là *chớ bộ*. *Chớ bộ* được dùng với nghĩa "*chứ lị*", "*chứ tưởng bở*" để khẳng định điều mình nói, mình làm là đúng.

(57) — Thôi việc này để tui tôi làm cho.

— Người ta cũng làm được *chớ bộ*.

— Ở nhà cả buổi sáng không quét được cái nhà

(58) — Con mắc học bài *chớ bộ*

6. Những khác biệt ngữ pháp về giới từ Nơi/ở.

(59) Bà phủ đứng *nơi* cửa (ĐD, 153).

(60) Hy vọng *nơi* một cuộc mai mối (ĐD, 29).

(61) Nhu cầu tự khẳng định *nơi* mỗi chúng ta rất thôi thúc (Nguyễn Thị Oanh, TTCN, 2.6.1991

(62) Câu trả lời của em khiến tôi thấy cay cay *nơi* mắt (ĐGMNL, TTCN, 20.10.91).

Trong những trường hợp này, PNBB dùng giới từ *ở*.

7. Những kết hợp đặc biệt:

(63) Thầy thông có phải *khi không* mà thầy dọn đi đâu (ALĐ, 134)

(64) Ba cô con gái *khi không* bỗng nổi cơn lên một lượt (ĐD, 61).

Như vậy, *khi không* tương ứng với *tự dưng*, hay *tự nhiên* ở PNBB.

(65) Có chứng *nội* nhà (ĐD, 281).

(66) Anh Phán Tân ảnh rủ mình đi Cấn, đi hết *nội* nhà, đi xe của ảnh (ĐD, 18)

Theo PNBB thì câu (65) phải là: có cả nhà làm chứng và câu (66) phải là: "..." đi hết *cả* nhà. Như vậy *nội* = *cả* (PNBB).

III — TỪ NHỮNG ĐIỂM KHÁC BIỆT VỀ NGỮ PHÁP CỦA PNNB MÀ CHÚNG TÔI VỪA NÊU, CÓ THỂ CÓ MẤY NHẬN XÉT:

1. Còn một số hiện tượng khác mà chúng tôi chưa nêu, chẳng hạn lối nói "mỗi... mỗi", "và... và" trong các tác phẩm của Hồ Biểu Chánh, Bửu Đình:

— *Mỗi* căn ông *mỗi* dòm vô (ALĐ, 88).

— *Mỗi* chút *mỗi* thối lui (MTT, 245).

— Bạch Tuyết *và* may *và* hỏi rằng (ALĐ, 117).

— Bà *và* lạy *và* khóc *và* cầu khẩn vái van (MTT, 332).

vì nghĩ rằng đó là *những hiện tượng chưa ổn định* trong giai đoạn đầu của sự phát triển ngôn ngữ văn học — giai đoạn còn giữ nhiều đặc trưng của khẩu ngữ — nói sao thì viết vậy — và của ngữ pháp TK 17.

2. Ngày nay, các nhà nghiên cứu thấy ít khác biệt về ngữ pháp giữa PNNB và NNTD, điều đó có nguyên nhân của nó: PNNB đang tiến dần tới NNTD, mà báo chí và văn học là hai thể loại ngôn ngữ — hơn đâu hết người viết có ý thức viết theo NNTD, nếu muốn tác phẩm của mình đứng được trong cả nước. Những điểm khác biệt mà chúng tôi vừa nêu thường chỉ bắt gặp trong ngôn ngữ nói thường ngày hoặc ở những đoạn văn mà các tác giả muốn làm nổi bật sắc thái địa phương của nhân vật.

TIÊU ĐỀ VÀ CÁC BÌNH DIỆN NGHIÊN CỨU NGÔN NGỮ HỌC VỀ TIÊU ĐỀ

Trịnh Sâm

I — ĐẶT VẤN ĐỀ.

Tiêu đề (TĐ) là một hiện tượng ngôn ngữ liên quan đến đời sống tinh thần của nhiều tầng lớp trong xã hội. Thế nhưng, nó chưa được lưu tâm đúng mức như lẽ ra phải có. So với giới báo chí, giới ngôn ngữ học nghiên cứu nó sâu sắc hơn, nhưng chủ yếu là những tài liệu đề cập một cách gián tiếp. Đến nay vỏn vẹn chỉ có hai bài trực tiếp bàn đến TĐ (xem Bùi Khắc Viện 1980, Hồ Lê 1982). Có thể nói không quá rằng nó là mảnh đất hoang hóa chưa được khai phá. Do nhiều lý do, ngay đến những thao tác cần thiết như tập hợp tư liệu, miêu tả, phân loại cũng chưa được tiến hành một cách bao quát.

Như ta biết, cấu trúc TĐ, sự phát triển của nó, cũng như hiệu quả thông tin, tức sự tác động về mặt xã hội — thẩm mỹ, là một đề tài mới mẻ và khá thú vị. Nếu nghiên cứu thấu đáo, chắc chắn sẽ có nhiều đóng góp cả về mặt lý thuyết cũng như ứng dụng. Điều đó lại càng có ý nghĩa thực tiễn khi liên hệ đến những yêu cầu trong thời đại

thông tin, cũng như những ảnh hưởng không thể phủ nhận, từ tâm lý tiếp nhận công nghiệp của xã hội đương đại.

II — TIÊU ĐỀ

TĐ, một khái niệm có ngoại diên rất rộng, là những *đề hiệu* hoặc khái quát, hoặc loại biệt, chỉ có ý nghĩa phân biệt như biển hiệu cơ quan, cửa tiệm, là những *đề báo*, nghĩa là bản thân nó có giá trị thông báo và giữa chuỗi tín hiệu gọi là TĐ và sự vật được nó định danh, có mối liên quan về mặt nội dung cũng như hình thức, như tên gọi của các loại tác phẩm nghệ thuật nói chung. Về mặt chất liệu thể hiện sự vật mà TĐ gọi tên, thì không đồng nhất với nhau. Có loại hoàn toàn do ngôn ngữ biểu hiện như tiểu thuyết, bài báo, bài thơ, truyện ngắn,... lại có loại vừa do ngôn ngữ, vừa do một số phương tiện khác thể hiện như nhạc (âm nhạc + ngôn ngữ), kịch (cử chỉ + ngôn ngữ), phim (hình ảnh + ngôn ngữ), và có loại được xây dựng trên một chất liệu khác, không có liên quan gì đến ngôn ngữ như màu sắc, ánh sáng (tranh), hình khối, màu sắc (tượng).

Do vậy, *TĐ đề cập trong bài này chỉ là một trong những loại TĐ, chính xác hơn nó là tên gọi của văn bản (vb), là những dòng chữ đứng ở vị trí đầu văn bản, được trình bày bằng những cỡ chữ riêng cho phép phân biệt nó với toàn bộ phần còn lại.*

Để chỉ gọi tên của văn bản, bên cạnh tiêu đề, còn có các khái niệm khác nhau như *đầu đề, nhan đề, tựa đề, tít.*

Đây là những từ ứng với những sở chỉ rất gần gũi nhau nhưng không phải là một. *Đầu đề* trong nhiều trường hợp có chung sở chỉ với tiêu đề, đã được định nghĩa ở trên, ví dụ, có thể nói: *đầu đề bài toán, đầu đề quyển tiểu thuyết,* nhưng không ít trường hợp lại vượt ra ngoài định nghĩa ấy, chẳng hạn, khi nói *đầu đề bài toán, đầu đề bài tập làm văn,* rõ ràng không ai hiểu là "tên gọi của văn bản". *Nhan đề,* thường được người thụ ngôn tiếp nhận như là mặt hình thức của tiêu đề (do từ "nhan", yếu tố Hán Việt có nghĩa gốc là "dung nhan"), do đó không thể đồng nghĩa với tiêu đề. Còn *tựa đề* dễ lẫn với *lời tựa, lời đề từ,* thường được đặt giữa tiêu đề và phần tiếp theo của văn bản. Cuối cùng là *tít* (Pháp: titre, La tinh: *titulus*), một từ ngoại lai thường để chỉ tiêu đề các bài báo.

Như vậy, sau khi xem xét các từ cùng trường nghĩa ấy, thì thấy rằng dùng tiêu đề, *cái để ngắm, để người ta dễ nhận ra, chỉ tên gọi của văn bản,* là thỏa đáng hơn cả.

III — CÁC BÌNH DIỆN NGHIÊN CỨU NGÔN NGỮ HỌC VỀ TIÊU ĐỀ

Việc xem xét các cách đặt TĐ của một trào lưu văn học như củ Tự Lực Văn Đoàn hoặc thơ ca lãng mạn những năm 30 để tìm hiểu những thị hiếu sáng tác này nọ, cũng như việc khảo sát sự chuyển đổi cách thức đặt TĐ của những khuynh hướng sáng tác, trong từng giai đoạn lịch sử khác nhau, là những vấn đề thuộc ngành *văn chương học*. Tiếp cận *phương diện xã hội học* của TĐ thì sẽ phát hiện ra những cách thức đặt TĐ mang tính đặc thù ở những vùng khác nhau, hoặc ở những cộng đồng người có

nghề nghiệp, giới tính, lứa tuổi và trình độ văn hóa khác nhau. Ngoài ra, nếu tiếp cận *phương diện tâm lý học* của TĐ, có khả năng đo lường được tác động từ TĐ đến những đối tượng thụ ngôn khác nhau. Tiếp cận bằng con đường *ngôn ngữ học*, không thể không đề cập đến các phương diện xã hội học và tâm lý học của TĐ, bởi vì những phương diện này có quan hệ giao nhau với ngôn ngữ học. Tuy nhiên, như đã xác định, trong bài này, các bình diện ngôn ngữ học thuần túy sẽ chiếm phần chủ đạo.

Sau đây, chúng tôi sẽ trình bày kỹ các bình diện nghiên cứu ngôn ngữ học của TĐ.

A — Nghiên cứu TĐ ở bình diện đồng đại và lịch đại.

1. Đồng đại.

Cùng với sự phát triển của xã hội, tiếng Việt đồng đại trong mọi lĩnh vực giao tiếp đã có những bước phát triển lớn. Là kết quả của một sự lựa chọn nghiêm ngặt, kết cấu TĐ ít nhiều phản ánh hiện trạng tiếng Việt trong một giai đoạn nhất định. Bởi vậy, nghiên cứu TĐ trên bình diện đồng đại, xét từ nhiều phía, chắc chắn sẽ thu nhận được những kết quả lý thú và bổ ích. Chẳng hạn, như tính đa dạng trong cấu trúc, tính từng bậc trong diễn đạt, qua đó cũng nắm bắt được diện mạo của sự hành chức một ngôn ngữ. Nếu khảo sát tư liệu đầy đủ, sẽ có nhiều gợi ý tốt cho việc đề ra các nguyên tắc thiết kế TĐ theo hướng tối ưu. Đồng thời, cũng có thể đưa ra những khuyến cáo nhằm thay đổi những cấu trúc đã bị sáo mòn, hay thiếu chính xác như kiểu: *Ngân hàng cho vay... người "buôn vịt trời"* (Báo TT), *Vút bản tình ca* (sách Đ.Đ.H). *Nét gầy mây gầy* (sách

N.H.T)... hoặc một số TĐ bắt đầu bằng: *phấn đấu, nỗ lực, thi đua, cố gắng, khắc phục khó khăn*... một thời rất thịnh hành trên báo chí nước ta.

2. Lịch đại

Xét một hoàn cảnh hình thức, hễ khi có chữ viết, đặc biệt có kỹ thuật in ấn là đã xuất hiện TĐ. Tuy nhiên để đề tài được tập trung, cần phải chọn những thời điểm thích hợp, những giai đoạn có tính vấn đề để khảo sát sự tiến hóa của nó. Chẳng hạn, trong trường hợp tiếng Việt, dựa vào cái mốc 1865, năm *Gia Định báo* — tờ báo quốc ngữ đầu tiên ra đời, làm xuất phát điểm để nghiên cứu. Và thông qua 3 giai đoạn, từ 1865 đến 1930, từ 1930 đến 1945 và từ 1945 đến nay, có thể có cơ sở để tiến hành so sánh đối chiếu từng giai đoạn với nhau một cách có hệ thống. Cũng có thể nghiên cứu bình diện lịch đại của TĐ hẹp hơn nữa, chẳng hạn chỉ trong phạm vi so sánh các TĐ tiểu thuyết hay báo chí.

Trong bình diện này, TĐ có khả năng phản ảnh đầy đủ các mối quan hệ tiếp xúc, bao gồm cả vay mượn và Việt hóa, giữa tiếng Việt với tiếng Hán, tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Nga... Thí dụ, vào những năm đầu của thế kỷ này, thường gặp những TĐ như *sách : Phan Yên ngoại sử tiết phụ gian truân*, T.Đ.T 1910, *Tô Huệ Nhi Ngoại sử*, L.H.M 1920, *Nhơn tình ấm lạnh* H.B.C 1925, *Bèo mây tan hiệp*, P.M.K 1928,... hay *báo: Thượng hải vi tan điền*, L.T.T.V. 1907, *Cập báo lợi quyền*, L.T.T.V 1907... và *Xa lăng xa lù* (báo ND), *Sư và sứ đều là xpay* (báo ND), *Thanks, Hạ!* (báo TT)... vào những năm 50 đến nay.

Cần xác định thông qua con đường so sánh lịch sử, không phải để phục nguyên các dạng thô sơ của TĐ mà để đối chiếu phạm vi hoạt động rộng hẹp, cấu trúc đơn giản phức tạp, để tìm ra các quan hệ và ảnh hưởng do tiếp xúc ngôn ngữ mang lại, có hay không có tác động tâm lý xã hội, nếu có thì mức độ mạnh yếu thế nào giữa cấu trúc TĐ và giá trị thông tin do nó sản sinh.

B — Nghiên cứu TĐ trên bình diện hướng nội và hướng ngoại.

1. Hướng nội.

Xét về mặt thông báo và cả mặt kết cấu, tự thân TĐ là một thông điệp hoàn chỉnh, được người ta tri giác như một đơn vị đặc biệt. Vì vậy, có thể trừu xuất khỏi ngữ cảnh để xem xét như một hệ thống độc lập, tức xem xét tổ chức nội tại của nó. Khảo sát từ bình diện này phải khám phá ra các mặt cấu trúc của TĐ

1.1. *Cấu trúc ngữ pháp.*

Với cái nhìn ngữ pháp học, phải chỉ ra các kiểu cấu trúc từ đơn giản đến phức tạp. Bằng con đường này, đương nhiên phải xem xét cụ thể các thành tố làm nên TĐ, TĐ do *loại từ* nào đảm nhiệm (từ đơn hay từ phức), do *từ loại* nào thể hiện (động từ, tính từ hay danh từ), do loại từ tổ nào gánh vác (từ tổ danh từ, từ tổ tính từ, từ tổ động từ)... Tiếp đến phải khảo sát loại TĐ do *câu* đảm nhiệm. Nếu là câu hai thành phần *Đề — Thuyết* thì quan hệ giữa chúng thuộc loại nào (chủ ngữ — vị ngữ, đề ngữ — sự kiện ngữ hay điều kiện ngữ hệ quả ngữ). Nếu một thành phần thì thuộc loại *Đề* nào (chủ ngữ, đề ngữ hay điều kiện ngữ);

hoặc loại *Thuyết* tương ứng nào (vị ngữ, sự kiện ngữ hay hệ quả ngữ) (xem Hồ Lê 1990). Và cũng phải khảo sát cả loại TĐ do các loại câu ghép thể hiện. Dĩ nhiên, cũng cần chú ý cả đến những cấu trúc lạ như: *Xích lô ngoại* (Báo CATP), *Một ca sĩ "vượt biên ngược từ Mỹ trở về"* (Báo ĐĐK), *Vợ lớn vợ bé đều là vợ cả* (KTNN), *Chữa được tất cả, trừ bệnh thất tình* (KTNN), *Hiên ngang Cu Ba* (Báo SGGP), *Sáu mươi và Mười sáu* (báo ND), *Một nhân với tám thành hơn 825* (Báo ND).

1.2. *Cấu trúc lôgích ngữ nghĩa.*

So với ngữ pháp, cấu trúc lôgích ngữ nghĩa của TĐ phức tạp hơn nhiều. Ở đây công việc đầu tiên là phải chỉ ra tầng nghĩa cơ bản, tức loại nghĩa toàn minh. Từ cái nền này, tiếp tục phân xuất, miêu tả, giải thích các cơ tầng nghĩa khúc xạ, tức loại nghĩa hàm ẩn như *tiền giả định, hàm ý, suy ý, ẩn ý, dụng ý*. Có thể phải dùng đến bộ máy khái niệm của phong cách học như ẩn dụ, hoán dụ, biểu trưng... và hiển nhiên ở cấp độ câu không thể không cần đến các thủ pháo phân tích của *dụng pháp*. Bởi vì trên thực tế, nhất là trong lĩnh vực văn chương, nghĩa cơ bản nhiều khi chỉ là cái cớ, cái phương tiện cơ sở, để tác giả vươn tới những dụng ý khác. Chẳng hạn, *Cái lạt* (N.K), *Ly thân* (T.M.H), *Sóng lừng* (T.X)... như ai nấy đều biết không chỉ là cái lạt, loại sóng và hành động thường gặp khi vợ chồng xích mích. Liên quan đến lôgích ngữ nghĩa là các *bình diện thông tin* của TĐ, trong đó có *thông tin quan niệm* (xem I.R. Galperin 1987), dùng khái niệm này để xem xét tính chất khẳng định/phủ định của từng cấu trúc

lôgich — ngữ nghĩa, tức phải thông qua các cách đặt TĐ, để tìm hiểu thái độ của người viết trước sự việc đề cập.

Hãy so sánh các TĐ : *Sống mòn* (N.C), *Buổi chiều xám* (N.H), *Trưa tha hương* (T.C)... và *Gió lộng* (TH), *Xin đắp mặt tôi một mảnh lụa hồng* (V.B), *Đường phố dậy lửa* (N.V)...

Dễ thấy, nghiên cứu TĐ từ góc nhìn *lôgích ngữ nghĩa, dụng pháp và thông tin* có những điểm gần gũi, phải qua cọ xát thực tế chọn thủ pháp nào có sức giải thích tốt hơn để vận dụng. Để công việc nghiên cứu đạt kết quả cao nhất, có khi phải vận dụng một cách tổng hợp các hình diện.

1.3. Cần nói ngay, nghiên cứu TĐ từ bình diện hướng nội, tuy chỉ khảo sát TĐ — tên gọi của vb, nhưng kết quả thu lượm được không chỉ bó hẹp trong phạm vi này. Như đã thấy, xét nội tại thì TĐ của văn bản và TĐ của một số loại hình nghệ thuật không có gì khác nhau. Nên có thể sử dụng kết quả này vào việc thiết kế TĐ nói chung.

2. Hướng ngoại

Đề cập đến bình diện hướng ngoại, thực chất là nghiên cứu mối quan hệ bên ngoài của TĐ. Về bình diện này, có mấy điểm đáng lưu ý: Mối quan hệ giữa các TĐ, quan hệ giữa TĐ và phần tiếp theo của vb và trường hợp TĐ zêrô.

2.1. *Quan hệ giữa các TĐ*

Số lượng TĐ nhiều ít, không nhất thiết lệ thuộc vào độ dài ngắn của vb. Thường thì tương ứng với mỗi vb là

một TĐ. Nhưng không thể phủ nhận, trong những vb phức (có tổ chức quy mô lớn, bao gồm nhiều vb con, tức bao gồm nhiều vb đơn) thường xuất hiện nhiều TĐ. Như đã trình bày sơ qua, dù được cấu trúc như thế nào, nó khó lòng thoát ly khỏi nội dung của vb.

Nhận diện ban đầu có thể thấy có 3 trường hợp sau:

a) Hai TĐ được sử dụng đồng thời, trong đó có chính đề và phụ đề, phụ đề thường nằm trong ngoặc đơn, hoặc bắt đầu bằng các cụm từ *tức là, hay là,* như *Nhớ rừng* (Lời con hổ trong vườn bách thú) của TL, *Chùa Hương* (Thiên ký sự củ cô bé ngày xưa) của N.N.P...

b) Bao gồm nhiều TĐ liên quan về mặt ngữ nghĩa, thường bổ sung minh họa cho nhau như:

— Mít tinh trọng thể kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh (TĐ1).

— Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đọc diễn văn khai mạc (TĐ2).

— Các đoàn đại biểu quốc tế: Liên Xô, CHDCND Lào, Campuchia, Ấn Độ, Cu Ba đến dự (TĐ3).

c) Là trường hợp bên cạnh TĐ chung nằm ở đầu vb, các phần, các chương, thậm chí các mục còn lại của vb đều có TĐ riêng.

Hai trường hợp đầu các TĐ nằm cạnh nhau, trường hợp còn lại TĐ nằm xa nhau. (a) và (b) thường gặp ở những văn bản đơn, (c) hay xuất hiện ở những văn bản phức. Ở trường hợp (c), như đã nói, ngoài TĐ chung, các TĐ ở các phần, các chương — mục là tên gọi của những

vb con tương ứng. Như vậy, chúng có cả hệ thống TĐ. Và tuy chỉ xem xét mối quan hệ giữa các TĐ nhưng quả nhiên là ta đã khảo sát cách thức tổ chức của những *liên văn bản.*

Có thể xem xét mối quan hệ giữa các TĐ trong hệ thống để tìm ra vai trò và chức năng của chúng, qua đó xác lập các loại hình quan hệ có thể có, cũng như tiến hành mô hình hóa một số quan hệ tiêu biểu.

2.2. *Quan hệ giữa TĐ và phần còn lại của văn bản.*

Cái tên được đặt ra cho truyện, tất nhiên không phải là vô ích, nó chứa đựng sự phác lộ đề bài quan trọng nhất, nó gợi lên cái yếu tố chủ động qui định toàn bộ kết cấu truyện (L.N. Vưgôtxki, 1981) và *TĐ phải được rút ra từ nội dung truyện* (L.N. Tolstôi). Thật vậy, giữa TĐ và phần còn lại của vb có mối quan hệ chặt chẽ về nội dung và hình thức. Nội dung là một mảng hiện thực nào đó được phản ánh trong vb, còn hình thức là toàn bộ các kết cấu bao gồm những phần, những đoạn, những câu... làm nên cấu trúc vb. Thường mối quan hệ về nội dung giữa TĐ và phần còn lại của vb dễ nhận biết hơn. Bước đầu có thể nêu lên ba trường hợp sau:

a) Nội dung của TĐ trùng với nội dung chính của vb.

b) Nội dung của TĐ hẹp hơn nội dung chính của vb.

c) Nội dung của TĐ rộng hơn nội dung chính của vb.

Có thể vận dụng cách phân loại TĐ căn cứ vào mặt Nội dung như cách nhìn của ngữ pháp văn bản: *TĐ nêu luận điểm, TĐ nêu chủ đề* và *TĐ gợi ý* (xem Trần Ngọc

Thêm, 1988) để khảo sát quan hệ, cũng như vai trò của TĐ đối với mặt nội dung phần tiếp theo của vb

Còn mặt hình thức thì quả nhiên rất khó quan sát, nhất là trong những văn bản có độ dài lớn. Do vậy, có thể chỉ giới hạn việc khảo sát mối quan hệ này trên những vb đơn giản. Theo ghi nhận của chúng tôi, có thể nhắc đến vai trò chi phối của TĐ như sau: nếu TĐ là loại nêu luận điểm, tức tóm tắt nội dung, do câu thể hiện như : *Mấy nét về thơ mới trong cách nhìn hôm nay* (H.C), *Đánh giá lại số đỏ* (P.C.Đ), *Nguyễn Du nhà phân tích tâm lý* (P.N)... thì cấu trúc của phần tiếp theo phải là một mô hình khác với diễn dịch, trong khi TĐ gợi ý thường do từ hay từ tổ thể hiện như: *Màu tím hoa sim* (H.L), *Nhà mẹ Lê* (T.L), *Hương cuội* (NT) lại không có tính chất ấy.

Xem xét TĐ trong mối quan hệ với phần còn lại của vb, một việc làm tỉ mỉ và công phu nhưng lại là một hướng nghiên cứu đầy triển vọng. Bởi vì, TĐ không những định hướng nội dung vb mà còn chi phối cả cách thức trình bày vb.

2.3. *Tiêu đề zêrô*

Nói chính xác hơn, đó là những vb vắng mặt TĐ. Cần nói ngay, các cách đặt TĐ như "vô đề", "không đề" hoặc được đánh dấu bằng những con số Hy Lạp "1,2,3"... hay La Mã "I, II, III"... cũng là một kiểu TĐ, khác với trường hợp đang bàn.

Ngoài những vb đặc biệt như ca dao, tục ngữ thành ngữ, bút ký cá nhân, thư từ... trên báo chí, hằng ngày ta

thường hay gặp các mẫu tin vắn thường không xuất hiện TĐ. Thoạt nhìn dễ tưởng không có gì đặc biệt và như một nghịch lý, bởi TĐ không xuất hiện thì lấy gì làm cơ sở để khảo sát. Thật ra, cách đặt vấn đề ở đây, muốn truy tìm các yếu tố tương đương với cương vị của TĐ và những hệ quả có tính chi phối của nó trong việc tổ chức vb. Hãy khảo sát, mẫu tin có TĐ zêrô sau:

Phái đoàn kinh doanh Nam Triều Tiên sắp tới Việt Nam. Phái đoàn này gồm 51 người, là phái đoàn kinh doanh lớn nhất của NTT đến Việt Nam từ trước tới nay. Hiện nay, có 6 công ty NTT đã mở chi nhánh và lập các liên doanh tại Việt Nam. (Báo T.T).

Ở đây phải cần lưu ý đến cách thứ khai triển tư duy. Bởi vì, "*cấu trúc lôgích ngôn từ phản ảnh hướng khai triển của tư duy trong từng câu, cho nên phải phù hợp với triển khai tư duy trong cả đoạn văn, nếu không phải là trong cả văn bản*" (Cao Xuân Hạo, trang 194, 195, 1991). Thật vậy, một khi không có điểm tựa làm xuất phát, không có yếu tố định hướng giao tiếp, tức không có TĐ, thì rõ ràng câu mở đầu vb chiếm một vị trí quan trọng. Chính nó chứ không phải yếu tố nào khác, cùng một lúc đảm nhiệm hai chức năng: *chức năng của một TĐ và chức năng mở đầu văn bản*. Và cũng chính nó sẽ chi phối các hướng triển khai cấu trúc lôgích ngôn từ theo hướng quy nạp, diễn dịch hay hỗn hợp của toàn vb.

Có thể tiến hành khảo sát tính chất chi phối của câu mở đầu với phần còn lại, vai trò của câu mở đầu đối với các cách trình bày trong văn bản, cũng như tiến hành xem xét so sánh nó với TĐ để tìm ra những đặc điểm đặc thù.

C — Nghiên cứu TĐ trên bình diện chức năng.

1. Hoạt động của TĐ trong các phong cách ngôn ngữ và trong các loại hình văn bản.

1.1. *TĐ trong các phong cách ngôn ngữ.*

Khi tiếp xúc với TĐ, có loại chỉ cần đọc tên là ta đã biết ngay nội dung chính của vb, nhưng có không ít trường hợp TĐ chưa cung cấp thông tin gì ngoài ý nghĩa định danh, đôi khi phải đọc hết vb, thậm chí phải suy gẫm mới nắm được cái ý nghĩa đích thực và dụng ý của người viết. Đành rằng, kết cấu TĐ có ảnh hưởng đến việc lĩnh hội nội dung, nhưng có lẽ sâu xa hơn, việc đặt được TĐ kiểu này, chứ không phải là kiểu khác, là do đặc điểm của phong cách chức năng ngôn ngữ qui định. Nói khác, tương ứng với các phong cách, có các kiểu, loại TĐ khác nhau. Khảo sát như vậy, chính là tìm hiểu TĐ ở bình diện chức năng. Tất nhiên, không phải khảo sát dàn đều, trái lại phải có định hướng. Bởi vì, về mặt ngữ nghĩa, tính chất đơn trị/đa trị về mặt cấu trúc, tính chất đơn giản/phức tạp của TĐ trong từng phong cách ngôn ngữ quả thật không như nhau. Khó nhất nhưng cũng lý thú hơn cả là TĐ trong phong cách văn chương. Thứ đến phải kể phong cách thông tấn báo chí, TĐ trong phong cách hành chính, khoa học và cả chính luận thì rõ ràng và đơn giản hơn nhiều. Cuối cùng, thiết tưởng cần dành một vị trí xứng đáng để quan sát hoạt động của TĐ trong một phong cách rất phát triển trong vòng 10 năm lại đây: *Phong cách phổ biến khoa học.*

Hãy so sánh TĐ trong một số phong cách sau:

a) *TĐ trong phong cách văn chương: Đợi mưa trên đảo sinh tồn* (T.Đ.K), *Áo em cài hoa trắng* (V.H), *Đêm mặt trời mọc* (N.Q.C)...

b) *TĐ trong phong cách thông tấn báo chí: Từ 1992 — sẽ có cách tân nền giáo dục Việt Nam?* (Báo SGGP), *cớ mất... con gái* (Báo CA TP.HCM). *Tổng Bí thư Đỗ Mười và Chủ tịch HĐBT Võ Văn Kiệt thăm chính thức Trung Quốc: khép lại quá khứ, mở ra tương lai, bình thường hóa quan hệ hai nước* (Báo TT).

c) *TĐ trong phong cách phổ biến khoa học: Thi pháp học là gì?* (KTNN), *Loài cây "khát máu"* (T.G.KL), *Bạn có uống đủ lượng nước cần thiết không?* (KTNN).

Rõ ràng mới ở bình diện khái quát, cách đặt TĐ trong từng phong cách có một số đặc trưng gần gũi không thể không ghi nhận.

1.2. *TĐ trong các loại hình văn bản.*

TĐ không chỉ khác nhau ở mặt phong cách ngôn ngữ mà còn khác nhau trong từng loại hình vb nó gọi tên. TĐ mẫu tin khác với TĐ văn xuôi nghệ thuật, TĐ bài phóng sự khác với TĐ bài thơ... Sự khác nhau này không chỉ tìm thấy trong cấu trúc mà còn ở tính khuôn mẫu/không khuôn mẫu của mỗi loại TĐ. Nói khác, có một khoảng cách không nhỏ trong cách thức gọi tên, trong tần số xuất hiện của những loại, những kiểu TĐ... Cần phải chi tiết hóa các đặc trưng cơ bản, những khác biệt trong tất cả mọi loại hình văn bản. Trong lĩnh vực phong phú này, cần thiết

phải viện dẫn đến những cơ sở ngoại vi ngôn ngữ nhưng rất quan trọng như ngữ huống giao tiếp, môi trường xã hội, tâm lý ưa dùng... để làm sáng tỏ thêm một số bản chất của TĐ.

2. Tác động tâm lý — xã hội của TĐ

Trong hàng loạt TĐ tiếp xúc hàng ngày, hiển nhiên không phải TĐ nào cũng có sức hấp dẫn, cũng gây được ấn tượng đối với người thụ ngôn. Nhưng một khi đã được xã hội thừa nhận, chúng lại có sức lan tỏa rất lớn. Điều đó nói lên rằng tác động tâm lý — xã hội của các cấu trúc TĐ hoàn toàn không như nhau. Đi tìm hiệu quả tác động, tác dụng kích thích phản ứng thẩm mỹ của TĐ, thực chất là làm rõ mối tương quan giữa cấu trúc TĐ với giá trị thông tin. bao gồm thông tin chính và thông tin bổ sung, do nó mang lại.

Đây là việc làm phức tạp, có thể tiến hành bằng hai cách:

— Dựa vào cơ chế ngữ pháp và ngữ nghĩa, bằng những thao tác phân tích, biến cải ngôn ngữ học, chỉ ra những tác động về mặt xã hội — thẩm mỹ có thể có, của từng mô hình TĐ.

— Vẫn trên hai cơ sở ấy, tiến hành lượng hóa hiệu quả của nó trong giao tiếp bằng phương án điều tra xã hội học. Tất nhiên, với số lượng quá lớn TĐ, cần thiết phải định hướng nội dung điều tra, theo những chủ đích nhất định, với những đối tượng tiếp nhận nhất định, trên những ngữ liệu nhất định.

Dựa vào kết quả này, lấy tiêu chí hiệu quả tác động của TĐ làm căn cứ, có thể tiếp tục phân loại theo cách: *TĐ dương tính, TĐ âm tính và TĐ trung tính*. Hẳn nhiên, kết quả này sẽ giúp ích một cách thiết thực cho việc đặt TĐ theo yêu cầu: chính xác, mang tính thông tin cao, ngắn gọn và hấp dẫn.

IV — KẾT LUẬN

Cách phân chia các bình diện nghiên cứu ngôn ngữ học về TĐ vừa trình bày ở trên, chỉ có ý nghĩa tương đối và vai trò của các loại TĐ không phải lúc nào cũng quan trọng như nhau. Vì trong giao tiếp, các bình diện trên thường đan xen vào nhau, khó lòng tách bạch rạch ròi nhưng trong đó bình diện cấu trúc phải được coi là nền tảng cho mọi bình diện khác.

Mục đích của bài viết là muốn xem xét TĐ một cách toàn diện ở mặt động thái cũng như tĩnh thái. Từ đó, có tham vọng nêu lên một số nguyên tắc thiết lập TĐ theo hướng tốt nhất. Do đó, dễ thấy, nội dung bài này thể hiện tính chất mày mò để định hướng nghiên cứu là chính. Nhưng có lẽ việc đề cập đến một số bình diện như vậy đáp ứng được những yêu cầu khách quan và phù hợp với đối tượng nghiên cứu. Điều đó tỏ ra cần thiết trước một đối tượng thoạt nhìn dễ tưởng đơn giản, không có tính vấn đề nhưng khi xem xét kỹ, hóa ra lại là một lĩnh vực đa diện và phức tạp.

THƯ MỤC THAM KHẢO

(Những tài liệu có nhắc đến hay trích dẫn trong bài viết)

1 — Bùi Khắc Viện 1980, *Về tên các bài báo của Chủ tịch Hồ Chí Minh,* trong tập "Học tập phong cách ngôn ngữ Chủ tịch Hồ Chí Minh", Nxb KHXH, trang 207 — 218.

2 — Cao Xuân Hạo 1991, *Tiếng Việt, Sơ thảo ngữ pháp chức năng, Q.1,* Nxb KHXH, trang 194—195 và 209.

3 — Galperin I.R. 1987, *Văn bản với tư cách là đối tượng nghiên cứu ngôn ngữ học,* Nxb KHXH (Hoàng Lộc dịch) trang 54 — 100.

4 — Hồ Lê 1982, *Nhờ đâu những tiêu đề bài viết có sức hấp dẫn,* NN sp số 1, trang 21 — 24.

5 — Hồ Lê 1990, *Dấu gạch nối giữa ngữ nghĩa và cú pháp,* tạp chí KHXH (Viện KHXH tại TP. HCM) số 6, trang 86 — 91.

6 — Hồ Lê 1991, Cơ chế lôgích trong lời, tạp chí KHXH (Viện KHXH tại TP. HCM) số 8, trang 76—83.

7 — Trần Ngọc Thêm 1988, Problemy grammatiko — Semanticheskoj organizacii teksta (na materiale vjectnamskogo jazyka), Avtoreferat Doktorskoj Dissertacii, Leningrad : L.G.U.

8 — Vưgôxki L.S. 1981, *Tâm lý học nghệ thuật,* Nxb KHXH (Hoài Lam dịch) trang 159.

CƠ CHẾ NGỮ ÂM VÀ NGỮ NGHĨA CỦA HIỆN TƯỢNG CHƠI CHỮ TRONG TIẾNG VIỆT.

Trương Văn Sinh

1.1. Ngôn ngữ nào cũng có hiện tượng chơi chữ. Song do nhiều điều kiện, trước hết là đặc trưng ngôn ngữ, hiện tượng chơi chữ mỗi dân tộc một khác.

1.2. Người Việt Nam rất giỏi chơi chữ. Hiện tượng chơi chữ trong tiếng Việt rất phong phú, đa dạng, phức tạp và mang theo những đặc trưng riêng. Đặc trưng của hiện tượng chơi chữ trong tiếng Việt thể hiện trên nhiều mặt, trong đó có một phần là do cơ chế chơi chữ đưa lại. Vì thế, đi vào hiện tượng chơi chữ trong tiếng Việt không thể bỏ qua cơ chế của nó.

2. Cơ chế chơi chữ gồm có hai loại: cơ chế ngữ âm (cơ chế hình thức) và cơ chế ngữ nghĩa (cơ chế nội dung).

2.1. *Cơ chế ngữ âm:*

Cơ chế ngữ âm được hiểu như là cách tổ chức về hình thức để từ đó làm nên hiện tượng chơi chữ.

Dựa vào sự có mặt hay vắng mặt của các yếu tố tham gia vào chơi chữ, mối quan hệ và cách tổ chức các yếu tố

ấy, người ta có thể chia ra làm mấy loại sau đây: cơ chế hiển hiện và cơ chế tiềm ẩn.

2.1.1. Cơ chế hiển hiện là cơ chế trong đó các yếu tố tham gia vào chơi chữ *đồng hiện* trong văn bản và *trực tiếp tham gia vào trò chơi.*

Muốn tổ chức nên loại chơi chữ này phải đồng thời có hai điều kiện:

a) Đồng hiện các yếu tố, nghĩa là các yếu tố phải cùng xuất hiện trên văn bản.

b) Đồng hành: nghĩa là các yếu tố phải cùng trực tiếp tham gia vào hoạt động chơi chữ.

Vd: *Bác*$_1$ *bác*$_2$ trứng

Cơ chế của hiện tượng chơi chữ ở đây là cùng xuất hiện hai yếu tố "bác$_1$" và "bác$_2$"; đồng thời cả hai yếu tố này tham gia vào chơi chữ.

Tương tự như vậy ta có hiện tượng chơi chữ qua vế đối với vế đã có: Tôi$_1$, tôi$_2$ vôi.

2.1.2. Cơ chế tiềm ẩn: là loại cơ chế ngược với cơ chế hiển hiện. Ở cơ chế này một trong những yếu tố tham gia vào trò chơi không xuất hiện trên bề mặt văn bản. Người ta nhận ra được đó là chơi chữ nhờ có sự tồn tại dưới dạng tiềm tàng trên cơ sở của yếu tố xuất hiện trên văn bản đưa lại, hoặc do ngữ cảnh xuất hiện của hiện tượng cho phép người ta nghĩ đó là chơi chữ. Mặt khác, do không cùng đồng hiện cho nên các yếu tố không cùng đồng hành, tức là không trực tiếp tham gia vào trò chơi. Người ta nhận ra được yếu tố vắng mặt (tiềm ẩn) nhờ vào quan hệ liên tưởng từ yếu tố đã có, hoặc nhờ vào phép suy luận do ngữ cảnh đưa lại.

Vd: Da trắng vỗ bì bạch.

Trên văn bản, người ta vẫn nghĩ rằng hiện tượng chơi chữ diễn ra giữa hai cặp thuần Việt: da-bì, trắng-bạch. Song thực ra, "bì" và "bạch" thuần Việt là hai yếu tố không có nghĩa từ vựng, chúng là những yếu tố cấu tạo nên từ láy "bì bạch". Nhưng nhờ có hai yếu tố này, người ta liên tưởng đến hai yếu tố Hán — Việt "bì" và "bạch", và hiện tượng chơi chữ diễn ra giữa các yếu tố thuần Việt và Hán Việt: da-bì, trắng-bạch. Có thể hình dung cơ chế của hiện tượng chơi chữ này như sau

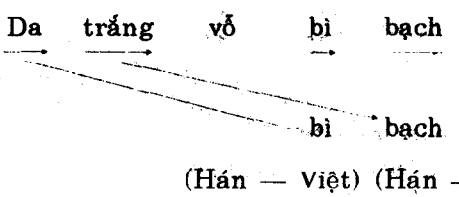

Ghi chú:

(đường nét đứt) : Đường liên tưởng

(đường nét liền) : Đường dẫn đến chơi chữ.

Hiện tượng chơi chữ tiềm ẩn có thể chia nhỏ làm nhiều loại:

2.1.2. *a) Tiềm ẩn bậc 1:* Là loại hiện tượng chơi chữ mà cơ chế của nó là các yếu tố tham gia chơi chữ đều có trên văn bản, nhưng một trong những yếu tố này chỉ là có mặt giả. Yếu tố này không trực tiếp tham gia vào trò chơi mà chỉ làm dấu hiệu hình thức thuần túy để liên tưởng đến yếu tố khác và yếu tố được liên tưởng mới trực tiếp tham gia vào trò chơi. Ví dụ vừa dẫn ở lược đồ trên thuộc loại này.

Xin dẫn thêm một ví dụ: Khi đề sinh từ Nguyễn Hữu Độ, Nguyễn Khuyến ghi ba chữ "sinh sự chi". Đây là ba chữ Nguyễn Khuyến lấy từ sách Luận ngữ: "Sinh sự chi dĩ lễ, tử táng chi dĩ lễ", nghĩa là "sống thờ theo lễ, chết táng theo lễ". Nếu hiểu ba chữ Hán theo nghĩa ấy thì hiện tượng chơi chữ không xảy ra. Nhưng cái oái oăm là ở chỗ, cả ba chữ Hán này lại đồng âm với ba yếu tố khác "sinh sự chi" được hiểu theo nghĩa Nôm: "Sinh sự ra làm gì, vẽ sự ra làm gì". Như vậy hiện tượng chơi chữ xảy ra không phải do ba yếu tố gốc Hán "sinh sự chi" mà là do mối liên tưởng do ba yếu tố ấy đưa lại. Có thể hình dung cơ chế chơi chữ này như sau:

"Sinh sự chi" ⟶ nghĩa Hán: "Sống thờ theo lễ
Chết táng theo lễ"

"Sinh sự chi" ⟶ nghĩa Nôm: "Vẽ sự làm gì,
Sinh sự làm gì".

2.1.2.b. *Tiềm ẩn bậc 2:* Là hiện tượng chơi chữ mà cơ chế của nó là: ngoài đặc trưng của cơ chế tiềm ẩn bậc 1 còn phải thêm một điều kiện khác nữa: phải qua một cầu trung gian, cầu trung gian này là một văn bản khác nằm ngoài văn bản đã có. Ví dụ: Sau khi lên ngôi, Gia Long phái một viên Khâm sai ra Bắc. Viên Khâm sai này vốn biết tiếng Hồ Xuân Hương cho nên đến Cổ nguyệt Đường xin nữ sĩ một câu đối để đón vua. Hồ Xuân Hương liền viết ngay câu đối sau:

Thiên tử tinh kỳ dương bán diện
Tướng quân thanh thế trấn tam thùy.

Nghĩa là:

Cờ vua giăng khắp chốn, che nửa mặt người.

Uy danh lớn của tướng quân trùm cả ba cõi.

Khi câu đối trương lên, dân Hà thành được một bữa cười vỡ bụng. Vì sao như vậy? Đấy là do ba chữ "trấn tam thùy" làm cho người ta liên tưởng đến "chành (ra) ba góc" của câu thơ "Chành ra ba góc da còn thiếu" trong bài thơ "Vịnh cái quạt" của Hồ Xuân Hương. Từ đây đưa đến một liên tưởng khác, ngược chiều: từ "Da còn thiếu" trong câu thơ liên tưởng đến "dương bán diện". Vậy là diễn ra cùng lúc hai sự liên tưởng:

... dương bán diện / ... trấn tam thùy

Chành (ra) ba góc da còn thiếu

Ta có thể hình dung quan hệ giữa văn bản đã có (câu đối) với văn bản trung gian (bài thơ "Vịnh cái quạt") là quan hệ giữa hai văn bản thuộc hai không gian khác nhau qua lược đồ sau đây:

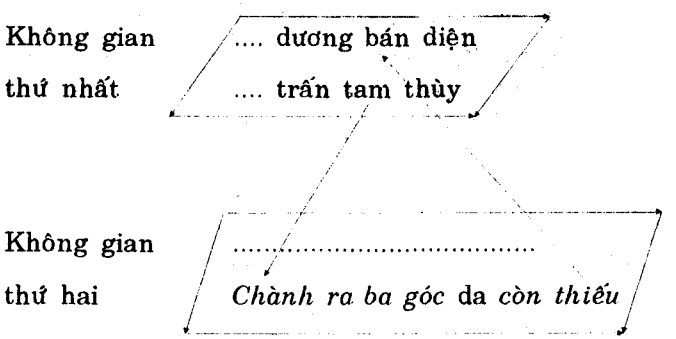

Có thể có các kiểu cơ chế tiềm ẩn bậc ba, bậc bốn,... Song cứ liệu của chúng tôi chưa cho phép để đưa ra. Đến đây có thể nói trước được một điều rằng: cái phức tạp trong hiện tượng chơi chữ tạo nên cái gọi là tài tình thâm thúy của người chơi là ở chỗ tạo ra được các cơ chế tiềm ẩn bậc 1, bậc 2,... Chơi chữ tiềm ẩn càng trải qua nhiều bậc thì càng phức tạp, lắt léo và khó phát hiện. Do đó càng thể hiện một cách kín đáo thâm ý của người chơi chữ. Xin dẫn hai ví dụ. Ví dụ 1: từ năm 1939 — 1941 ở Huế lan truyền một câu đồng dao:

Vào năm hai bảy mười ba

Trời làm trận gió tám gà chết thiêu.

Sogny — Chánh mật thám Trung kỳ, đã từng khoe khoang là hiểu người Việt hơn cả người Việt, không giải thích nổi câu đồng dao ấy. Y cho đó là một câu sấm ký và đến nhờ Ưng dạ Thúc Bình — một nhà nho uyên thâm của Cố đô Huế. Ưng dạ Thúc Bình cười và nói với Sogny rằng đó là kiểu chơi chữ của người Việt. Kiểu chơi chữ ấy hiện ra ở hai chỗ: "Hai bảy mười ba" và "tám gà".

"Hai bảy mười ba" có nghĩa là năm có 13 tháng (theo âm lịch), tức là năm nhuận; và tháng nhuận là tháng 7 (hai tháng bảy). Đối chiếu vào lịch đó là năm 1938.

"Tám gà" được liên tưởng đến hai yếu tố Hán Việt: bát (tám) và kê (gà). Từ "bát kê" lại liên tưởng đến Pasquier (tên một toàn quyền Pháp ở Đông dương). Nếu lược đồ hóa hai hiện tượng chơi chữ này, ta sẽ thấy như sau:

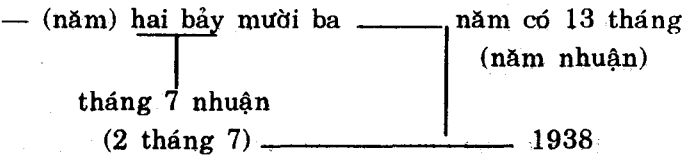

(1) Tám gà

(2) Bát kê

Pasquier (tên toàn quyền Pháp).

Riêng trong hiện tượng từ bát kê → Pasquier có hai hiện tượng

+ Nhập hai âm tiết vốn có nghĩa thành hai âm tiết của một từ.
+ Chuyển từ phụ âm hữu thanh (B trong bát) thành phụ âm vô thanh (P trong Pasquier).

Ví dụ 2: Trong bài thơ "ăn mày" của Nguyễn Khuyến có câu:

Ăn mày chớ có ăn tao nhé.

Ở đây về một phương diện nào đó có thể coi đó là hiện tượng chơi chữ hiển hiện cũng được. Bởi vì các yếu tố tham gia vào chơi chữ là "ăn mày" và "ăn tao" đều cùng đồng hiện và cùng đồng hành. Nhưng nếu chỉ hiểu như vậy thì không còn gì là Nguyễn Khuyến, là bậc "tam nguyên" thâm nho và kín đáo. Cái thâm nho và kín đáo trong trường hợp

chơi chữ này là: từ văn bản đã có (bài thơ "ăn mày") người ta liên tưởng đến những văn bản nghệ thuật khác: đó là câu ca dao:

Ăn mày là ai, ăn mày là ta
Đói cơm rách áo hóa ra ăn mày.

và câu thơ của Tú Xương:

Người đói ta đây cũng chẳng no
Cha thằng nào có tiếc không cho.

Từ liên tưởng ấy, cho phép ta suy luận và hiểu được điều mà Nguyễn Khuyến muốn gửi gắm: Tam nguyên Yên Đổ tự coi mình là một loại ăn mày, nhưng còn kém hơn ăn mày thông thường một bậc: ăn mày thông thường là loại ăn mày tự do, còn Tam nguyên Yên Đổ là loại ăn mày nô lệ.

2.2. *Cơ chế ngữ nghĩa:*

Cơ chế ngữ nghĩa là cách tổ chức nên nghĩa, nên nội dung của hiện tượng chơi chữ. Cũng như cơ chế ngữ âm, cơ chế ngữ nghĩa có nhiều loại:

2.2.1. Cơ chế ngữ nghĩa trực tiếp:

Là cơ chế đưa lại nội dung hoặc ngữ nghĩa trực tiếp; có ngay trên văn bản, nằm trong văn bản. Ví dụ:

Chuồng *gà* kê áp chuồng *vịt*.

Ở đây nội dung được hiểu ngay trên văn bản: đó là chuồng của hai loại gia cầm đặt cạnh nhau với một dụng ý hóm hỉnh. Xin lưu ý ngay rằng: trong nội dung vừa nêu thì khía cạnh thứ nhất: Chuồng hai loại gia cầm đặt cạnh

nhau là nội dung thông thường của văn bản thông thường (ss. Chuồng bò đặt sát chuồng heo). Nhưng khía cạnh thứ hai "hóm hỉnh" thì chỉ có khi có hiện tượng chơi chữ do sự xuất hiện của các cặp: gà-kê, áp-vịt (ss. Chuồng *bò kê áp* chuồng *heo*). Cả hai nội dung này kết hợp lại mới tạo nên cơ chế ngữ nghĩa của chơi chữ. Cũng thuộc loại này có thể kể đến hiện tượng chơi chữ trong "da trắng vỗ bì bạch". Ở đây có hai nội dung: nội dung thứ nhất — nội dung cơ sở "người phụ nữ đang tắm" — nội dung thứ hai — nội dung bổ sung "(người phụ nữ đang tắm với) tâm trạng sảng khoái, thoải mái".

2.2.2. Cơ chế ngữ nghĩa gián tiếp: Đây là loại cơ chế mà nội dung được lĩnh hội không có trên văn bản, phải suy luận từ văn bản. Thông thường nội dung được lĩnh hội khác với nội dung do câu chữ văn bản tổ chức nên.

Ta trở lại ví dụ "sinh sự chi" của Nguyễn Khuyến. Nội dung do câu chữ văn bản tổ chức nên là nội dung của câu lấy từ sách Luận ngữ ("sống thờ theo lễ, chết táng theo lễ"), và nội dung khác được suy ra: "xây sinh từ để làm gì? Chỉ là vẽ ra, sinh sự ra, gây tốn kém".

Trong cơ chế ngữ nghĩa gián tiếp cũng có thể chia ra những kiểu loại nhỏ.

2.2.2a. Cơ chế ngữ nghĩa gián tiếp bậc 1: Là loại cơ chế mà nội dung được lĩnh hội chỉ qua một cung đoạn hoặc một lần, một bậc liên tưởng hay suy luận. Ví dụ vừa nêu là một trường hợp cụ thể.

2.2.2b. Cơ chế ngữ nghĩa gián tiếp bậc 2: là loại cơ chế mà nội dung được lĩnh hội phải trải qua hai cung đoạn,

hai bậc liên tưởng, suy luận mới có. Ta trở lại với trò chơi chữ của Hồ Xuân Hương đã nêu trên:

Thiên tử tình kỳ dương bán diện
Tướng quân thanh thế trấn tam thùy

Từ liên tưởng bậc 1: "trấn tam thùy → chành (ra) ba góc", ta suy ra nội dung ngữ nghĩa thứ nhất là "Uy danh tướng quân giống như cái quạt chành ra ba góc". Nhưng từ nội dung này ta còn được một nội dung suy luận kèm theo: "cái quạt chành ra ba góc còn chưa đủ (da còn thiếu) thì cờ Vua giăng khắp chốn cũng chỉ che được một nửa mặt người". Từ liên tưởng kép như thế, ta có một suy luận thứ hai: uy danh thiên tử và tướng quân cũng giống như cái quạt chành ba góc và cũng giống như cái của... phụ nữ vậy.

Tất nhiên, cũng như cơ chế ngữ âm, cơ chế ngữ nghĩa gián tiếp có thể có cả bậc ba, bậc bốn. Song như đã nêu trên, chúng tôi chưa đủ cứ liệu để đề cập đến chúng.

2.3. Cơ chế ngữ âm và cơ chế ngữ nghĩa là hai loại cơ chế của một hiện tượng. Do đó chúng có quan hệ chặt chẽ với nhau. Quan hệ của chúng biểu hiện ra thành nhiều dạng. Có khi một cơ chế ngữ âm với nhiều cơ chế ngữ nghĩa và ngược lại. Nói khác đi, quan hệ giữa hai cơ chế này là khác một. Tuy nhiên, có thể nói ngay rằng cơ chế ngữ âm hiển hiện chỉ ứng với cơ chế ngữ nghĩa trực tiếp. Cũng vậy, cơ chế ngữ âm tiềm ẩn sẽ cho cơ chế ngữ nghĩa gián tiếp. Quan hệ khác một làm cho quan hệ giữa hai cơ chế ngữ âm và ngữ nghĩa phức tạp, đa dạng, nhưng không hề làm giảm sự liên kết chặt chẽ giữa hai cơ chế. Sự chi phối, tác động lẫn nhau của hai cơ chế qui định nội dung được lĩnh hội qua một hiện tượng chơi chữ nào đấy.

Dưới đây chúng ta đi vào một số quan hệ có tính chất cụ thể hơn. Có khi ứng với một cơ chế hình thức hiển hiện là một cơ chế nội dung trực tiếp. Ví dụ: trong trường hợp chơi chữ:

"Bác *bác* trứng"

"Chuồng *gà kê áp* chuồng *vịt*"

Nhưng cũng có khi ứng với một cơ chế trực tiếp có thể là một cơ chế tiềm ẩn bậc một. Ví dụ:

"Da trắng vỗ bì bạch"

Cũng có khi một cơ chế tiềm ẩn bậc một cho ta một cơ chế gián tiếp bậc một.

Ví dụ:

"Ăn lương hàm chính thất
Thôi thôi thế cũng xong"

Về cơ chế hình thức, ta sẽ có từ "chính thất" với nghĩa: vợ, liên tưởng đến: "hàm chính thất" là chính hàm thất phẩm. Đây là cơ chế hình thức bậc một. Về cơ chế nội dung, thì nội dung thứ nhất đó là: nhà thơ ăn "lương" do vợ "cấp", nhưng do kết cấu "hàm chính thất" cho chúng ta liên tưởng đến nội dung thứ hai: "lương của quan chính thất phẩm". Nội dung ta lĩnh hội được đó là: trong một lúc ngẫu hứng, nhà thơ coi mình ăn bám vợ như là một người được ăn lương chính ngạch của hàm thất phẩm.

Có khi cơ chế hình thức là cơ chế hiển hiện nhưng cơ chế ngữ nghĩa lại là cơ chế gián tiếp.

Ví dụ hiện tượng chơi chữ trong bài "Vịnh cô Cáy chợ Rồng".

Trong bài này những từ: cáy, rồng, giời, bể, ngang, dọc, cua, trứng, ra, rốc, yếm... là những từ có mặt trên văn bản. Tức là nó thuộc cơ chế hình thức hiển hiện nhưng cơ chế ngữ nghĩa lại không nhằm nói đến cua, cáy, mà nói đến sự tung hoành ngang dọc một thời của cô Cáy. Nội dung này suy ra từ cơ chế hiển hiện không gắn với nội dung thứ nhất.

Nếu hai loại cơ chế này vào các loại chơi chữ phân chia theo quan hệ ngữ âm — chữ viết, từ vựng, ngữ pháp... thì vấn đề trở nên hết sức phức tạp. Đây là một vấn đề quá lớn, chúng tôi chưa có điều kiện để tìm hiểu. Nhưng những khảo sát bước đầu cho thấy những kiểu chơi chữ phân chia theo ba phương thức này cũng gắn với một số cơ chế nhất định. Thông thường, hiện tượng chơi chữ bằng kiểu nói lái, đánh tráo quan hệ, ngắt nhịp, thay đổi trật tự từ,trái nghĩa, điệp âm, gần âm gắn với cơ chế hình thức hiển hiện. Kết luận này xuất phát từ cơ sở những kiểu chơi chữ vừa nêu không thể hình thành khi không xuất hiện trên văn bản. Ngược lại, hiện tượng chơi chữ bằng kiểu chiết tự lại thiên về cơ chế hình thức tiềm ẩn. Còn các hiện tượng chơi chữ khác: đồng âm, gần âm, nhiều nghĩa, cùng trường ngữ nghĩa thì quả khó lòng đi đến một kết luận chung. Để tránh sự ngộ nhận vội vàng trong khi chưa có điều kiện tìm hiểu chúng tôi chỉ xin nêu một số gợi ý ban đầu như vậy. Và hy vọng rằng, khi có điều kiện sẽ đi sâu phân tích làm rõ vấn đề này.

3. Có hàng loạt khía cạnh gắn chặt với cơ chế ngữ âm và ngữ nghĩa của hiện tượng chơi chữ như vấn đề hiểu ngầm, hàm ngôn, quy luật liên tưởng tâm lý... Song đấy là những vấn đề lớn mà dung lượng của một bài viết ngắn này không cho phép đề cập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I — TÀI LIỆU LÝ LUẬN

1 — Võ Bình — Lê Anh Hiền: "Phong cách học thực hành tiếng Việt" — Sách Cao đẳng Sư phạm. H. 1983.

2 — Võ Bình — Lê Anh Hiền — Cù Đình Tú — Nguyễn Thái Hòa: "Phong cách học tiếng Việt" — NXB Giáo dục 1982.

3 — Nguyễn Đức Dân — "Thú chơi chữ, thú vui trí tuệ và ngôn từ của con người" — Kiến thức ngày nay 1990, số 38.

4 — Dương Quảng Hàm — "Việt Nam văn học sử yếu" — Trung tâm học liệu — Saigon 1973.

5 — Hoàng Mai Hạnh — "Về hiện tượng chơi chữ trong tiếng Việt" (tóm tắt báo cáo trong "Ngôn ngữ và đời sống xã hội văn hóa") — H 1990.

6 — Lê Trung Hoa — "Chơi chữ trong câu đối" — Kiến thức ngày nay 1990.

7 — Võ Xuân Mai — "Về hiện tượng chơi chữ trong tập "Nói chuyện Mỹ" của Hồ Chủ Tịch" — Khóa luận tốt nghiệp năm 1987.

8 — Hồ Ngọc — "Chơi chữ, một thú vui, một phương pháp gây cười, và châm biếm" — Tiếng cười văn hóa nghệ thuật.

9 — Trương Văn Sinh — Võ Xuân Mai: "Bác Hồ với truyền thống chơi chữ của dân tộc" — Báo cáo trình bày tại Hội nghị "Quảng Ngãi với Bác Hồ, Bác Hồ với Quảng Ngãi".

10 — Lãng Nhân — "Chơi chữ" — Nam chi tùng thư 1973.

11 — Đào Thản — "Chơi chữ và hiệu quả nghệ thuật của chơi chữ" — Ngôn ngữ số 1/1988.

12 — Như Thành — "Thử tìm hiểu cấu trúc tu từ của từ đồng âm trong câu đối" — Ngân ngữ số 2/1978.

13 — Đào Thản — "Tài chơi chữ của Nguyễn Khuyến" — Ngôn ngữ 1 1985.

14 — Cù Đình Tú — "Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt" — NXB ĐH và THCN. H. 1983.

15 — Nguyễn Văn Tứ — "Tiếng địa phương Nghệ Tĩnh và hiện tượng chơi chữ" — Đại học Sư phạm Vinh.

II — TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

16 — Chuyện hay nhớ mãi — NXB Thuận Hóa 1988.

17 — Chuyện làng văn Việt Nam và thế giới (tập I — II). NXb Giáo dục H. 1987.

18 — Chuyện trạng xứ Nghệ — NXB Nghệ Tĩnh 1987.

19 — Thành Thăng — "Giai thoại văn chương Thái Bình" (tập I) — 1989.

20 — Giai thoại văn học Việt Nam, Văn học H. 1988.

21 — Giai thoại văn nghệ dân gian Việt Nam H. 1986.

22 — Huế — Những giai thoại — Sở văn hóa Thông tin Bình Trị Thiên 1987.

23 — Nguyễn Khuyến và giai thoại — Hội văn học Hà Nam Ninh 1987.

24 — Vũ Ngọc Phan — Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam H. 1987.

25 — Tiếng cười dân gian Việt Nam — H. 1987

26 — Thơ ca dân gian Việt Nam, NXB Giáo dục 1976.

27 — Hồ Xuân Hương (Thơ), Văn học H. 1982.

28 — Thơ văn Nguyễn Khuyến — Văn học — H. 1979.

29 — Thơ văn Trần Tế Xương H. 1984.

30 — Truyện cười dân gian Việt, NXB Giáo dục 1985.

31 — Truyện làng cười xứ Bắc — 1987

VỀ TỪ VỰNG TIẾNG MNÔNG

Hoàng Thị Đường

Mnông là một trong những dân tộc ít người ở miền Nam Việt Nam. Tiếng Mnông cùng với tiếng Xtiêng, Mạ, Kơho... gộp lại thành nhóm Bana — Nam của ngữ hệ Môn — Khmer.

Tiếng Mnông được sử dụng chủ yếu ở dạng khẩu ngữ, nghĩa là trong phạm vi sinh hoạt hàng ngày. Phần lớn người Mnông không biết một ngôn ngữ nào khác ngoài tiếng mẹ đẻ. Chỉ một số ít người có thể nói được tiếng Việt, Êđê, Kơho, Xtiêng hoặc Chil

Trong bài này sẽ xem xét một số khía cạnh về từ vựng của tiếng Mnông.

I — NGUỒN GỐC TỪ :

Cũng như nhiều ngôn ngữ khác, vốn từ vựng Mnông bao gồm lớp từ thuần Mnông và lớp từ vay mượn.

1. Từ thuần Mnông.

Lớp từ thuần Mnông có khối lượng khá lớn và có mặt trong các lớp từ chỉ hiện tượng thiên nhiên, chỉ bộ phận cơ thể con người, chỉ hoạt động con người, chỉ tính chất...

Ví dụ:

k'ɛ	(trăng)	puh	(trâu)
tuk	(mây)	~pay	(dê)
mih	(mưa)	pai	(thỏ)
măt	(mắt)	sa:k	(đi)
muh	(mũi)	t'ul	(chạy)

Những từ thuần Mnông có vai trò rất quan trọng trong việc tạo từ mới.

Trong tiếng Mnông có những từ chỉ có một âm tiết, chẳng hạn: [tɛh] (đất), [tuk] (mây), [ti:] (tay), [kɔ:] (cổ), [mi:] (anh), [ur] (vợ)... có những từ bao gồm hai âm tiết trở lên, chẳng hạn: [ɛh pli:] (bỏng), [~ di: mat] (chột), [k lai] (triệu). Theo bảng từ chúng tôi thu thập được, số lượng từ đơn tiết chiếm tỷ số tương đối lớn. Những từ hai âm tiết trở lên chiếm tỷ số ít hơn so với những từ đơn tiết. Xét về mặt ý nghĩa từ vựng và tính độc lập từ hai âm tiết có thể chia làm ba loại:

— Cả hai tiếng đều có nghĩa và đều dùng độc lập:

Ví dụ:

[~dak măt]	(nước + mắt)	"nước mắt",
[ier kuo]	(gà + đực)	"gà trống",
[deh par]	(xe + bay)	"máy bay",
[~maw i]	(đá + lửa)	"đá lửa",
[plɛ măt]	(quả + mật)	"trái tim" v.v...

— Một trong hai tiếng không dùng độc lập:

[˜dak ?tjư]	(nước + ?)	"nước bọt"
[lɔŋ săk]	(thịt + ?)	"bắp thịt"
[tăm muh]	(? + mũi)	"sống mũi"

— Cả hai tiếng không dùng độc lập:

[aw sắk]	"da"
[zo zo?]	"cầu vồng"
[?ak ?ɛ:]	"tắc kè"
[taŋ tit]	"chuồn chuồn"

Xét về trật tự của các tiếng trong từ, có thể chia làm hai loại:

— Loại trật tự không cố định: [uon lan] "làng xóm", [t'sum saw] "quần áo", [cưŋ Go:ŋ] "trống chiêng", [pr ih k'ưt] "sống chết".

— Loại có trật tự cố định: ví dụ: [săw rhaw] "chó sói", [muŋ kɔ:] "con gấu", [sur ma:] "con nhím", [˜dɛh ble hɛ] "con ngựa"v.v...

Loại này có thể có ba tiểu loại nhỏ:

— Có loại có trật tự cố định, trong đó cả hai tiếng đều có nghĩa: [sưm˜par] "chim bay", [t :m ts'i:] "thân cây", [pluj˜dwm] "bí đỏ" v.v.

— Có loại có trật từ cố định, trong đó một trong hai tiếng không có nghĩa, ví dụ: [nai jwŋ] "kim", [su? sɔt] "bít tất", [si paŋ] "cái đinh", [tɔ? m ŋ aɛk] "cái ly", [baw ?eh] "thiu".

Trong bốn loại này, loại trật tự không tự do — hai tiếng có nghĩa được sử dụng rộng rãi hơn cả. Loại trật tự không cố định thường là những từ có quan hệ đẳng lập. Còn các loại khác thường là những từ có quan hệ chính phụ.

Trong tiếng Mông phương pháp ghép từ là một trong những phương pháp quan trọng trong việc cấu tạo từ mới. Căn cứ vào các yếu tố tạo nên từ, từ ghép có thể chia: từ ghép đẳng lập và từ ghép chính phụ. Các từ đẳng lập là những từ, trong đó các yếu tố cấu tạo từ là những từ cùng từ loại, chẳng hạn: cùng gốc danh từ, hoặc cùng gốc động từ, hoặc cùng gốc tính từ:

- Cùng gốc danh từ:

[ur say]	vợ chồng"
[ts'um ?aw]	quần áo"
[tlãw ur]	trai gái"

— Cùng gốc động từ:

[pr ih k'wt]	"sống chết"
[suŋ nit]	" ăn uống"
[sắk ~ dắk]	"đi đứng"
[t'ul tuo:t]	"chạy nhảy"

— Cùng gốc tính từ:

[vaɛk m e^]	"xa gần"
[jăw mhay]	"cũ mới"
[pok dzu?]	"trắng đen"
[hăŋ tăŋ]	"cay đắng"

Xét về ý nghĩa của từ ghép đẳng lập ta thấy chúng mang tính khái quát hơn so với ý nghĩa chứa đựng trong mỗi yếu tố tham gia cấu tạo từ.

Từ ghép chính phụ trong tiếng Mnông có thể chia thành một số loại chính sau:

— Từ ghép chính phụ có yếu tố phụ là danh từ:

[kɔn ti]	(con + tay)	"đốt ngón tay"
[t m sɔk]	(thân + tóc)	"chân tóc"
[ti kruŋ]	(xương + đui)	"đầu gối"

— Từ ghép chính phụ có yếu tố phụ là động từ:

[~dɛh ~par]	(xe + bay)	"máy bay"
[~dɛh kay]	(xe + cay)	"máy cày"
[tuk uk]	(gỗ + ngồi)	"cái ghế"

— Từ ghép chính phụ có yếu tố phụ là tính từ:

[ay sɔpral]	(không + mạnh)	"yếu"
[~dak ~ʒdu]	(nước + đen)	"mực"

2. Từ vay mượn.

Người Mnông, cũng giống như nhiều dân tộc khác ở Tây Nguyên, thường sống không tách biệt mà sống xen kẽ với các dân tộc khác ở xung quanh. Vì vậy trong từ vựng xuất hiện một nhóm từ vay mượn.

— Từ mượn của các ngôn ngữ khác.

+ Việt: Những từ mượn tiếng Việt thường là những từ hiện đại, mới xuất hiện trong tiếng Mnông vào những

nam gần đây, chủ yếu sau ngày đất nước hoàn toàn giải phóng. Ví dụ:

Tiếng Mnông	Việt
hợp tak sa	hợp tác xã
sa vien	xã viên
kan bo	cán bộ
bo doi	bộ đội

+ Khmer : Những từ gốc Khmer xuất hiện trong tất cả các lớp từ. Khối lượng những loại từ này tương đối lớn và đóng vai trò quan trọng trong việc cấu tạo từ mới. Ví dụ:

Khmer	Mnông	Việt
cơŋ	jơŋ	chài
t'lăn	klăn	trăn
dɔh	tɔh	vú
kdam	ta:m	cua
c mɔh	muh	mũi

+ Êđê: Quá trình tiếp xúc giữa người Mnông và người Êđê khá lâu đời để lại một số lượng tương đối lớn các từ gốc Êđê trong tiếng Mnông. Các từ này phần lớn thuộc lớp từ văn hóa. Ví dụ:

hih ie~daw	"bệnh viện"
~dɛh msay	"xe tăng"
prăm mi t	"chuẩn bị"
~daŋ ~buk	"ngoan cố"
mhɔ twk	"nô lệ"

— Từ mượn không xác định được nguồn gốc.

Đây là nhóm từ giống nhau của phần lớn các ngôn ngữ dân tộc ở Tây Nguyên, như: Bana, Xêđăng, Jarai, Êđê, Mnông, Jeh, Kơho... Đây cũng là hiện tượng vay mượn trong quá khứ, nhưng hiện nay chưa xác định được nguồn gốc của chúng. Ví dụ:

[ko]	(vòng đeo tay)
[jam haw]	(rau húng)
[jo]	(con công)
[lə o]	(cây lồ ô)
[mə o]	(xoài)
[ja]	(thần)
[pak ka]	(gà rừng)

II — TỪ ĐỒNG ÂM

Trong tiếng Mnông số lượng từ đồng âm tương đối lớn so với từ đồng nghĩa. Phần lớn những từ đồng âm đều giống nhau hoàn toàn về mặt ngữ âm, chỉ có vài trường hợp các từ khác nhau về trường độ của âm gốc. Chẳng hạn:

[sik]	"đường"
[si:k]	"răng"
[kat]	"đo"
[ka:t]	"sốt rét"
[ti]	"dạy học"
[ti:]	"tay"

[nut]	"câm"
[nut]	"nhớ"
[tɔ]	"rủ"
[tɔ]	"ru"
[raw]	"sang" "rửa"

III — TỪ ĐỒNG NGHĨA

Từ đồng nghĩa trong tiếng Mnông rất phong phú. Song, vì số lượng từ thu thập được quá ít ỏi, ở đây chúng tôi chỉ nêu lên một số trường hợp tiêu biểu. Chẳng hạn:

[cap] [kăt]	"cột"	[ra] [suot]	"cạn"
[ts'wn] [ts aw]	"gọt vỏ"	[sdwa:] ['jha:]	"cao"
[sɔk] [nup]	"bốc"	[dut] [t'aw]	"xoa"
[za:t] [pu]	"đánh"	[puoih] [muow]	"vót"

IV — TỪ TRÁI NGHĨA:

Từ trái nghĩa trong tiếng Mnông cũng giống như từ trái nghĩa trong các ngôn ngữ ở Tây Nguyên, tiếng Việt và các ngôn ngữ khác nói chung, ví dụ:

[mut]	"vào"	[teh]	"lớn"
[~ du:]	"ra"	[ku il]	"nhỏ"

[pr ih]	"sống"	[vaɛk]	"xa"
[k'wt]	"chết"	[m e]	"gần"
[˜ doh]	"nóng"	[hap]	"sạch"
[?i:k]	"lạnh"	[n ?]	"bẩn"

V — TỪ NHIỀU NGHĨA :

Từ nhiều nghĩa trong tiếng Mnông cũng rất phong phú và được thể hiện qua những từ chỉ hoạt động con người, chỉ tính chất, chỉ kết quả hành động, chẳng hạn:

[tuŋ]	gánh cầu (cái) khiêng
[ăn]	để cho
[˜ tơjh]	nói giới thiệu
[plɛ]	bong quả
[uk]	ngồi ở
[˜ ha: p]	sạch đẹp xinh
[lai]	rồi xong đã

VI — TỪ LÁY:

Từ láy trong tiếng Mnông có những dạng chính sau:

a) Láy toàn phân: cả hải thành tố đều có nghĩa. Chẳng hạn:

[ʒdu?ʒdu?]	"đen đen"
[prun prun]	"đo đỏ"
[lwt lwt]	"xanh xanh"
[ŋăw ŋăw]	"tôi tối"
[tɔk tɔk]	"điêng điếc"
[~pok ~pok]	"trăng trắng"
[cro? cro?]	"róc rách"

b) Láy âm đầu thành tố thứ nhất: cả hai thành tố không có nghĩa:

[~de^k ~dar]	"loanh quanh"
[koh kah]	"lạch cạch"
[pe? pa?]	"lạch bạch"

c) Láy âm cuối của thành tố thứ nhất, thành tố thứ hai mang nghĩa:

[bơ? n]	"bần bấn"

d) Láy âm cuối của thành tố thứ nhất: cả hai thành tố không mang nghĩa:

[? it ? ot]	"chầm chậm"

VII — NÓI LÁI:

Về hiện tượng lái trong tiếng Mnông, ta thường gặp những lối "nói lái" chẳng hạn:

"kuon ara"	con vịt	>	"ka a ruôn"
"kuon pu"	con trâu	>	"ku puon"
"plɛcli"	quả mít	>	"pli clɛ"
"a plɔ?"	tôi đi về	>	"?ɔ? pla "

hoặc nói lái câu:

"?a săn ta ?en"	tôi đi đằng ấy	>	
"?a sen ta ?ăk			
"?a văŋ văŋ"	tôi đi chơi	>	
?"a săŋ văŋ vắck"			
"?a sắk saŋ c "	tôi đi chợ	>	
"?a s saŋ cắk"			v.v....

Mnông là một dân tộc tương đối đông ở Tây Nguyên. Vì vậy, nghiên cứu tiếng Mnông nói chung và từ vựng của nó riêng là một vấn đề đáng được chú ý trong nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam.

VÀI NÉT VỀ HỆ THỐNG NGỮ ÂM TIẾNG STIÊNG

Lê Khắc Cường

1. Người Stiêng sống tập trung ở tỉnh Sông Bé (khoảng trên 45.000 người), ngoài ra còn một ít ở hai tỉnh Đồng Nai và Tây Ninh (mỗi nơi trên dưới 1.000 người). Tại Sông Bé, người Stiêng là dân tộc đông hàng thứ hai sau người Việt, chiếm khoảng 10% dân số. Đồng bào Stiêng cư ngụ chủ yếu ở vùng đồi núi và trung du các huyện phía bắc là Phước Long, Bù Đăng, Bình Long, Lộc Ninh, Đồng Phú; trong đó Phước Long là huyện có đông người Stiêng nhất, chiếm hơn 50% số dân Stiêng toàn tỉnh.

Ngôn ngữ Stiêng thuộc họ Á (Austroasiatique), nhóm Môn-Khmer, tiểu nhóm Mnông (Mnong Subgroup — bao gồm Mnông, K'ho, Mạ, Stiêng, Chơro). Tiếng Stiêng có hai phương ngữ chính là Bu Lơ và Bu Dêh[1] Bu Lơ là nhóm

1. Có tài liệu cho rằng tiếng Stiêng có bốn phương ngữ, ngoài hai phương ngữ kể trên còn có phương ngữ Bu Biêt và Bu Lach (xem tài liệu 9). Trong các đợt điền dã tại Sông Bé, chúng tôi không tìm thấy nhóm Bu Lach. Riêng nhóm Bu Biêt thì phức tạp hơn. Theo tài liệu dã dẫn ở trên, nhóm Bu Biêt cư trú ở đầu nguồn sông Đắc Quýt thuộc địa phận nước CHND Campuchia với dân số khoảng 30.000 người. Trong công trình nghiên cứu tiếng Mnông của Khoa Ngữ Văn Trường ĐHTHTPHCM năm 1985 cũng ghi nhận một nhóm tự nhận là Mnông Biêt (hay Biat, Biăt) ở Đắc Lắc. Vấn đề tộc danh của nhóm Biêt có phần giống cuộc tranh luận về nhóm Chil (hay Chil) là thuộc Mnông hay K'ho trước đây.

Stiêng cư trú tại các vùng cao thuộc các xã Đắc Ơ, Đắc Nhau, Thọ Sơn, Thống Nhất, Đồng Nai thuộc huyện Phước Long. Bu Dêh là nhóm Stiêng ở miệt dưới, sinh sống ở vùng đồi núi thấp và trung du các huyện Lộc Ninh, Bình Long, Đồng Phú. Trong quan niệm của người Stiêng, tiếng Bu Lơ được xem là đặc trưng và phổ biến hơn. Trước đây, các sách giáo khoa, sách chỉ nam do Hội Ngữ học mùa hè (Summer Institute of Linguistics — SIL) của Mỹ và ngay cả Từ điển Stiêng — Pháp của tác giả người Pháp P.H.Azémar biên soạn (TL.10) đều dựa trên cơ sở tư liệu phương ngữ này. Bài viết này cũng mô tả trên cơ sở phương ngữ Bu Lơ.

2. Hệ thống ngữ âm tiếng Stiêng.

2.1 Trong tiếng Stiêng có hai kiểu từ ngữ âm chính là từ ngữ âm đơn tiết và từ ngữ âm song tiết. Mô hình cấu trúc âm tiết của một từ ngữ âm song tiết gồm hai phần: âm tiết chính và âm tiết phụ (thường được gọi là tiền âm tiết), gồm các yếu tố đoạn tính:

C1V1C2C3 (W) V2C4

trong đó:

C1: có thể là một âm tắc, một âm xát hoặc một âm vang. Ví dụ:

/tʌtɛh/	đất
/sənăm/	năm (tháng)
/məlăp/	tối

V1: là một nguyên âm trung hòa, được phát âm lướt nhẹ, hầu hết được thể hiện là [ə] hoặc [ʌ]. Ví dụ:

/pəsar / chợ

/ kʌsɛŋ/ khăn

Khi V1 bị rọi rụng trong quá trình đơn tiết hóa âm tiết thì hình thành các tổ hợp 2,3 phụ âm. Ví dụ:

/ŋkah/ ngon

/ntrăm/ chìm

Vấn đề được đặt ra ở đây là ranh giới của âm tiết phụ — âm tiết chính. Ranh giới đó là V1V1/C2C3 (W) V2C4 hay C1V1C2/C3 (W) V2C4? Thực ra, trong thực tế phát âm khó mà phân biệt đâu là danh giới ngữ âm giữa âm tiết phụ — âm tiết chính. Có thể nói C2 được hiện thực hóa như một phụ âm trung gian: nó là giai đoạn khép của âm tiết phụ, đồng thời là giai đoạn mở của âm tiết chính. Vì thế có lẽ vấn đề ranh giới này mang ý nghĩa hình thái học nhiều hơn.

Trong tiếng Stiêng có một số từ được cấu tạo theo phương thức phụ tố, chẳng hạn:

/cut/	chết	→	/nc ut/ hoặc /nơc' ut/ giết
/pəs/	quét	→	/pərnəs/ chổi
/um/	(tự) tắm	→	/pəum/ tắm cho người khác

Trong trường hợp này, ranh giới hình thái học đi qua giữa V1 và C2. Ngoài ra, việc chọn ranh giới âm tiết phụ — âm tiết chính là C1V1/C2C3 (W) V2C4 (tức mô hình cấu trúc của tiền âm tiết là CV) như thế còn giúp cho việc lý

giải quá trình đơn tiết hóa các từ ngữ âm song tiết giản tiện hơn: quá trình đơn tiết hóa hầu như chỉ diễn ra ở tiền âm tiết:

/bəlhuŋ/	→	/lhuŋ/	đu đủ	
/səmbah/	→	/mbah/	chào	(1)

C2: có thể là các âm mũi vang/m, n, / hoặc các phụ âm lỏng 'r, 1. Đây chính là phụ âm đầu tiên trong tổ hợp phụ âm đảm nhận chức năng âm đầu của âm tiết chính. Ví dụ:

/kə n-hor/	mít
/sə mbah/	chào
/kə r?bɛk/	ổi

C3: Tất cả các phụ âm trong hệ thống phụ âm của tiếng Stiêng (xem 2.21) đều có thể xuất hiện ở vị trí này.

W: giữa vai trò âm đệm (âm lướt), do bán nguyên âm/-w-/ đảm nhận. Ví dụ:

/kwajh/	(gà) bươi
/kwək/	(con) cò

V2: Các nguyên âm trong hệ thống nguyên âm tiếng Stiêng (xem 2.2.3) đều có thể xuất hiện ở vị trí này.

1. Tất nhiên, trong các từ ngữ âm đơn tiết (không có tiền âm tiết) có âm đầu là các tổ hợp 2,3 phụ âm thì quá trình đơn tiết hóa triệt để sẽ diễn ra ở các tổ hợp phụ âm của âm tiết chính. Ví dụ:

/ˈnkăh/	→	/kăk/	ngon
/ntrăm/	→	/trăm/	ngâm

C4: Phụ âm cuối của âm tiết chính, có thể là một phụ âm, một bán phụ âm hoặc một tổ hợp gồm mọt bán phụ âmvà một phụ âm. Ví dụ:

/mbar/	miệng
/naw /	đi
/nujh/	tim

2.2 Hệ thống âm vị tiếng Stiêng (mô tả theo các thành phần của âm tiết)

2.2.1 Âm đầu: trong tiếng Stiêng có 24 phụ âm có khả năng đứng đầu âm tiết. Đó là:

* Các phụ âm tắc, vô thanh

/p/	phụ âm môi — môi	: /pe/	3
/t/	phụ âm đầu lưỡi — răng	: /tap/	vỗ
/c/	phụ âm mặt lưỡi	: /ca/	gừng
/k/	phụ âm gốc lưỡi	: /kien/	cắn
/?/	phụ âm thanh hầu	: /?ăr/	cưa

* Các phụ âm tắc, vô thanh, bật hơi

/p/	phụ âm môi — môi	: /pam/	8
/t/	phụ âm đầu lưỡi	: /tăk/	đá (bóng)
/c/	phụ âm mặt lưỡi	: /ci/	cây

Hiện nay phụ âm này đang có xu hướng chuyển thành /s /, nhất là ở các thanh thiếu niên, chẳng hạn:

[ci]	→	[si]	cây
[ciem]	→	[siem]	đút

Tuy nhiên quá trình này không nhanh và tương đối đồng loạt như ở tiếng K'ho.

/k/ phụ âm gốc lưỡi : /kɔ/ quần

* Các phụ âm tắc, hữu thanh

/?b/ phụ âm môi — môi : /?bhɔ?/ chua

/?d/ phụ âm môi — răng : /?dăt/ rất, quá

* Các phụ âm tắc, bán hữu thanh

/b/ phụ âm môi — môi : /bar/ 2

Hiện nay phụ âm này đang có xu hướng phát âm thành một phụ âm xát môi — môi /V/, tuy nhiên quá trình này không nhanh và tương đối đồng loạt như ở tiếng K'ho.

/d/ phụ âm đầu lưỡi — răng : /dak/ nước

/j/ phụ âm mặt lưỡi : /jwŋ/ may (vá)

/g/ phụ âm gốc lưỡi : /gam/ cười

Đặc trưng cấu âm của các phụ âm bán hữu thanh là dây thanh hơi chùng, luồng không khí đi ra tương đối yếu, thanh tính vì thế không rõ như các phụ âm tắc hữu thanh đồng vị. Ấn tượng âm học của các phụ âm bán hữu thanh giống như một phụ âm có câu âm nằm giữa phụ âm hữu thanh và vô thanh tương ứng:

[p] — [b] — [?b]

[t] — [d] — [?d]

* Các phụ âm xát

/w/ phụ âm môi — môi, hữu thanh : /wa/ chú, bác

/s/ phụ âm đầu lưỡi — lợi, vô thanh : /sa/ 1

/y/ phụ âm mặt lưỡi, hữu thanh : /yut/ xoài rừng

/h/ phụ âm thanh hầu : /hit/ cháy

* Các phụ âm vang mũi

/m/ phụ âm môi — môi : /me/ mẹ

/n/ phụ âm đầu lưỡi — lợi : /na/ ná

/ / phụ âm mặt lưỡi : / a/ còn

/ŋ/ phụ âm gốc lưỡi : /ŋaj/ xa

* Phu âm xát, bên, vang, đầu lưỡi — lợi /1/ : /loc/xong

* Phụ âm rung, vang, đầu lưỡi — lợi /r/ : /raw/ rửa

Có thể hình dung các phụ âm tiếng Stiêng như bảng dưới:

Phương thức cấu âm \ Vị trí cấu âm				Môi	Răng	Mặt lưỡi	Gốc lưỡi	Thanh hầu
ỒN	TẮC	Vô thanh	Không bậc hơi	p	t	c	k	?
			Bật hơi	p	t	c	k	
		Bán hữu thanh		b	d	j	g	
		Hữu thanh		?b	?d			
	Xát			w	s	y		
VANG	Mũi			m	n		ŋ	
	Bên				l			
	Rung				r			

Ngoài ra trong tiếng Stiêng còn có các tổ hợp phụ âm đảm nhận chức năng âm đầu. Có hai loại tổ hợp phụ âm là tổ hợp phụ âm đôi và tổ hợp phụ âm ba:

Một tổ hợp phụ âm đôi do 2 yếu tố cấu thành; có thể chia thành 2 nhóm: nhóm chặt và nhóm lỏng.

Nhóm chặt là nhóm mà yếu tố thứ hai trong tổ hợp phụ âm đôi là các phụ âm lỏng/r/, /l/. Nhóm này có kết hợp khá ổn định, chặt chẽ, khó có thể chen vào giữa chúng nguyên âm lướt để thành tiền âm tiết được. Ví dụ:

/prăk/	tiền
/mrec/	ớt
/trok/	trời
/mlu/	trâu
/kla/	cọp
/gle/	(cây) le

Nhóm lỏng là nhóm mà yếu tố thứ hai trong tổ hợp phụ âm đôi không phải là các phụ âm lỏng/r/, /l/. Ví dụ:

/rgəj/	gầy
/lha/	lá
/mpăr/	bay
/ptŏh /	vú
/sduj/	bò cạp

Nhóm này kết hợp không được chặt chẽ, cho nên trong một số tình huống phát âm, có khi chúng tạo

một ấn tượng như có sự xuất hiện của tiền âm tiết. Chẳng hạn:

/lha/ → [ləha]

/ptŏh/ → [pətŏh]

Một tổ hợp phụ âm ba do 3 yếu tố cấu thành. Yếu tố 1 đa phần là các phụ âm mũi/m,n /, yếu tố 3 đa phần là một âm lỏng, hoặc /r/ hoặc /l/. Ví dụ:

/nklə?/ xô, đẩy

/ndrăŋ/ dấm

/ grw̆ŋ/ võng

/mplə?/ trả

Các tổ hợp phụ âm có yếu tố đầu là các phụ âm mũi/m, n, , ŋ/ thì chúng (tức /m, n, , ŋ) được thể hiện là một yếu tố tiền mũi của phụ âm đi sau, giống như một phụ âm được âm tiết tính, trong hầu hết các trường hợp. Điều này càng thể hiện rõ nếu phụ âm đi sau nó đồng vị. Ví dụ:

/ncw̆t/	>	[~ cw̆t]	chết
/mbah/	>	[~ bah]	chào
/ŋkăh/	>	[~ kăh]	ngon
/ ncət/	>	[~ cət]	chỉ, trỏ
/ndrăn/	>	[~ drăn]	dấm

Nhìn chung tổ hợp phụ âm là kết quả của quá trình đơn tiết hóa các từ ngữ âm song tiết. Quá trình này diễn ra càng mạnh thì số lượng tổ hợp phụ âm càng phong phú.

2.2.2 Âm đệm

Đảm nhận chức năng âm đệm trong tiếng Stiêng là bán nguyên âm /-w-/. Bán nguyên âm/-w-/ phân bố trước các nguyên âm dòng trước và dòng sau không tròn môi. Âm đệm /-w-/ có các biến thể từ hẹp tới rộng tùy theo nguyên âm đi sau. Ví dụ:

/kwə/	>	[kuə]	chìa tay ra
/cwat/	>	[coat]	bước

2.2.3 Âm chính.

Đảm nhận vai trò âm chính của âm tiết trong tiếng Stiêng là 9 nguyên âm đơn /i/, /e/, /ɛ/, /w/, /ə/, /a/, /u/, /o/, /ɔ/. Trừ nguyên âm /i/ và /u/, các nguyên âm còn lại có sự đối lập đều đặn về trường độ: /reŋ/ vượt qua cầu — /rĕŋ/ (chó) sủa ; /dɛh/ đi (mệnh lệnh) — /dɛh/ đẻ ; /ywn ywn/ (run) lẩy bẩy — /ywn̆/ tiễn đưa ; /kəm/ đừng —/kəm/ ráng; /aw/ áo — /ăw/ đây ; /on/ uống — /ŏn/ thuần (hóa) ; /bok/ trắng — /bŏk/ bùn.

Ngoài sự đối lập về trường độ, các nguyên âm trong tiếng Stiêng còn đối lập nhau về âm sắc và âm lượng. Có thể hình dung các thế đối lập trên qua bảng dưới đây:

Âm sắc / Âm lượng	Bổng	Trầm	
		Hơi trầm	Rất trầm
Nhỏ	/i/	/ư/ /ŭ/	/u/
Trung bình	/e/ /ĕ/	/ə/ /ə/	/o/ /o/
Lớn	/ɛ/ /ɛ/		/ɔ/ /ɔ/
Rất lớn		/a/ /ă/	

Một đặc điểm nổi bật là độ mở của /e/ và /o/ rất hẹp cho nên rất khó phân biệt giữa /e/ — /i/ và /o/ — /u/, do vậy có người đã cho rằng, giống như một số phương ngữ trong tiếng Mnông, hệ thống nguyên âm của tiếng Stiêng cũng có hai âm vị trung gian giữa /i/ và /e/ (ghi bằng con chữ/ɨ/, giữa /u/ và /o/ (ŭ). Tuy nhiên qua khảo sát chúng tôi không tìm được các cặp đối lập.

Trong các âm tiết mở, có thể xem các nguyên âm /e/ /ɛ/, /ɔ/ là các biến thể của nhau. Ví dụ:

/me/	∞	/mɛ/	me
/?de/	∞	/?dɛ/	chuột
/mlo/	∞	/mlɔ/	bông tai
/rlo/	∞	/rlɔ/	chòm, lùm

Ngoài các nguyên âm đơn, trong tiếng Stiêng còn 3 nguyên âm đôi /ie/, /wə/ và /uo/.Ví dụ:

/liep/	nếm
/rwət/	mặc cả
/muoj/	1

2.2.4 Âm cuối

Đảm nhận chức năng âm cuối trong tiếng Stiêng bao gồm:

* 12 phụ âm: /p/, /t/, /c/, /k/, /m/, /n/, / /, /ŋ/, /l/, /r/, /?/, /h/,

* 2 bán phụ âm: /w/, /j/

* 1 tổ hợp bán phụ âm với phụ âm: /jh/

Ví dụ:

/klep/	vừa (vặn)
/?dăt/	quá, lắm
/loc/	xong
/dak/	nước
/kom/	thổi
/luon/	nuốt
/nəha /	với
/mpoŋ/	cửa
/ndul/	rượt
/mpăr/	bay
/? bhɔ?/	chua
/mbah/	thách đố
/majh/	vàng

Tuy nhiên hiện nay trong tiếng Stiêng đang có xu hướng chuyển mạnh từ /jh/ → /s/ . Thậm chí có nhiều thổ ngữ hầu như không còn /jh/ trong hệ thống âm cuối.

Có thể hình dung hệ thống âm cuối của tiếng Stiêng như bảng dưới đây.

p	t	c	k	?
m	n			
	s			h
	l			
w	r	j		
		(jh)		

2.2.5. Âm vực:

Âm vực là đặc trưng của âm tiết Stiêng, tuy nhiên nó chưa có giá trị âm vị học. Âm vực tiếng Stiêng có thể chia làm hai loại: âm vực cao và âm vực thấp.

Âm vực cao ứng với các âm tiết có phụ âm đầu là phụ âm tắc vô thanh, tắc hữu thanh, xát. Ví dụ:

/sek/	răng
/păk/	gãy
/he/	tôi
/tăp/	trứng

Âm vực thấp ứng với các âm tiết có phụ âm đầu là phụ âm bán hữu thanh. Ví dụ:

/bɔk/	bùn
/dak/	nước
/ji/	dâu
/gɛp/	kẹp

Tóm lại, nếu như ở tiếng Êđê âm vực gắn với trường độ của nguyên âm đóng vai trò âm chính của âm tiết (âm vực cao — nguyên âm ngắn và ngược lại) thì ở tiếng Stiêng âm vực phụ thuộc vào phụ âm đầu. Một nét cần lưu ý nữa là đường nét của âm vực trong tiếng Stiêng gắn khá rõ với âm cuối.

Ở các âm tiết có âm vực cao, nếu âm cuối là phụ âm xát — thanh hầu /h/ thì đường nét âm vực đi lên và gấp khúc. Ví dụ:

/kŏh/	cắt
/lŭh/	mọc

Còn nếu âm cuối là âm phụ mũi vang hoặc là bán phụ âm /w/, /j/ thì đường nét âm vực đi lên và thẳng. Ví dụ:

/paj/ thịt

/nom/ tiểu tiện

Ở các âm vực thấp, nếu âm cuối là phụ âm tắc thì đường nét âm vực đi xuống và gấp khúc. Ví dụ:

/bok/ đầu

/dŭt/ cuối cùng

Còn nếu âm cuối là phụ âm tắc thanh hầu hoặc phụ âm mũi vang thì đường nét âm vực đi xuống thấp và thẳng. Ví dụ:

/gu?/ ngồi

/du /̀ một loại bẫy chuột

3. Trên đây chỉ là đôi nét khái quát về hệ thống ngữ âm tiếng Stiêng. Cũng như các ngôn ngữ Nam Á khác, tiếng Stiêng đang có những biến đổi trong cơ cấu ngữ âm theo hướng tự thân cũng như dưới tác động của sự tiếp xúc, giao thoa và qui tụ ngôn ngữ, đặc biệt là giữa tiếng Stiêng với các ngôn ngữ trong tiểu nhóm Mnông. Quá trình đơn tiết hóa các từ ngữ âm song tiết và cạnh đó là sự chuyển đổi, rơi rụng của các âm cuối, đặc biệt là /k/ > /?/ > / /, /jh/ > /s/... đã thúc đẩy việc xuất hiện và phân hóa âm vực trở thành một âm vị siêu đoạn tính (thanh điệu). Chẳng hạn trong trường hợp:

/bôk/ > /bô?/ > /bô/ đầu (1)

và /bô/ mùi (2)

thì với ý thức tránh tình trạng đồng âm, /bô/ 1 được người Stiêng cố ý phát âm với một âm vực cực thấp. Trong ngữ lưu hiện không thấy có sự đối lập về âm vực giữa /bô/ 1 và /bô/ 2, tuy nhiên khả năng xuất hiện sự đối lập là khá cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1 — Bộ giáo dục, *Sơm-ôt dah coon hoc, cuốn 1,2,4,* Trung tâm học liệu Bộ giáo dục xã hội , Sàigon, 1973.

2 — David D. Thomas, *Các ngôn ngữ Môn — Khơme,* Tạp chí nghiên cứu văn học, số 9 — 1968.

3 — Đinh Lê Thư, *Tiếng Mnông — sự phân chia và thống nhất phương ngữ,* 1985, bản đánh máy.

4 — Henry F. Blood, *A Reconstruction of Proto Mnong,* DIL — University of North Dakota, 1966.

5 — Kenneth Gregerson, *Mon — Khmer Register and Vietnamese Tonogenesis* SIL — University of Texas at Arlington.

6 — Lorraine Haupers — Ralph Haupers, *Stieng — English Dictionary,* SIL 1991.

7 — Lê Khắc Cường, *Từ điển Stiêng — Việt,* Luận văn tốt nghiệp, Trường ĐHTHTPHCM, 1986.

8 — Lục Văn Pảo, *Giới thiệu tiếng Mnông, Cơho, Stiêng*, Tạp chí Dân tộc học, số 3 — 1980.

9 — Mạc Đường (chủ biên), *Vấn đề dân tộc ở Sông Bé*, Nxb Tổng hợp Sông Bé, 1985.

10 — P.H.Azémar, Dictionnaire Stieng — Imprimerie Coloniale, Saigon, 1857.

11 — Ralph Haupers, *Stieng phonemes*, Tạp chí Văn học tập san năm thứ XVII, số 2 — 1986.

12 — Tô Đình Nghĩa, *Báo cáo khảo sát tiếng nói và chữ viết của các dân tộc ít người tại Sông Bé — Đồng Nai*, Ban ngôn ngữ Viện khoa học xã hội TP. Hồ Chí Minh, 1978.

13 — Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển Việt — Kơho*, Sở VHTT Lâm Đồng, 1983.

HỆ THỐNG NGỮ ÂM TIẾNG CHRU

Phan Tấn Hùng

Tiếng Chru thuộc nhánh Chàm (bao gồm Giarai, Êđê, Chăm, Chru, Raglai), nhóm Tây Indonesian, họ Nam Đảo (Austronesian) với hai phương ngữ chính là Rai, Noang.

Tiếng Chru là một ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập. Trật tự của các thành tố trong âm tiết được qui định khá chặt chẽ theo qui luật ngữ âm học.

1 — ÂM TIẾT

Về mặt ngữ âm, từ trong tiếng Chru có thể là đơn âm tiết (từ đơn tiết) hoặc đa âm tiết (từ đa tiết). Riêng về từ đa tiết thì chủ yếu là từ song tiết, bao gồm âm tiết chính (mainsyllable) mang trọng âm và âm tiết phụ hay tiền âm tiết (presyllable) không mang trọng âm.

1.1 Mô hình âm tiết của âm tiết chính:

— Một âm tiết chính trong tiếng Chru tối đa gồm 4 thành phần: âm đầu do một phụ âm hay một tổ hợp phụ âm (tối đa là 3 phụ âm) đảm nhiệm; âm đệm do một trong hai bán nguyên âm đảm nhiệm; âm chính do 1 nguyên âm đảm nhiệm, không có nguyên âm đôi; âm cuối do 1 bán nguyên âm, 1 phụ âm hay 1 tổ hợp gồm 1 bán nguyên âm và 1 phụ âm đảm nhiệm.

— Mô hình cấu trúc của âm tiết chính:

IPTF

Trong đó: I là âm đầu (initial)

P là âm đệm (pretonal)

T là âm chính (tonal)

F là âm cuối (final)

— Một số dạng cơ bản của âm tiết chính:

CV	:	sa (một), lu (nhiều)
CVC	:	phụng (phong hủi), đâng (đỡ)
CvV	:	hia (khóc), phia (bên)
CvVC	:	hual (mây), luân (nuốt)
CCV	:	rlo (thịt), kra (khỉ)
CCVC	:	blang (sân), klăn (con trăn)

Trong đó :

C là phụ âm (consonant)

V là nguyên âm (vowel)

v là bán nguyên âm (semi-vowel)

1.2 Mô hình âm tiết của tiền âm tiết:

Tiền âm tiết trong tiếng Chru có cấu trúc đơn giản và không có khả năng tồn tại độc lập. Nó là một hiện tượng âm tiết thiếu ổn định, không mang trọng âm, được phát âm lướt nhẹ trong từ đa tiết. So với nguyên âm của âm tiết chính, thì nguyên âm của tiền âm tiết đều ngắn và có cường độ yếu hơn. Tiền âm tiết chủ yếu là âm tiết mở, có dạng CV và một số ít có dạng khép CVC.

— Dạng âm tiết mở CV, chẳng hạn:

dơ trong dơnau (hồ)

ta trong tangan (tay)

— Dạng âm tiết khép CVC, chẳng hạn:

sơn trong sơnrăq (cái lao)

bơl trong bơlhu (thơm).

Qua những điều đã trình bày về **âm tiết chính và tiền âm tiết**, chúng tôi thử nêu lên **một số mô hình ngữ âm** của từ đa tiết trong tiếng Chru như sau:

CVCV	:	lơna (rong rêu), hama (ruộng)
CVCVC	:	lơman (voi), hơjan (mưa)
CVCVCV	:	harơda (ngực)
CVCVCV	:	tơlơbơng (cằm), karơcăq (thằn lằn)

2 — HỆ THỐNG PHỤ ÂM ĐẦU:

— Giữ vai trò âm đầu của âm tiết trong tiếng Chru có thể là một phụ âm hay một tổ hợp phụ âm.

— Tiếng Chru có tất cả 24 phụ âm đầu, có thể hình dung theo bảng dưới đây:

(Xem bảng trang sau)

Phương thức cấu âm \ Vị trí cấu âm			Môi	Đầu lưỡi	Mặt lưỡi	Gốc lưỡi	Thanh hầu
ỒN	Không bật hơi	Tắc vô thanh	ph	th		kh	
		Tắc vô thanh	p	t	c	k	?
		Bán hữu thanh	b	d	j	g	
		Hữu thanh	b	đ			
	Xát		w	s	y	h	
VANG	Mũi		m	n	nh	ng	
	Bên			l			
	Rung			r			

— So sánh với tiếng Raglai cùng nhóm Tây Indonesian ở miền Nam, chúng tôi thấy trong dãy phụ âm tắc vô thanh bật hơi của tiếng Chru mất đi âm mặt lưỡi "ch", thế những ở dãy âm xát, ồn lại xuất hiện hai phụ âm mới là âm môi — môi /w/ và âm mặt lưỡi /Y/

— Trong hệ thống phụ âm đầu tiếng Chru, có sự đối lập giữa dãy phụ âm tắc vô thanh với dãy phụ âm bán hữu thanh đồng vị, tạo nên dãy tương liên từng cặp.

Ví dụ: p/b poh (đánh) / boh (trái)
t/d tâuq (giã) / dâuq (trốn tìm)
c/j coh (đá) / joh (gãy)
k/g koh (chặt) / goh (sạch sẽ)

— Có sự đối lập giữa dãy phụ âm bật hơi tắc vô thanh với dãy phụ âm không bật hơi tắc vô thanh tương ứng từng cặp (trừ phụ âm mặt lưỡi bật hơi).

Ví dụ	ph/p	phụng	(phong hủi)	/	pụng (cái bồ)
	th/t	pơthâu	(phục dịch)	/	pơtâu (đá)
	kh/k	khan	(khăn)	/	kan (khó)

— Trong 24 phụ âm đầu nói trên, có 16 âm vị có khả năng xuất hiện trước các tiền âm tiết, đó là: ph, p, t, c, k, ?, b, d, j, g, b, s, m, l, r.

Ví dụ: phanaq (cái dục), pơnang (cau), tơnang (máng nước), cơriăq (che), kơdiuq (măng cầu), abau (ốc), bơla (ngà voi), dơman (tiếc), jơman (ngọt), golai (rừng), bơsang (sừng tê giác), sơra (muối), mơnuq (gà), lơma (năm), rơleng (lũ lụt).

— Trong tiếng Chru đảm nhiệm chức năng âm đầu của âm tiết chính thường là một phụ âm và cũng có thể là một tổ hợp phụ âm. Căn cứ vào cấu trúc tiếng Chru, chúng tôi tạm chia tổ hợp phụ âm đầu ra làm 2 loại: nhóm chặt và nhóm lỏng.

Nhóm chặt: Đây là tổ hợp mà yếu tố thứ nhất là những phụ âm tắc, yếu tố thứ hai là các âm lỏng l, r. Nhóm này có thành phần tương đối ổn định và chặt chẽ.

Ví dụ: plăng (sả), tlay (dây), blo (hoa tai), crọq (suối), bra (vai), droi (gai).

Nhóm lỏng: Đây là nhóm liên kết giữa hai phụ âm được hình thành trong quá trình đơn tiết hóa tiền âm tiết.

Điều đó cũng chứng tỏ rằng thành phần của nhóm là không ổn định. Hiện tượng này thường ghi nhận được khi phát âm nhanh.

Ví dụ:

halâu	>	hlâu	(chày)
rotalo	>	rotlo	(đậu phộng)
hara	>	hra	(trái sung)
sorong	>	srong	(vớt, múc)

Và chính như điều đã nêu trên, chúng tôi nhận thấy một khi phụ âm đầu của âm tiết chính là l hoặc r, thì khả năng rụng nguyên âm của tiền âm tiết nhiều hơn khi phụ âm đầu của âm tiết chính là một phụ âm khác.

— Một ghi nhận khác về tổ hợp phụ âm tiếng Chru, đó là việc hình thành nhiều tổ hợp phụ âm có /m/ đứng trước do quá trình rụng nguyên âm của tiền âm tiết.

Ví dụ:

mơnham	∞	*mnham*	*(dệt)*
mơnhụm	∞	mnhụm	(uống)
marai	∞	mrai	(về)
malâu	∞	mlâu	(mắc cỡ)

3 — ÂM ĐỆM:

Bộ phận tạo đỉnh của âm tiết (peak) trong tiếng Chru không chỉ là một nguyên âm đơn, mà bên cạnh ấy còn bao gồm một bán nguyên âm với một nguyên âm tiết tính. Về mặt âm vị học, các bán nguyên âm này có thể được xem là các âm vị làm âm đệm. Nó có chức năng tu chỉnh âm sắc cho toàn bộ âm tiết. Đảm nhiệm thành phần âm đệm

trong tiếng Chru gồm 2 âm vị là 2 bán nguyên âm /-u-/ và /-i-/.

Hai âm đệm trên được thể hiện tùy thuộc vào độ mở của nguyên âm đi sau và cả phong cách phát âm nhanh chậm.

— Âm đệm /-u-/ khi đứng trước các nguyên âm rộng dòng sau không tròn môi, có thể được biểu hiện thành một bán nguyên âm rộng như chẳng hạn.

Ví dụ: sua [s a] : hai

luân [lɔən] : nuốt

— Âm đệm /-i-/ khi đứng trước a và ă có thể được biểu hiện thành một bán nguyên âm dòng trước có độ mở rộng như /-ɛ-/ chẳng hạn.

Ví dụ: tia [tɛa] : rèn

tiăq [tɛă?]: lội

4 — HỆ THỐNG ÂM CHÍNH

Tiếng Chru có 6 nguyên âm cơ bản là i, e, ơ, a, u, o và 2 nét siêu đoạn về trường độ và tính mũi của nguyên âm. Đó là những cặp nguyên âm đối lập dài — ngắn: i-ị, e-ẹ, ơ-â, a-ă, u-ụ, o-ọ và các nguyên âm mũi tương ứng (trừ ị).

Về mặt âm vị học, theo quan điểm của Fuller, thì các nguyên âm mũi trong tiếng Chru là những âm vị riêng biệt. Tuy nhiên, do thời gian khảo sát có hạn, chúng tôi chưa tìm thấy đủ các cặp tối thiểu để chứng minh giá trị âm vị học của từng âm trong hệ thống này.

— **Nguyên âm chính là nguyên âm miệng**

*** Về tiêu chí âm sắc:** Tất cả các nguyên âm đối lập nhau tạo thành các loạt âm sắc: bổng, trầm, trung hòa tương ứng với thế tương liên giữa các nguyên âm dòng trước, dòng sau tròn môi và không tròn môi.

Loạt bổng:	i-ị
	e-ẹ
Loạt trung hòa:	ơ-ợ
	a-ă
Loạt trầm:	u-ụ
	o-ọ

*** Về tiêu chí âm lượng:** Đây là tiêu chí tương liên về độ mở; xét về mặt cấu âm, các nguyên âm đối lập nhau theo các bậc âm lượng lớn, nhỏ, trung bình.

Bậc lớn (tương ứng với độ mở rộng):

/e-ẹ, a-ă, o-ọ/

Bậc trung bình (tương ứng với độ mở trung bình):

/ơ-â/

Bậc nhỏ (tương ứng với độ mở hẹp):

/i-ị, u-ụ/

Xét theo tiêu chí tương liên về trường độ, thì các nguyên âm ở cả 3 bậc âm lượng đều có đối lập dài — ngắn tương ứng về mặt phẩm chất.

— **Nguyên âm chính là nguyên âm mũi.**

Ngoài các nguyên âm miệng đối lập nhau theo các tiêu chí như trên, trong tiếng Chru còn có sự tồn tại của các nguyên âm mũi giữ chức năng âm chính của âm tiết chính:

ĩ		ʊ̃	ɐ̃	ũ	ụ
ẽ	ẹ	ã	ẵ	õ	ọ

* Một số đôi tối thiểu đối lập giữa các nguyên âm mũi với các nguyên âm miệng:

brãh	:	sung	/ brah	:	gạo
krãh	:	bên trong	/ krah	:	cà rá
mõq	:	bà	/ mọq	:	mọt
hã	:	mày	/ ha	:	thưa thớt
hĩa	:	đó, ấy	/ hia	:	khóc

* Một số đôi tối thiểu đối lập giữa các nguyên âm mũi với nhau:

ẽh	:	sét	/ ẽh	:	phân
amạrãq	:	con công	/ amarẽq	:	ớt
mnãq	:	sinh đẻ	/ mnʊ̃q	:	cù lần
pơnũq	:	cây đa	/ pơnụq	:	nhóm nhỏ
ktõng	:	phên, vách	/ ktõng	:	xã

5 — HỆ THỐNG ÂM CUỐI :

Hệ thống âm cuối tiếng Chru có thể hình dung theo bảng sau:

(Xem bảng trang sau)

Phương thức cấu âm \ Vị trí cấu âm		Môi	Lưỡi		Họng
			Đầu lưỡi	Gốc lưỡi	
ỒN	Tắc	p	t	k	q
	Xát				h
VANG	Mũi	m	n	ng	
	Bên		l		
	Rung		r		
	Bán nguyên âm	u	i		

— Các phụ âm cuối -q, -h, -l, -r, các bán nguyên âm -u, -i và các tổ hợp âm cuối -uq, -iq, -ih là những âm vị và tổ hợp âm vị tương đối dễ nhận diện và xác định.

— Các phụ âm tắc vô thanh và phụ âm mũi còn nhiều vấn đề phức tạp trong việc xác định giá trị âm vị học của chúng. Tuy nhiên chúng tôi thấy rằng, dù trải qua quá trình biến đổi, các phụ âm tắc vô thanh và phụ âm mũi (trừ nh) vẫn là những âm vị tồn tại độc lập, thể hiện rõ nét qua một số đôi tối thiểu có giá trị khu biệt đã tìm thấy; chẳng hạn

-p / -m	rụp (thân thể)	/	rụm (tập họp)
-t / -n	phụt (cửa sổ)	/	phụn (ông nội)
-k / -ng	pâk (ngắn)	/	pâng (đóng)

Trước đây, khi nghiên cứu về tiếng Raglai — một ngôn ngữ cùng nhánh Chàm, có quan hệ mật thiết với tiếng Chru — trong công trình "Phục nguyên ngôn ngữ

tiền Chàm", nhà nghiên cứu Ernest Lee cho biết: có nhiều biến đổi ở âm cuối, mà đáng chú ý nhất là các phụ âm tắc *p, *t, *k > [?] (riêng c > i?) và các phụ âm mũi *m, *n, *ŋ > p, t, k tương ứng khi chúng phân bố sau các nguyên âm miệng. Ngược lại, khi đứng sau âm mũi, các phụ âm cuối tắc vô thanh và mũi không có sự biến đổi nào so với ngôn ngữ tiền Chàm. Và cũng theo Ertnest Lee, dù trải qua quá trình biến đổi nhưng vẫn tồn tại sự đối lập giữa các phụ âm tắc vô thanh và các phụ âm mũi trong hệ thống âm cuối tiếng Raglai.

Từ những nhận định trên của E.Elee, liên hệ so sánh, chúng tôi thấy giải thuyết ấy cũng rất đúng với hệ thống âm cuối tiếng Chru.

6 — ÂM VỰC, ÂM ĐIỆU, NGỮ ĐIỆU:

— Âm vực tiếng Chru được hiểu là độ cao và phẩm chất của âm tiết trong quá trình phát âm. Âm vực chịu sự chi phối của phụ âm đầu, tiền âm tiết và trương độ của nguyên âm. Trong tiếng Chru, âm vực chưa có giá trị âm vị học.

— Âm tiết tiếng Chru có thể phát âm theo âm điệu bằng, trắc và chịu sự chi phối của các phụ âm cuối của âm tiết chính.

— Ngữ điệu trong tiếng Chru được thể hiện khác nhau, tùy theo mục đích của người phát ngôn, thể hiện rõ nhất qua những câu nghi vấn.

Ví dụ:

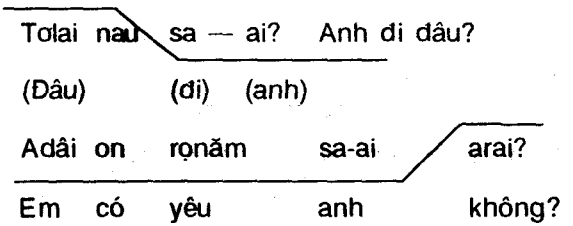

Tóm lại, đây là những nét chính được phác họa sau thời gian ngắn khảo sát, nghiên cứu về hệ thống ngữ âm tiếng Chru. Vấn đề này hết sức thú vị và không đơn giản, nên trong điều kiện hạn hẹp không thể tránh khỏi thiếu sót. Rất mong được sự góp ý chân thành của tất cả quý vị, để tư liệu được chính xác và khoa học hơn.

QUAN HỆ NGỮ ÂM GIỮA TIẾNG CHĂM VÀ TIẾNG RAGLAI

Phú Văn Hẳn

1 — GIỚI THIỆU:

1.1. Tiếng Chăm và tiếng Raglai thuộc họ Nam Đảo, gần gũi với các ngôn ngữ Giarai, Êđê, Chru, Hroi... Hiện nay, người Chăm có khoảng 76.000[1] người, đông nhất là ở Thuận Hải (50.000 người), số còn lại ở Xuân Lộc — Đồng Nai (2.000 người), Tây Ninh (2.000 người), Thành phố Hồ Chí Minh (4.000 người), An Giang (12.000 người) và một số ít ở Khánh Hòa, Phú Yên, Nghĩa Bình. Người Raglai có khoảng 57.984 người (1979), cư trú tương đối tập trung tại các huyện miền núi của hai tỉnh Thuận Hải (Ninh Sơn) và Khánh Hòa (Khánh Sơn, Khánh Vĩnh).

1.2. Tiếng Chăm và tiếng Raglai có sự gần gũi nhau về ngữ âm và từ vựng. Việc xác định các vùng phương ngữ của hai ngôn ngữ này cũng tương đối đơn giản. Có tác giả đề cập đến "phương ngữ Chàm Đông và Chàm Tây"[2], đây cũng là một cách phân chia phương ngữ Chăm, tuy vậy, vẫn cần chú ý đến những sự khác biệt về ngữ âm giữa các

---

1. UBKHXHVN, Viện Dân tộc học, *Các dân tộc thiểu số ở miền Nam*, Nxb, KHXH, HN, 1984. Ngày nay, số người Chăm tăng lên độ 20.000.
2. Bùi Khánh Thế, *Cơ cấu tiếng Chăm*, 1981. Hà Nội (Luận án phó tiến sĩ)

vùng Phan Rang, Phan Rí, Châu Đốc. Tiếng Chăm vùng Phan Rí (Chàm Đông) có một số đặc điểm ngữ âm gần với vùng Chăm Châu Đốc và tiếng Chăm vùng Xuân Lộc hoàn toàn thuộc về phương ngữ Chàm Tây. Tiếng Raglai cũng được phân chia thành hai phương ngữ: Raglai Nam và Raglai Bắc. Các thổ ngữ Raglai vùng Khánh Sơn, Khánh Vĩnh và vùng Bác Ái thuộc phương ngữ Raglai Bắc. Bộ phận người Raglai cư trú ven quốc lộ 11 (Đà Lạt — Phan Rang) và vùng phía tây các huyện Ninh Hải, Ninh Phước, Tuy Phong, Bắc Bình, Hàm Thuận Bắc, Tánh Linh, Đức Linh thuộc phương ngữ Raglai Nam

2 — NHẬN XÉT VỀ NGỮ ÂM.

2.1. Khi tiếp xúc với người Chăm và người Raglai, chúng ta dễ nhận ra sự giống nhau trong cách phát âm và trong vốn từ vựng của ngôn ngữ mà họ sử dụng. Tiếng Chăm và tiếng Raglai đều có từ đơn tiết, song tiết va đa tiết, tuy nhiên số lượng từ đơn tiết ở tiếng Chăm nhiều hơn (do quá trình đơn tiết hóa diễn ra sớm hơn). Ngay cả các từ đơn tiết khép trong tiếng Chăm cũng đang lược bớt phụ âm cuối để hình thành đơn tiết mở, thí dụ:

har	→	ha	(bánh)
gal	→	gơ	(trống)

Hiện tượng này rất rõ ở vùng Chăm An Giang.

Ngược lại, so với tiếng Chăm, tiếng Raglai còn lưu giữ nhiều yếu tố cổ hơn, nghĩa là nếu các từ tương ứng trong tiếng Chăm đã rút gọn một số âm tiết thì trong tiếng Raglai vẫn giữ nguyên các tiền âm tiết. Trong các cuộc

điền đã gần đây, chúng tôi nhận thấy tiếng Raglai cũng đang trong quá trình đơn tiết hóa như con đường mà tiếng Chăm đã trải qua.

2.2. Cấu trúc âm tiết của tiếng Chăm và tiếng Raglai có dạng tổng quát:

(C + V)) + (C + v(C)) + (C(v) + V(C) (v))

(C: phụ âm, V: nguyên âm, v: bán âm)

có thể minh họa bằng những thí dụ sau:

CV	: hư (nó, mày)
CVC	: năn (đó, đấy)
C_vC	: bia (cô, nàng)
C_vV_v	: biai (bàn bạc)
CV_vC	: gaiq (lại, nữa, quay lại)
$CVCV_v$	: munăi (C), manăi (R)[1] (tắm) (con nhện)
CVCVCVC	: galamung (C), gulumong (R)
$CVCCV_v$	: pamtai (giết chết)[2]

2.3. Phụ âm: Đảm nhận vai trò phụ âm đầu bao gồm các phụ âm:

p	t	c	k	q	(tắc hầu)
ph	th	ch	kh		
b	d	j	g		
b	đ		y		
w(v)	n	nh		ng	nj (dj)
h	l				
s	r				

1. C: tiếng Chăm, R: tiếng Raglai
2. Thường có một tiền âm tiết hơn là có 2 tiền âm tiết và có dạng mở: CV hơn là dạng khép CVC xuất hiện rất sớm này

Và các tổ hợp phụ âm bao gồm tổ hợp hai phụ âm do hiện tượng đơn tiết hóa đã lược bớt nguyên âm của tiền âm tiết nhập vào phụ âm đầu của âm tiết chính[1] chẳng hạn:

mơra	→	mra	(cái rìu)
pala	→	pla	(trồng)
mata	→	mta	(mắt)

Trong tổ hợp 2 phụ âm (đầu) yếu tố thứ nhất thường là phụ âm của tiền âm tiết (gồm các phụ âm: p t c k b d g q m n l r s j, h), yếu tố thứ hai là các phụ âm đầu của âm tiết chính, trường hợp yếu tố thứ hai có 2 phụ âm "l" hoặc "r" là những tổ hợp phụ âm ổn định, thí dụ:

krơng (sông) kra (khỉ) trăy (no).

plăi (làng) (thả xuống) klaq (bỏ)...

Còn yếu tố thứ hai là các phụ âm khác là những tổ hợp phụ âm không ổn định, thí dụ: mnăi (tắm) kyâu (gỗ) mta (mắt)...

Tiếng Raglai thể hiện sự bật hơi khá rõ đối với các phụ âm ph th ch kh. trong khẩu ngữ Chăm, ngoài phương ngữ Chăm Tây (vùng Châu Đốc) giữ được yếu tố bật hơi của phụ âm ch trong cách phát âm như: chung (sai, trái) chuăq (tuột ra), còn phương ngữ Chăm Đông (Phan Rang

---

1. Loại trừ tiền tố "pa" và một vài tiền âm tiết có vai trò khu biệt nghĩa được giữ nguyên. Thí dụ: blăi (mua), pa blăi (bán) và: năm (sáu) ranăm (thương), kalăi (đào, bới) — talăi (dây) (Như [illegible] xuất hiện trong cách phát âm của vài người lớn tuổi).

và một số nơi khác) đều chuyển đổi tự do cho phát âm tương ứng như sau:

ph ~ f	:	(R)	~	fôn (C)	(màu đỏ)
		pha	~	fa	(đùi, cái đùi)
kh ~ X	:	khon	~	Xon	(tạnh mưa)
		khăh	~	Xăh	(phân)
ch ~ s	;	Chăm	~	săm	(tập, luyện)
		choq	~	soq	(hóc, sâu)
th ~ s và h	:	[1]sang	~	thang	(nhà)
		song, hong	~	thong, hong	(liên từ: và)
		hăi		thăi (ai?)	

Ngoài ra phụ âm rung (r) của tiếng Raglai và thổ ngữ Chăm vùng Phan Rang chuyển đổi tự do cho phụ âm "gờ" (giống [g] tiếng Việt) đối với phương ngữ Chăm Tây. Ví dụ: rang ~ gang (người), trăy ~ tgăy (no),.

Các tổ hợp phụ âm đầu tiếng Raglai chủ yếu là các tổ hợp phụ âm ổn định trong tiếng Chăm. Các tổ hợp phụ âm không ổn định thỉnh thoảng vẫn xuất hiện trong khẩu ngữ (nhất là lớp trẻ) như mới đang hình thành (người bản ngữ chưa thừa nhận).

2.4. Âm cuối bao gồm các phụ âm p t k h q m n l r ng, hai bán âm u i và 3 tổ hợp phụ âm uq iq ih. Các phụ

1. Hiện tượng này cũng diễn ra trong tiếng Chăm giữa phương ngữ Chăm Đông (th) với phương ngữ Chăm Tây (s và h).

âm cuối n l r ng chuyển đổi tự do cho nhau trong khẩu ngữ Chăm cũng như khẩu ngữ Raglai. Đặc biệt dãy phụ âm mũi vang (m n l r) của tiếng Chăm có sự tương ứng với phụ âm tắc vô thanh p t k trong tiếng Raglai:

pam	~	pap	(năm sát)
tong	~	tot	(đánh)
cun	~	cụt	(vôi ăn trầu)
păng	~	păk	(nghe)
par	~	pắt	(bay)
tăl	~	tăt	(đến)

2.5. Nguyên âm: Tiếng Chăm và tiếng Raglai có 9 nguyên âm:

i	ư	u
ê	ơ	ô
e	a	o

và các nguyên âm này đều ở thế đối lập ngắn dài. Hai bán âm /i/ và /u/ làm âm đệm. Ngoài việc thấy /u/ xuất hiện trước nguyên âm a, ă, o và /i/ xuất hiện trước ê, ă, a (R và C), /u/ (C) còn xuất hiện trước i và ô, /i/ (C) xuất hiện trước u và e nữa.

Trong hệ thống nguyên âm: âm /ie/ (R) chuyển đổi tự do với âm /ă/ hoặc /iă/ (C), thí dụ:

parieq	(R)	~	priăq, prăq	(tiền, bạc)
dieq	(R)	~	qiăq/diăq	(đun, nóng)

và âm /ua/ (R) chuyển đổi tự do với âm /ô/ hoặc /uô/ (C), thí dụ:

luai (R) ~ lôi (C) (thôi)

qia ta kuan ~ qia ta kôn (sương mù)

puaiq ~ puôiq/ pôiq (chửi, la)

Nguyên âm của tiền âm tiết là những nguyên âm đơn: a, i, u, ơ, ư. Các nguyên âm này thường không ổn định, dễ nhược hóa hoặc chuyển đổi tự do cho nhau trong ngôn ngữ của mình và giữa hai ngôn ngữ Chăm và Raglai, thí dụ:

manăi ~ monăi ~ munăi ~ minăi ... (tắm)

kalăi ~ kolăi ~ kulăi ~ kilăi ... (dây)

2.6. Thanh điệu: Bằng thính giác, chúng ta ghi nhận tiếng Chăm và tiếng Raglai có 4 thanh điệu gần như thanh ngang, thanh sắc, thanh huyền và thanh nặng của tiếng Việt.

Thanh ngang và thanh sắc có điểm xuất phát cao nhưng thanh ngang có đường nét bằng phẳng và kết thúc nhẹ nhàng, còn thanh sắc có đường nét đi lên, mạnh và kết thúc đột ngột. Thanh ngang xuất hiện trong các âm tiết mở, nửa mở và nửa khép, còn thanh sắc xuất hiện trong các âm tiết khép với âm cuối p t k h uq iq ih.

Thanh huyền và thanh nặng có điểm xuất phát thấp. Đường nét đi xuống của thanh huyền bằng phẳng và kết thúc nhẹ nhàng, xuất hiện trong các âm tiết của thanh ngang. Còn thanh nặng kết thúc đột ngột, xuất hiện trong các âm tiết của thanh sắc, phụ âm đầu của âm tiết của

thanh huyền và thanh nặng đều là những phụ âm ở âm vực thấp (chẳng hạn những phụ âm bán hữu thanh b d j g).

Ngoài ra, trong tiếng Chăm còn thấy có sự đối lập cao — thấp như:

pha	(đùi)	—	phà	(chia)
phôn	(nhóm)	—	phồn	(đỏ)
mai	(đến)	—	mài	(đưa đây)
lăm	(phủ, chôn)	—	lằm	(bên trong)

Hiện tượng này có số lượng hầu như gần hết các phụ âm đầu của tiếng Chăm (chưa tìm thấy trong tiếng Raglai).

3 — KẾT LUẬN:

Tóm lại, sự gần gũi giữa tiếng Chăm và tiếng Raglai là một hiện tượng đặc biệt. Chính sự gần gũi về ngữ âm và từ vựng giữa hai ngôn ngữ này dễ khiến ta có thể nghi tiếng Raglai là một phương ngữ của tiếng Chăm hoặc ngược lại. Nhưng theo quan niệm của người Chăm cũng như người Raglai thì đây là hai ngôn ngữ riêng biệt. Những sự tương ứng hoặc biến thể về ngữ âm của chúng có thể cho thấy rằng ngôn ngữ Raglai hiện nay là dấu vết của ngôn ngữ Chăm ở nhiều thế kỷ trước và sự phát triển của tiếng Chăm như hiện nay lẽ là con đường phát triển của tiếng Raglai trong tương lai.

Tiếp tục nghiên cứu ngôn ngữ Chăm và Raglai sẽ bổ sung thêm nguồn tư liệu, đồng thời giải thích được nhiều điều lý thú về mối quan hệ giữa hai ngôn ngữ Chăm và Raglai nói riêng và cho cả ngữ hệ Malayo-Polynésien nói chung[1].

1. Chân thành cám ơn chuyên gia ngữ học Cao Xuân Hạo, anh Tô Đình Nghĩa và các anh chị nghiên cứu ngôn ngữ — Ban Ngữ Văn — Viện KHXH đã đóng góp ý kiến cho bài viết này.

LƯỢC SỬ CỔ VĂN TỰ PHÙ NAM — KHƠME — CHĂM

Thái Văn Chải

Nền văn hóa cổ đại Ấn Độ đã tồn tại và phát triển trên khắp lãnh thổ Phù Nam, Kamphuchia, Nam Việt Nam và Champa... từ đầu kỷ nguyên. Trên lãnh địa bao la này, người thiên cư Ấn Độ đã tạo nên một hiện tượng Ấn Độ hóa và biến thành thuộc địa, đưa tới xuất hiện các vương quốc do nhiều vị vua Ấn Độ liên tiếp trị vì. Đồng thời những nét mới nổi bật của địa phương và các tổ chức vương quyền, tục thờ Linga và các thần tượng các tôn giáo cũng lần lượt ra đời.

Những sự kiện lịch sử trên đây là xác thật, và thực tế đã chứng minh cho ta thấy những danh tánh của các vua chúa Phù Nam, Khơme, thời bấy giờ vẫn còn khắc ghi trên bia đá như: Kondinya, Bhavavarman, Jayavarman. Những vua chúa Chăm như: Srī Māra, Po klong Garai, Srī Paramecvaravarmadeva v.v.... Về lãnh vực thần tượng là loại hiện vật cụ thể càng rõ hơn, tại lãnh thổ các vương quốc trên đây không nơi nào không có, không người nào không thấy hay không biết đến những tượng thánh thần mang tên Ấn Độ: Thần Siva, Brahma, Visnu, Ganeah, Linga..., tượng

Buddha, Avalokitesvāra v.v... Một sự hiện nhiên khác, thể hiện bằng ngôn ngữ cổ đại, đã lưu dấu trên hàng trăm bia ký, minh văn, phát hiện ở khắp các lãnh thổ này bằng tiếng Pali, Sanskrit. Những sử liệu vô giá ấy đã ghi lại cuộc sống vinh quang của từng dân tộc từ thời lập quốc đến lúc suy tàn, những mối quan hệ giữa các nước trong vùng từ thời cổ trung đại xa xưa đến thời cận đại. Đồng thời những trang sử vinh quang đó còn cho ta biết nhiều loại hình văn tự, và những vấn đề lịch sử khác, chung quanh chữ viết các dân tộc Phù Nam, Khơme và Chăm. Tiếp theo là phần sơ lược lịch sử văn tự của các dân tộc:

1.1. Lược sử cổ tự Phù Nam:

Theo lịch sử Ấn Độ ghi chép, thì nước Ấn Độ đã bắt đầu giao thiệp với Đông Dương từ khoảng thế kỷ III trước CN, lúc bấy giờ hoàng đế Ashoka tức vị, vừa thống nhất được đất nước Ấn Độ xong (năm thứ 13 và 14). Vua Ashoka đã gửi phái bộ đi nhiều nước trên thế giới để truyền đạo trong đó có Kampujā (Đông Dương), Chămpa. Phái bộ đi đến đâu đều sử dụng thổ ngữ và tiếng Sanskrit để truyền đạo[1]

Một nguồn tư liệu khác của Ấn Độ ghi rõ ràng các nhà truyền giáo Ấn Độ đi chinh phục châu Á. Người truyền đạo được tự do sử dụng ngôn ngữ, đối với người bình dân khi tiếp xúc dùng thổ ngữ địa phương, đối với giới thượng lưu lúc cần giao tiếp có thể dùng ngôn ngữ bác học (Sanskrit)[2]

1. Thích Thanh Kiểm, *Lịch sử Phật giáo Ấn Độ*, Sài Gòn, 1963, t.92.
2. D.G.E.Hall, *A History of South-East Asia*, USA, 1955, t.14

Hai nguồn tư liệu trên chỉ giới thiệu về ngôn ngữ, không đề cập đến chữ viết, mặc dù có ẩn ý cho biết một cách gián tiếp. Nhưng đáng chú ý nhất là nguồn tư liệu Ấn Độ của Ông Sinha và Banejee ghi rõ hơn "Nhà vua người Ấn độ đặt quyền cai trị nước này (Phù Nam) và chữ viết Sanskrit được đào tạo và sử dụng. Nguồn sử liệu trên cho ta biết đầy đủ hơn tiếng nói và chữ viết Sanskrit (Brahmi) đã sử dụng tại đất nước Phù Nam từ rất xa xưa[1]

Như trên đã trình bày về lịch sử chữ viết Phù Nam đích thật là do các phái bộ truyền giáo người Ấn Độ của vua Ashoka phái đi các nước, trong đó có Đông Dương, châu Á thế kỷ III trước CN, và đầu công nguyên do những phái bộ sau này đã được các tổ chức khác phái đến Đông Dương. Và loại hình chữ viết du nhập vào Phù Nam, dùng để giao tiếp giữa các phái bộ người An Độ với giới thượng lưu bản địa đó chính là chữ Brahmī. Đặc biệt đáng chú ý là về tục khắc bia ký trên tảng đá, trên nhiều vật liệu khác hoặc trên các công trình kiến trúc như đền đài, lăng tẩm, đôi khi còn ghi cả chữ viết cổ trên các đồ dùng, các hiện vật làm bằng đất, bằng kim loại quý như vàng bạc v.v... Đây là một phương thức mang tính khoa học cao mà ngày nay loài người rất trân trọng và học hỏi.

1.2. Về lãnh vực chữ viết Phù Nam thì có vấn đề cần trình bày để làm sáng tỏ hơn:

a) Vấn đề nguồn gốc chữ viết: Như đã trình bày về con người, ngôn ngữ trên, thì chữ viết Phù Nam rất rõ

---

1. Dr. Banerjee, Dr.Sinha, *History of India*, 1967.

ràng không có vấn đề gì phải bàn cãi. Nguồn gốc của nó là từ Nam Ấn Độ.

b) Vấn đề loại hình chữ viết: Căn cứ theo nhiều tư liệu, thì đều cho là chữ cổ Phù Nam có nguồn gốc từ chữ Pallavã Nam Ấn Độ (một dạng chữ Prahmĩ), điều này đã được nhiều sử gia khẳng định.

c) Những địa bàn phát hiện loại hình chữ viết Phù Nam: Vấn đề này theo nhận xét chung thì hầu hết những bia ký thời Phù Nam phát hiện được là gồm bia ký ở Kampuchia, ở Nam Việt Nam và một số nước khác như Lào, Thái v.v... là đều du nhập từ Nam Ấn Độ, chữ Pallavã. Tuy chúng đều có nguồn gốc chữ viết Pallavã, nhưng cách viết vẫn có những nét khác nhau do so với địa phương này và địa phương khác.

1.3. Một số loại hình chữ viết Phù Nam:

a) Chữ viết bia ký Tháp Mười (Nam Việt Nam)

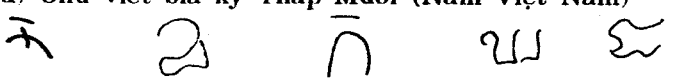

K Kh g gh n

b) Chữ viết bia ký Ta Prohm (Kampuchia)

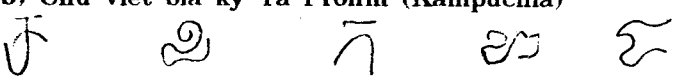

K Kh g gh n

c) Chữ viết bia ký Phu lokhôn (Lào)

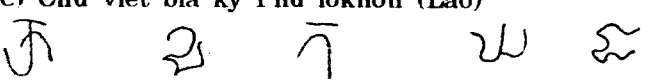

K Kh g gh n

Chữ viết Phù Nam còn có nhiều vấn đề cần lưu ý. Thứ nhất, nó đã biến dạng thành nhiều loại hình chữ viết khác nhau. Thứ hai, số lượng chữ cái trong hệ thống chữ viết này, qua những bia ký thời Phù Nam đã phát hiện ở Đông Dương cho đến nay chưa tìm được đầy đủ, so với chữ viết Devanãgarĩ (một dạng chữ viết có đầy đủ con chữ). Một mặt, do trình độ viết lúc ban sơ, chưa mấy thông thạo nên còn nhiều khuyết điểm, mặt khác vì là loại chữ khắc trên bia đá hoặc kim loại, nên chữ viết đôi khi chưa được hoàn toàn thống nhất, có nhiều âm và tổ hợp phụ âm rất khó nhận diện. Một đặc điểm nữa là có một số các con chữ trong hệ thống nguyên âm của bia ký Phù Nam không thống nhất. Cuối cùng, khi khảo sát kỹ văn tự này, ta thấy trong lối viết đôi khi cũng không tuân thủ theo qui luật chung về phương diện ngữ pháp. Những ký hiệu trên, dưới tính đột nhiên được đưa vào ngay trên tuyến tính. Điều này khiến các nhà cổ tự học khó đoán định, khi giải mã một văn bản trên bia ký hay minh văn cổ này.

1.4. Lược sử chữ viết Khơme:

Vương quốc Kampuchia trở nên một nước hùng mạnh vào khoảng cuối thế kỷ VI CN. tiếp cận sau Phù Nam. Dân tộc Campuchia thuộc dòng dõi Khơme hỗn huyết với người phía Nam Mông Cổ. Dân số ước chừng 4 triệu (1957). Tiếng Khơme pha tạp với tiếng Môn thành nhóm ngôn ngữ hệ Môn-Khơme và là một nhóm của ngôn ngữ Nam Á. Ở thời xa xưa hệ ngôn ngữ này rất rộng lớn. Hiện nay họ Môn-Khơme vẫn còn nói ở tiểu bang Assam

(Khasi) Ấn Độ, Campuchia, Miến Điện, Thái Lan, Việt Nam, ở bán đảo Mã Lai (Senoi) và ở khắp trung Ấn Độ (Kolariên hay Munda).

Vào khoảng giữa thế kỷ V CN, hay sớm hơn, người Nam Ấn Độ đến vùng này mang theo đạo Bà La Môn và tiếng Sanskrit phổ biến khắp nơi trong vùng. Sự kiện Ấn Độ hóa này đã trở nên rõ ràng hơn vào thế kỷ VI CN, khi người Khơme đã hình thành dân tộc và độc lập chính trị, họ đánh chiếm lấy một nước cổ mà người Trung Hoa gọi là "Phù Nam". Vương quốc Khơme trở nên hùng mạnh hơn từ thế kỷ IX thế kỷ XII CN. Vào nửa đầu thế kỷ X CN., họ đánh và chiến thắng dân tộc Môn, chiếm lấy thung lũng Menam. Vào thế kỷ XII họ tiến đến chinh phục được người Chăm. Nhưng chỉ một thời gian ngắn họ đã bị đánh lùi trở lại sông Mê Kông và chiếm lấy phía tây Đông Dương. Họ chiếm cứ Siam và cai trị nước này lâu. Đến thế kỷ XIV đế quốc Khơme bị Thái Lan xâm chiếm. Thủ đô AngKor Thôm bị đánh phá hàng ngàn tù binh bị Thái Lan mang về.

Những bia ký sớm nhất ở xứ Khơme (trước đó là Phù Nam), bằng tiếng Sanskrit. Ba tấm bia trong số có liên quan với vua Bhadravarman niên đại vào khoảng thế kỷ VI CN. M.Coedès đọc được hai văn bia sớm hơn, ông đã qui một tấm vào nửa đầu thế kỷ V CN. Một tấm bản khác vào đầu thế kỷ VI CN. Bia ký sớm nhất là năm 526 SaKa tức 604 dl. Thời đại SaKa được dùng trong toàn bộ bia ký, minh văn ở Kampuchia. Bia đầu tiên là bia Phật Giáo có ghi niên đại là năm 664 dl. Từ thế kỷ VII CN. đã có bia

khắc bằng hai thứ tiếng Sanskrit và tiếng Khơme. Bia ký sớm nhất viết bằng tiếng Khơme là vào năm 629 CN[1] Tất cả các bia ký, minh văn sớm đều có loại hình chữ viết gần với chữ Grantha Ấn Độ.

Vấn đề chữ viết Khơme còn có nhiều ý khác nhau như sau:

— Lịch sử chữ viết Khơme đã có từ cuối thế kỷ VI CN. Lúc bấy giờ đất nước Khơme có tên là Chân Lạp. Sau đó đổi thành vương quốc Khơme, lịch sử tuyệt đỉnh của nó là từ thế kỷ IX — XII CN. Theo ý kiến của các nhà khoa học phương tây: Bia ký sớm nhất tìm được ở đây viết bằng chữ và tiếng Khơme là vào cuối thế kỷ VI CN. Bia ký Khơme có nét chữ viết rất điêu luyện, trông rất đẹp, trong khi ở Ấn Độ xưa nay chưa hề phát hiện được bia ký có chữ viết khéo tay như vậy. Sử liệu còn khẳng định chữ viết Khơme đã có từ đó, và nó bắt nguồn từ chữ viết cổ Pallavã miền Nam Ấn Độ, vào thế kỷ VI CN. (L.Finot).

— Theo nguồn tư liệu của học giả người Khơme thì họ tổng hợp lịch sử Campuchia như sau: Thời thượng cổ khi đất nước Khơme còn sống thành bộ lạc, dưới sự lãnh đạo của nàng Liêu Di, nước Campuchia gồm có những dân tộc: Khơme, Pnôông, Choong Rade, Samre, Cuôi v.v.... Lúc bấy giờ dân tộc Khơme chỉ có ngôn ngữ nói. Mãi đến thế kỷ II CN, khi dân tộc Khơme tiếp thu nền văn hóa Ấn Độ, bây giờ mới bắt đầu có chữ viết. Văn tự Khơme bắt nguồn từ chữ cổ "Brahmi" Ấn Độ[2]. Chữ Brahmi có nhiều loại hình

1. Dr. Diringer, Teh *Alphabet. A key to the hisstory of mankind.*
2. Lý Thiêm Tệng , *Lịch sử văn học Khơme*, Phnom Pênh, 1954.

khác nhau, có phương pháp ghép vần như trong ngôn ngữ Khơme hiện nay. Học giả này còn cho biết: Hoàng đế Kondinya là người không những có công xây dựng đất nước mà còn có công sáng chế ra loại hình chữ viết Khơme ngày nay.

— Ý kiến của các nhà nghiên cứu cổ tự học khác thì khẳng định rằng: người Khơme đã có chữ viết của mình từ trước thời kỳ văn minh AngKor. Chữ viết Khơme là thứ chữ ghi âm, được hình thành vào khoảng thế kỷ VI — VII CN sao phỏng từ hệ thống văn tự Nam Ấn Độ. Để hệ thống chữ viết này phản ánh đầy đủ hơn cho tiếng Khơme, chữ viết Khơme đã được cải tiến nhiều lần. Chính vì vậy, chữ viết Khơme trên các bia ký trước thế kỷ VII khác xa loại chữ khắc trên bia ký về sau. Cụ thể là các bia ký có khắc hai thứ chữ: Chữ cổ Ấn Độ và chữ Khơme, có cùng một nội dung (Sinha + Banejee).

Trong giai đoạn đầu, những văn bản song ngữ hầu như phần tiếng Phạn thì rất hoàn chỉnh , còn phần nội dung văn bản tiếng Khơme thì thường sơ sài. Nhưng, nhìn vào các bia ký ở giai đoạn sau, trái lại phần văn bản chữ Khơme ngày càng trở nên quan trọng và rõ ràng. Phần chữ viết và nội dung tiếng Phạn thì không thay đổi.

1.5. Nói về bản chất văn tự Khơme, thì do có nguồn gốc từ chữ cổ Ấn Độ, là loại chữ ghi âm, nên hệ thống chữ viết này cũng gồm có 33 phụ âm như chữ Brahmī, nhưng có 21 nguyên âm so với 1/4 trong tiếng Sanskrit và một số ký hiệu khác. Về loại hình chữ viết Khơme, giống chữ A B C hay bất cứ văn tự nào, chữ viết thường có hai dạng, chữ

viết đứng và chữ viết nghiêng. Loại hình thái thứ hai là loại viết hoa, cũng có hai dạng, chữ hoa viết nghiêng và chữ hoa viết đứng. Đặc biệt chữ hoa trong tiếng Khơme không phải dùng để phân biệt danh từ riêng và danh từ chung như tiếng Việt, mà chủ yếu được dùng để ghi chép hay in ấn những tiêu đề lớn, hoặc những đoạn văn quan trọng.

Người Khơme rất trân trọng chữ viết và thần thánh hóa một cách tuyệt đối. Họ đã bảo tồn trên bia ký, trên tường vách đền dài rất kỹ lưỡng. Nhiều di sản thành văn quí giá được song song phát triển trên lá cọ, da thú..., bằng cách sao chép liên tục từ thế hệ nầy sang thế hệ khác để bảo tồn lâu dài. Nhờ đó người Khơme có thể gìn giữ tài liệu được đến hàng chục thế kỷ. Đặc biệt tất cả các tài liệu kinh sách hay lá cọ có chữ viết Khơme, khi đã cũ rách thì họ thường mang đi để vào tháp thờ hay để dưới cội bồ đề, nơi được coi là thiêng liêng nhất sau chùa, tháp.

Tóm lại, vấn đề thời gian hình thành chữ viết Khơme tuy có nhiều ý kiến khác nhau, nhưng tuyệt đại đa số giới sử học đều có xu hướng đồng tình với ý kiến của nhà Ấn Độ học L.Finot là:"Chữ viết Khơme bắt nguồn từ chữ viết Nam Ấn Độ (Pallava). Niên đại lịch sử chữ viết Khơme là vào khoảng thế kỷ VI CN.", đồng thời với sự kiện tìm thấy bia ký cổ có mang văn tự tiếng Khơme.

1.6. Căn cứ theo ý kiến của các nhà Khơme học có khuynh hướng cho rằng lịch sử chữ viết Khơme hình thành vào thế kỷ VI — VII CN. thì bối lịch sử và hình dạng chữ Khơme có sự biến đổi theo từng thời đại mà các nhà nghiên cứu trước đây sắp xếp như sau:

a) Thời Chên La (từ năm 550 — 802 dl.):

Chữ viết Khơme thời Chên La tính từ thế kỷ VI CN. cac nhà cổ tự học trước đây đã xác định chữ viết trên bia ký "Săm bô", rừng "Kuk" là dạng chữ viết Khơme đầu tiên. Sau đây là dạng chữ viết Săm bô[1]:

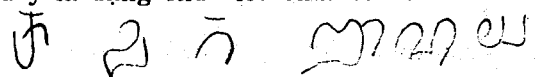

K Kh g n ·ụ y

b) Thời trung đại (từ năm 802 — 1432 dl):

Vào thời Trung đại, được các nhà sử học trước đây xác nhận, chữ viết tiêu biểu của thời này là chữ viết trên bia ký đền Kandôl Đơm (802 dl). Tác giả của bia ký này là SivaSoma, bia ở khoảng cách 300m phía dưới của vách ngoài , đền Prah Kôô (Sudranigama tỉnh Siam Riêp). Bia này có 49 dòng, chữ Khơme[2]. Sau đây là dạng chữ viết bia ký Kandol Đơm:

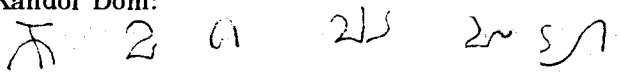

K Kh g gh ủ n

c) Thời AngKor (thế kỷ IX CN.

Những bia ký có chữ viết được các học giả xác nhận là vào thời AngKor khác nhiều, nhưng ở đây chúng tôi chỉ trích dẫn chữ viết trên bia ký đền Prah Khăn, thời vua Jayavarman II, thế kỷ IX CN. Sau đây là chữ viết bia ký Prah Khăn:

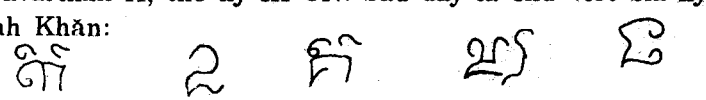

K Kh g gn n (3)

1. BEFEO. XXVIII, P44.
2. *Inscription of Kambuja,* by R.C Majumdar, p.57.
3. Di Kiêm, *Kampuja suriya,* 5 — 1965, p.643.

Lược sử chữ viết Khơme trong bài này chúng tôi chỉ giới thiệu khái quát một số loại hình chữ viết qua những thời đại từ thế kỷ VI thời kỳ xuất hiện chữ viết Khơme đến thế kỷ IX điểm bắt đầu thời huy hoàng của xứ AngKor. Vả lại, chúng tôi chỉ chú trọng đến các loại hình chữ viết cổ mà thôi. Còn về sau thời AngKor, thì chữ viết và ngôn ngữ đã có dạng gần gũi với chữ viết và ngôn ngữ hiện đại, chúng tôi coi đó là chữ viết muộn, và sẽ giới thiệu ở một đề tài khác về chữ viết Khơme hiện đại.

1.7. Lược sử chữ viết Chăm:

Trong cộng đồng dân tộc cư trú ở Việt Nam, người Chăm với gần bảy vạn người là một dân tộc có số dân đứng vào hàng thứ 15 trong tổng số 54 dân tộc Việt Nam. Dân tộc Chăm vốn sinh tự ở miền Trung Việt Nam và đã kiến tạo nên một nền văn hóa rực rỡ với độ cao và chiều sâu đáng khâm phục. Tên gọi của dân tộc là Chăm, của xứ là Champa. Ngoài ra họ còn được gọi là Chàm, Chiêm, Chiêm Thành hay Hời. Tiếng Chăm thuộc ngữ hệ Malayo-Polynesien, là ngữ hệ của các ngôn ngữ thuộc loại hình chắp dính. Nhưng hiện nay tiếng Chăm được nhận diện như một ngôn ngữ đơn tiết có thanh điệu về loại hình ngữ âm, và mang tính chất đơn lập về loại hình ngữ pháp.

Champa xưa kia là một vương quốc cổ nhất bị người Ấn Độ chiếm làm thuộc địa. Theo sử Tàu, vào năm 192 CN người Ấn Độ đã đến chiếm cứ và làm vua cai trị vùng này. Dân tộc Chăm đã tồn tại trên dải đất Champa từ những thế kỷ đầu công nguyên đến thế kỷ XV. Ngày nay người Chăm chia ra làm hai nhóm, một nhóm ở miền Nam Việt Nam, một nhóm ở trên lãnh thổ Campuchia.

Về lịch sử chữ viết Chăm, theo những học giả Pháp Aymonier và Cabaton cho rằng: Cũng như chữ viết Khome, chữ viết Chăm bắt nguồn tư chữ viết của bia ký Ấn Độ. Các học giả trên chỉ giới hạn về nguồn gốc, còn về thời gian hình thành chữ viết thì không đề cập đến.

Về mối quan hệ giữa Ấn Độ và Champa, lịch sử An Độ[1] có đề cập đến như sau: Hình như vua Ấn Độ của xứ Champa trị vì vào thế kỷ thứ II CN. Đến thời vua Indravarman III (911 — 972 CN.), ông là một học giả giỏi ngữ pháp tiếng Sanskrit, đồng thời là một triết gia Ấn Giáo và Phật giáo. Dưới thời ông, tiếng Sanskrit được sử dụng như ngôn ngữ chính của đất nước Champa. Sử liệu trên cho ta thấy đến cuối thế kỷ X sứ Champa vẫn còn sử dụng tiếng Sanskrit viết bằng cổ tự Ấn Độ để giao tiếp trong xứ.

Sự xuất hiện của chữ viết cổ Chăm trên bia ký, theo sử liệu của G.Diringer có ghi như sau: Tài liệu về minh văn học sớm nhất của Champa (thuộc địa Ấn Độ) là bia ký Vỏ cạnh (thế kỷ II hay III CN.), Phú Vinh, Vĩnh Sương — Khánh Hòa. Đây là bia ký của vua Srī Māra, có chữ viết cổ nhất so với các bia ký minh văn khác ở Đông Dương, bia ký này viết bằng tiếng Sanskrit, nội dung nói về Phật giáo. Nhưng chữ viết thì chắc chắn là của Nam Ấn Độ. Những bia ký ở Champa về sau thường viết hai thứ tiếng, một phần tiếng Sanskrit và một phần thứ tiếng Chăm. Vào khoảng thế kỷ VIII, chữ viết cổ Chăm đã phát triển đầy

1. Sinha và Banerjee

đủ. Theo sử liệu Phương tây khác thì bia ký viết bằng chữ viết Chăm sớm nhất là bia ký tại Đông Dương, tỉnh Quảng Nam, đầu thế kỷ IX CN[1]. Như vậy, đầu thế kỷ IX là niên đại hình thành chữ viết Chăm trong lịch sử.

Người Chăm còn có một loại hình chữ khác là chữ viết: "Đầu hộp" cùng kiểu viết với những bia ký của Bhadravarman tiếng Sanskrit. Loại hình chữ viết bia ký này có thể đoán định được vào giữa thế kỷ IV hay giữa thế kỷ VI CN.

Có một loại hình chữ cổ khác của hai bia ký tìm được tại xã Lai Cam, tỉnh Khánh Hòa (Ninh Hòa) thế kỷ IX CN Cá biệt, dạng chữ viết bia ký này viết kiểu chữ tròn giống như "ắc xo mul" Khơme (chữ tròn là một loại chữ hoa).

Tính theo thứ tự niên đại thì sau bia ký Lai Cam ta có bia ký Po Klong Garai, Tháp Chàm Phan Rang, tỉnh Thuận Hải, thế kỷ XII — XIII CN.. Đặc biệt khi nghiên cứu kỹ loại hình chữ viết của hai bia ký Po Klong và Lai Cam trên ta thấy dường như có cùng một kiểu viết tròn như nhau. Loại hình chữ viết hai bia ký này được học giả người Khơme nhận là một trong những dạng chữ viết cổ của dân tộc Khơme.

Kế đó là bia ký tháp chàm Po Nagar, khoảng thế kỷ X — XII CN, đây là một loại hình chữ viết rất độc đáo, dạng chữ hoa Khơme. Loại chữ viết này có nét viết liên tục từ đầu đến cuối bia ký, đến khi chấm dứt một đoạn văn dài nhất định nào đó, mới có bắt đầu để xuống dòng để bắt đầu

1. G.Coedès, *La plus ancienne inscription en langue Cham*.

đoạn tiếp mà thôi. Điều đáng chú ý là những nét chữ rất đều đặn và ngay hàng thẳng lối, nét chữ nọ lấn lộn nét chữ kia như một kiểu hoa văn. Đối với việc giám định bia ký, do nét trùng lặp nhau và viết liên tiếp, không tách rời ra từng từ, hay đoạn văn ngắn, nên rất khó đọc.

Một bia ký được biết sau cùng là bia ký Biên Hòa, tỉnh Biên Hòa, ven thành phố Hồ Chí Minh, thế kỷ XV CN.. Loại hình chữ viết bia ký Biên Hòa về cơ bản rất giống với văn tự bia ký Po Nagar, qua hai khía cạnh, thứ nhất là có khoảng 2/3 nét chữ viết giống nhau, thứ hai là cách viết cũng có sự dính liền liên tục từ đầu đến cuối bia ký, rất khó đọc. Nhưng chữ viết giữa hai bia ký này có sự khác nhau ở âm "r" khi âm "r" biến thành ký hiệu "r" thì nét chữ gần với chữ viết tay hiện đại trong chữ Khơme. Ký hiệu "r" khi tổ hợp với một phụ âm nào, thì ký hiệu này được viết cân đối đứng sau phụ âm được tổ hợp, và nằm nửa phần trên trục tuyến tính và nửa phần dưới trục cân đối. So sánh với ký hiệu "r" của bia ký Po Nagar, thì ký hiệu âm "r" chỉ nằm ngang và dưới trục tuyến tính mà không có phần trên.

1.8. Để tìm hiểu loại hình chữ viết cổ Chăm gốc chữ Brahmi với sự biến dạng của nó so với các chữ cổ trên, chúng tôi xin giới thiệu một số nét đặc thù và những điểm chung của văn tự Chăm sau đây:

a) Chữ viết bia ký Vỏ Cạnh (thế kỷ II — III CN.)

K g t n m

b) chữ viết Đầu hộp (thế kỷ VI CN.)

K g t y s

c) Chữ viết Lai Cam (thế kỷ IX CN.)

K J r p v

Trên đây là khái quát một số loại hình cổ tự Ấn Độ, viết tiếng Pali, Sanskrit tại Champa, lịch sử bia ký, nguồn gốc chữ viết, lịch sử ra đời chữ viết Chăm. Đồng thời lịch sử cũng cho biết có thể chia chữ viết Chăm ra thành hai loại:

a) Chữ viết bia ký, viết tiếng Pali Sanskrit ra đời từ đầu công nguyên đến khoảng thế kỷ IX, là chữ viết cổ gốc Brahmi. Các nhà cổ tự học xác nhận đây là chữ viết cổ nhất so với các bia ký toàn cõi thuộc địa Ấn Độ. Những bia ký ấy viết song ngữ, Pali Chăm hay Sanakrit Chăm được coi là chữ viết Chăm cổ, gốc chữ Brahmi.

b) Chữ viết Chăm hiện đại gốc chữ Brahmi. Đây là loại chữ viết mà người Chăm đang sử dụng, được coi là quốc ngữ của dân tộc Chăm Champa. Sự kiện chữ viết Chăm ra đời đánh dấu một giai đoạn mang nhiều ý nghĩa văn minh đáng tự hào của người Chăm. Nền văn minh của dân tộc Chăm đã gắn liền văn minh của dân tộc Phù Nam, dân tộc Khơme và ngược lại.

1.9. Sự thật lịch sử đã ghi dấu, cho nên không phải ngẫu nhiên mà Dr.R.C. Majumdar, một danh sử gia Ấn Độ

gọi vùng Viễn Đông gồm các lãnh thổ trên qua các tác phẩm của ông: "Hindu Colony in The Far East" (Thuộc địa Ấn Độ ở Viễn Đông). Bởi ở đây từng tấc đất yêu dấu của chúng ta cũng là từng tấc văn hóa cổ kính Ấn Độ đã phát hiện được, hay còn chôn vùi dưới lòng đất mà chúng ta đang và sẽ sưu tầm, để đem lại sự hiểu biết cho con người. Đặc biệt trong số cổ vật này có những bia ký, minh văn là những sử liệu vô cùng quí báu đối với các dân tộc anh em, đúng là chúng không thể đánh giá bằng đồng tiền. Vì những báu vật lịch sử này đã là nguồn gốc của những nguồn gốc trong đó chủ yếu là chữ viết, xuất xứ của chữ viết, lịch sử của chữ viết. Những nhân tố đem lại nền văn minh tuyệt vời của các dân tộc anh em, mà mọi người đều trân trọng và bảo tồn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1 — Dr. Arthur Anthony Macdonell, *A practical Sanskrit Dictionary*, England, 1929 — 1954.

2 — Dr. T.W.R Davids and Dr. William Stede. *The Pali English Dictionary*, London, 1959

3 — Srĩ M. Kalyan Kumar Saka (1955)

4 — G.Coedès, Corpus Tome I — VIII.

5 — M.L. Finot, *Notes d'épigraphie VII, Inscription du Quảng Nam*

I — Stele Đồng Dương 4 mặt (Sanskrit)

II — Stele Ban Lanh (Sanskrit)

6 — M.L.Finot, *Notes d'épigraphie, Fig. 28. Inscription du Rocher de PO. Klong Garai*, BEFEO Tome III — 1903, Bình Thuận.

7 — M.A.Barth, *Inscription Sanskrit du Phou Dokhon* (Laos).

8 — Barth, *Note sur des dalès de deux inscriptions de Campa* BEFEO Tome IN — 1904, Hanoi — 1904.

9 — N. A.Cabaton, L'inscription Cham de Biên Hòa, BEFEO Tome IV — 1904, Hanoi — 1904.

10 — Dr. N.K. Sinha Dr. A.C.Banerjee, *History of India*, Calcutta, India (6 — 1967).

11 — Dr.R.C.Majumdar, *Hindu Colonies in the far east, 1944 — 1964*, Calcutta, India.

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU SỰ KHÁC BIỆT GIỮA TIẾNG VIỆT VÀ MỘT SỐ NGÔN NGỮ DÂN TỘC Ở MIỀN NAM VIỆT NAM TRONG PHẠM VI DANH NGỮ.

Trần Thị Mỹ

Một số ngôn ngữ đơn lập ở miền Nam Việt Nam như Mnông, Stiêng, Kơho, Mạ, Khơme và Raglai, Churu, Chăm, Êđê đều có quan hệ họ hàng gần xa và cùng loại hình đơn lập với tiếng Việt. Do đó, khi so sánh tiếng Việt với các ngôn ngữ nêu trên có thể thấy nhiều điểm tương đồng. Chẳng hạn trong phạm vi cấu trúc danh ngữ, tất cả các tiểu loại danh từ đều có thể làm trung tâm danh ngữ; phần đầu danh ngữ cũng có định tố chỉ ý nghĩa toàn bộ, toàn khối và từ chỉ số lượng; phần cuối danh ngữ cũng có những định tố bổ sung những ý nghĩa khác nhau cho trung tâm.

Tuy nhiên, đi sâu vào chi tiết thì thấy có không ít điều khác biệt. Ngay giữa các ngôn ngữ dân tộc cũng có chỗ giống, chỗ khác nhau ở mặt này, mặt khác.

Có thể nêu một số điểm khác biệt nổi bật nhất giữa các ngôn ngữ dân tộc được so sánh với tiếng Việt.

1. Trước hết, có thể thấy trong các tiếng dân tộc, những từ chỉ lượng đều trực tiếp làm định tố cho danh từ trung tâm mà không cần có từ chỉ cá thể đi kèm. Ví dụ:

(Mnông)	phung *so ao*	(những-chó-này)
		"những *con* chó này"
(Stiêng)	mpôôl *golah* êto	(những-nồi-ấy)
		"những *cái* nồi ấy"
(Mạ)	alaq *kliu*	(những-cọp)
		"những *con* cọp"
(Kơho)	alá *ropu* hớ	(những-trâu-ấy)
		"những *con* trâu ấy"
(Khơme)	*xiêu phâu* teng lai	(sách-những)
		"những *cuốn* sách"
(Raglai)	du *asâu* ni	(những-chó-này)
		"những *con* chó này"
(Churu)	du *asâu* ni	(những-chó-này)
		"những con chó này"
(Chăm)	tôm *tapŭk* ni	(những-sách-này)
		"những cuốn sách này"
(Êđê)	phung *bê*	(những-dê)
		"những con dê"

2. Những từ chỉ ý nghĩa toàn bộ, toàn khối trong các tiếng dân tộc có thể đứng trước những danh từ không có

khả năng chỉ một tập hợp mà không cần phải có thêm định tố "những, các, mọi" như tiếng Việt.

Ví dụ:

(Mnông) *lé dâng lé* bunuyh ri "Tất cả *những* người ấy"
cả — người — ấy)

(Khơme) côn *tiêng óh* xu chanh "tất cả *các* con đành chịu thua"
(con — tất cả — đành — chịu thua)

(Chăm) naw *krŏw'* lipĩ' "đi *tất cả mọi* nơi = đi khắp nơi"
(đi — tất cả — nơi)

(Êđê) *jih jang* mnuih hlăm buôn sang "tất cả *mọi* người trong làng"
(tất cả — người — trong — buôn làng)

jih jang adũ anăn "tất cả những lớp ấy"
(tất cả — lớp — ấy)

3. Trong các tiếng dân tộc, cũng có những từ chỉ cá thể. Nhưng so với tiếng Việt, số lượng những từ này không nhiều, chúng lại có tính chất khái quát cao hơn, tính chất miêu tả cụ thể ít hơn. Một số từ chỉ cá thể được dùng để chỉ động vật, thực vật, và cả đồ vật, hiện tượng [trừ "người" (tiếng Mnông, Mạ, Kơho)].

Ví dụ: Từ "*mlâm*" trong tiếng Mnông: [11c, 30]
du mlâm rveh "một con voi"
du mlâm glah "một cái nồi"
bar mlâm prit "hai quả chuối"

Từ *"neq", "nơm" trong tiếng Mạ:*

dùl neq so	"một con chó"
phàm nơm so	"tám con chó"
bar nơm hìu	"hai cái nhà"

Từ *"nơm"* trong tiếng Kơho:

dùl nơm dà croh (một-cái-nước-suối)	"một dòng suối"
pram nơm ka	"năm con cá"
puan nơm cuàm	"bốn cái chén"

Từ *"ơq"* trong tiếng Stiêng lại còn có thể dùng chỉ "người" ở số nhiều..

pê ơq pêh	"ba con dao"
baar ơq ropu	"hai con trâu"
baar ơq bunuus	"hai người"

Từ *"boh"* trong tiếng Raglai:

sa boh mata	"một con mắt"
sa boh boh	"một quả trứng"
sa boh sàk	"một ngôi nhà"
sa boh plọk	"một chiếc thuyền"
sa boh kròk	"một con sông"

Từ *"boh"* trong tiếng Churu:

dua boh potây	"hai trái chuối"
sa boh sang	"một ngôi nhà"

dua boh băng	"hai cái bàn"
sa boh jŏq	"một chiếc giỏ"

Từ "*boh*" trong tiếng Êđê:

sa boh đuôn	"một cái mũ"
sa boh sang	"một cái nhà"
sa boh adŭ	"một căn phòng"
sa boh lăn ala	"một nước"
(một -cái-đất nước)	

4. Trong tiếng Việt, các danh từ cá thể không có sự phân biệt giữa số ít và số nhiều.

Trong tiếng Mnông, Stiêng và Mạ thì ngược lại, có sự phân biệt danh từ cá thể ở số ít (có định tố là số từ "một") và danh từ cá thể ở số nhiều (có định tố là số từ từ "hai" trở lên).

Ví dụ: Trong tiếng Mạ có sự phân biệt số ít /số nhiều ở danh từ cá thể chỉ động vật, thực vật, đồ đạc... Từ "neq" dùng cho số ít và từ "nơm" dùng cho số nhiều.

dùl *neq* so	"một con chó"
dùl *neq* hìu	"một cái nhà"
bar *nơm* so	"hai con chó"
bar *nơm* hìu	"hai cái nhà"

Trong tiếng Stiêng, các danh từ biệt loại kết hợp trực tiếp với số từ "một" nhưng khi kết hợp với số từ từ "hai" trở lên (trừ: trăm, ngàn) thì bắt buộc phải dùng danh từ cá thể "*ơq*" đi kèm.

Ví dụ:	dùl rpu (một-trâu)	"một con trâu"
	du pêh (một-dao)	"một cái dao"
	pê *oq* pêh	"ba cái dao"
	baar *oq* rpu	"hai con trâu"
	baar *oq* bunuus	"hai người"

Trong tiếng Mnông, chỉ phân biệt số ít/số nhiều đối với danh từ cá thể chỉ người. Ở đây, lại có phần khác với tiếng Stiêng, Mạ, Kơho: "huê' đi với "một", "hê" đi về "hai", từ "ba" trở lên thì dùng "nuyh". Ví dụ:

du *huê* buklô	"một người đàn ông"
bar *hê* buklô	"hai người đàn ông"
puăn *nuyh* buklô	"bốn người đàn ông"

5. Khác với tiếng Việt, trong tiếng Mạ còn có sự phân biệt lớn/nhỏ đối với danh từ cá thể chỉ động vật, thực vật, đồ đạc, v.v...

Ví dụ: "*neq*" chỉ vật nhỏ, "*nơm*" chỉ vật lớn

dùl neq hìu	"một cái nhà (nhỏ)"
dùl nơm hìu	"một cái nhà (lớn)"
pe neq ngàn	"ba cái chén (nhỏ)"
pe nơm ngàn	"ba cái chén (lớn)"

6. Khác với tiếng Việt, trong một số tiếng dân tộc, một số danh từ biệt loại chỉ thực vật như: cây, quả hạt... không được chuyển thành danh từ cá thể [8, 68]. Vì vậy, chúng không thể trực tiếp đi với số từ làm định tố ở trước mà phải dùng một *từ cá thể* đi kèm.

Ví dụ:

(Mnông)	du *mlâm* tơm prit	(một-cái-cây-chuối) "một cây chuối"
(Stiêng)	prau *oq toom* priit	(sáu-cái-cây-chuối) "sáu cây chuối"
(Mạ)	pe *nơm plai* prit	(ba-cái-trái-chuối) "ba trái chuối"
(Kơho)	var *nai gar* khuah	(hai-cái-hạt-đậu) "hai hạt đậu"

Khi cần, có thể lược bỏ *tơm, plai, gar,* nhưng không thể lược bỏ từ cá thê "mlâm, ơq, nơm, nai"

7. Trong tiếng Raglai, Chăm và Churu có sự phân biệt danh từ cá thể chỉ động vật (trừ "người") khi tính đếm, và khi không tính đếm (danh ngữ đứng ở vai trò chủ ngữ của câu).

Ví dụ: Trong tiếng Raglai, khi tính đếm dùng "drăy" (con), khi làm chủ ngữ dùng "anaq" (con) [11đ, 68]

tlâu *drăy* lamo	"ba con bò"
Anaq lamo jùq matai pajơ.	"Con bò đen chết rồi".

Trong tiếng Churu, khi tính đếm dùng "drây" (con), khi làm chủ ngữ dùng "anăq" (con)

sa *drây* kơkau	"một con trâu"
Anăq lơmo dih joq sa bĕq tơki.	"Con bò kia gãy một chiếc sừng".

Trong tiếng Chăm, khi tính đến dùng "trĕy" (con), khi làm chủ ngữ dùng "nứ" hoặc "anứ" (con).

twa *trĕy* kapaw "hai con trâu"

Anứ mraw dih tanăh kin. "Con mèo ngủ gần bếp".

8. Số từ "một" trong các ngôn ngữ dân tộc có sự biến đổi khi làm định tố trước cho danh từ. [6] và [11d]

Ví dụ: trong hệ thống số đếm của tiếng Mnông thì *nguay* là "một" nhưng khi kết hợp với danh từ thì *nguay* "một" được thay thế bằng *du* "một. Chẳng hạn:

du mlâm rơpu "một con trâu"

(không nói: nguay mlâm rơpu)

Trong tiếng Stiêng cũng vậy, *muôi* "một" trong hệ thống số đếm được thay thế bằng *du (dul)*"một" khi kết hợp với danh từ.

Ví dụ: *dul* rpu "một con trâu"

(không nói: muôi rpu)

9. Khả năng có định tố là số từ ở các ngôn ngữ ấy cũng có khác nhau. Chẳng hạn các danh từ biệt loại chỉ động vật, thực vật, đồ đạc,... trong các tiếng Mnông, Mạ, Kơho, Raglai, Churu, Chăm, Êđê không trực tiếp kết hợp với số từ mà phải thông qua danh từ cá thể (giống như tiếng Việt). Ví dụ:

Phải nói là:

(Mnông) du *mlâm* rơpu "một con trâu"

(Mạ) prăm *nơm* sraq "năm quyển sách

(Kơho)	dùl *nơm* ka	"một con cá"
(Raglai)	tlâu *dray* lamăn	"ba con voi"
(Churu)	sa *boh* sang	"một ngôi nhà"
(Chăm)	tha *trĕy* munŭ	"một con gà"
(Êđê)	sa *bĕ* adŭ	"một cái dù"

Chứ không thể nói:

(Mnông)	du ropu (—)	"một trâu" (—)
(Mạ)	prăm sraq (—)	"năm sách" (—)
(Kơho)	dùl ka (—)	"một cá" (—)
(Raglai)	tlâu lamăn (—)	"ba voi" (—)
(Churu)	sa sang (—)	"một nhà" (—)
(Chăm)	tha munŭ (—)	"một gà"(—)
(Êđê)	sa adŭ (—)	"một dù" (—)

Trái lại, trong tiếng Stiêng và tiếng Khơme thì khả năng này lại có thể được. Có thể nói như sau:

(Stiêng)	dùl *rpu*	"một con trâu"
	du *chhưng*	"một cái bàn"
(Khơme)	*tio* pi (vịt-hai)	"hai con vịt"
	kombut muôi (dao-một)	"một cái dao"

10. Trong các ngôn ngữ dân tộc này, danh từ cá thể chỉ dùng để tính đếm, tức là hễ có số từ thì mới có danh từ cá thể. Những trường hợp không phải tính đếm thì không dùng danh từ cá thể.

Ví dụ:

(Mnông)	*rveh* ao	(voi-này)	"con voi này"
(Mạ)	*ropu* do	(trâu này)	"con trâu này"
(Kơho)	*ao* do	(áo-này)	"cái áo này"
(Stiêng)	*lêer* ti ha re	(gà-kia-của-tôi)	"con gà kia của tôi"
(Khơme)	*sòmbốt* nih	(thư-này)	"bức thư này"
(Churu)	*sang ni siam*	(nhà-này-đẹp)	"cái nhà này đẹp"
(Ra.jlai)	*cây* năn	(núi-kia)	"hòn núi kia"
(Chăm)	*lamun* ni	(voi-này)	"con voi này"
(Êđê)	kâo kă *bê*	(tôi-buộc-dê)	"tôi cột con dê"

11. Định tố sau biểu thị quan hệ sở hữu trong một số ngôn ngữ dân tộc có điểm khác biệt so với tiếng Việt là không có liên từ chỉ quan hệ sở hữu đi kèm (trừ tiếng Khơme có từ "rôboh" của) [6] [10] [11].

Một số ngôn ngữ như Mạ, Raglai, Churu, Chăm, Êđê, không có từ chỉ quan hệ sở hữu . Mối quan hệ này được biểu thị chủ yếu bằng trật tự trước sau của danh từ trung tâm và định tố.

Trong tiếng Mnông, Stiêng và Kơho, nếu định tố chỉ quan hệ sở hữu là một đại từ xưng hô thì quan hệ từ "de" (của) hoặc "dê" (của) được dùng kèm sau đại từ xưng hô đó [8,85] và [11d, 19]. Ví dụ:

(Mnông)	iăr *may de*	(gà-mày-của)	"gà của mày"
(Stiêng)	ao *hê de*	(áo-tôi-của)	"áo của tôi"
(Kơho)	srá *khai dê*	(sách-nó-của)	"sách của nó"

12. Khác với tiếng Việt, định tố chỉ ý nghĩa toàn bộ, toàn khối, định tố chỉ số lượng hoặc định tố là "từ chỉ số lượng + từ chỉ đơn vị" trong tiếng Khơme lại đứng sau trung tâm của danh ngữ (ngoại trừ một số danh từ chỉ thời đoạn, chỉ khoảng cách...) [5] và [10]. Ví dụ:

phum *muôi* (ấp-một) "một ấp/xóm"

xiêu-phâu *teng lai* (sách-những) "những cuốn sách"

*

* *

Tóm lại, so sánh cấu trúc danh ngữ giữa một số ngôn ngữ nêu trên với tiếng Việt có thể thấy rõ những điểm tương đồng cũng như những điểm khác biệt giữa các ngôn ngữ này.

Những điểm tương đồng có thể góp thêm tư liệu cho việc tìm hiểu quan hệ dòng họ giữa các ngôn ngữ trong vùng Đông Nam Á nói chung, Đông Dương nói riêng.

Những điểm khác biệt cũng có thể phản ánh đặc trưng của từng tiểu nhóm ngôn ngữ thuộc cùng một loại hình. [14, 230 — 235]

Muốn có kết luận cụ thể thì cần phải đi sâu vào nhiều vấn đề hơn nữa. Những quan sát trên đây chỉ mới là bước đầu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ NGUỒN DẪN CHỨNG

1 — NGUYỄN HOÀNG CHỪNG và Y—MƠ Ê—BAN, *Học tiếng Êđê*, Bộ Quốc gia giáo dục Sài Gòn xuất bản, 1961.

2 — HAUDRICOURT A.G..., *Vị trí của tiếng Việt trong các ngôn ngữ Nam Á*, Ngôn ngữ, số 1, 1991, tr. 19 — 22.

3 — HOÀNG HỌC, *Sách học tiếng Khơme*, Cơ quan chính trị quân tình nguyện Việt Nam tại Campuchia, 1983.

4 — LÊ HƯƠNG, *Tự học chữ Miên*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, 1973.

5 — HỒ LÊ, *Sự gần gũi giữa tiếng Việt và tiếng Khơme về phương diện cú pháp*, Kỷ yếu Hội nghị khoa học về quan hệ Việt Nam — Campuchia trong lịch sử, Viện Khoa học xã hội tạoi TP. Hồ Chí Minh, Ban Đông Nam Á, 1980, tr.34 — 44

6 — TRẦN THỊ MỸ, *Bước đầu tìm hiểu danh ngữ trong tiếng Mnông Preh*, trong "Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông",

Viện ngôn ngữ học, Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội, 1986, tr. 340 — 344.

7 — MOUSSAY G., *Từ điển Chăm — Việt — Pháp*, Trung tâm văn hóa Chăm — Phan Rang xuất bản, 1971.

8 — *Ngữ pháp tiếng Kơho*, Sở Văn hóa và Thông tin Lâm Đồng xuất bản, 1985.

9 — BÙI KHÁNH THẾ, *Về cơ cấu tiếng Chàm*. Luận án Phó tiến sĩ, Hà Nội, 1981.

10 — TRẦN TRÍ, *Một số ý kiến về cụm danh từ trong tiếng Khơme*, Ngôn ngữ, số 4, 1970, tr. 44 — 47.

11 — TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, KHOA NGỮ VĂN, BỘ MÔN NGÔN NGỮ HỌC.

a) *Từ điển Mnông — Việt*, 1986.

b) *Từ điển Việt — Mnông*, 1986.

c) *Ngữ pháp tiếng Mnông*, 1986.

d) *Từ điển Stiêng — Việt*, 1991.

đ) *Tiếng Raglai*, 1991

(Lưu trữ khoa Ngữ Văn)

12 — Tư liệu điền dã về các tiếng dân tộc Mnông, Stiêng, Mạ, Raglai, Churu của cán bộ và sinh viên khoa Ngữ Văn, Trường Đại học Tổng hợp, TP. Hồ Chí Minh từ năm 1985 đến năm 1991. (Lưu trữ khoa Ngữ Văn)

13 — *Từ điển Việt — Kơho*, Sở Văn hóa và Thông tin Lâm Đồng xuất bản, 1983.

14 — XTANKÊVICH N.V., *Loại hình các ngôn ngữ*, Hà Nội, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1982.

TIẾNG VIỆT VÀ CÁC NGÔN NGỮ DÂN TỘC PHÍA NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản : **NGUYỄN ĐỨC DIỆU**

Biên tập : **NGUYÊN THỊ PHƯƠNG**

Trình bày sách : **VŨ NGỌC NAM**

Sửa bản in : **TÁC GIẢ**

Bìa : **NGUYÊN HẠO**

In 500 cuốn, khổ 13 x 19cm tại xí nghiệp Bao Bì Dược, 89 Nguyên Đình Chiểu, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh. Giấy phép xuất bản số 222/CXB cấp ngày 1 tháng 10 năm 1992. In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 1992.

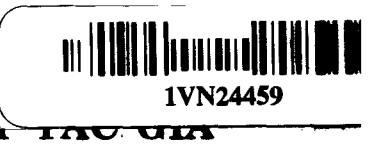
1VN24459

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

1 _ **BUỒN NÔN**
(Thơ trào phúng — bút danh Tú Vẽ)
Nxb Đi tới, Sài Gòn, 1971

2 — **MẸO LUẬT CHÍNH TẢ**
Sở Văn hóa và Thông tin Long An xuất bản, 1984

3 — **SỔ TAY MẸO LUẬT CHÍNH TẢ**
Nxb Trẻ, 1986

4 — **THÚ CHƠI CHỮ**
(Cùng viết với GS. Hồ Lê)
Nxb Trẻ, 1990.

5 — **SỬA LỖI NGỮ PHÁP** (lỗi về kết cấu câu)
(Cùng viết với GS. Hồ Lê)
Nxb Giáo dục, 1990

6 — **ĐỊA DANH Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Nxb Khoa học xã hội, 1991

7 — **HỌ VÀ TÊN NGƯỜI VIỆT NAM**
Nxb Khoa học xã hội, 1992